



BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG
THÀNH ỦY - HĐND - UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ Hà Nội

16 TÍN NGƯỠNG
TÔN GIÁO

LÝ THÁI TỐ

974 - 1028

Hà Nội 2010

BÁCH KHOA THƯ

HÀ NỘI

- TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO -

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THU HÀ NỘI

- TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO -

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS. LÊ XUÂN TÙNG	Chủ nhiệm công trình
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Phó chủ nhiệm, Tổng thư kí
TS. ĐÌNH HẠNH	Ủy viên
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Ủy viên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Trưởng ban biên tập
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Ủy viên
TS. ĐÌNH HẠNH	Ủy viên
GS. ĐÌNH GIA KHÁNH*	Ủy viên
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Ủy viên
GS. VŨ KHIÊU	Ủy viên
PGS, TS. LÊ TRẦN LÂM	Ủy viên
NNC. NGUYỄN VINH PHÚC	Ủy viên
TS. LƯU MINH TRỊ	Ủy viên
GS, TSKH. NGUYỄN VĂN TRƯỞNG*	Ủy viên

* Đã từ trần.

BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP

TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

Biên soạn nội dung

PGS. NGUYỄN DUY HÌNH *	Chủ biên
TS. NGUYỄN QUỐC TUẤN	Ủy viên
GS. ĐẶNG NGHIÊM VẠN	Ủy viên
PGS. PHAN NGỌC	Ủy viên
NNC NGUYỄN GIA QUÝ	Ủy viên
PGS. TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Ủy viên
PGS. TS. NGUYỄN QUANG THỌ	Ủy viên

BIÊN TẬP NỘI DUNG, NGÔN NGỮ VÀ HOÀN CHỈNH BẢN THẢO:

PGS. TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	CN. HOÀNG KHẮC TUYÊN
CN. PHẠM TRẦN VIỆT ANH	KS. PHẠM THỊ THUỶ LAN

* Đã từ trần.

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư trên thế giới là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm nhiều ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập, góp phần nâng cao dân trí.

2. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây nhằm *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá*, phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cân nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh họa góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức yêu cầu trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phần tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục

từ minh họa hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng nghề, các công ty tài chính trong tập *Kinh tế*; các nhân vật lịch sử trong tập *Lịch sử*; các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học*; các bảo tàng, di tích, v.v. Cách trình bày trong mỗi tập *linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

- | | |
|--------------------------------|---------------------------|
| 1. Lịch sử | 10. Văn học |
| 2. Địa lí | 11. Tiếng Hà Nội |
| 3. Chính trị | 12. Nghệ thuật |
| 4. Pháp luật | 13. Thông tin - Xuất bản |
| 5. Kinh tế | 14. Di tích - Bảo tàng |
| 6. Khoa học và công nghệ | 15. Du lịch |
| 7. Khoa học xã hội và nhân văn | 16. Tín ngưỡng - Tôn giáo |
| 8. Giáo dục | 17. Phong tục - Lễ hội |
| 9. Y tế | 18. Thể dục thể thao. |

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ đó đến nay các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung, hoàn chỉnh.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Nhưng vì tình yêu Hà Nội và lòng đam mê khoa học, các tác giả đã vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ.

Bách khoa thư Hà Nội tập trung trình bày tri thức chủ yếu về một số lĩnh vực của Hà Nội theo địa giới hành chính trước tháng 8-2008. Sau ngày đó, theo quyết định của Nhà nước, Thủ đô Hà Nội được mở rộng thêm bao gồm tỉnh Hà Tây cũ và một số địa phương khác. Tiếc rằng trong lần xuất bản này, vì thời gian eo hẹp chúng tôi chưa kịp biên tập. Mong được lượng thứ. Hy vọng tới đây sẽ được bổ sung thêm.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, bí thư Thành ủy Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, *Bách khoa thư Hà Nội* áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

d/gi: dành dụm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.

c/k: ca, co, cô, cơ; ke, kê, kì.

g/gh: ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.

ng/ngh: nga, ngo, ngô, nơ, nghe, nghề, nghi.

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng i thay cho y ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v...).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *y nghĩa, ý chí, yêu mến, quý trọng.*

Một số từ có i làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *i eo, ẩm i*; hoặc *i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, ít ỏi, ụt ít, ỉu xiu.*

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại

* Bản Quy tắc này được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học.

đã quen dùng y thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v.*

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- Tên người Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, v.v. *đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết* và không dùng dấu nối. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên.*

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, v.v.) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, v.v.*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc từ chỉ học vị, chức tước, v.v.) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, v.v. thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đề Thám, Lân Cô, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lương, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, v.v.*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, v.v.*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thụy Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, v.v.*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đảng Trong, Đảng Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam, quan hệ Đông - Tây, đối thoại Bắc-Nam, các nước phương Đông, văn học phương Tây, v.v.* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nổi, gió nam, gió mùa đông bắc...*).

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (*biển, cửa, bến,*

vũng, lạch, vàm, buôn, bản, v.v.) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì viết hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, v.v.* (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng (*nét khu biệt*) của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan, v.v.* (Một số tên tổ chức, cơ quan viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*).

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch; viết hoa cả hai âm tiết, thí dụ: *năm Kỷ Ty, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chính biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân, v.v.*

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngo, tết Trung thu, tết Nguyên đán.*

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.*

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp.*

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chì) trong sinh vật học: *họ Kim giao; bộ Mùì chân, lớp Thân mềm; chì Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm, v.v.*

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *đại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ.*

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, v.v.*

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, Hoà Hảo, Cao Đài, Bà La Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông, v.v.* Chú ý: *Nhọ giáo, Thiên Chúa giáo, Đạo Hồi, Hồi giáo.*

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau:

+ Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v... dùng làm tên tác phẩm thì viết

hoa tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: “*Thạch Sanh*”, “*Hồ Chí Minh toàn tập*”, “*Nghệ An kê*”, “*Lĩnh nam chí*”, “*Việt sử lược*”, “*Hậu Hán thư*”, “*Tam Quốc chí*”, v.v.

+ Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất “*Làm gì*”, báo “*Nhân dân*”, tạp chí “*Khảo cổ học*”, “*Dư địa chí*”, “*Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”, “*Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước*”. Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ, v.v.* trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh*.

5. Trật tự các thanh: không dấu (°), huyền (˘), hỏi (’), ngã (~), sắc (ˊ), nặng (ˋ)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thúy, thủy, thủy, quẻ, khoẻ, ngỗn ngoèo, chú ý: của...*

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm*, nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v.) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camaguây* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.

Aizonac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.

Oelinh-ton (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.

Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.

Oasinhton (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.

Clinton Jâuzip Đâyvixơn (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lí học Mỹ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ

Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tuỳ theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxốp M.V., Tachiana*.

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán - Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành*.

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâyliá* (cũ: Úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ*, trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvađô Aliendê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainơrich Bruyninh* (Đức: Heinrich Bruning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển*.

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xt, đm, v.v.*

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoá* (Pháp: François); *Xeaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh...*

Thí dụ: *Madrit* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: *Frăngxoá Busê* (Pháp: François Bouchet), *Jêm Biucanơn* (Anh: James Buchanan).

4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm ơ: *Marơ* (Marr), *Tơơ* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: Đắc Lắc (Đăk Lăk), Bắc Cạn (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hidro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al*, *ol*, *yl* (etanol, metyl), dùng *ozo* trong hệ thống hidrat cacbon (glucozo), *aza* trong hệ thống các enzim (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vẫn tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khoá VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...

MỞ ĐẦU

1. Tôn giáo là gì? Có nhiều định nghĩa về khái niệm tôn giáo. Trong cuốn sách này, tôn giáo được hiểu là một trong những hình thái ý thức xã hội phản ánh sự hướng thượng của con người vào sức mạnh siêu - tự nhiên và siêu việt cuộc sống hằng ngày thông qua niềm tin, nghi lễ và các thực hành chuyên biệt khác. Nói một cách khác, tôn giáo trong cuốn sách này được hiểu theo nghĩa rộng, thay cho cách hiểu theo nghĩa hẹp của từ này. Như vậy, cuốn sách này sẽ còn đề cập đến mảng văn thường được quen gọi là “tín ngưỡng”, mặc dầu tín ngưỡng như ở người Việt Nam cần được hiểu là “tôn giáo” nếu như chúng ta tôn trọng truyền thống lịch sử của các tộc người Việt Nam, trong đó có người Việt và “người Hà Nội”.

Tôn giáo có nhiều hình thức thể hiện khác nhau, tùy theo tập quán và truyền thống dân tộc, quốc gia. Các tôn giáo hữu thần cho rằng thế giới hiện thực chỉ là kết quả của sự sáng tạo một lần của một Thượng đế toàn năng, độc nhất và tuyệt đối (theo truyền thống Do Thái giáo, Kytô giáo và Islam giáo), hoặc một ông Trời (Thiên) phi nhân cách nhưng có thể chi phối toàn bộ vũ trụ, con người (theo truyền thống Ấn Độ, Trung Quốc). Nhưng cũng có tôn giáo không công nhận một đấng sáng thế toàn năng và siêu việt như Phật giáo, mà sự hướng thượng của con người được Phật giáo quy tụ lại ở giải thoát luận khỏi vòng sinh tử luân hồi bằng chính nỗ lực tu tập và giữ giới luật dưới sự hướng dẫn của một vị thầy. Thay cho việc trao số phận vào tay các vị thần linh, Phật giáo khuyến khích sự nỗ lực của chính con người trên con đường đi tìm chân lí giác ngộ.

Về phương diện lịch sử các tôn giáo, các học giả trên thế giới đưa ra cấu trúc của một tôn giáo thường gồm các bộ phận sau đây: niềm tin (thường được gọi là tín ngưỡng) - “thế giới thiêng” (các “thực thể” siêu - tự nhiên, siêu - nhân) - Thần thoại (giải thích sự phi thường và khác lạ của thực thể siêu - tự nhiên và siêu - nhân) - nghi lễ (thể hiện ra bằng thực hành và hành động có tính chất quy tắc đối với thế giới thiêng) và cuối cùng là các dạng thức tổ chức (không nhất thiết giống nhau) ở những người tin theo. Như vậy, tín ngưỡng là một bộ phận cấu thành của tôn giáo. Nhưng sở dĩ có ý kiến cho nó là độc lập bởi sự khác nhau về cách định nghĩa khái niệm tôn giáo mà ra. Cũng có những trường hợp, tín ngưỡng của tôn giáo nào đó vẫn còn tồn tại trong khi tôn giáo đó đã không tồn tại như một hệ thống chỉnh thể, mà

tín ngưỡng đó hoặc tích hợp vào một tôn giáo khác, hoặc vay mượn các yếu tố của tôn giáo khác để hoàn thiện trở thành một tín ngưỡng hoàn chỉnh và có tính độc lập, hoặc biến đổi để trở thành một dạng thức mới... Trong lịch sử nhân loại, đã có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo mất đi, chỉ còn một số tín ngưỡng, tôn giáo tồn tại xuyên qua các thời kì lịch sử.

Về tôn giáo, có thể phân loại chúng thành:

- Tôn giáo hữu thần (nhất thần như Do Thái giáo, Đạo Công giáo, Islam giáo; đa thần và phiếm thần như ở đa phần các nước không theo tôn giáo nhất thần, hay trước khi tôn giáo nhất thần thống lĩnh);

- Tôn giáo phi thượng đế như Phật giáo, Jaina giáo (ở Ấn Độ);

- Trong thế kỉ XX, trên thế giới còn xuất hiện các “hiện tượng tôn giáo mới” (có khi ở Việt Nam được gọi là “đạo lạ”, một số nước trên thế giới gọi là “giáo phái”... mang tính hỗn dung các yếu tố và giáo lí của các tín ngưỡng tôn giáo khác nhau.

Người ta cũng còn phân loại tôn giáo theo cách gọi là tôn giáo có kinh sách và tôn giáo truyền miệng, hay tôn giáo thành văn và tôn giáo bất thành văn.

Các tín ngưỡng, tôn giáo nhìn chung bị chi phối bởi các điều kiện lịch sử, xã hội. Đồng thời chúng tác động ảnh hưởng trở lại đời sống xã hội, chính trị, văn hoá của con người. Tín ngưỡng, tôn giáo là một hiện tượng xã hội mang tính phổ biến, ở dân tộc, tộc người và quốc gia nào cũng có.

Theo thống kê có tính ước lượng mới đây, hiện nay trên toàn thế giới có khoảng gần 6 tỉ người theo các tôn giáo, trừ 1.1 tỉ thuộc về số người Thế tục/Không tôn giáo/Bất khả tri/Vô thần (Nguồn: website: http://www.adherents.com/Religions_By_Adherents.html):

- Đạo Công giáo (bao gồm Kytô giáo, Tin Lành, Chính thống giáo): 2.1 tỉ
- Hồi giáo: 1.5 tỉ (còn gọi Ixlam giáo)
- Thế tục/Không tôn giáo/Bất khả tri/Vô thần: 1.1 tỉ
- Ấn Độ giáo: 900 triệu
- Tôn giáo Trung Hoa truyền thống (Đạo giáo, tín ngưỡng cổ truyền): 394 triệu
- Phật giáo: 376 triệu
- Tôn giáo của người nguyên thủy hiện đại: 300 triệu
- Tôn giáo châu Phi và nô lệ da đen: 100 triệu
- Sikhis giáo: 23 triệu
- Thông linh giáo: 15 triệu
- Do Thái giáo: 14 triệu
- Baha'i: 7 triệu
- Mormons: 13 triệu (năm 2007)
- Jaina giáo: 4.2 triệu
- Thần Đạo giáo: 4 triệu
- Cao Đài giáo: 4 triệu

- Bái hoả giáo: 2.6 triệu
- Thần-Cha đạo (ở Nhật Bản): 2 triệu
- Tân phi Kytô giáo: 1 triệu
- Thượng đế độc nhất giáo: 800 nghìn
- Quyền năng tam vị nhất thể (ở Ethiopi): 600 nghìn
- Khoa học luận: 500 nghìn

Trong các tôn giáo trên đây, một số tôn giáo có tính chất toàn cầu, cũng thường được gọi là tôn giáo thế giới, tôn giáo lớn, như Phật giáo, Kytô giáo, Ixlam giáo; một số tôn giáo chỉ có tính chất khu vực như Đạo giáo, Do Thái giáo, Ấn Độ giáo.

2. Hiện nay, nhiều ý kiến thống nhất nhìn nhận vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo cần được đặt trên nhân quan văn hoá, coi tín ngưỡng, tôn giáo là một bộ phận quan trọng của văn hoá nhân loại. Như vậy, tín ngưỡng, tôn giáo sẽ được nhìn nhận là thành tố cơ bản và có sự đóng góp đối với văn hoá nhân loại và các dân tộc. Vì vậy, khi tiếp cận với các tín ngưỡng và tôn giáo, cần có một sự lưu ý về tính khác biệt, tính phong phú, tính đa dạng và tính thời sự của chúng. Nhìn trên tổng thể, sự khác biệt và đa dạng tín ngưỡng, tôn giáo ở từng quốc gia và ở phạm vi thế giới về cơ bản có những đóng góp vào việc xây dựng sự hoà hợp xã hội. Nhưng cũng có thời điểm lịch sử, sự khác biệt đã tạo nên xung đột, thậm chí chiến tranh, nhân danh niềm tin tín ngưỡng và tôn giáo, và thường để lại hậu quả nặng nề lâu dài, tạo ra các điểm nóng về chính trị, xã hội. Do vậy, tiếp cận tín ngưỡng và tôn giáo không thể một chiều, một mặt, mà phải tiếp cận một cách tổng thể, có tính đến tính lịch sử cụ thể và điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội ở mỗi quốc gia và ở phạm vi quốc tế.

3. Ở nước ta cho đến nay có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo và tổ chức tôn giáo tồn tại, với hàng chục triệu đồng bào theo tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau. Trong lịch sử Việt Nam, sự đa dạng tín ngưỡng và tôn giáo là một thực tế được thừa nhận từ phía nhà nước quân chủ và trong xã hội. Đặc biệt nhất là tư tưởng hòa hợp các triết thuyết và tín ngưỡng của ba tôn giáo lớn là Phật giáo, Đạo giáo (cũng còn gọi là Lão giáo) và Nho giáo (nhất là từ thời nhà Tống về sau, gần đây cũng có cách gọi là Khổng giáo). Sự hòa hợp của các tôn giáo đó là một trong những động lực tinh thần to lớn để dân tộc - quốc gia Việt Nam xây dựng và phát triển đất nước trong nhiều thế kỉ, trở thành một nhà nước có chủ quyền, độc lập và phồn thịnh. Đó cũng là nền tảng cơ bản cho việc ứng xử của nhà nước đối với các tôn giáo có gốc phương Tây du nhập ở thế kỉ XVI về sau trên tinh thần bao dung và rộng mở, với điều kiện các tôn giáo du nhập này không làm phương hại đến truyền thống, đến chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ và tình anh em trong một nhà của các tộc người ở Việt Nam.

Kế thừa truyền thống văn hoá cổ truyền và hướng tới xây dựng một nền văn hoá Việt Nam hiện đại nhưng vẫn lưu giữ các giá trị riêng, trong đó có những giá trị lớn lao mà tín ngưỡng và tôn giáo mang lại, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng

hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đánh giá đúng mức các giá trị đó, coi tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đảng và Nhà nước ta chủ trương và thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân (Xem *Pháp lệnh về tín ngưỡng tôn giáo năm 2004*).

4. *Bách khoa thư Hà Nội, tập 16: Tôn giáo* khảo sát một số tín ngưỡng, tôn giáo chính ở Thăng Long - Hà Nội tồn tại từ 1010 đến nay, bao gồm: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Thành hoàng, Phật giáo, Đạo giáo, Đạo Công giáo, Tin Lành, Cao Đài.

PHẦN I

TÍN NGƯỠNG TRUYỀN THỐNG Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI

I. THỜ VUA HÙNG

Mỗi một dân tộc/tộc người có một hệ thống tín ngưỡng/tôn giáo riêng. Nếu chấp nhận quan niệm về tôn giáo theo nghĩa là một sự hướng thượng như đã trình bày, có thể coi tín ngưỡng/tôn giáo của dân tộc Việt và các tộc người ở Việt Nam là một phức hợp bao gồm toàn bộ các hình thức thờ cúng, triết lí, nghi thức và người tin theo là cư dân của tổ chức cơ sở xã hội cổ truyền ở Việt Nam là cộng đồng - làng. Hệ thống tín ngưỡng/tôn giáo đó, tùy vào hoàn cảnh và điều kiện lịch sử, được nhà nước quân chủ Việt Nam chấp nhận, và ở nhiều giai đoạn, có thể được coi là tín ngưỡng/tôn giáo chủ lực/chính thức của quốc gia. Tuy vậy, các tín ngưỡng/tôn giáo khác không bị triệt hạ, và có thể được chính quyền tôn trọng ít hay nhiều. Ở xã hội Việt Nam cổ truyền, hệ thống tín ngưỡng/tôn giáo cổ xưa nhất là các loại hình thờ cúng tổ tiên, thờ cúng phồn thực và thờ cúng tự nhiên ở các tộc người có mặt.

Thờ cúng tổ tiên được chia thành các cấp độ theo mô hình lấy trục Nhà (gia đình) - Làng (liên làng, vùng) - Nước (quốc gia - dân tộc) làm xương sống. Thờ cúng tổ tiên của gia đình, của cộng đồng làng và của quốc gia là một nét đặc sắc của người Việt và các tộc người còn lại. Trong lịch sử Việt Nam, thờ cúng các vua Hùng đã hiện diện ở người Việt từ khá sớm và theo tiến trình phát triển lãnh thổ - quốc gia, đã trở thành nghi lễ chính thức của Nhà nước Việt Nam qua các thời.

Thời đại Hùng Vương đã sản sinh nhiều thành tựu văn minh, thường được các học giả mệnh danh là “văn minh lúa nước”, “văn minh nông nghiệp” và đã được các học giả trên thế giới ngày nay đã công nhận. Vào cuối thời đại Hùng Vương, miền đất của người Việt, trong bối cảnh bán đảo Đông Dương và Đông Nam Á, cũng đã chứng kiến sự du nhập nhiều tôn giáo cổ đại của phương Đông: Phật giáo, Bà la môn giáo, Đạo giáo, Khổng giáo... Và vào thế kỉ XVI, Việt Nam cũng là miền đất chứng kiến sự du nhập của Kitô giáo La Mã, để rồi đến thế kỉ XX, lại chứng kiến sự du nhập của Tin Lành và nhiều giáo phái phương Tây khác.

Trong tiến trình lịch sử, đến thế kỉ XI, Hà Nội, với tên gọi Thăng Long, là thủ đô của quốc gia Đại Việt. Vùng đất Thăng Long - Hà Nội nằm trong miền đất được gọi là chiếc nôi sinh ra dân tộc Việt là trung du và châu thổ Bắc Bộ. Các dấu tích của thời đại Hùng Vương còn lưu dấu ở nhiều vùng đất thuộc Hà Nội mới (bao gồm cả Hà Tây cũ), phong phú và đa dạng về loại hình và di vật. Nổi bật nhất là văn hoá và văn minh thuộc thời đại đồ kim khí với nền văn hoá đồ đồng Đông Sơn là đỉnh cao, với thành Cổ Loa thuộc về thời An Dương Vương. Sang đến các thế kỉ sau công nguyên, vùng đất Hà Nội đã trở thành nơi quy tụ của bốn phương với thành Đại La từ thế kỉ VI với việc thành lập nước Vạn Xuân của Lý Nam Đế, và tiếp theo là kinh đô Thăng Long thế kỉ XI - nơi nhà Lý chính thức coi là thủ đô của đất nước. Từ đây trở đi, bất cứ quá trình lịch sử nào của Việt Nam cũng đều trực tiếp hay gián tiếp có quan hệ với vùng đất và kinh đô Thăng Long.

Về sự du nhập của các tôn giáo, một cách tổng quát, các tôn giáo ngoại sinh du nhập Việt Nam bằng con đường hòa bình hay cưỡng bức, muốn bám rễ vào cộng đồng dân tộc, cũng phải chịu quá trình dân tộc hoá, bản địa hoá hay nói cách khác là bị chủ thể tiếp nhận là người Việt và người bản địa cải biến. Trong thời kỳ xã hội tiền công nghiệp, yếu tố tín ngưỡng, tôn giáo dân tộc là hạt nhân của tinh thần cộng đồng, dân tộc ở nước ta.

Vậy tín ngưỡng/tôn giáo dân tộc Việt Nam bao gồm những bộ phận nào? Có thể trả lời đó là thờ cúng tổ tiên, thờ cúng các “thần” tự nhiên và thờ cúng phồn thực.

Thờ cúng tổ tiên là một trong ba thành tố cơ bản nhất của hệ thống tín ngưỡng/tôn giáo dân tộc. Thờ cúng tổ tiên trong trường hợp này cần được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ thờ những người có cùng huyết thống, có công sinh dưỡng, mà thờ cả những người có công với mảnh đất đã nuôi dưỡng con người, đã gắn bó từ thế hệ này sang thế hệ khác với cộng đồng làng xã, vùng miền và đất nước.

Trong quan niệm phổ biến, cái chết, thông thường được coi là một “bi kịch”, “nỗi sợ hãi” với một con người, nhưng cũng từ cái chết mà người ta có được tư duy của người đang sống về cội nguồn, về sự có kết cộng đồng. Sự thờ phụng những người đã khuất - các thế hệ tổ tiên, từ khi con người biết tổ chức thành cộng đồng, thành xã hội, và theo thế giới quan cổ xưa, thế giới của người đã khuất không tách rời thế giới của người đang sống. Khi con người biết chôn cất đồng loại, một dấu hiệu để phân biệt giữa con người với các loài động vật khác, cũng là lúc con người biết tổ chức một xã hội tương đối ổn định. Ban đầu, tổ chức xã hội đó chỉ bao gồm những người cùng huyết thống (xã hội thị tộc). Đến thời kỳ thị tộc phát triển, bộ lạc xuất hiện như một cộng đồng cùng lãnh thổ, khác huyết thống. Biểu tượng của bộ lạc là một vị “thần” xuất hiện tương ứng với một lãnh thổ bao gồm nhiều thị tộc, hôn nhân và cư trú theo dòng mẹ hay dòng cha; và đã nảy sinh ra một hình thức tín ngưỡng/tôn giáo sơ khai của từng đại gia đình cùng huyết thống, cùng lãnh thổ, cư trú trong cùng một địa điểm.

Thờ cúng tổ tiên theo nghĩa hẹp thờ những người đã khuất cùng huyết thống xuất hiện để đáp ứng chức năng phản ánh sự liên kết và củng cố gia đình (mở rộng và hạt nhân). Đến lúc này, con người đã thuộc cùng một lần hai cộng đồng khác nhau: cộng đồng lãnh thổ với một thiết chế chính trị - xã hội nhất định và cộng đồng huyết thống, dù đã phân tán rộng, nhưng vẫn còn quan hệ với nhau. Thực tiễn đó được phản ánh trong tôn giáo với hình thức thờ thần cộng đồng (thí dụ thờ thổ thần) và thờ cúng tổ tiên cùng huyết thống.

Bước sang xã hội có giai cấp/giai tầng và sự xuất hiện nhà nước, thì nhà nước là đại diện của toàn bộ quốc gia - dân tộc. Từ đó, nảy sinh mối quan hệ giữa hình thái tín ngưỡng/tôn giáo bộ lạc và tôn giáo quốc gia - dân tộc. Mối quan hệ đó được hệ thống hoá để một cá nhân tự thấy vừa là một thành viên của một gia đình/dòng họ, một cộng đồng/làng (tổ chức cơ sở của xã hội), một tộc người/dân tộc, đồng thời còn là thành viên của một quốc gia/nhà nước. Người đứng đầu nhà nước - quốc gia - dân tộc là một vị vua, vừa là vua hiện thực, song cũng vừa là vua của thần linh trong lãnh thổ quốc gia. Có thể gọi đó là chế độ vua - thần.

Thời đại Hùng Vương ở nước ta, dựa vào các thành tựu khảo cổ học, dựa vào các câu chuyện dã sử và truyền thuyết về các Vua Hùng, đã tồn tại một Nhà nước Văn Lang. Sự tồn tại Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng càng nổi rõ vào lúc nó hợp nhất vào Nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương. Về phương diện tín ngưỡng/tôn giáo, Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng đã đọng lại sâu đậm trong tâm thức người Việt ở các thời đại sau đó, được thờ phụng cho đến tận ngày nay.

Ghi chép sớm nhất về các Vua Hùng là cuốn sử *Đại Việt sử lược* được định niên đại vào thời Trần thế kỉ XIV. Tiếp đó là bộ sử *Đại Việt sử ký toàn thư* vào thế kỉ XV nhắc lại và hệ thống hoá, bổ sung những chỗ bị cho là huyền hoặc ở cuốn trước. Sự xuất hiện những ghi chép về các Vua Hùng trong các bộ sử lớn của dân tộc khẳng định đương thời, niềm tin vào sự tồn tại của thời đại Hùng Vương trong ký ức dân tộc không bao giờ bị phai nhạt, dù đã trải qua hàng thế kỉ bị nước ngoài đô hộ và kẻ đô hộ ấy muốn xóa bỏ dấu vết.

Các Vua Hùng được coi là người có công dựng nước như Hồ Chí Minh đã khẳng định. Đó là các vị thần tổ của dân tộc. Hệ thống đền Hùng ở Phú Thọ ngày nay, dù được xây dựng về sau, và dù những huyền thoại về các vua Hùng phủ lấp sự thực lịch sử, nhưng lại được người dân coi là có thực, đã cho thấy một nhà nước với những thành tựu văn hoá được truyền lại dưới dạng “anh hùng văn hoá”: các thiên thần, nhân thần tồn tại vĩnh hằng. Nhờ thế, đất nước mới tồn tại và sẽ tồn tại mãi mãi.

Thờ cúng các vua Hùng được khẳng định với một niềm tin thiêng liêng như vậy. Từ năm 2007, ngày giỗ Tổ các Vua Hùng 10 tháng 3 lịch ta, đã được Nhà nước ta chính thức gọi ngày Quốc lễ. Thờ cúng các Vua Hùng cũng đã có mặt ở khắp nơi, từ

Nam ra Bắc, với các nghi thức tế lễ chính thức do Nhà nước quy định, được lưu truyền và bổ sung từ đời này qua đời khác. Tục thờ Vua Hùng rõ ràng khơi dậy cho nhân dân tưởng nhớ cội nguồn dân tộc đã có bề dày của hàng ngàn năm lịch sử, nhằm thống nhất, bảo vệ và giữ gìn non sông Việt Nam, trong đó đất Thăng Long xưa và Hà Nội nay là một. Đó là một thực thể tinh thần thân thương với tâm thức mọi người dân Việt Nam. Cho dù từ Cha Rồng Lạc Long Quân và Mẹ Tiên Âu Cơ, cho đến các Vua Hùng, vẫn mang đầy màu sắc huyền thoại, thì sự thực lịch sử về vị tổ chung của đất nước và dân tộc vẫn luôn tồn tại và kì lạ thay, thời kì lịch sử đầu tiên của dân tộc cũng dần hé sáng nhờ những công trình của các nhà khoa học. Còn đối với đời sống tinh thần của dân tộc, các Vua Hùng là có thực, có đền thờ, có truyền thuyết, có lễ thức, tức là có đủ các yếu tố để tạo nên tín ngưỡng tôn giáo của người Việt Nam ta.

II. THỜ TRỜI

Đi liền với dân số gia tăng, việc mở rộng địa giới đất nước từ cái nôi trung du, đồng bằng Bắc Bộ, lãnh thổ nước ta đã mở rộng ra đến dải đất dọc theo bờ biển Trung Bộ và cả châu thổ Nam Bộ, Tây Nguyên, hậu duệ các Vua Hùng còn thờ trời. Trời ở đây tượng trưng cho lãnh thổ của dân tộc Việt thời cổ.

Ở phương Đông cổ đại, trời là một thể lực tối cao, phi nhân cách nhưng can thiệp vào toàn bộ sự tồn tại, vận hành của thế giới, con người. Người thay mặt cho trời trong một quốc gia nhà nước là *ông con trời, vị vua - thần*. Đó là người mà trời giao cho cai quản và trấn giữ lãnh thổ, toàn quyền trong việc định đoạt tất cả mọi hoạt động của nhà nước và thần linh trong nước. Ở đây có sự đồng nhất giữa cộng đồng dân tộc và người đứng đầu quốc gia dưới bóng một vị thần tối cao là ông trời. Thờ trời và tế trời mà ông vua và bộ máy của ông trực tiếp thi hành là nghi lễ quốc gia. Hằng năm, vào mùa xuân, ở triều đình vua tế trời và sau đó ở các địa phương, làng xã người đứng đầu tiến hành tế như là một bộ phận hữu cơ của quốc gia thống nhất.

Nếu dân tộc Việt, rồi sau là các tộc người khác, thờ một ông tổ chung là các vua Hùng, thì sự tế trời là nhằm khẳng định sự cố kết cộng đồng - lãnh thổ cần được bảo vệ và xây dựng. Trên lãnh thổ quốc gia, thường có một mảnh đất thiêng liêng được chọn và coi là trung tâm của đất nước, đó là thủ đô, nơi đặt bộ máy đứng đầu của Nhà nước. Đó là vùng đất trung tâm của vũ trụ, là nơi có thể phong thủy đặc địa như thủ bản *Chiếu dời đô* của vua Lý Thái Tổ cho thấy. Đến năm 1010, Thăng Long là một miền đất như vậy. Ở Thăng Long, núi Nùng có một vị trí đặc biệt quan trọng. Nùng là cách đọc trại tên của chữ Long, trong tên thần Long Đỗ, tiếng Việt có nghĩa là Rốn Rồng.

Trong tư duy vũ trụ luận của người cổ đại, núi tượng trưng cho “cột” vũ trụ, là nơi

tụ khí linh thiêng. Mỗi một vùng đất trong quốc gia, và trong mỗi một quốc gia, có các ngọn núi thiêng, được gọi là “chủ sơn” của thủ đô và các lộ địa phương. Quan niệm núi là nơi giao lưu giữa trời và đất (cũng được hiểu là lãnh thổ quốc gia) phổ biến từ Ấn Độ (có thể còn xa hơn) qua các nước Đông Nam Á và Đông Á, từ thời rất xa xưa của lịch sử. Quan niệm đó được các tôn giáo tiếp nhận như Bà la môn giáo, Phật giáo, Ấn giáo, Khổng giáo và Đạo giáo...

Thế kỉ X, núi Nùng ở bên sông Tô Lịch, cũng là tên làng cổ bấy giờ. Tại đây, có một thần tự xưng là thần sông Tô Lịch, báo mộng cho vua Lý Thái Tổ, nơi thờ vị thần Long Đỗ (Rồng Rổng). Ở đây ta thấy có sự kết hợp Đất và Nước, Núi Nùng và sông Tô Lịch. Rồng là biểu tượng quen thuộc của dân Việt. Cây gạo đầu làng là biểu tượng sức sống của cộng đồng. Tương truyền Lạc Long Quân có một bà Lạc Phi sinh ra bảy bọc trứng đem vứt bỏ ra gốc bảy cây gạo. Nhờ sinh khí của cây gạo cạnh Hồ Tây, bảy trứng nở thành rồng bay khắp đất nước. Lại theo *Việt điện u linh* và *Truyện Bão Cực*, Tô Lịch làm quan lệnh Long Đỗ. Tiên tổ lâu đời ở nước này, gia đình hoà thuận, được vua Tần ban khen. Gặp năm đói kém, vua cho nhà họ Tô vay thóc. Nhân thế lấy hai chữ Tô Lịch đặt tên làng. Đến đời Đường (823) Lý Nguyên Gia sang làm đô hộ sứ lại tâu phong làm thành hoàng. Cao Biền sang đắp thành Đại La (866) quả thấy thần Long Đỗ hiện ra. Cao Biền yểm bùa nào ngờ bị phá vỡ, sợ hãi và xin tôn làm đô phủ thành hoàng thần quân. Lý Thái Tổ dời đô ra thành Đại La đổi tên là Thăng Long (1010) phong làm quốc đô Thăng Long thành hoàng đại vương... Truyền thuyết, huyền thoại hoà quyện một tâm thức tôn giáo buổi đầu của người Việt: cây gạo và cây đa (thần cây đa ma cây gạo), núi, sông, rồng, nơi trung tâm của vũ trụ nối liền trời đất... tạo ra một khái niệm được định hình dần qua thời gian. Núi Nùng là nơi trung tâm của non sông (vì Hà Nội là thủ đô), hằng năm các vua đời sau đều ra đây làm lễ tế trời đất. Thần Long Đỗ trở thành thổ thần, thần thành hoàng bảo vệ địa phương. Có lẽ chỉ có ở đây là có thành hoàng của một đô thành theo ý nghĩa ban đầu của Trung Hoa buổi đầu thời nhà Đường. Nhưng về sau đến đời Tống, Minh, thiên hạ đâu cũng lập miếu thờ. Việc dời thờ thần Long Đỗ khỏi Núi Nùng ra đền Bạch Mã phải chăng là dành Núi Nùng, nơi tượng trưng không chỉ của Hà Nội mà là của cả nước hay phải chăng là theo phong tục đời Tống, Minh, thành hoàng không chỉ còn là thần phù hộ một thành trì, mà đã phổ biến, thành vị thần bản mệnh của những làng xã. Vì vậy mới xuất hiện một huyền thoại khi Lý Thái Tổ xây thành, thành đồ sau từ trong đền có con ngựa trắng ra, đi một vòng để lại dấu chân. Nhà vua theo dấu chân đắp thành lũy; thành không lở và đưa thần ra thờ ở đền Bạch Mã, phong làm thần trấn của đông của thành cùng với thần đền Voi Phục trấn của tây, thần đền Trấn Vũ của bắc và thần đền Cao Sơn của nam.

Lễ tế trời đất triều vua nào cũng có. Tư liệu liên quan đến Hà Nội, theo như Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* hay Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương*

loại chí cho thấy ngoài việc lập đàn Phong Vân cầu mưa, lập đàn Xã Tác cầu cho quanh năm được mùa; đúng ngày lập xuân làm lễ nghinh xuân, đi tuần thú, tế thần Tiên Nông, nhà vua tự cày ruộng tịch điền lại thường đi tuần địa phương xa xem dân cày cấy... Đàn Xã Tác này còn vết tích ở Xã Đàn, còn đàn Phong Vân thời không rõ.

Nhưng tế trời đất có tính nghi thức của triều đình thường là lập đàn giao hay thường gọi là Nam Giao. Tế giao này, theo Lê Quý Đôn thời Lý, Trần khó có thể tra khảo được. Phan Huy Chú cũng chỉ ghi đến thời Lý Anh Tông (1153) mới đắp đàn Viên Khâu là nhằm vào ngày Đông tế, còn đàn Phương Trạch nhằm ngày Hạ chí thì không nói đến. Thật ra tế giao là hợp cả hai, tác giả Hồ Nghi có thể theo lệ xưa tách riêng mà sử chép sót không thể khảo cứu được. Đến đời Hồ và sang đời Lê và Nguyễn, tế giao hay còn gọi là Nam Giao thành nền nếp và được L. Cadière miêu thuật khá kĩ.

Về phương diện triều đình, tế Nam Giao nhằm khẳng định quyền của thiên tử - ông vua con trời của xã hội Việt Nam xưa. Nghi thức thực tế ảnh hưởng của Trung Hoa tất nhiên có đổi khác ít nhiều. Lễ tế đó nhất định là tiếp tục và nâng cao một nghi lễ cổ xưa hơn, phổ biến ở khắp các dân tộc, các đất nước trong vùng. Sự hiện diện của Núi Nùng tương truyền còn có một lỗ thông trong lòng đất, cạnh sông Tô Lịch, xuất hiện từ thời trước khi nước nhà được độc lập tự chủ, liên quan đến thần Long Đỗ, thần Tô Lịch, hai vị thành hoàng ban đầu của "cái làng nhỏ" Hà Nội với những uy danh đánh bại cả Cao Biền, khuất phục được Lý Nguyên Gia là những thí dụ cụ thể.

Việc thờ thổ thần của một địa phương thường phải tiến hành sau việc tế giao của cả nước. Nhưng ở một thời kì mất nước kéo dài hàng ngàn năm, xen lẫn những lúc quốc gia độc lập với một thời gian không dài, thủ phủ lại thay đổi lúc nơi này, lúc nơi khác. Nên ta thấy lễ tế trời đất của người đại diện của một cộng đồng cấp trên một địa phương tất còn lỏng lẻo. Cao Biền gắng tìm một chỗ để làm trung tâm cho thành Đại La mà còn bị thần cũ của địa phương đánh bại sợ phải về nước và sau phải chết.

Tôn giáo của một đất nước thường được thể hiện dưới dạng của tầng lớp trị nước và dưới dạng của người dân. Ở Việt Nam, tâm thức tôn giáo dưới dạng bình dân là nền tảng của tâm thức tôn giáo dân tộc, vì thực chất ngoài một số yếu tố của dân tộc được thu hút vào, lễ thức của triều đình tuy linh đình nhưng xa lạ với người dân. Tế Nam Giao vẫn mang bóng dáng biểu dương uy quyền của ông trời, còn quần chúng nếu tham dự chỉ là kẻ đứng ngoài cuộc.

Vậy nên, một điều không phủ nhận được là ở xã hội phương Đông, việc suy tôn cá nhân là người đại diện tối cao của một cộng đồng là phổ biến. Người cầm đầu địa phương là đại diện cho vị tối cao đó. Ở làng xã, đó là các vị thổ thần, các thành hoàng. Ông vua - thần được coi là con trời, và trời thì dưới mắt của người bình dân hay người có chức sắc cũng quan niệm giống nhau, có chăng chỉ là cách diễn đạt là khác nhau ít nhiều.

Trời ở đây được quan niệm khá thống nhất giữa giới bình dân và giới cai trị, *Văn đài loại ngữ* dẫn: “Sách Luận hành nói: bầu trời có mặt trời, mặt trăng, các vì sao, gọi là Văn; trái đất có núi sông, gò, hang, gọi là Lí. Địa lí ứng với thiên văn ở trên, nên các đế vương đóng đô, tất chọn nơi dưới chân núi cao, trên bờ sông lớn, như sao tử vi là đế tinh, chỗ ngồi rất cao, bên tả có sông Ngân Hà, cho nên kinh đô Lạc Dương và Trường Yên đều đóng ở nơi danh thắng, phía đất cao dưới núi Long Thủ, Mang Sơn, trên các sông La Thuỷ, Sản Thuỷ, Giản Hà và Triều Hà. Như vậy, là các vua xưa ở Trung Quốc cũng quan niệm trời đối lập với đất. Trời cao vời vợi, đất sâu thăm thẳm. Vì thế, có thể nói khái niệm trời đất là khái niệm đã xuất hiện từ khi các tôn giáo lớn ở phương Đông ra đời và đã được lí giải để nâng cao thành triết lí”.

Vua là con trời phải thiết lập nơi mình trị vì ở một nơi núi cao cạnh dòng sông sâu. Cho dù thế giao xưa nay có thay đổi ta vẫn thấy trong nghi thức được biểu hiện ý niệm trời đất. L. Cadière miêu tả khá kĩ về Tế Nam Giao triều Nguyễn ở Huế có thể cho ta muông tượng được tế đó khi thủ đô còn ở Thăng Long và Núi Nùng, xưa còn được đưa vào điện Kinh Thiên. Đàn Nam Giao không hẳn thiết lập trên Núi Nùng vì nay không còn tài liệu. Vật đổi sao dời, theo Lê Quý Đôn, thời đó chỉ biết được đến thời Lê sơ cùng đàn Xã Tắc, đàn Phong Vân, đàn Nam Giao được dựng ở phía nam thành phố. Đến thời Hồng Đức, đàn gồm có “điện Chiêu sự ba gian hai chái, có hai dãy nhà ở phía đông và phía tây, mỗi dãy đều một gian hai chái, đông vũ và tây vũ hai dãy, mỗi dãy bảy gian, cửa điện Chiêu sự ba gian, điện Canh y và Trai cung đều một hai chái, phòng nhà bếp ba gian; thứ nữa cửa giữa ba gian, cửa tả và cửa hữu một gian, lại thứ nữa cửa bên ngoài đều ba gian bốn xung quanh. Sau đàn được Trịnh Tạc (1663) cho sửa điện Chiêu sự, nhà chính điện có bốn góc cột kê đắp tường, trong ngoài sân đều xây đá, cột rường hoành đều sơn son thếp vàng. Nhưng đến triều Nguyễn, đàn tàn lụi dần; thực dân Pháp phá hẳn để xây dựng phố phường. Về sau, khi xây dựng sinh tử, Hoàng Cao Khải cho lấy hai thanh bạc còn lại về khu Thái Hà ấp để làm bạc sinh tử của mình.

Đối với người dân, trong tâm thức tôn giáo, trời vẫn là bầu trời xanh ngắt trên cao, ở nơi đó có cái gì cao xa vời vợi, có ông trời. Nhiều nhà khoa học muốn đồng nhất với thần Mặt trời một cách khiên cưỡng. Trời đúng là *ông trời* tương ứng với *bà đất*, là một đấng tối cao không hình dáng, không tiểu sử, người đỡ đầu cho ông vua - thần, cho cộng đồng quốc gia. Ông vua thần là hoá thân của đứa con trời, đầu thai xuống trị vì thiên hạ. Đó là kế thừa khái niệm về một vị thần bộ lạc mạnh nhất, chinh phục các vị thần bộ lạc yếu kém để trở thành vị thần dân tộc - vị thần hộ mệnh của người đứng đầu dân tộc và cộng đồng. Đáng lí ra với sự ra đời của một quốc gia, một điện thần cũng được ra đời; đứng đầu là vị thần tối cao cùng với các quan chức như một thiên đình. Ở Việt Nam, vị thần tối cao đó là ông trời. Điện thần của người Việt rất khó tạo dựng lại do bị ngắt quãng bởi một ngàn năm Bắc thuộc. Ông trời có nơi đã

được thay thế bởi Ngọc Hoàng thượng đế với những người giúp việc lấy ra điện thần Trung Hoa hay của Việt Nam. Điện thần được Đạo giáo thêm thắt tùy theo từng nơi. Nhưng ông trời vẫn thân thương với người Việt bình dân, vẫn chỉ là người có ông cậu duy nhất là con cóc, nhân vật bề ngoài tưởng như sai khiến được cả ông trời, vì thường báo trước những trận mưa cần thiết cho những cư dân trồng lúa nước.

Ý thức được trời là vị thần tối cao mà nhà vua - con trời là đại diện, thời phải làm sao tạo nên bản thân vị con trời đó, tuy sinh ra là người thường như trăm ngàn người khác, một chất liệu khác thường qua một cuộc sinh nở thần kì. Trong sử sách, những lời ghi chép liên quan đến các vị vua sáng lập nên nghiệp lớn đều được xem như là dòng dõi của thần linh: sao sa vào bụng mẹ, chân ướm vào vết đá lạ khác thường, hình dáng và tư chất hiếm thấy, hoặc qua giấc mộng sinh chúa. Ở người Việt, chưa thấy hiện tượng vị con trời này khác dân thường ở chỗ không từ ruột quả bầu sinh ra.

Vị vua - thần này đã tạo dựng lên sự nhất thể hoá bản thân với cộng đồng. Vì vậy, dưới con mắt người dân, sự hưng thịnh hay suy vong của đất nước, đồng thời là sự hưng thịnh suy vong của vị vua - thần. Chiếc cột đồng Mã Viện dựng lên với lời nguyện "Cột đồng gãy, dân Giao Chỉ bị diệt" cho ta thấy khi xưa có thể ở nước ta cũng có tục dựng cột đồng như các dân tộc khác quanh vùng, một khi nhà vua lên ngôi. Trống đồng cũng là một biểu tượng quyền uy của nhà vua, được ví như tiếng sấm của trời. Vì vậy, vua - thần được quyền bất khả xâm phạm, được theo một cuộc sống khác người thường.

Đó là không kể vua - thần trị nước không chỉ có quyền hành trần tục đứng đầu bộ máy nhà nước chuyên chế, cai trị những thần dân trong thế gian hiện hữu; mà còn điều khiển, cai trị cả các thần thánh, ma quỷ, những người đã khuất v.v. thuộc thế giới bên kia. Việc phong cấp đệ nhất, đệ nhị, đệ tam đẳng thần cho những người có công với nước đã khuất, cho các thần sông, thần núi, các vong hồn... của các vua chúa thời xưa là một ví dụ. Phần sau trình bày về thành hoàng, về tục thờ các vị có công với nước sẽ minh chứng điều này. Ở đây nhấn mạnh một điểm là chính khái niệm vua - thần, một chuyên chế phương Đông như thuật ngữ của C. Mác, biểu hiện tính hoà quyền giữa người đã khuất và người đang sống, tạo nên một sắc thái riêng biệt của tôn giáo miền Viễn Đông. Ở đây các tổ tiên của dòng họ nhà vua được tế lễ Nam Giao, tất nhiên xếp sau các vị thiên thần, nhiên thần và nhân thần. Đồng thời, ta cũng thấy khái niệm vua - thần, tính chuyên chế của quyền lực phương Đông biểu hiện trong thiết chế chính trị - xã hội "phong kiến" rất nặng nề, vì ở đây thần quyền và thế quyền hoà quyền với nhau làm một. Một ý thức để "thần thánh hoá" những người có công là một ví dụ. Những câu chuyện gắn liền với Hà Nội có thể kể như Lý Thái Tổ với việc rồng bay; Lê Lợi với việc rửa vàng đòi kiếm và xa hơn nữa thì tính huyền thoại đã bao quanh những nhân vật Vua Hùng, Hai Bà Trưng, Lý Phục Man,

Bố Cái Đại Vương, Trương Hồng, Trương Hát, Linh Lang và kể cả những tên sông tên núi: Núi Nùng, sông Tô Lịch, Hồ Gươm, Hồ Tây...

Như vậy là đền thờ Vua Hùng, thờ trời đất khẳng định vừa chiều dài thời gian lịch sử, vừa chiều rộng không gian lãnh thổ của dân tộc. Điều đó tạo nên tâm linh người Việt ý thức về đất nước, về cội nguồn, để có trách nhiệm bảo vệ bờ cõi Tổ quốc, bảo vệ nòi giống con Rồng, cháu Lạc.

III. ĐẠO THỜ THẦN CÓ CÔNG VỚI LÀNG, VỚI NƯỚC, VỚI ĐỊA PHƯƠNG (ĐẠO THỜ THÀNH HOÀNG)

Đất có thổ công, sông có hà bá. Đơn vị cơ sở của đất nước là làng xóm. Làng xóm có thổ thần. Thuật ngữ *thành hoàng* mượn của văn minh Trung Hoa, nhưng nội dung ngôi đền, đình... thì lại là con đẻ của tiến trình lịch sử đất nước. Nội dung thuật ngữ thành hoàng cũng không mang nội dung ban đầu của tục thờ thành hoàng thời Tam quốc, mà là theo nội dung về sau đã thay đổi, nôm na gọi là tục thờ thần phù hộ cho làng, xóm mà có sách còn gọi là *thần bản mệnh*.

Có chăng chỉ riêng Hà Nội, ban đầu là một làng nhỏ ven sông với thần làng là Long Đỗ, một thổ thần được nhân cách hoá, một thần sông là Tô Lịch. Có khi Long Đỗ và Tô Lịch lại là một, hay Long Đỗ lại hay liên quan đến Núi Nùng, nay hoá thân là con ngựa trắng (bạch mã) dạy cho Cao Biền một bài học dừng đưng đến đất Nam và hướng dẫn cho Lý Thái Tổ xây thành Thăng Long. Thành hoàng Long Đỗ mới có nội dung thần của một bức thành như ý nghĩa ban đầu.

Thổ công, hà bá của Hà Nội phụ thuộc vào quá trình khai phá, phát triển, biến đổi qua quá trình lịch sử là một vùng đất đầm lầy nước đọng, nằm giữa ngã ba sông, hoang rậm được mở rộng dần dần và chậm chạp, lại trải qua nhiều phong ba bão táp của những diễn biến của đất nước, với tư cách luôn là một vùng trung tâm của đất nước (tuy không liên tục là thủ đô). Các thổ công, hà bá của Hà Nội hiện nay quá phong phú, đa dạng. Phân loại các thần thật khó, khó vì tính phiếm thần của con người Việt Nam, khó vì tính hoà nhi bất đồng của các tôn giáo. Các tôn giáo dễ đưa các thần bạn vào điện thần của mình, đôi khi khoác cho một tên khác, một chức năng khác, đôi khi giữ cả hai tên với hai cương vị khác nhau. Đền, đình, miếu, chùa cũng đâu giữ chức năng ban đầu của nó. Có những lẫn lộn làm phức tạp cho người nghiên cứu chỉ dựa vào sách vở nhưng lại dễ làm vừa lòng người dân khoan dung và cũng dễ dãi miễn là có nơi thờ tự và thờ ai là người mang lại hạnh phúc, hướng thiện, miễn là thỏa mãn được các nhu cầu tôn giáo.

Lại thêm một nhân vật đối tượng thờ cúng khó mà đoán vì thực tiễn nó là vậy. Nhưng cũng vì tư liệu chưa đầy đủ, đó là thiên thần, nhiên thần hay nhân thần, tất

nhiên, bất cứ sự phân loại nào đều không đầy đủ nhưng rõ ràng nhân vật nửa huyền thoại - nửa có thực, thậm chí cả lịch sử cận đại, thời tôn giáo cũng vẫn tạo cho nhân vật mình một lí lịch khác, một cuộc sống khác, một chiến tích khác. Bởi vậy, mỗi nơi lại thêm thắt cho các vị được thờ những chi tiết khác nhau trong tiểu sử lại bổ sung cho hợp tính thời gian.

Tuy nhiên, trong cái thực tế hư hư thực thực đó, ta cũng đành chấp nhận một thực tế nhất định để mà phân loại, giới thiệu, đặc biệt để nêu lên đặc điểm của đạo thờ thần làng.

Những bậc có công với nước. Đặc điểm rõ rệt nhất cho thấy, cùng với việc phát triển thủ đô, các vị thần làng ở Hà Nội xuất hiện ở những thời điểm khác nhau trong lịch sử. Một điều dễ thấy là số vị được thờ lại liên quan nhiều hơn đến giai đoạn đầu của lịch sử từ thuở Vua Hùng dựng nước đến triều Lý, Trần, ít hơn với giai đoạn tiếp nối về sau. Lại thêm có không ít làng không phải thờ một vị, mà nhiều vị, cũng như một vị lại được thờ ở nhiều làng khác nhau. Sự phân bố lại chằng chéo lên nhau cũng thật khó mà đoán định được tiến trình của sự phân bố đó, bởi lẽ thời gian đã phủ lên đất ngàn năm văn vật những lớp khó mà bóc được rành rọt. Do vậy, ý kiến của bất kì một tác giả nào cũng khó chính xác và ngược lại những ý kiến của các tác giả khác nhau cũng là chuyện thường tình.

Ngoài điện Kinh Thiên thờ trời đất dựng trên Núi Nùng trong các vị được thờ phải kể đến bốn vị được phong làm Tứ trấn đại vương án ngữ bốn cửa của Hoàng thành dựng lên từ thời Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long.

Hướng đông là Tương Phù đón điểm lành từ phương Đông đến. Đó là hướng quan trọng nhất do thần Long Đỗ với đền Bạch Mã trấn giữ. Lí lịch vị thần đã rõ, về sau còn nói đến tính linh thiêng của thần qua ba lần hỏa hoạn thời Trần, cháy cả phường mà đền không cháy. Sau nữa đền không chỉ thờ thần Long Đỗ mà còn thờ các vị tiên hiền Đạo Nho của các địa phương đã quá cố vào thời Lê.

Hướng tây là hướng quan trọng thứ hai, hướng Quảng Phúc, phúc của Đạo Phật từ phương Tây đem lại. Vì thế đền thờ hoàng tử Linh Lang tương truyền con thứ tư của Lý Thái Tông, mẹ là Cảo Nương, vốn người làng Bồng Lai, huyện Từ Liêm, ngụ ở Thị Trại. Một lần bà mẹ đi tắm bị rồng quẩn có mang sinh ra Linh Lang, người đầy vảy rồng, có công đánh giặc Tống, sau về ở với mẹ, từ chối ngôi vua. Khi mất, hoá rồng. Vua lập đền thờ ngay ngôi nhà hoàng tử ở và phong thần. Đền gọi là Voi Phục vì Linh Lang cưỡi voi đánh giặc. Trong đền có hòn đá to có vết lõm, tương truyền do Linh Lang khi mất hoá rồng quấy khi biến mất. Linh Lang được thờ khắp nơi ở Hà Nội, cùng với Bạch Mã, Cao Sơn. Đó cũng là điều đặc biệt, nhà Lý theo đạo Phật, còn phong thần trấn hướng Phật. Truyền thuyết lại quyện với yếu tố Rồng, mang vết tích thờ đó. Điều đáng chú ý là xưa hằng năm dân mười ba trại mở hội ở đình Tổng làng Vạn Phúc rước Linh Lang từ đền Voi Phục về tế lễ, qua dãy núi Vạn Bảo phải bò nên

tục gọi là Núi Bò, nay vẫn còn di tích là con đường tắt đi từ phố Đội Cấn sang đường Kim Mã đi Cầu Giấy. Nhân dân Thủ Lệ còn tin nhờ uy linh của thần Linh Lang mà quân ta đã lập công lớn trong buổi đầu chống Pháp, diệt chết F. Garnier và H. Rivière.

Hướng bắc là hướng Diệu Đức, hướng đất nước, nên có năm vòm cửa thành (các cửa khác chỉ có ba). Diệu Đức là đức sáng ngời chống lại màu đen u ám của phương Bắc. Đền thờ Trấn Võ được nhà Lý thờ Huyền Chân Trấn Võ, một đệ tử của Phật ý lấy đức trị tà. Tương truyền là thần được Kim Quy nhờ giúp Thục An Dương Vương trừ yêu quái. Đền thờ ở bắc thành Cổ Loa. Sau năm 1102, nhà Lý rước về khoác cho một tên mới để trấn cửa bắc hoàng thành. Đến đời Lê (1474), do hoàng thành mở rộng, đền dời ra địa điểm hiện nay.

Hướng nam là hướng Đại Hưng, hướng của sự hưng thịnh của đất nước. Đại Hưng là tên thành của Tùy Văn Đế dựng khi thiên đô về đất Thiểm Tây. Nay là đền Kim Liên thờ Cao Sơn đại vương. Tương truyền Cao Sơn là một trong 50 người con của Lạc Long Quân và Âu Cơ, theo cha ở lại làm bộ tướng của Sơn Tinh tức thần Tản Viên, đánh Thủy Tinh. Do có nhiều công lao, thần được đứng vào vị trí thứ hai dưới Tản Viên thời ở đền và trên Núi Tản. Đến thời Lê, thần được nhân cách hoá thành một người như có thực với tên là Nguyễn Hiền lập công với triều Lý và khi mất cũng tiếp tục bảo mệnh phù hộ các vua lập công.

Nhìn qua tiểu sử tiền nhân của các vị thần trấn bốn hướng thời Lý, ta thấy có sự hoà quyện thông minh và kì lạ giữa thần núi - thần sông, hai yếu tố đất và nước, có sự kế thừa từ thời các Vua Hùng dựng nước qua Âu Lạc đến đương thời. Ta cũng lại thấy thật khó tách biệt trong các vị thần trên cái thực và cái hư, bởi lẽ cuộc sống buổi ban đầu của con người nhất là ở miền Viễn Đông này, hai điều hư - thực dường như là một. Có một sự thật là các vị đó phải là người có công với nước, với làng, công thực hay công ảo khó mà tách biệt. Những vị thần trấn bốn phương còn được thờ ở nhiều địa phương Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. Thần Long Đỗ và thần Tô Lịch được thờ tập trung ở quận Hoàn Kiếm, Ba Đình. Thần Bạch Mã ở nhiều nơi thờ chung cùng các vị thần khác. Thần Linh Lang tập trung ở quận Ba Đình, huyện Từ Liêm; thần Trấn Võ ít thấy thờ ở các nơi, đặc biệt thấy ở huyện Đông Anh; thần Cao Sơn tập trung ở khu vực quận Hai Bà Trưng, dần xuống phương nam sang Thanh Trì chuyển qua huyện Đông Anh, Gia Lâm kéo một dải lên vùng núi Ba Vì.

Các vị phúc thần thường được thờ ở các đình, đền, có khi ở các chùa, miếu, am... phổ biến là các vị cao đạo, cứu đời, chiêu dân lập làng thường xuất hiện trước thời Lê, Nguyễn. Trải qua các cuộc bể dâu, theo nhân dân, sự tách biệt nơi thờ tự thật rạch ròi cũng khó thấy như trong sách vở.

Phân loại các vị thần: thiên thần, nhiên thần, nhân thần cũng gặp khó khăn. Quá trình du nhập đạo Khổng, đạo Phật, đạo Giáo, nhiều vị thần cổ cũng được thay đổi

tiểu sử, được khoác một tên mới, có trường hợp xuất phát từ một thiên thần, một nhiên thần sau là được nhân cách hoá với một tiểu sử như thật. Nếu ở hiện trường ta thấy được đó là một hòn đá, một khúc cây, một con vật hoá thành. Lại thêm các vị vua các đời sau phong thần đặt cho tước phong bằng chữ Hán dài có khi đến hàng trăm chữ làm phức tạp thêm. Cao Sơn, một trong bốn vị thần tứ trấn, lại là con của Lạc Long Quân giúp Tản Viên đánh Thuỷ Tinh phải chăng là một thiên thần được đưa vào huyền thoại chinh phục thiên nhiên, được thờ ở nhiều nơi với những giải thích khác nhau. Thần Tản Viên, có khi được gọi là Sơn Tinh, vị anh hùng huyền thoại, con rể Vua Hùng, sau đánh thắng Thuỷ Tinh, là hư hay thực, thần lại được coi là đứng đầu các vị Sơn thần, trong đó có Cao Sơn ngồi ở vị trí thứ hai, lại có một lịch sử không rõ ràng, nhưng được nhân dân coi như là thực. Các Thuỷ thần ít thấy được thờ cúng với tên gọi, trừ trường hợp là Thuỷ vương trông coi một khúc sông. Ở vùng Thanh Trì và các nơi khác thường cũng khoác chiếc áo một nhân vật như có thực, mà có nhà sử gia đã sử dụng đưa vào chính sử qua các thần phả được tam sao thất bản hoặc được lưu truyền qua các huyền thoại, có công mới được tôn thờ. Sự thiếu vắng các Thuỷ thần được thờ phải chăng do truyện Sơn Tinh - Thuỷ Tinh, phải chăng vì con người phải đấu tranh với lụt lội, khai phá các đầm lầy, lấy các hồ ao thường thấy có hại với con người hơn là cái lợi của yếu tố nước với cư dân nông nghiệp. Yếu tố nước liên quan đến trời hơn với đất vì con người ngóng trời làm mưa chống hạn, ngóng trời làm nắng chống lụt lội. Cho nên biểu tượng rồng là biểu tượng đẹp. Nếu như nói đến rắn, thuồng luồng, thì thường chỉ gắn với công tích của những con vật cụ thể như trường hợp học trò Chu Văn An hay Hoàng Lê Mật... tính mơ hồ vẫn là yếu tố làm nền cho tín ngưỡng.

Có nhiều loại công đức; đánh giặc cứu nước, khai phá ruộng đồng, chiêu dân lập trại, dạy dỗ cách ăn ở, các nghề nghiệp. Qua các vị thần được thờ ở Hà Nội, việc thờ các danh nhân văn hoá do thi cử như Chu Văn An, Đặng Trần Côn, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Huy Lượng, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Văn Siêu... chỉ xuất hiện muộn và có khi không có đến thờ. Ỗ Lan công chúa được coi là Phật Bà Quan Âm hay Bà Tắm; Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không được thờ ở một số nơi. Ỗ Lan được xem là người giúp vua, thương dân, về già rời hoàng thành tu dưỡng. Từ Đạo Hạnh là hoá thân của Lý Thần Tông, Nguyễn Minh Không được coi là tổ sư nghề đúc đồng, có nơi còn được xem là giỏi nghề thuốc. Ít thấy thờ các vị vua chúa sau thời Lý. Phải chăng các vị vua thời Trần, Lê, Nguyễn đã được thờ ở nơi riêng, trừ Lê Lợi có quan hệ với sự tích Hồ Gươm.

Tính phổ biến của các vị thần được thờ có công bảo vệ và dựng nước tập trung ở Hà Nội thường là trước thời Lý, thần hoặc có một số dưới các thời đại sau là điều đáng chú ý. Đất Thăng Long chính thức được coi là thủ đô của đất nước liên tục từ đời Lý đến hết đời Lê, cho dù trải qua những triều đại trước như đời Thục, Tiền Lý

và một thế kỉ độc lập, tự chủ bắt đầu với đời Khúc, Ngô, Đinh, Lê. Để khẳng định “Nam quốc sơn hà nam đế cư”, các vua đời Lý cho lập hay công nhận đền thờ các vị có công dựng và giữ nước. Do vậy ta thấy ở đất Hà Nội hiện nay, Thăng Long xưa và miền chu vi, số nơi thờ các vị nói trên nhiều hơn các nơi khác. Tính đậm đặc đó còn được giải thích là đất Hà Nội và miền chu vi là chiếc nôi của đất nước, nên con người cũng như các thánh thần đã có mặt từ thuở ban đầu.

Bên cạnh việc xây dựng các chùa tháp, nhà Lý đã dựng đền Đồng Cổ tức thần trống đồng, vốn xưa thần được thờ ở Đan Nê tỉnh Thanh Hoá, tương truyền giúp Lý Phật Mã đánh thắng quân Chiêm và báo mộng loạn Tam Vương khi Lý Thái Tổ băng hà. Nhân đó, Lý Thái Tông lập đền Xã Tắc nay ở Xã Đàn, Vụ Đàn ở phía nam kinh thành và các vị có công từ thời Vua Hùng như Tản Viên, Gióng, Lý Ông Trọng... đến An Dương Vương và các tướng lĩnh, Hai Bà Trưng, Bó Cối Đại Vương, Lý Nam Đế, Đinh Bộ Lĩnh và các tướng lĩnh đặc biệt thời Hai Bà Trưng và Lý Nam Đế. Tiếp theo ta thấy các đền thờ các tướng lĩnh thời Lý như Lý Thường Kiệt, Lê Phụng Hiểu, Tô Hiến Thành... và các đời vua sau.

Dưới đây sẽ điểm lên một số nhân vật nổi lên được thờ.

Việc thờ các nhân vật thời Lạc Long Quân - Âu Cơ và Vua Hùng khá đậm nét không chỉ với những nhân vật Tản Viên, Sơn Tinh, Cao Sơn, vv. mà bản thân Lạc Long Quân hay hoá thân hay tương tá của Lạc Long Quân và Hùng Vương được thờ ở nhiều nơi. Phải chăng Lạc Long Quân cứ như tên gọi thì có thân hình rồng và rồng là biểu tượng của thành Thăng Long, thủ đô thời Lý. Lạc Long Quân lại gắn liền với một ông tổ xa xôi mà theo *Lĩnh Nam chích quái* là Thần Nông tức thần nghề trồng lúa. Thần có nhiều công trừ ngư tinh, một thủy quái, trừ cứu vĩ hồ tinh ở đất Long Biên, phá sào huyết quái vật, nước chảy xoáy thành đầm Thây Con Cáo (Thị Hồ Trạch) hay đầm Con Cáo (Lỗ Hồ Đầm) chính là Hồ Tây ngày nay, lại chỉ vẽ cho dân làm ăn, v.v..

Việc thờ Vua Hùng lại không nhiều phải chăng sau này mới được đưa vào chính sử và lại đóng đô tận miền Phong Châu. Đáng chú ý thời này có nhân vật Thánh Gióng tuy mật độ được thờ không tập trung ở Hà Nội trong địa giới hiện nay. Ba huyện bên kia sông là Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn tập trung nhiều di tích và đền thờ Gióng. Đáng chú ý ở Thanh Trì, tại xã Xuân Đỉnh, làng Xuân Tảo có ngôi đền Sóc, tương truyền sau khi đánh thắng giặc Ân, Gióng qua đó tắm rồi ăn cơm với cà. Hạt cà rơi xuống đất để lại cho làng giống cà pháo trái xoan vừa giòn vừa ngon. Gióng lại để quên phần còn lại của cây roi sắt đã quật ngã tướng Thạch Linh. Phần ngọn bị gãy cắm ở Núi Trâu tỉnh Hà Bắc. Đền Gióng được xây thời Lý, trong đền có tảng đá tương truyền là phần còn lại của chiếc roi.

Thời An Dương Vương nổi bật có thần Cao Lỗ được thờ chủ yếu xung quanh vùng Đông Anh với nhiều truyền thuyết. Cao Lỗ được coi như một vị trung thần,

một tướng tài, được thần Kim Quy cho lấy nỏ và phát minh loại nỏ bắn nhiều mũi tên. An Dương Vương bản thân cùng các vị tướng chỉ thấy thờ quanh vùng Cổ Loa và cũng không nhiều. Phải chăng đó là vì câu chuyện Trọng Thủy - Mỵ Nương. Điều đáng chú ý là Mỵ Nương lại được thờ dưới hình tượng một hòn đá bóng dáng một người bị cụt đầu tượng trưng cho xác của người vợ cả tin và người con bất trung, bất hiếu.

Trong suốt thời Bắc thuộc, các vị có công được thờ đều có mặt. Nổi lên có đền thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh, nam cũng như nữ của bà. Bản thân Hai Bà và một số được coi là dòng dõi của Lạc Long Quân và Vua Hùng. Đền thờ các vị thường thấy ở khắp các quận huyện từ quận Hai Bà Trưng qua Thanh Trì, Từ Liêm và tập trung phía Gia Lâm, Đông Anh, rải rác ở các quận Ba Đình, Hoàn Kiếm, huyện Sóc Sơn. Đền Hai Bà Trưng còn được coi là đền Đồng Nhân được xây dựng do dân phường Bồ Cãi được báo mộng và vớt được tượng đá Hai Bà (vì Hai Bà hoá đá) dưới sông rước lên thờ. Phải chăng nhà Lý muốn kế thừa và vinh tôn người có công với nước đầu tiên đánh quân xâm lược lập thành quốc gia. Ở huyện Đông Anh, nơi thờ liên quan đến Hai Bà Trưng lại nhiều hơn nơi thờ liên quan đến An Dương Vương. Ta thấy ở đó có ba vị thần hoá thân của con Lạc Long Quân đầu thai trong đó có Nguyễn Chính theo Hai Bà đánh giặc được thờ ở Hải Bối. Công chúa Phương Dung mộ Phật được thuỷ thần nhận làm con nuôi. Một hôm qua miếu thờ Phật, nàng nhặt được hai quả trứng to cầm về không lâu thì có thai. Nàng sinh con đôi đặt tên là Đại Vũ và Đại Liêu. Ba mẹ con sau chiêu tập dân theo Hai Bà đánh giặc. Nay ở làng Yên Phú xã Liên Hạc, huyện Thanh Trì thờ bà Phương Dung, các con, 25 tướng lĩnh theo bà.

Các nhân vật thời Tiền Lý từ Lý Nam Đế đến Phạm Tu, Trương Hống, Trương Hát cũng như Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử... được thờ nhiều nơi ở Hà Nội và quanh vùng. Đáng chú ý nhân vật Trương Hống, Trương Hát được thờ nhiều nơi tập trung ở dọc sông từ huyện Từ Liêm qua huyện Gia Lâm và huyện Đông Anh và nhiều miền Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Lại là nhân vật không thấy chép trong chính sử và lại liên quan đến thuỷ thần. Hai thần tự xưng là tướng của Triệu Quang Phục, sau không chịu hàng Lý Phật Tử, uống thuốc độc chết. Trời thương cho làm Long Quân phó sứ tuần hành trên hai chi sông Vũ Giang và Lạng Giang, sau báo mộng hiển linh giúp Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lý Nhân Tông đánh quân xâm lược. Theo *Việt điện u linh* thời bốn câu thơ do Lý Thường Kiệt đọc chính là tiếng thần vọng ngâm và họ Lý nhớ đọc lại. Phải chăng nơi thiết lập triều đình Vạn Xuân là ở vùng lầy Thanh Trì và Triệu Quang Phục đóng căn cứ ở vùng đầm lầy Dạ Trạch nên Trương Hống, Trương Hát có liên quan đến thuỷ thần.

Từ đời Lý về sau, các vị công thần các triều đại được thờ. Nhưng đáng chú ý là các vị được thờ không hẳn là những danh nhân, mà có khi chỉ là những người bình thường như vợ chồng Vũ Phúc tự nguyện chết để chữa vua khỏi đau mắt vì

thủy thần đòi hiến tế người sống. Cẩm phu nhân là một cung nữ bị ức hiếp cùng dân làng mưu giết chết tên thái giám gian ác. Vua bắt tội giết cả làng. Bà đứng ra xin chỉ giết người chủ mưu và được vua ưng thuận. Làng ơn bà phong làm thành hoàng, vv.

Do đã từ lâu, ở Hà Nội có khu người Hoa cư trú, Quan Văn Trường cùng con là Quan Bình và Châu Xương được thờ riêng như ở đình Nội Mỹ, Thọ Khánh, quận Hai Bà Trưng, ở Hàng Buồm quận Hoàn Kiếm.

Ở Hà Nội chưa thấy có đền thờ các vị có công chống thực dân Pháp như ở Nam Bộ.

IV. CÁC VỊ THẦN CÓ CÔNG KHAI PHÁ, LẬP LÀNG

Vùng thủ đô Hà Nội được mở rộng, khai phá theo tiến trình lịch sử. Những người có công thường được dân làng thờ ở đình, nhưng ngụ ở đền hoặc sau đình mở rộng thì ngụ ở hậu đình. Công việc dựng làng; việc làm cho địa vị làng được nâng cao là công của các vị danh nhân làm vẻ vang cho làng; còn việc tạo cho làng có nghề làm ăn trù phú là công của các vị tổ sư nghề.

Tiêu biểu cho việc chiêu dân lập ấp (hay trại) trong phạm vi thủ đô nổi lên có chuyện Hoàng Lê Mật. Tương truyền Lê Mật sinh sống ở thời Lý quê ở làng Lê Mật nay thuộc xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm. Ông có công tìm vớt được xác công chúa con vua Lý Nhân Tông bị đắm thuyền trên sông Thiên Đức (tức Sông Đuống). Nhà vua ban thưởng. Nhân đó ông xin cho dân đến khai phá ở tây đô thành lập ra khu 13 trại (thập tam trại) chạy dài suốt một nẻo từ huyện Hoài Đức qua quận Ba Đình đến huyện Từ Liêm tới tận sát vùng Hồ Tây. Sau đó, họ Hoàng về sống ở quê với nghề sông nước, cùng dân xây dựng làng đông đúc, sung túc, lại có nghề bắt rắn. Sau khi mất được nhà vua đổi tên là làng Lê Mật. Có ý kiến đáng suy nghĩ là thần Linh Lang được thờ ở Voi Phục có liên quan đến ông họ Hoàng này, bởi lẽ dân 13 trại xưa có tục lệ mở hội ở đình Tổng, trại Vạn Phúc, rước bài vị Linh Lang ở đền Voi Phục làm lễ sau trả về. Sau việc chiêu dân lập ấp ở vùng này, tiếp theo còn nhiều vị được thờ làm thành hoàng do đến khốn hoang thêm.

Vùng Gia Lâm hiện nay cũng được mở mang dần. Ở xã Việt Hưng đời Lê Cảnh Hưng, Lê Chiêu đưa dân lập sở đồn điền Kim Quan sau thành xã, khi mất được phong làm thành hoàng. Nguyễn Trung Ngạn cũng được phong thành hoàng một vùng ở quận Hoàn Kiếm ngày nay. Phía Gia Lâm, Nguyễn Ninh Tráng được phong làm thành hoàng bản thổ xã Bát Tràng. Tại xã Ninh Hiệp hiện nay, có người tên là Đào Minh quê ở Sơn Nam xuất tiến đắp đê Thiên Đức (Sông Đuống) khai phá và dạy dân làm ăn, sau được phong làm thành hoàng tên hiệu là Đại vương Kim Lư. Xã Cự Khối xưa là đất bãi, có người từ Thanh Hoá chiêu dân lập làng Thổ Khối được thờ gọi là Đào thành hoàng. Khảo Bá Sơn vừa có công giúp Hai Bà Trưng vừa lập ấp Hoa

Động nay thuộc xã Xuân Đỗ. Vùng Thanh Trì đầm lầy, dân khai hoang thường thờ các thủy thần được nhân cách hoá.

Người có công với làng thường là những vị được nhà vua phong làm thành hoàng. Theo như lệ xưa, được Phan Kế Bính tóm tắt lại, thì ở Hà Nội số thượng đẳng thần không ít bao gồm cả các thần sông núi được nhân cách hoá như Tản Viên, Tô Lịch; các thiên thần như Gióng, Liễu Hạnh, Linh Lang;... các nhân thần như các vua Hùng, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lý Ông Trọng, An Dương Vương. Ngoài ra, cũng cần lưu ý hai trường hợp thờ cây gạo ở xã Đình Xuyên, làng Công Đình, huyện Gia Lâm do cây ngã xuống bắc ngang sông cứu vua thoát nạn và tục kiêng ăn thịt trâu vì xưa đã dùng sữa trâu nuôi một vị tướng phục hồi được sức đánh thắng giặc. Thật ra thờ cây gạo là tượng trưng cho sức sống của làng; kiêng ăn thịt trâu lại chính là làng nằm ngoài đê thuận tiện cho việc nuôi trâu.

Có điều nếu loại trừ những nhân thần có lai lịch rõ ràng, các vị thần gốc hoặc là nhiên thần, hoặc là thiên thần, ở trong đền hay hậu cung của đình, thường đặt một hòn đá có hình tượng dị kì hoặc có câu chuyện liên quan đến đá, liên quan đến nước, liên quan đến rắn, rồng, thường luồng... Vậy nên, tục thờ trong làng xã còn có liên hệ đến hai yếu tố cơ bản của tâm linh con người Việt Nam. Đá tượng trưng cho núi, yếu tố dương; nước, yếu tố âm. Đá và nước lại là biểu tượng cho sự trường tồn (rắn như đá), cho sức sống của cư dân nông nghiệp.

V. THỜ TỔ SƯ CÁC NGHỀ

Hà Nội là nơi tập trung các nghề phục vụ cho thủ đô. Những vị thần được thờ, một số là thần địa phương dạy nghề cho dân tại chỗ, nhưng phần lớn qua các thời đại, dân cư ở các làng nghề bốn phương ra định cư, xây đình, đền, thờ vọng các vị tổ sư nghề, thành hoàng làng gốc của họ.

Bao trùm lên tất cả, ta thấy vợ chồng Tản Viên được coi là người dạy dân bách nghệ từ việc làm ăn cho đến việc vui chơi múa hát. Cũng có khi từng việc được gán cho các nhân vật thời Vua Hùng qua các huyền tích với nội dung khác biệt ở từng địa phương. Lẽ ra nếu không bị ngàn năm Bắc thuộc, phải chăng một diện thần hoàn chỉnh với sắc thái riêng biệt của Việt Nam sẽ được xây dựng với các vị thần văn hoá. Điều đáng chú ý, tuy về sau có những tổ sư là người có thực, song nghề trồng dâu nuôi tằm thường vẫn được gán cho hoặc nàng Âu Cơ, hoặc nàng công chúa Quỳnh Hoa, cô em của Liễu Hạnh, con Ngọc Hoàng (được thờ ở Nghi Tâm). Có thể 36 phố phường đều có đền thờ các tổ sư với đủ các nghề thực tế đã có ở Việt Nam rất lâu, nhưng vẫn tương truyền là do đi sứ ở Trung Hoa mang về. Việc học tập được kĩ thuật hay thấu lượm được các sản vật nước ngoài là điều có thật và những nghề như rèn, hoặc sản vật như ngô đều là đúng. Ngược lại cũng lại có sản vật hay nghề từ bên

ngoài vào lại được tự nhận là của bản địa. Đó cũng là phản ánh sự giao thoa văn hoá. Thí dụ: Trần Lư người làng Bình Vọng, huyện Thường Tín, đỗ tiến sĩ năm Cảnh Thống thứ 5. Từ bé ông đã biết nghề sơn mài. Khi đi sứ qua Hồ Nam, ông học được kinh nghiệm sơn son thếp vàng về phổ biến cho người làng Bình Vọng và phường Nam Ngự. Dân hai nơi thờ ông làm phúc thần. Xã Yên Hoà, tên nôm là làng Giấy có nghề giấy cổ truyền từ lâu đời có thể gọi là đầu tiên. Từ đây truyền sang Yên Thái (Buối) và Nghĩa Đô. Nghề giấy đã có đến nay là 10 thế kỉ, tương truyền ông tổ không rõ tên từ đâu đến đây dạy nghề rồi bỏ đi. Các làng này cứ lấy ngày 16 tháng 3 âm lịch là ngày thầy bỏ ra đi làm ngày giỗ tổ.

Còn như các nghề tiện, nghề da, nghề gò đồng, nghề kim hoàn, v.v... đều phải bái vọng.

Điều lạ lùng là trong thời phong kiến, nghề ca múa được xem là xướng ca vô loài và người gốc gác gia đình làm nghề đó không được quyền thi cử. Thế mà ở Hà Nội, chí ít cũng thấy có dăm ba nơi thờ tổ sư nghề ả đào, thậm chí lại được nhà vua sắc phong làm thành hoàng. Thí dụ rõ rệt nhất là tại xã Phú Mỹ, huyện Từ Liêm. Ở làng Phú Mỹ có nàng họ Vũ là danh ca. Nhà vua cho mời vào và sau đó nàng trở thành một cung phi được vua sủng ái. Khi nàng mất, vua phong “Nam quốc danh ca đào thị mẫu”. Dân làng lập đền thờ, tượng còn ở đình Lỗ Khê.

Nếu nhìn rộng coi thương nghiệp cũng là một nghề, thì tục thờ Quan Công ở các nơi có người Hoa ở như đình Văn Xương Sinh Từ (nay thuộc quận Đống Đa), thôn Chúc Yên, huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc quận Ba Đình), thôn Phụ Khánh (nay thuộc quận Hoàn Kiếm) được coi như thần tài.

1. Tổ nghề làng Ngũ Xã

Làng đúc đồng Ngũ Xã vốn do thợ năm làng đồng xứ Bắc về kinh đô lập nên, vì vậy không có những tư liệu gốc như thư tịch, bia đá, đình đền... làm cơ sở để nghiên cứu. Nhưng bằng vào trí nhớ được truyền từ đời nọ sang đời kia, thì những cụ già ở Ngũ Xã vẫn còn nói rằng làng có hai vị tổ nghề được cả làng tôn thờ là Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ. Mặc dù họ chẳng biết lai lịch của các cụ tổ ra sao, thậm chí còn lẫn người nọ thành người kia. Việc làng Ngũ Xã thờ Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ làm tổ nghề là hợp lí, bởi lẽ hai ông đã được tôn là tổ nghề đúc đồng của cả nước. Rất nhiều nơi như Trà Đông (Thanh Hoá), Hè Nôm, Đề Kiều (Kinh Bắc) quê gốc của thợ Ngũ Xã đều thờ phụng các ông. Mặc dù nghề đúc đồng ở Việt Nam đã xuất hiện từ rất sớm, có lẽ chính hai ông là người đã có công xây dựng và thúc đẩy cho nghề phát triển đỉnh cao rực rỡ vào thời Lý.

2. Tổ nghề gốm sứ

Là một làng nghề có gốm truyền thống, từ xa xưa đã có một huyền thoại truyền

khẩu trong nhiều thế hệ người làng rằng: Vào thời Trần (thế kỉ XIII-XIV), có ba vị đồ thái học sinh (tức ngang với tiến sĩ thời Lê - Nguyễn) được triều đình cử đi Bắc Quốc là Hứa Vĩnh Kiều, người Bát Tràng, Đào Trí Tiến, người làng Thổ Hà, và Lưu Phương Tú, người làng Phú Lãng. Sau khi hoàn tất công việc ngoại giao, trên đường về nước, qua vùng Thiệu Châu, gặp bão lớn, họ phải dừng lại nghỉ. Nơi đó có xưởng gốm Khai Phong, ba ông bèn học lấy nghề gốm rồi đem về nước truyền bảo cho dân quê mình.

3. Tổ nghề làng Thiết Ứng

Không giống những làng nghề khác, người làng Thiết Ứng không thờ một vị tổ nghề có hành trạng, sự tích cụ thể. Dẫu chỉ là truyền thuyết, người làng Chàng - xứ Đoài thờ “cụ phó Sần” làm tổ nghề. Cụ là người có công đầu dựng nhà cho đức Tản Viên Sơn Thánh với những chạm trổ hình rồng, cá, những tàn binh bại tướng của Thủy Tinh. Cụ cũng là người đầu tiên truyền bí quyết nghề nghiệp cho dân làng nên được tôn làm tổ nghề. Người làng Bảo Huệ là tổ nghề tạc tượng. Xưa kia cụ tổ nhà nghèo, phải đi lang thang khắp nơi kiếm sống. Học được nghề chạm gỗ và tạc tượng, cụ đã mang về truyền lại cho dân làng... Người Thiết Ứng thờ tổ nghề cùng với thành hoàng làng mình. Theo thần tích để lại, hai vị thành hoàng tên huý là Triệu Thục và Triệu Phá, vốn người làng Phù Ứng, huyện Đường Hào, Hồng Châu, đạo Hải Dương. Các vị sống vào thời Hùng Tuấn Vương thứ 18. Từ nhỏ, các ngài đã thông minh đĩnh ngộ, văn võ hơn người. Lúc trưởng thành, Triệu Thục được phong làm Đô úy, Triệu Phá được phong là Lang Trung. Sinh thời, khi đi qua phường Sa Lập (tên cũ làng Thiết Ứng) thấy phong cảnh ở đây non nước hữu tình, đất đai màu mỡ, con người thuần phác, hai vị bèn chiêu dân lập ấp, dạy dỗ, giáo hoá cho dân và dựng cung sở tại đây.

Đất nước bị giặc xâm lăng, hai anh em cầm quân đi đánh dẹp, thắng lợi trở về, Thục Công được phong là Đông Phá Đại Vương, Phá Công là Bình Thục Đại Vương. Hai vị cùng gia thân là con em ở Sa Lập trở về bản phường, mở tiệc khao dân. Chẳng bao lâu, hai ngài bỗng nhiên đều hoá. Vua vô cùng thương tiếc cho các vị làm thành hoàng, đồng thời cho dân phường Sa Lập (Thiết Ứng) dựng đền thờ phụng, mãi mãi muôn đời. Hằng năm, cứ đến ngày 12 tháng 12 âm lịch (ngày hoá của đức thánh em), người dân Thiết Ứng lại tổ chức lễ hội để tưởng nhớ công ơn của thành hoàng làng mình.

4. Tổ nghề kim hoàn

Thợ kim hoàn làng Định Công vốn nổi tiếng từ xa xưa. Theo truyền thuyết thì tổ sư nghề kim hoàn làng Định Công là ba anh em họ Trần: Trần Hoàng, Trần Điện, Trần Diên. Vào thời Lý Nam Đế (khoảng thế kỉ VI), ở vùng đất nay là xã Định Công

có ba anh em họ Trần, mẹ mất sớm. Họ phải đùm bọc lẫn nhau kiếm sống. Nhờ có bàn tay khéo léo, lại thêm đức tính cần cù, chịu khó, anh em cũng tạm đủ qua ngày. Nhưng cuộc sống không trôi đi yên ả như vậy. Đất nước tiếp tục chịu ách thống trị hà khắc của bọn xâm lược. Quê hương bị tàn phá, nhà cửa tan nát, ba anh em phải đưa nhau đi chạy loạn. Khi qua huyện Quế Dương, thuộc tỉnh Bắc Ninh, không may bị lạc nhau, mỗi người một ngả. Người anh là Trần Hoàng chạy sang phương Bắc, xin vào học nghề ở phường làm đồ nữ trang. Trần Điện và Trần Diên chạy sang nước khác, vào làm thuê cho một phường thợ bạc. Mặc dù đều trở thành những người thợ giỏi, được dân nước sở tại trọng đãi, song nỗi nhớ quê hương, làng xóm không lúc nào nguôi. Thế là không hẹn mà cả ba anh em đều tìm đường trở về. Cuộc gặp mặt vừa mừng vừa tủi. Để ghi nhớ ngày đoàn tụ, họ cùng nhau mở cửa hàng làm nghề vàng bạc, lấy tên là “kim hoàn” (vòng vàng). Những đồ vàng bạc do ba anh em làm ra rất tinh xảo, tiếng đồn khắp trong nước. Ba người lại dạy cho dân làng cùng làm nghề, từ đó làng Định Công có nghề làm vàng bạc, truyền từ đời này qua đời khác, được khắp nơi biết tiếng.

5. Tổ nghề sơn

Số nhà 11 Hàng Hòm là ngôi đền Hà Vỹ mà dân phố gọi nôm là “đền thờ cụ Tổ nghề sơn”.

Thực ra, nghề sơn có ở nước ta từ xa xưa. Ở vùng Phú Thọ có những rừng cây sơn ngút ngàn. Ngày nay khoa học đã đặt cho tên Latinh là Phussuccedenea, là loại cây cho nhựa sơn tốt nhất vùng Đông Á. Hiện tại không còn rừng, song người ta đã chuyển sang trồng để khai thác.

Đến đời Lê, thế kỉ XVI, Trần Lư đã bằng trí tuệ của mình, kết hợp kinh nghiệm học hỏi được trong chuyến đi sứ nhà Minh mà cải tiến hoặc sáng tạo ra những phương thức, kĩ thuật, nâng cao chất lượng sơn sống, tạo ra ngành sơn mài khiến giá trị mỹ thuật và ứng dụng của nhựa sơn Việt Nam tăng vượt bậc.

Do đó mà dân làm nghề sơn ở đồng bằng Bắc Bộ, dù là ở Hà Nội, ở Hà Tây, ở Bắc Ninh, ở Nam Định... đều thờ cụ Trần Lư làm tổ nghề. Như vậy là người dân thờ Trần Lư do ông “người thợ sơn số một” chứ không phải vì ông là tiến sĩ khoa văn mà một số người dân vẫn nhầm tưởng.

6. Tổ nghề dệt vải

Có hai vợ chồng trẻ. Chồng là Thường, vợ là Ái Châu, thông minh, học giỏi nhưng bố mẹ hai bên mất sớm. Hai vợ chồng trẻ dựng được nhà cùng dệt vải sinh sống. Nghe tin vua sắp mở khoa thi, vợ bàn với chồng nên ôn luyện văn chương, may ra chiếm bảng vàng. Quả nhiên đến kì thi, Thường trúng tuyển, được bổ làm quan. Sau

chục năm, làm đến chức thị độc ở toà Kinh Diên, rồi thăng công bộ tả thị lang, chuyên coi về các nghề nghiệp thủ công.

Trong thời gian ông làm quan, bà vợ ở nhà phát triển nghề dệt vải. Bà tạo ra các kiểu xe quay cho sợi nhỏ, bà lại làm ra máy xe sợi cho sẵn và đặc biệt chế ra khung cử cái được hoa. Nhờ đó, phường này làm công việc, dân no đủ. Khi có chiếu vua cho thi tài các nghề, thợ trong phường ra ứng chiếu và đạt giải cao.

Sau khi ông bà qua đời, dân phường thờ cả hai làm thành hoàng phường Công Bộ sau đổi là Nhược Công rồi Thành Công. Hiện nay ngôi đình vẫn còn, đến năm 2000 mới được đại tu, và dân Thành Công vẫn tự hào về ông bà Đoàn Thượng - Thụ La là tổ nghề dệt vải đất kinh kì.

7. Tổ nghề dệt lụa

Về đời nhà Lý, nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa được khuyến khích ở trong nước. Tục truyền rằng đầu xuân năm 1011, vua Lý Thái Tổ ngự thuyền chơi trên sông Tô Lịch, khi thuyền đến Giang Tân (nay là làng Tân gần chợ Bưởi), thấy trên bến có căng một tấm lĩnh dệt con rồng uốn khúc. Nhà vua dừng thuyền lại hỏi, dân làng thưa là có biết hai nghề: nghề dệt và nghề làm giấy, nay tự dệt tấm lụa này để đón mừng nhà vua. Vua khen là dân làng có nghĩa, và từ đó làng Dâu có tên là Nghĩa Đô. Không những ở kinh đô mà nhiều nơi trên đất nước thời kì ấy đều có nghề dệt lụa. Sợi lụa trong nước nhiều đến mức không phải chỉ dùng để may mặc trang trí, mà còn được dùng như một thứ tiền tệ trong công việc nộp thuế và trao đổi mua bán hàng hoá. Nhà nước thời đó mở ra “quyển khổ ti” để thu mua lụa của nhân dân. Riêng ở Thăng Long vùng ven Hồ Tây có nhiều làng dệt lụa, các làng này tôn vinh một công chúa nhà Lý làm tổ nghề tằm tang. Đó là công chúa Từ Hoa, tương truyền là con gái của vua Lý Thần Tông.⁽¹⁾

Kết luận lại, việc thờ thần làng, thờ những người có công và tổ sư các nghề...cho dù là dân tự tôn hay vua phong, hay cả hai; cho dù là nhân vật có nguồn gốc khác nhau có thể là thiên thần, nhân thần hay nhiên thần, có thể là thần của một tôn giáo nhất định, tất cả cũng là sợi dây liên kết mang tính thiêng liêng với các thành viên trong đơn vị xã hội cơ sở: làng, phường, thôn... Thần thành hoàng có làng thờ hai ba vị, có làng thờ đến năm bảy vị như Phan Kế Bính nhận xét. Nhưng trong các vị đó thường từng giai đoạn, từng thời kì lịch sử cũng có một vị đứng đầu hoặc các vị được thờ ở những thời gian, địa điểm khác nhau. Thần ngự thường ở đền, miếu và chỉ hiện diện ở đình làng khi tế lễ. Thần thành hoàng (không kể các vị tổ sư nghề không được phong hay chỉ bái vọng) cai quản cả người trần tục, lẫn các ma quỷ thần thánh trong phạm vi được phụ trách, là sợi dây liên kết vô hình cộng đồng làng xã với triều đình

(1) Theo tài liệu của PGS, TS. Nguyễn Đức Khiển.

trung ương, đại diện cho cộng đồng quốc gia - dân tộc. Cho nên, nếu trong đời thường, một cá nhân có mối liên kết xã hội với các cá nhân khác cùng cư trú trên một lãnh thổ: thôn, làng, xã và cái tập thể nhỏ đó lại có mối liên kết đời thường với thành phố, tỉnh và trên hết là cộng đồng quốc gia; thì tục thờ thần làng, những người có công, các tổ sư nghề lại làm chặt chẽ thêm sự liên kết đó bằng tính thiêng liêng của tôn giáo. Đó là sự thống nhất giữa cái “ta” làng với cái “ta” chung của Tổ quốc.

Cho nên, lễ đầu xuân của các làng xưa phải tiến hành sau tế Nam Giao của triều đình và phải có lễ ngưỡng vọng về vị đại diện cho cộng đồng quốc gia, để chứng tỏ sự trung thành, không chỉ trong đời thường mà cả trong đời sống tâm linh của bản thân. Lễ thờ thần làng hay thành hoàng còn nhằm mục đích cầu xin thần linh một năm yên lành, giàu có, một vụ mùa bội thu.

Cũng cần phải so sánh để làm rõ thêm, ở những nước mà nhà thờ của Kitô giáo hay nhà chùa của Phật giáo là nơi quy tụ không chỉ dân một làng, mà nhiều làng, và dân một làng cũng không quy tụ trong một cơ sở tôn giáo nhất định, thì sự ràng buộc các thành viên trong làng, xã trở nên lỏng lẻo. Ngược lại ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, ngôi đình với vị thành hoàng lại là nơi cố kết các thành viên trong một làng. Tình quê hương, nơi chôn rau cắt rốn đậm đà trong tâm hồn Việt Nam.

Ở nước ta, Nho giáo tất nhiên ảnh hưởng đến tục thờ cúng tổ tiên ở cấp độ quốc gia và làng xóm, nhưng ta thấy các nghi thức thờ thần làng ít ảnh hưởng của Khổng giáo, còn giữ được sắc thái dân tộc và địa phương hơn các nghi thức cung đình. Ở đây ta có thể tìm thấy cái chất con người quê hương và nếu biết chất lọc và cải biên, đó là vốn quý giá của dân tộc. Tuy rằng phải nói, trong xu thế hồi phục lại đạo thờ cúng trong làng xã, phường xóm, có nhiều điều tệ lậu cần được chấn chỉnh dần cho phù hợp với dân trí của thời đại.

Như vậy cùng với việc thờ cúng Vua Hùng, thờ cúng trời, cũng như việc thờ cúng gia tộc (trình bày sau), điều cần thấy trên bình diện ý thức hệ, hệ thống tôn giáo dân tộc đã đem lại cho người Việt Nam một ý thức hướng về cộng đồng, về quê cha đất tổ, về dòng họ, ông bà, cha mẹ, một sức mạnh lớn lao. Khi xảy ra chiến tranh tiềm lực đó được động viên toàn lực để bảo vệ nước nhà, còn khi hoà bình thì tiếp thu và biến hoá những yếu tố văn hoá bên ngoài một cách cởi mở có lợi cho bản thân, mà không tự đánh mất mình. Đó là tính cách của con người Việt Nam mà chúng ta phải suy nghĩ giữ gìn, cải biên để thích nghi trong thời đại văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp này. Một thời, đình làng bị phá hay bị bỏ quên. Thờ thần làng bị coi là mê tín. Chỉ một thời gian ngắn, với chính sách đúng, tâm linh gắn liền với tôn giáo dân tộc hồi phục lại. Người dân thấy được ở đó một điều cốt lõi uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây. Điều này đã được cố vấn Phạm Văn Đồng viết trong tác phẩm *Văn hoá và Đổi mới*. “Từ xa xưa, dân tộc Việt Nam ta không có tôn

giáo theo nghĩa thông thường của nhiều nước khác. Còn nói tôn giáo là thờ cúng, thì mọi nơi đều thờ cúng ông bà, mọi họ đều thờ cúng tổ tiên, làng thì thờ cúng thành hoàng và các bậc anh hùng cứu nước, các tổ phụ ngành nghề, các danh nhân văn hoá. Từ góc độ văn hoá, ta thấy đây là một đặc trưng đáng trọng của con người Việt Nam, ở chỗ nó là sự tưởng nhớ những người có công trong việc tạo lập cuộc sống ngày nay của mọi gia đình và làng xóm”. Và ngày nay, Nhà nước cũng đã coi ngày giỗ tổ Hùng Vương là quốc lễ. Đó là thể hiện lời của Hồ Chủ tịch “Các Vua Hùng có công dựng nước...”.

Cội nguồn đó là sức mạnh tinh thần bao gồm sức mạnh tôn giáo, nếu biết khai thác, tất cả đều có lợi cho sự giáo dục lòng tự hào dân tộc. Chính hình thức tôn giáo này là hình thức thờ cúng tổ tiên theo nghĩa rộng tức không có bó hẹp trong quan hệ huyết thống. Các phường nội thành và ngoại thành, ngôi đình với các vị thần còn ít được chú ý đến, vì mối quan hệ giữa những thành viên trong một phường ít còn gắn bó với nhau, có chăng chỉ còn duy nhất về phương diện hành chính.

VI. THỜ TỔ TIÊN (THEO HUYẾT THỐNG)

Mỗi cá nhân có những mối quan hệ với cộng đồng người cùng cư trú trên một lãnh thổ: Tổ quốc, làng xóm; đồng thời lại có những mối quan hệ huyết thống tức là với những thành viên có cùng nhóm máu, hoặc được thiết lập quan hệ hôn nhân của bản thân với những người cùng huyết thống với mình. Những người cùng huyết thống, ở Hà Nội, nhất là ở nội thành đã không còn cư trú trên cùng một lãnh thổ, trong một đơn vị xã hội cơ sở, nhưng vẫn còn có mối liên kết thể hiện bằng dòng họ, bằng đại gia đình. Ý niệm mang tính tôn giáo đó thể hiện ở đạo thờ những người cùng huyết thống đã khuất hay thờ cúng tổ tiên. Đạo thờ cúng tổ tiên thực tế bắt nguồn từ khi xã hội còn ở thời kì thị tộc phụ hệ, khi đó cộng đồng lãnh thổ và huyết thống phân hai; do đấy một năm nếu người trong một làng thờ thần làng, người trong một nóc thờ thần bếp. Thần bếp thành ông Táo Quân trông nom coi sóc bảo vệ những người cùng chung một bếp; cùng với ông Địa, ông Bồn là thần nơi gia đình cư trú sinh sống.

Còn tổ tiên lại là thần coi sóc những người cùng dòng họ, cùng gia đình. Đối với người Việt Nam hay người Hà Nội, cái chết chỉ chấm dứt sự có mặt trên trần gian, còn vẫn quán quýt với con cháu, trở về với con cháu nhằm bảo vệ, phù hộ cho con cháu. Con cháu cũng hiểu cha mẹ ông bà vẫn tiếp tục “sống” ở cõi khác, mà trách nhiệm của mình phải cung cấp những thứ cần thiết: xây mồ mả, cung cấp các thứ ăn mặc..., ngược lại cũng thấy tổ tiên là chỗ dựa cho mình trong cuộc sống: cầu xin, hỏi ý kiến. Vong hồn tổ tiên lại ở ngay nơi trang trọng nhất trong nhà, trên bàn thờ. Niềm tin đó có ảnh hưởng đến hành vi của con cháu không muốn làm điều gì trái với

những điều khi sống bố mẹ chỉ bảo hay những điều xấu mang tội bất hiếu, làm cho vong hồn tổ tiên phải tủi hổ.

Một con người Việt Nam thường có ba dòng họ: họ nội là họ bên cha, cùng tên họ, là họ gốc; họ ngoại là họ bên mẹ và họ vợ. Đó là vì người Việt Nam theo chế độ phụ hệ. Nếu dân tộc theo chế độ mẫu hệ như người Chăm thì họ gốc lại là họ bên mẹ. Cho nên trách nhiệm của một cá nhân là quan hệ đến ba họ kể trên. Ngày xưa, dưới chế độ phong kiến, một người nổi danh, ba họ vinh hạnh; một người phải tội, nếu tội nặng phải chết thì tru di tam tộc.

Mỗi họ có một nhà thờ họ gọi là từ đường. Có những họ lớn ở Hà Nội như họ Hoàng (Gia Lâm, Từ Liêm), họ Đặng (Ba Đình), họ Vũ (Hoàn Kiếm), họ Nguyễn (nhiều nơi), họ Trần, họ Lê... Tại nhà thờ họ có bài vị thủy tổ dòng họ bằng chữ Hán, có cuốn gia phả ghi rõ họ tên, chức vụ và nếu là nhân vật quan trọng còn ghi những sự kiện chính của tiền sử. Mỗi khi có giỗ tổ xưa các đại diện chi phải về dự, rước tế rất linh đình.

Những họ lớn chia ra từng chi có nhà thờ hay bàn thờ riêng cũng gọi là từ đường. Trên bàn thờ có bài vị ông tổ của chi, có gia phả. Mỗi chi thường chỉ tính thần chủ đến bốn đời trở lên tức là kị, cụ, ông và cha tức là cao, tăng, tổ, khảo. Như vậy, thực chất một chi chỉ gồm có năm hế hệ tức con cháu chung một ông cao tổ phụ mẫu.

Nên vậy, nếu tính từ bốn đời trở xuống, ta lại có con, cháu, chắt, chít, xa hơn nữa không tính. Vậy từ cao tổ phụ (kị) cho đến huyền tôn (chít) là chín thế hệ nên mới coi là Cửu tộc. Chi họ Đặng ở Ba Đình gốc từ ông tổ ở Văn Lâm, Hưng Yên. Đó là chi trưởng của họ Đặng. Tổ phụ là Trần Lâm sau chuyển sang họ Đặng được ba anh em trai, con cả nay là chi trưởng ở Văn Lâm; con thứ hai là chi trưởng ở Hành Thiện (Nam Định), con thứ ba là chi trưởng ở Chương Mỹ (Hà Tây). Từ ba chi đầu tiên đó, nay có đến gần bảy chục chi rải rác khắp toàn quốc. Người khác chi, biết cùng tổ gặp nhau vẫn có thịnh tình.

Mỗi chi họ lại gồm những đại gia đình là những con cháu cùng cha mẹ cũng có bàn thờ chung đặt ở nhà người con cả. Mỗi tiểu gia đình có khi cũng có bàn thờ riêng thờ cả cha mẹ bên chồng và cả cha mẹ bên vợ nếu đã khuất.

Đạo tổ tiên nhằm liên kết những người cùng huyết thống ngoại hôn. Việc hôn nhân được quy định rất nghiêm ngặt tránh hiện tượng loạn luân, theo hệ thống thân tộc mở rộng ra cả với những thành viên bên ngoài. Ở Việt Nam xưa thường các dòng họ lớn muốn liên kết với nhau để tạo thế lực thường lợi dụng tục cháu cô, cháu cậu để đặt quan hệ. Vậy nên mới có câu: "Cháu cậu mà lấy cháu cô, thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta". Họ Nguyễn, họ Bùi, họ Dương xưa là những họ lớn quanh vùng Hà Nội thường gả con cháu cho nhau tạo nên một quan hệ liên họ. Ba họ đó lại chấp nối với các dòng họ lớn khác trong vùng.

Tùy theo đẳng cấp trong xã hội, có dòng họ to, nhỏ khác nhau. Điều đó được thể

hiện thông qua những hình thức phô trương bên ngoài của nhà thờ họ, gia phả, mồ mả, nghi thức... Hiện nay, đạo tổ tiên được khơi dậy không chỉ cuốn hút ông già, bà cả, mà cả lớp trẻ. Do đấy có một phong trào sửa sang hay xây lại nhà thờ họ, mồ mả tổ tiên, sao chép lại gia phả và bổ sung thêm cho đến thế hệ đang sống, tổ chức giỗ chạp, cúng ngày rằm, ngày mồng một..., tổ chức các cuộc họp mặt các thành viên cùng họ xa gần, thăm viếng quê nội, ngoại, vợ, chồng... Nếu hiểu đúng, đó là những việc làm tốt khơi lại đạo lí tình nghĩa, bên cạnh phần tâm thức tôn giáo của nó, thì chính nó lại góp phần xây dựng hay tái tạo lại đạo đức truyền thống, hướng con người tìm lại cội nguồn, tưởng nhớ lại công đức của cha ông trong bối cảnh của thời kì mở cửa.

Về khía cạnh tôn giáo, đạo thờ tổ tiên là mối quan hệ giữa người sống và người đã khuất được thể hiện trong toàn bộ các hành vi cụ thể đời sống một con người từ khi mới sinh ra đến khi về với tổ tiên. Bất kì sự kiện gì xảy ra trong gia đình, chủ nhà đều phải khấn vái, trước là để trình bày sau là để xin tổ tiên phù hộ, giúp đỡ sinh con, thi cử, chọn nghề, ốm đau, dựng vợ gả chồng, làm ăn, buôn bán, đi xa, được lộc, gặp hạn, thăng quan, tiến chức, v.v.. Có thể nói, chủ nhà gần như bàn bạc với ông bà, cha mẹ đã khuất như lúc còn sống. Ngược lại, những người đã khuất gặp điều gì cần nhờ vả con cháu hay có điều gì mách bảo cũng lại báo mộng về.

Quan hệ đó thể hiện qua việc thờ cúng lễ bái. Nếu như nhà vua là người đại diện cả nước làm lễ tế trời đất, nếu như ông tiên chỉ là người đại diện cả làng tế thành hoàng, thì ông chủ nhà phải là người đại diện gia đình cúng tổ tiên. Nghi thức cúng tổ tiên có bài bản rõ ràng thực hiện ở nhiều bậc khác nhau được truyền lại từ đời này qua đời khác. Nếu làm không đúng lệ, dân làng sẽ chê cười. Người ta chê cười phần nào cũng vì sự nghèo nàn mà phải đạo thì người chê cười lại bị lên án. Điều đáng trách là chủ nhân không biết làm đúng cung cách cho dù quá phô trương hình thức tổ tiên. Tất nhiên sau một thời gian dài trải qua chiến tranh, nhà cửa lại chật chội, nghi thức tổ tiên nay chỉ thể hiện ở tấm lòng thành, mà ít chú ý đến lệ luật, hình thức, nội dung, cách xếp đặt bàn thờ... Có người không cho thờ cúng tổ tiên là một hình thức tôn giáo vì không có giáo chủ, giáo điều. Đó là sự sai lầm vì một tôn giáo chỉ gồm ba yếu tố niềm tin, nội dung và hành vi. Vậy đạo thờ tổ tiên có đầy đủ ba yếu tố đó. Nghi thức của đạo tổ tiên nay đơn giản đi, nhưng nếu trở lại những tranh sách cổ xưa, những hành vi thờ cúng, việc xây mộ, bày biện nhà thờ đâu không có khuôn phép. Vả lại phải nói hầu hết người Việt Nam đều theo đạo tổ tiên, kể cả người theo đạo Kitô giáo. Theo kết quả điều tra ở Hà Nội năm 1992 số người theo đạo Kitô giáo thờ cúng tổ tiên lại cao, nam 64,42%, nữ 61,62%; số làm theo tập quán 19,23%, nữ 25,58%, số không làm lễ nam là 16,34%, nữ là 12,79%. Một số làm lễ tại nhà thờ. Số đông vừa làm ở nhà thờ, vừa cỗ bàn ở nhà. Đó là do một thời gian dài, những người công giáo nếu theo đạo tổ tiên thì bị rút phép thông công. Nhiều người

sợ phải đưa bát hương tổ tiên sang những người thân không theo đạo hay dấu trong kho thóc. Với tinh thần canh tân của cộng đồng Vatican II, Toà thánh chính thức không cấm đoán giáo dân thờ cúng tổ tiên. Vậy nên, ở thành phố Hồ Chí Minh tỉ lệ giáo dân làm lễ đạo ông bà (tức tổ tiên) cao hơn Hà Nội, nơi tinh thần cộng đồng Vatican II đã thấm sâu.

Đạo tổ tiên lại gần như là cốt lõi của tôn giáo mới sáng lập ở Việt Nam như Phật giáo Hoà Hảo, Cao Đài và đóng vai trò hàng đầu trong các hoạt động của Phật giáo với việc đưa bát hương vào chùa, việc ma chay, cúng giỗ, việc tu tại gia, việc coi Phật như một người mang lại điều phúc, điều thiện, chống lại điều ác, một thứ thần hộ mệnh, giống như người có công sinh dưỡng và có công giữ và dựng nước... Việc thờ tổ tiên và Phật giáo đang phát triển. Phật giáo, nhờ đạo tổ tiên mà thêm gần gũi với con người thủ đô và Việt Nam, và ngược lại, đạo thờ cúng tổ tiên như một bổ sung của Phật giáo. Người đã thờ Phật thì dĩ nhiên có thờ ông bà. Người theo đạo tổ tiên cũng có khi được xem là quần chúng của Phật giáo, cho dù có hay không có bàn thờ Phật trong nhà. Còn trong một số gia đình thường bàn thờ có cả Phật, có cả tổ tiên.

Xưa người thủ đô hay người Việt Nam trọng ngày giỗ hơn ngày sinh. Trọng ngày giỗ là trọng ơn sâu nghĩa nặng của người có công, là trọng ông bà, tổ tiên, là trọng người già, là gắn bó mình với quê hương bản quán; đồng thời cũng là nhận trước người đã khuất trách nhiệm với con cháu, gia đình, xóm làng, đất nước.

Ở đây, cần trích một đoạn trong bức thư của tù trưởng người da đỏ mà tên ông được đặt là thủ đô của bang Washington gửi cho người đại diện Washington để chứng minh tầm quan trọng của đạo thờ cúng tổ tiên: "...Tôn giáo của chúng tộc là những truyền thuyết của tổ tiên, giấc mơ của những người xưa đã khuất do một vị thần lớn truyền ban cho họ..., chúng được khắc sâu trong trái tim chúng tôi... Mọi nơi trong xứ sở này là thiêng liêng với người dân chúng tôi. Mọi sườn đồi, mọi thung lũng, mọi cánh đồng, mọi khu rừng trở nên thánh thiêng trong trí nhớ trù mền hay đau buồn của cộng đồng chúng tôi. Cả đến những tảng đá trông hình như nằm câm lặng dưới ánh mặt trời oi ả, dọc theo bờ biển lặng lẽ, trong một vẻ cao cả uy nghi, cũng xao xuyến với những kỉ niệm của những sự kiện đã qua liên quan đến số phận dân tộc chúng tôi. Hạt bụi tam thường dưới chân các ông cũng đáp lại một cách tình nghĩa đối với bước chân chúng tôi, vì đó là tro xác của tổ tiên chúng tôi. Những bước chân trần của chúng tôi cảm nhận được sự tiếp xúc thân tình, vì mảnh đất này đã trở nên quý giá bởi sinh mạng những người thân thương của chúng tôi". J. Delumeaux trong tác phẩm gần đây cũng đã viết: "Điều quan trọng qua hình ảnh những anh em châu Á và châu Phi, người châu Âu đã tìm thấy lại đạo thờ cúng những người đã khuất, mà còn ngay từ buổi đầu lịch sử của mình đã tôn thờ. Đạo đó đã thực hiện ở đây một tính độc đáo không thể nào xoá bỏ được".

PHẦN II

PHẬT GIÁO Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI

A. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

I. NGUỒN GỐC

Phật giáo ra đời tại Ấn Độ vào khoảng thế kỉ VI trước Công nguyên. Ấn Độ cổ đại có phạm vi địa lí khá lớn, bao gồm Ấn Độ, Pakixtan, Băngladét, Nêpan và Butan ngày nay. Lịch sử cổ đại Ấn Độ trước khi Phật giáo xuất hiện được gọi là thời kì Vêda giáo (cũng có lúc viết Vệ đà). Lúc này Ấn Độ hình thành nhà nước hoàn chỉnh, bước vào xã hội phân hoá giai tầng: chế độ phân chia đẳng cấp, còn gọi là chế độ Vácna (nghĩa chữ Phạn có thể gắn với màu da, sự tôn trọng, hình thể hoặc tính cách), thành 4 đẳng cấp chính:

- Brahman (Bàlamôn): giới tu sĩ, giảng sư và trí thức, có địa vị cao nhất trong xã hội.
- Ksatrya (Xát đế lị): giới cầm quyền và chiến binh.
- Vaisya (Phệ xá): dân tự do làm nông nghiệp, buôn bán, thợ thủ công.
- Sudra (Thủ đà la): bị coi là thấp kém nhất và gần với thân phận của kẻ nô lệ.

Dưới bốn đẳng cấp chính trên là toàn thể những người thuộc một số chủng tộc bản địa có nước da màu sẫm được gọi là Paria, lớp người không được tính vào thứ bậc xã hội hay là những nô lệ.

Sự phân chia đẳng cấp ở Ấn Độ đương thời thể hiện trong tất cả các quyền chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá..., thậm chí cách ăn mặc, màu sắc, đặt tên... cũng phân biệt rõ rệt. Hai đẳng cấp trên là lực lượng thống trị xã hội, trong đó đẳng cấp Bàlamôn được biệt đãi nhất, hưởng mọi đặc quyền. Đẳng cấp Sudra tuy chiếm đa số nhưng ở vị trí cuối cùng của xã hội nên phải làm thuê, tuân phục và phục dịch cho 3 đẳng cấp trên. Chế độ đẳng cấp được luật pháp bảo vệ chặt chẽ và khắc nghiệt.

Vêda giáo (có nhiều tài liệu viết còn viết là Bàlamôn giáo tương ứng với sự tôn thờ thần tối thượng Brahama (Phạm Thiên)) là tôn giáo chính thống của xã hội Ấn Độ,

dùng giáo lí “tam vị nhất thể” để bảo vệ chế độ đẳng cấp. Tuy nhiên, trong xã hội dần dần cũng xuất hiện các trào lưu tư tưởng và triết học khác (sau phong trào triết học thường được gọi là “lục sư ngoại đạo” chống lại chế độ đẳng cấp và sự độc quyền tâm linh của tầng lớp Bàlamôn. Một trong những trào lưu đó là Phật giáo.

2. Theo các nghiên cứu lịch sử có thẩm quyền, người sáng lập ra Phật giáo là thái tử Siddhartha (Tất Đạt Đa) con vua Suddhodana (Tịnh Phạn) thuộc dòng họ Gotama (Cù Đàm), bộ tộc Sakya (Thích Ca). Ngài sinh vào ngày 8 tháng 4 (theo âm lịch) năm 623 trước Công nguyên tại khu vườn Lumbini (Lâm Tỳ Ni) nay giáp biên giới Ấn Độ và Nê Pan. Mẹ là Maha Maya (Ma Da hoàng hậu), con gái vua nước Koli (Cầu Li).

Được vua và hoàng hậu rất yêu quý, chiều chuộng nên thái tử sống trong sự sung sướng. Thái tử vốn bẩm tính thông minh, lại được thụ hưởng một nền giáo dục toàn diện. Năm 16 tuổi, thái tử được cha mẹ cưới vợ là phu nhân Yasodhara (Da Du Đà La), và hai vợ chồng thái tử hạ sinh được một người con trai tên là Rahula (La Hầu La). Tuy sống cùng với gia đình nhưng trong lòng thái tử không ngớt đặt ra câu hỏi cuộc sống này thực sự là gì? Và ngài quyết chí đi tìm chân lí. Lí do dẫn đến bước ngoặt trong tâm hồn thái tử là chứng kiến những cảnh ngộ tại bốn cửa thành: gặp người già yếu, người bị bệnh tật, người chết và một tu sĩ khát thực có dáng điệu tự tin và thư thái. Việc gặp tu sĩ khiến thái tử quyết tâm thoát khỏi những ràng buộc của đời thường để xuất gia đi tìm sự giải thoát khỏi mọi nỗi đau khổ.

Năm 29 tuổi, vào một đêm trăng tròn tháng hai, ông rời bỏ gia đình, cung điện giàu sang và quyền lực vào rừng tu khổ hạnh trong gần sáu năm để tìm chân lí thoát khổ. Gần hết năm thứ sáu, sau một quá trình tu tập và trải qua các kinh nghiệm tu tập khác nhau, sau khi nhận thấy việc tu khổ hạnh cũng không thể đem lại kết quả cuối cùng, ngài ngồi một mình tĩnh tọa suy xét dưới gốc cây Pippala (Tất bát la) trong vòng 49 ngày. Ngày thứ 49, khi sao mai vừa mọc, ngài bỗng thấy trong tâm sáng suốt, thấy rõ chân lí của vũ trụ và nguồn gốc sinh tử của chúng sinh: lúc đó ngài đã thành Phật (Buddha), cũng là sự giác ngộ hoàn toàn. Năm ấy ngài 35 tuổi. Ngày nay ở phía Nam thành phố Patna chừng 110km có một địa điểm được gọi là linh địa Buddha Gaya (Bồ đề đạo tràng), tức là chỗ ngài thành Phật. Còn cây Tất bát la từ đó được gọi là cây Bồ đề (Bodhi).

Từ đây ngài được tôn xưng là Thích Ca Mâu Ni (Sakya Muni) có nghĩa là “Bậc Thánh (minh triết) của dòng Thích Ca”. Danh xưng này cũng để chỉ đức Phật tồn tại trong lịch sử để phân định với danh xưng các vị Phật khác, mà Việt Nam ta thường gọi tắt là Phật (cũng còn gọi một từ gần hơn nữa là Bụt) tức là người đã giác ngộ hoàn toàn (Toàn giác).

Sau khi thành đạo, Phật Thích Ca thực hiện chương trình giáo hoá chúng sinh

được gọi là "Chuyển pháp luân" trong vòng 45 năm. Đến năm 80 tuổi ngài nhập niết bàn sau một cơn thọ bệnh.

Con đường giải thoát của đức Phật Thích Ca thu hút được nhiều tầng lớp người và trở thành một tôn giáo mới: Phật giáo ở Ấn Độ.

Sau khi đức Phật Thích Ca nhập niết bàn, Phật giáo ở Ấn Độ đã trải qua bốn lần kết tập kinh sách, để hình thành ba tạng kinh gồm Kinh, Luật và Luận:

Kết tập lần thứ nhất:

Ba tháng sau khi đức Phật tịch diệt, một đại hội các vị tu sĩ (Tỳ khưu, Bhikkhu) được tổ chức, ngày nay được gọi là Đại hội Tăng già I, tại vùng đồi núi ngoại thành Rajagaha (Vương Xá). Mục đích là để kết tập các bài kinh giảng và các điều luật thành một hệ thống chặt chẽ hơn. Chủ trì phần Luật là Tỳ khưu Upali (Ưu Ba Ly), và chủ trì phần Kinh là Tỳ khưu Ananda (A Nan Đà), là người thân cận với đức Phật và vì thế có nhiều dịp nhất để nghe và ghi nhớ các bài giảng của ngài. Đại hội gồm khoảng 500 vị cao tăng duyệt lại các giới luật và các bài thuyết pháp, sắp xếp thành hai nhóm chính: Luật Tạng và Kinh Tạng. Qua những thu thập lúc đó, Kinh Tạng được phân chia làm 4 bộ chính: Trường bộ, Trung bộ, Tương ưng bộ và Tăng chi bộ.

Kết tập lần thứ hai:

Trong 45 năm hoằng pháp, đức Phật đã đi nhiều nơi, giảng đạo cho nhiều người và kết nạp nhiều đệ tử. Các đệ tử của ngài ở khắp nơi, không thể cùng về tham dự đại hội đầu tiên. Do đó có thể có một số bài thuyết giảng về giới luật phụ do đức Phật đặt ra đã không được kết tập trong đại hội đó. Vì vậy, khoảng 100 năm sau, năm 383 trước Công nguyên, một đại hội kết tập kinh điển nữa được tổ chức, theo yêu cầu của tăng chúng thành Vesali và Vajji. Sau lần kết tập này, Luật Tạng được mở rộng với các giới luật mà các đại biểu cho rằng đã không được kết tập lần đầu tiên, cũng như một số các bài giảng khác, tạo thành bộ kinh thứ 5 của Kinh Tạng là Tiểu bộ.

Sau lần kết tập này, Luật Tạng và Kinh Tạng xem như đã thành hình, và các bài giảng có lẽ cũng giống như bài giảng mà ta có được trong Đại Tạng hiện nay.

Kết tập lần thứ ba:

Một trăm ba mươi năm sau đó, năm 253 trước Công nguyên, vua Asoka (A Dục) của Ấn Độ cho triệu tập đại hội lần thứ ba. Tiểu Bộ của Kinh Tạng lại được mở rộng và kết tập thêm nhiều bài giảng khác. Quan trọng hơn hết là đại hội đã đúc kết các bài giảng về tâm lý, thể tính và sự tương của vạn pháp, tạo thành Thắng Pháp Tạng (Abhidhamma, A Tỳ Đàm, Vi Diệu Pháp hay Luận Tạng).

Kết tập lần thứ tư:

Khoảng năm 20 trước Công nguyên, 500 năm sau ngày Phật nhập đại niết bàn, vua Vattagamani của Sri Lanka triệu tập đại hội Tăng già lần thứ tư tại Aluhivihara, gần thành phố Kandy ngày nay, một lần nữa kết tập lại các phần Kinh,

Luật, và đúc kết phần Luận Tạng. Để giữ gìn các bài giảng của đức Phật dù đã kết tập nhưng chỉ được truyền khẩu trong 500 năm đã qua, ba tạng kinh điển được ghi chép lại trên lá bối khô. Từ đây Tam Tạng Pali được thành hình, và không còn thay đổi nào nữa.

Trong thời kì gần đây, Myanmar đã tổ chức hai lần kết tập khác: kết tập lần thứ năm vào năm 1870, và lần thứ sáu năm 1954. Tuy nhiên, hai lần kết tập này chỉ cốt làm sáng tỏ các điểm chính trong kinh, không có thay đổi gì trong Tam Tạng.

Phật tử ngay từ thời đức Phật tại thế được chia thành hàng tu sĩ xuất gia và hàng cư sĩ tại gia. Được gọi là tứ chúng, tăng chúng, tăng già (Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Ưu bà tắc (Cận sự nam), Ưu bà di (Cận sự nữ)). Sinh hoạt, tu tập và học đạo của tăng già rất dân chủ và hoà hợp.

Vào thế kỉ XII, Phật giáo đã bị suy tàn tại Ấn Độ do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chủ yếu là sự tấn công của Islam giáo vào tiểu lục địa này. Phật giáo bị tàn sát và suy yếu trước Ấn Độ giáo đang phát triển trở lại, cũng như Islam giáo mới du nhập. Tuy nhiên, Phật giáo cũng đã kịp thời lan tỏa và phát triển một cách rộng rãi ra các nước xung quanh ở Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á. Tại những vùng đất mới, Phật giáo hưng thịnh ở nhiều nước trong nhiều thời kì.

Trong quá trình truyền giáo ra ngoài, Phật giáo đã phân thành các trường phái lớn: Mahayana (Đại thừa), Theravada (Nguyên thủy) và Vajrayana (Kim cương thừa, Mật thừa). Hiện nay, về cơ bản các nước phía Nam và Đông Nam Á như Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Lào đi theo truyền thống Nguyên thủy Phật giáo, ở Việt Nam còn gọi là hệ phái Nam tông. Trong khi đó, Đại thừa Phật giáo, Kim cương thừa Phật giáo tồn tại ở các nước Bắc và Đông Á như Mông Cổ, Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên, ở Việt Nam còn gọi là hệ phái Bắc tông. Tuy nhiên, vào năm 1950, sau Đại hội Liên hữu Phật giáo thế giới lần thứ nhất tại Colombo, thủ đô Sri Lanka, các trường phái Phật giáo đã thống nhất không dùng các danh xưng có ý phân biệt giữa các trường phái, nhất là bỏ khái niệm Tiểu thừa và tuyên bố giáo pháp của đức Phật là một thể thống nhất, song có nhiều phương pháp tu tập khác nhau mà thôi.

Ngày nay, Phật giáo đã có cơ hội phát triển sang các nước Âu, Mỹ ngày càng rộng rãi. Năm 1999, UNESCO của Liên hợp quốc đã quyết định lấy ngày đản sinh, ngày thành đạo và ngày nhập niết bàn của đức Phật làm ngày lễ quốc tế, gọi là Lễ Tam hợp (Vesak) được tổ chức hằng năm. Như vậy, Phật giáo là tôn giáo duy nhất cho đến nay được cử hành ngày đại lễ trên quy mô thế giới. Đây là sự đánh giá và công nhận có ý nghĩa quan trọng của nhân loại đối với Phật giáo, tôn giáo của sự hoà hợp, yêu chuộng hoà bình và bình đẳng con người.

II. KINH TẠNG VÀ GIÁO PHÁP CỦA PHẬT GIÁO

Kinh sách của Phật giáo rất nhiều, nội dung rất phong phú, phản ánh quá trình hình thành của ba trường phái Phật giáo nói trên. Trong ba trường phái Phật giáo thì kinh tạng của trường phái Nguyên thủy luôn luôn được coi là những lời dạy cổ xưa nhất của đức Phật, và mọi quy chiếu kinh sách đều phải dựa trên trường phái này. Sự hình thành tam tạng kinh Phật giáo có một lịch sử lâu dài và có những điểm còn cần được thảo luận, ở đây, chúng ta có thể tổng hợp các kết quả nghiên cứu và công bố có độ tin cậy cao nhất có thể của giới học giả thế giới.

Các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo cho rằng đức Phật Thích Ca thuyết pháp trong vòng 49 năm kể từ khi thành đạo và sau bốn kì kết tập, đã hình thành ba tạng kinh. Trong tiếng Sankrit, tam tạng kinh gọi là Tripitaka, còn trong tiếng Pali là Tipitaka. "Tạng" có nghĩa đen là "cái giỏ đựng". Có nghĩa là có ba cái giỏ đựng kinh, cũng có nghĩa là ba kho tàng chứa đựng lời dạy của đức Phật Thích Ca Mâu Ni cùng các lời dạy, bàn luận của các bậc tổ sư tiếp tục truyền thống của ngài.

Tam tạng kinh bao gồm Kinh, Luật và Luận. Nội dung cơ bản là:

- *Kinh* (Sutra (S), Sutta (P)): các sách ghi lời của đức Phật Thích Ca thuyết giảng. Theo truyền thống Nguyên thủy có các kinh: Trường Bộ (Digha Nikaya), Trung Bộ (Majjhima Nikaya), Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikaya), Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya) và Tiểu Bộ (Khudaka Nikaya). Trong hệ Sanskrit và trường phái Đại thừa, các bộ kinh này được gọi là các bộ A Hàm (Agamas). Tuy nhiên, các bộ A Hàm cổ nhất đã bị thất lạc, chỉ còn thấy các bản kinh tiếng Sanskrit rời rạc, lại được dịch ra tiếng Hán từ nhiều nguồn bộ phái và của nhiều đời khác nhau. Tương ứng với hệ kinh tiếng Pali của các bộ A Hàm là: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, và một số cuốn thấy trong Tiểu Bộ như: Kinh Tập, Pháp Cú, Như Thị Ngữ, Phật Tự Thuyết, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, Bản Sinh, v.v...

Trường bộ: tập hợp các bài kinh dài, gồm 34 bài, đã được dịch sang tiếng Việt, trong đó có hai cuốn phổ biến rộng nhất là Kinh Đại Bát Niết Bàn (Maha Parinibbana Sutta) và Kinh Đại Quán Niệm (Maha Satipattana Sutta). Ngoài các bài thuyết giảng của đức Phật, bộ kinh này cũng tập hợp các bài giảng của Đại đức Sariputta (Xá Lợi Phất), là vị đệ tử hàng đầu có tài thuyết giảng hùng biện nhất thời sau Phật và của một số đệ tử nổi tiếng khác.

Trung bộ: gồm 152 bài kinh sắp xếp trong 15 phẩm, theo từng chủ đề. Các bài kinh này đã được hiệu chỉnh nhiều lần cho gần với bản cổ xưa. Các bài quan trọng thường liên quan đến phép hành thiền quán niệm (Satipattana Sutta), chính kiến (Sammaditthi), cách tỉnh tâm (Kakacupama), cuộc đời đức Phật (Ariyaparyesana), tứ diệu đế (Mahahatthipadapama), không tính (Culasunnata), quán niệm hơi thở

(Anapanasati), v.v... Có thể nói đây là bộ kinh quan trọng nhất, gồm các bài giảng thiết yếu trên đường tu tập, thực hành lời Phật dạy.

Tương ưng bộ: gồm 2.889 bài giảng ngắn, chia làm 5 chương và 56 phẩm. Đây là tập hợp các bài giảng có chủ đề tương tự về một điểm thảo luận hoặc về một nhân vật nào đó trong thời đức Phật. Có các bài giảng quan trọng về 12 nhân duyên và 37 phẩm trợ đạo.

Tăng chi bộ: dựa theo cách sắp xếp số học (pháp số) từ các chủ đề có liên quan đến 1 phần tử, 1 yếu tố, dần dần lên đến các chủ đề có 11 phần tử hay yếu tố. Vì thế, bộ kinh này được chia làm 11 chương, gồm 2.308 bài kinh.

Tiểu bộ: thật ra là một tập hợp của 15 bộ sách nhỏ:

1. Tiểu Tụng, Khuddaka Patha
2. Pháp Cú, Dhammapada
3. Phật Tự Thuyết, Udana
4. Như Thị Ngữ (Phật thuyết như vậy), Itivuttaka
5. Kinh Tập, Sutta Nipata
6. Thiên Cung Sự, Vimana Vatthu
7. Ngạ Quỷ Sự, Peta Vatthu
8. Trưởng Lão Tăng Kệ, Theragatha
9. Trưởng Lão Ni Kệ, Therigatha
10. Bản Sinh, Jataka
11. Nghĩa Thích, Niddesa
12. Vô Ngại Giải Đạo, Patisambhidamagga
13. Thí Dụ, Apadana
14. Phật Sử, Buddhavamsa
15. Sở Hạnh Tạng, Cariya Pitaka

- *Luật* (Vinaya): tạng này gồm các giới luật và nghị thức dành cho nam, nữ tu sĩ, cách thức gia nhập tăng đoàn, truyền giới luật, sinh hoạt tăng chúng, cách hành xử trong những trường hợp vi phạm giới luật... Tạng này được chia thành 5 bộ:

1. Ba-la-di (Parajika),
2. Ba-dật-đề (Pacittiya),
3. Đại Phẩm (Mahavagga),
4. Tiểu Phẩm (Cullavagga),
5. Toát Yếu (Parivara).

- *Luận* (Abhidhamma): cũng còn gọi là Thắng Pháp Luận, Vi Diệu Pháp, tập hợp các bài giảng của đức Phật về thể tính và sự tướng của vạn pháp, phân giải triết học và tâm lý học. Thắng Pháp gồm có 7 cuốn:

1. Pháp Tụ (Dhammasangani)
2. Phân Biệt (Vibhanga)

3. Giới Thuyết (Dhatukatha)
4. Nhân Thi Thiết (Puggala Pannatti)
5. Biện Giải (Kathavathu)
6. Song Luận (Yamaka)
7. Nhân Duyên Thuyết (Patthana)

Trên đây là Tam tạng kinh điển đã được hầu hết các học giả trên thế giới về Phật giáo thừa nhận là gần với thời Phật giáo sơ kì, nay được lưu giữ cơ bản trong tạng kinh bằng tiếng Pali của trường phái Nguyên thủy Phật giáo.

Tuy nhiên, trường phái Đại thừa Phật giáo, Kim cương thừa Phật giáo cũng đã hình thành một văn hệ kinh tạng khác biệt, chủ yếu là từ các văn bản chữ Sanskrit, rồi chuyển sang tiếng Tạng, Hán. Riêng với Phật giáo ở Việt Nam, cả ba trường phái đều lần lượt xuất hiện và đã có thể khẳng định rằng cả ba trường phái này đều đã từng tồn tại lâu dài trong lịch sử Việt Nam theo như những kết quả nghiên cứu mới nhất cho thấy. Vậy, kinh tạng của trường phái Đại thừa, Kim cương thừa là thế nào? Có thể tóm tắt như sau:

Kinh tạng Đại thừa, Kim cương thừa xuất hiện muộn, vào khoảng đầu Công nguyên, nó lan tràn khắp Ấn Độ cổ đại cho đến thế kỉ VII sau Công nguyên. Sau khi đức Phật nhập niết bàn, không rõ nguồn gốc xuất xứ mà nay còn nhiều giả thuyết khác nhau, không biết do ai kết tập vào thời kì nào, nhiều khả năng ban đầu là những bộ kinh ngắn, rồi dần dần xuất hiện các bộ kinh dài và lớn hơn, song văn phong không đồng nhất, và giờ đây cũng không còn các văn bản nguyên vẹn, kinh tạng Đại thừa, Kim cương thừa đã hình thành. Một số bộ kinh đã được dịch từ tiếng Sanskrit sang tiếng Hán, Tạng bởi nhiều dịch giả khác nhau của nhiều thời kì khác nhau, nhất là những nhà sư kiêm dịch giả của các tông phái Phật giáo Trung Quốc, và được lưu truyền đến ngày nay. Một số kinh tiếng Hán không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, và có thể là sản phẩm của các nhà sư người Trung Quốc.

Kinh Đại thừa là tập hợp các bài giảng của đức Phật, các luận giải của các luận sư và ngữ lục của các vị tổ sư. Đặc biệt là sự xuất hiện của các đại Luận sư Mã Minh (Asvaghosa, khoảng đầu công nguyên), Long Thụ (Nagarjuna, khoảng thế kỉ III), Đề Bà (Deva), Bạt Đà La (Bhadra), Vô Trước (Asanga, khoảng thế kỉ IV, V), Thế Thân (Vasubandhu). Ngoài tạng Luật trên cơ bản tương đồng với bản Pali, Kinh và Luận tạng gồm các bộ A Hàm, các bộ kinh điển mới, các tác phẩm chú giải và luận giải của các vị tu sĩ theo trường phái Đại thừa sau này. Có thể thấy đây là sự kết hợp của nhiều vị thầy khác nhau, chưa kể có khi còn mang màu sắc của một số yếu tố tôn giáo Ấn Độ khác từ khi trường phái này lan tràn khắp Ấn Độ và các nước tiếp nhận Phật giáo.

Xin liệt kê một số tạng Đại thừa dưới đây:

1. Trước thời Long Thụ:

- Kinh Đại Phẩm Bát Nhã
- Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã
- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa
- Kinh Hoa Nghiêm
- Kinh Đại Vô Lượng Thọ
- Kinh Thủ Lăng Nghiêm
- Kinh Duy Ma Cật

Các trước tác của luận sư Mã Minh:

- Phật Sở Hành Tán
- Đại Trang Nghiêm Luận
- Thập Bát Thiện Nghiệp Đạo
- Lục Thú Luân Hồi
- Sự Sự Pháp Ngũ Thập Tụng
- Ni Kiến Tử Vấn Vô Ngã Nghĩa
- Đại Thừa Khởi Tín Luận

2. Thời Long Thụ, Đề Bà, Bạt Đà La:

2.1 Ngài Long Thụ trước tác nhiều bộ, song dịch sang tiếng Hán gồm:

- Trung Quán Luận
- Bồ Đề Tâm Lý Tướng Luận
- Thập Nhị Môn Luận
- Hồ Tránh Luận
- Đại Trí Độ Luận
- Phương Tiện Tâm Luận
- Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận
- Khuyến Phát Chư Vương Yếu Kệ
- Thập Bát Không Luận
- Tán Pháp Giới Tụng
- Đại Thừa Phá Hữu Luận
- Quảng Đại Phát Nguyên Tụng
- Bồ Đề Tư Lương Luận

2.2 Ngài Đề Bà trước tác các bộ:

- Bách Luận
- Bách Tự Luận
- Quảng Bách Luận

2.3 Ngài Bạt Đà La trước tác bộ Chú Thích Trung Luận

3. Sau thời Long Thụ:

- Kinh Thắng Man
- Kinh Giải Thâm Mật

- Kinh Đại Bát Niết Bàn

- Kinh Lăng Già

4. Thời Vô Trước:

4.1 Trước tác của ngài Di Lặc (Maitreya):

- Du Già Sư Địa Luận

- Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận

- Thập Địa Kinh Luận

- Trung Biên Phân Biệt Luận

4.2 Trước tác của ngài Vô Trước:

- Hiền Dương Thánh Giáo Luận

- Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận

- Nhiếp Đại Thừa Luận

- Thuận Trung Luận

- Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận

4.3 Trước tác của ngài Thế Thân có nhiều, một số bộ sau là đại diện:

- A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận

- Nhiếp Đại Thừa Luận Thích

- A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Bản Tụng

- Thập Địa Kinh Luận

- Duy Thức Tam Thập Tụng

- Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Bà Đề Xá

- Duy Thức Nhị Thập Tụng

- Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá

- Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận

- Chuyển Pháp Luân Ưu Bà Đề Xá

- Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận

- Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận

- Phật Tính Luận

- Lục Môn Giáo Thụ Tập Định Luận

Trong trường phái Đại thừa và Kim cương thừa, các tạng Luận đóng một vai trò lớn không thua gì các tạng Kinh. Tuy nhiên, đã có nhiều học giả chứng minh rằng tuy đã có sự khác biệt nhất định giữa ba trường phái Phật giáo trong truyền thống kinh sách, nhưng không vì thế mà giáo pháp của đức Phật dạy bị hiểu sai giữa các trường phái này. Vậy thì giáo pháp chủ yếu của đức Phật dạy là những điểm nào? Có thể tóm lược giáo pháp của đức Phật Thích Ca vào các nguyên lý chính sau đây:

Thứ nhất, *thế giới đang có ba đặc tính.*

Ta có thể tóm gọn kinh nghiệm giác ngộ của đức Phật Thích Ca là “nhìn thấy bản chất thật của sự vật”, là câu thường gặp trong nhiều kinh. Câu này có nghĩa là kinh

nghiệm giác ngộ của đức Phật thấy rõ thế giới và thân phận con người trong bản chất của nó, nếu không giác ngộ thì không thể thấy được như vậy.

Vậy đức Phật thấy thế giới thế nào? Truyền thống kể lại rằng ngài thấy thế giới và mọi sự vật trên thế giới gồm có ba đặc tính hay đặc trưng, gọi là ba *tướng* (lak-sanas). Ba đặc tướng này là *vô thường* (anitya), *khổ não* (dukkha) và *vô ngã* (antman).

Vô thường (anitya)

Có nghĩa là mọi sự vật đều hữu hạn, không thường hằng, mau qua chóng hết. Mọi sự vật trong vũ trụ đều có một khởi đầu và tất yếu phải có một kết thúc cho sự tồn tại của chúng. Với con người hay sinh vật sống có sinh và có tử, kiếp này tiếp nối kiếp khác. Điều này phản ánh trong vũ trụ luận của Phật giáo, theo đó có một vũ trụ của một không gian và một thời gian vô hạn, trong đó vô số các vũ trụ nối tiếp nhau xuất hiện rồi biến mất; và trong thế giới vi mô cũng vậy, những phần tử nhỏ nhất có thể hình dung ra không phải là những nguyên tử bất động (giống như vật lí học hiện đại đã chứng minh), mà là những mẫu năng lượng thay đổi không ngừng qua sự tương tác. Hơn nữa, vũ trụ không bao gồm những miền đất được cư ngụ bởi những con người bị kết án hay giải cứu vĩnh viễn, mà bởi những tình trạng tâm linh được khách thể hoá. Nói cách khác, các tình trạng tâm linh chủ quan được kinh nghiệm như là những thế giới khả giác mà dù có tồn tại qua nhiều thời gian, cũng sẽ có ngày chúng bị tiêu tan do cạn kiệt những năng lượng tâm linh đã tạo ra chúng. Cá nhân mỗi người sinh ra rồi cũng chết đi, cuộc sống phù du này thay đổi ngày qua ngày, lúc này và lúc khác. Tóm lại, không có gì thường hằng.

Khổ não (dukkha) và Tứ diệu đế

Đặc tính thứ nhất dẫn đến đặc tính thứ hai của sự tồn tại hữu hạn, đó là sự đau khổ (dukkha). Khổ không chỉ là đặc tính thứ hai trong ba đặc tính (tam tướng), nó còn là chủ đề của một trong những giáo pháp nổi tiếng nhất của Phật giáo là Tứ diệu đế hay Bốn Chân lí về sự Khổ. Chân lí thứ nhất trong bốn chân lí đó là chân lí về Khổ, (chân lí về nguyên nhân gây ra đau khổ (Tập), chân lí về con đường đoạn tuyệt và chấm dứt đau khổ (Diệt) và chân lí về sự giải phóng khỏi mọi nỗi đau khổ bằng sự thực hành con đường tu tập, giữ gìn khuôn khổ (Đạo)) một sự chẩn đoán của đức Phật Thích Ca về căn bệnh của nhân loại.

Qua đặc tính thứ nhất, chúng ta thấy có thể hiểu cơ sở của ý tưởng rằng hiện hữu của thế giới hữu hạn là một nguồn gốc gây ra khổ. Điểm mấu chốt ở đây không phải chỉ vì đời sống là khổ, cũng không phải khổ là có thực hơn sung sướng mà khổ và sướng trong cuộc sống luôn đi cùng nhau, nghĩa là một số niềm sung sướng luôn mang theo một kinh nghiệm hối tiếc hay ân hận. Có thể một số thú vui làm ta sung sướng ngay lúc này, nhưng mỗi thú đó mang theo một tiềm năng gây đau khổ lúc khác. Và nó cũng có nghĩa là bất cứ kinh nghiệm sảng khoái nào, dù tốt lành đến đâu, cũng có thể gây ra một sự đau khổ nào đó khi kinh nghiệm sảng khoái đó chấm

dứt. Đặc tính thứ hai này có tương quan với đặc tính thứ nhất, vì tâm lí người ta luôn luôn mong muốn các kinh nghiệm sung sướng kéo dài mãi, luôn cảm thấy thất vọng nếu mất niềm vui sướng, dù nhỏ đến đâu, bị lấy mất. Vấn đề của loài người, theo đức Phật, chính là những thứ vui sướng này, luôn luôn bị lấy đi, vì theo đặc tính thứ nhất mọi vật đều là vô thường, không bao giờ tồn tại mãi. Vì thế mà đây là gốc của mọi đau khổ (dukkha).

Đặc tính thứ hai này có làm cho Phật giáo trở thành một tôn giáo bị quan và yếm thế không? Trong lịch sử cũng đã từng có cái nhìn như thế về Phật giáo. Và quả thật, nếu đức Phật chỉ dừng lại ở đặc tính thứ hai này, ta có quyền nói đến Phật giáo chỉ là một tôn giáo của sự đau khổ. Thế nhưng, đức Phật - người thầy vĩ đại, đã chỉ ra bản chất thật sự của sự vật ấy đã lại cũng chỉ ra con đường khắc phục sự đau khổ của con người. Và do vậy, sự đau khổ chỉ là một trong bốn chân lí liên hệ với nhau theo quy tắc nhân - quả như đã nói trên. Chân lí thứ tư mà đức Phật chỉ ra để thực hiện đó là *Bát chính đạo* (tám con đường đoạn tuyệt và chấm dứt sự đau khổ). Tám con đường nhỏ được thực hiện sẽ đưa con người đến đi từ thế giới của sự đau khổ sang thế giới của kinh nghiệm tự do và hạnh phúc. Tám con đường đó là:

- Chính kiến (Giữ một quan niệm đúng về Tứ diệu đế và Vô ngã)
- Chính tư duy (Suy nghĩ và hình thành một mục đích đúng đắn, một suy xét về ý nghĩa của bốn chân lí một cách không sai lầm)
- Chính ngữ (Không nói dối và không nói phù phiếm)
- Chính nghiệp (Tránh phạm giới luật, hành động đúng)
- Chính mệnh (Tránh nghề nghiệp bất minh và sát hại sinh linh)
- Chính tinh tiến (Phát triển nghiệp tốt, giảm trừ nghiệp xấu)
- Chính niệm (Ba phương diện thân thể, lời nói và ý thức (Thân, Khẩu, Ý) luôn được giữ gìn)
- Chính định (Tập trung tâm và ý đạt được mục tiêu xuất thế gian)

Tám con đường nhỏ này đi liền với nhau theo một cặp ba theo thứ tự Giới - Định - Tuệ (cũng còn gọi là Tam vô lậu học) để trị căn bệnh Tham - Sân - Si của con người, hay nguồn gốc gây ra đau khổ (tham lam, giận giữ, mê tối trong suy nghĩ). Và khi thực hiện tám con đường nhỏ đó sẽ tạo lập một con đường lớn để giải thoát hoàn toàn khỏi mọi đau khổ, con đường đó là *Trung đạo* (đường chân chính). Như vậy, Phật giáo là một giáo pháp trị bệnh, chữa bệnh cho con người một cách tường minh, điều khiển cho Phật giáo đề xuất từ rất lâu các phương pháp chữa trị gần với khoa học hiện đại.

Vô ngã và duyên sinh

Để hiểu đặc tính thứ ba là Vô ngã (antman), cần nhớ rằng các tôn giáo hữu thần tin rằng mỗi chúng sinh đều có một bản ngã (atman) thanh tịnh, vi tế và vĩnh cửu, truyền từ kiếp này sang kiếp khác. Nhưng như đặc tính thứ nhất đã chỉ rõ, và chỉ

cần lập luận chặt chẽ là có thể rút ra đặc tính thứ ba này. Thực vậy, như đặc tính thứ nhất cho thấy thế giới và vạn vật là vô thường, thay đổi không ngừng, do vậy cá nhân con người cũng như vậy, không thể có một linh hồn hay bản thể thường hằng bất biến nhập thể tạm thời trên trái đất này, mà phải được coi là một dòng luân chuyển liên tục của những trạng thái và sự kiện tâm linh phát sinh có điều kiện và đến lượt chúng lại làm phát sinh các trạng thái tâm linh khác khi điều kiện thay đổi.

Tuy nhiên, không được hiểu đặc tính này một cách máy móc theo nghĩa của ngôn từ. Thực sự, đặc tính này là một sự cảnh báo tri giác sai lạc về thế giới này sinh theo thói quen của chúng ta thích đặt tên cho sự vật, phân loại sự vật theo các phạm trù, khái niệm tùy tiện mà không tương ứng thực sự với kinh nghiệm. Sự vật theo đặc tính này cho thấy, vừa là nó, vừa không phải là nó. Sự tồn tại như một thực thể - sự vật của nó thực ra là tồn tại của một tập hợp toàn thể các thuộc tính khiến cho nó là nó, nhưng cũng không còn là nó, tức là nó không có bản thể hay atman riêng biệt hiện hữu vĩnh hằng một khi các thuộc tính tập hợp thành nó biến đổi. Đặc tính thứ nhất cho ta biết mọi sự thay đổi, thì đặc tính thứ ba này cho thấy trong thực tế không có thế giới của những sự vật cố định nào giữ nguyên. Trừu tượng hoá những sự vật cố định như thế và bắt chúng ra khỏi dòng chảy liên tục luân chuyển chỉ là một ảo tưởng.

Điều cảnh giác này sẽ làm sáng tỏ ý nghĩa của Trung đạo. Trung đạo có hai nghĩa như đức Phật dạy, một là nó nằm ở giữa sự nuông chiều nhục dục và sự khổ hạnh tự diệt (là hai kinh nghiệm mà đức Phật rút ra từ chính cuộc sống của ngài trước khi giác ngộ), và hai là trên phương diện tư duy nó là con đường nằm giữa hai thái cực siêu hình là chủ nghĩa vĩnh cửu và chủ nghĩa hư vô. Ngài dạy rằng sự vật không hiện hữu thường hằng, cũng không tuyệt đối không hiện hữu. Cũng như chiếc lá vàng xuất hiện từ lá xanh, hai chiếc lá này vẫn là chiếc lá ấy (tập hợp các thuộc tính tạo thành lá), nhưng lại không hoàn toàn là một. Mỗi sự vật hữu hạn nào đó cũng sẽ xuất hiện từ những nhân tố khác, không hoàn toàn khác mà cũng không hoàn toàn giống. Lĩnh vực áp dụng quan trọng nhất cho nguyên lý này là đạo đức hay luân lý, vì chính trong lĩnh vực này, mọi hành vi cố ý (nghiệp, karma) đều mang theo những hậu quả. Nguyên tắc lớn này Phật gọi là nguyên tắc *duyên sinh* (pratytya-samutpada). Để cắt nghĩa nguyên tắc này trên bình diện đạo đức, trong các lời giảng của đức Phật, ngài phân tích thân phận con người, cho thấy ở những giai đoạn khác nhau thì các hành động trong quá khứ chi phối trạng thái tâm linh trong tương lai. Qua phân tích này, người ta có thể cắt đứt được những hành động tiêu cực của thói quen, biến đổi đời sống của mình cho phù hợp tâm linh đã được giác ngộ của Phật. Cũng có thể thấy Tứ diệu đế là sự áp dụng thực hành nguyên tắc này, có nghĩa là thấy rõ những điều kiện phát sinh và chấm dứt khổ đau (dukkha).

Từ việc nêu lại ba đặc tính trên đây, ta thấy toàn thể thế giới là tồn tại có giới

hạn, là diễn biến theo vòng luân hồi. Mặc dầu vẫn sử dụng lại các khái niệm vốn có trong tư duy cổ Ấn Độ, nhưng đức Phật đã cung cấp một nội hàm khác hẳn, đó là sự phủ nhận các Upanisad (áo nghĩa thư, văn bản muện nhất của thời đại Vệ đa giáo) rằng thực tại là “thường hằng, có ý thức và hạnh phúc”. Đức Phật nhận ra rằng điểm mà Upaniad mô tả là *sat*, có nghĩa là thường hằng, thì lại là *anitya*, vô thường; điều là *cit*, có nghĩa là tâm, thực ra lại là *antman*, vô ngã; điều được nghĩ là *nanda*, hạnh phúc, thực ra lại là *dukkha*, đau khổ. Có thể thấy bản chất kinh nghiệm giác ngộ của đức Phật, cốt tuỷ trí tuệ của ngài là sự hiểu biết mà ngài đã đạt đến cội thâm sâu của mọi vật hữu hạn rằng chúng đều thay đổi. Tại sao ngài lại bắt đầu từ dukkha mà không phải là anitya trong bài thuyết giáo đầu tiên? Có thể phỏng đoán rằng mối quan tâm của ngài là để nói với dân chúng và kinh nghiệm của họ về thế giới. Đến đây hẳn ta sẽ không ngạc nhiên khi nhiều người đã ví đức Phật như một vị thầy thuốc mang lại vị thuốc chữa trị những căn bệnh cố hữu của con người.

Thứ hai, *Niết bàn, cái vô bờ*

Trong giáo pháp của đức Phật thuyết giảng, ngài không bàn trực tiếp về Niết bàn. Hai trường phái Nguyên thủy và Đại thừa có những bàn luận khác nhau về Niết bàn. Tuy nhiên, có thể hiểu Niết bàn là mục đích tối hậu của mọi sự tu tập theo con đường của đức Phật chỉ dạy. Niết bàn (Sanskrit: Nirvana, Pali: Nibbana) nghĩa đen là dập tắt, là phân từ quá khứ thể bị động của động từ “dập tắt” hay “thối tắt”, có nghĩa là “bị dập tắt”. Và chuyển ngữ sang Hán ngữ, có thể dịch là Diệt, Tịch diệt, An lạc, Giải thoát... Vậy ta có thể tổng hợp ở đây nghĩa chính của Niết bàn như thế nào? Có thể gọi là Niết bàn là “Đạo thanh tịnh”, có nghĩa là diệt trừ mọi nỗi khổ đau. Tuy nhiên, do không có một sự định nghĩa chính từ những lời dạy của đức Phật, và căn cứ vào thế giới ba đặc tính mà ngài đã thuyết giảng, chúng ta có thể hiểu rằng Niết bàn tự nó cũng không có một bản ngã thường hằng, nó là cái vô bờ, và chiếu theo kinh nghiệm của con người thì đó là trạng thái trí tuệ sâu thẳm, cảm thông bao la và năng lực tràn trề.

III. GIỚI LUẬT CỦA PHẬT GIÁO

Đức Phật chế định nhiều điều hướng dẫn cho đệ tử tuân theo để thực hành sự tu tập và hành trì. Trong kinh tạng thì đó là Luật tạng. Giới luật được đặt ra để nhằm mục đích:

- Để Tăng chúng được cực thịnh,
- Để Tăng chúng được an ổn,
- Để chặn đứng được những người cứng đầu,
- Để các thiện tỳ khưu được sống an ổn,
- Để chế ngự các lậu hoặc trong hiện tại,

- Để chặn hững các lậu hoặc trong tương lai,
- Để đem lại tinh tấn cho người không tin,
- Để làm tăng trưởng cho người có lòng tin,
- Để diệu pháp được tồn tại,
- Để luật được chấp nhận. (Tăng chi bộ kinh)

Mười mục đích trên của giới luật thực hiện hai vai trò “chỉ ác” (làm dừng cái ác) và “tác thiện” (làm thành cái thiện) để cùng với “tự tịnh kỳ ý” (thiền định) mà đức Phật tuyên dạy để đạt được sự giải thoát và giác ngộ.

Giới luật (Sila), là một thuật ngữ chuyên dụng của Phật giáo, nhằm để chỉ những giới hạn mà một người tu sĩ và cư sĩ phải tự mình khuôn vào, nói cách khác là người tu hành phải tuân thủ, là điều kiện để đạt được mục đích giác ngộ.

Mười giới giành cho Tì khưu, Tì khưu ni và Sa di, Sa di ni (tu sĩ nam, tu sĩ nữ, cư sĩ nam và cư sĩ nữ) là:

1. Không giết hại
2. Không trộm cắp
3. Không tà dâm
4. Không nói dối
5. Không say sưa
6. Không ăn quá bữa (quá giờ Ngọ)
7. Không nghe âm nhạc, hát xướng và các trò chơi khác
8. Không xúc dầu thơm, trang điểm
9. Không ngủ giường cao, đệm mềm
10. Không dính vào tiền bạc phiền hà thế gian.

Năm giới đầu được áp dụng cho cư sĩ, Phật tử tại gia, và trong một số ngày đặc biệt có thể lên đến tám giới (lễ Bố tát).

Giới là quy định tự nhiên trong cuộc sống hằng ngày, còn Luật là quy định cho những tu sĩ xuất gia, sống trong chùa hay thiền viện. Giới được nhắc tới như phần đầu tiên của ba nhóm trong Bát chính đạo, và cũng là một hạnh của Lục độ Ba la mật.

Trong trường phái Đại thừa Phật giáo, người ta phân thành hai loại giới là Hiền giới và Mật giới. Mười hiền giới dưới đây có điểm khác với mười giới nêu trên một chút và có giá trị như nhau giành cho tu sĩ nam, nữ và cư sĩ (ngoài giới thứ ba), được ghi lại trong kinh Phạm Võng (Sanskrit: brahmajalasutra):

1. Không sát sinh
2. Không lấy những gì người khác không cho
3. Không tà dâm
4. Không nói dối
5. Không mua bán rượu

6. Không nói hành động xấu của người khác
7. Không tự khen mình, chê người
8. Sẵn lòng bố thí
9. Không giận hờn
10. Không phỉ báng Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Mười giới này, trừ giới thứ ba, là quy định chung cho tu sĩ nam, nữ và cư sĩ, nam, nữ.

Mười hiền giới trên có ích đối với đạo lý xã hội và cả cuộc sống tu tập xuất thế gian. Người tu không thể tiến xa nếu thân và tâm còn vướng vào vọng niệm mà vọng niệm lại là kết quả của cách sống không tuân thủ giới luật, không có ý thức. Tất nhiên, người tu hành có thể khó giữ được mười giới này liên tục, nhưng không làm cản trở con đường tu tập với điều kiện là tu sĩ phải thật sự sám hối và nguyện không tái phạm. Kết quả của phương pháp tọa thiền như Bi, Trí, Dũng sẽ làm giảm dần vi phạm giới luật. Nhưng việc cần chú trọng tuyệt đối chính là việc giữ vững niềm tin vào Phật pháp. Nếu mất lòng tin vào Phật hay chân lý do đức Phật, các vị tổ sư dạy, thì vô minh không thể nào bị diệt trừ, và giải thoát không thể đạt được.

Còn mật giới là những giới sau:

1. Không xa rời chính pháp
2. Không xao lãng tu tập
3. Không tham lam, ích kỉ
4. Luôn giữ lòng từ bi với chúng sinh
5. Không phỉ báng một tông phái nào của Phật giáo
6. Không bám chặt vào bất cứ thứ gì
7. Không giữ vọng tưởng
8. Khuyến khích chúng sinh phát tâm Bồ đề
9. Thuyết giảng giáo pháp Đại thừa cho những người theo Tiểu thừa
10. Luôn bố thí cho chư vị Bồ tát

Tuy vậy, trong thực tế, có nhiều bộ luật giành cho người tu xuất gia, gồm các bộ hiện nay đang lưu hành là Luật Pali, Luật Tứ phần, Luật Thập tụng, Luật Ngũ phần, Luật Tăng kì, Luật Hữu bộ. Trong các bộ luật này thì luật giành cho Nam tu sĩ khác và Nữ tu sĩ khác. Luật Hữu bộ có số quy định cao nhất giành cho Nam tu sĩ là 249 điều, còn Nữ tu sĩ là 357 điều.

IV. TU SĨ VÀ CƯ SĨ PHẬT GIÁO

Người ta thường phân những người đi theo Phật giáo thành hai hạng: tại gia và xuất gia.

Người tu tại gia là người đã thụ giới đầy đủ, nam gọi là upasaka (ưu bà tắc, cận

sự nam) và nữ là upasaki (ưu bà di, cận sự nữ). Việt Nam thường gọi là Phật tử gồm cả những người tu tại gia và người có liên hệ mật thiết với một ngôi chùa nào đó. Có thể nói gần hết dân số Việt Nam có liên quan đến ngôi chùa.

Người tu tại gia tối thiểu giữ năm giới, nhưng với những người tu tại gia thực thụ và đã thụ giới đầy đủ thì cần giữ đủ cả mười giới.

Còn người xuất gia thì phải thực hiện đúng theo quy định của giới luật. Nam tu sĩ có tên gọi là Tì khưu (Tỉ kheo, Tỉ khâu...) để chuyển âm Bikkhu trong tiếng Sanskrit, Bikhsu trong tiếng Pali, nhưng trong tiếng gọi theo phái ở Việt Nam thường gọi là Tăng; Nữ tu sĩ gọi là Tì khưu ni để chuyển âm Bhiksuni, Bhikkhuni, và thường gọi ở Việt Nam là Ni.

Lễ thụ giới Tì khưu, Tì khưu ni trong trường phái Đại thừa gọi là “giới đàn thụ cụ túc giới”. Chủ giới đàn là một vị Hoà thượng. Giúp việc có hai vị, một là Yết ma chuyên về giáo pháp và tăng, một là Giáo thọ chuyên dạy luật cho người thụ giới. Ngoài ra có 7 vị sư làm chứng. Thường gọi cơ cấu này là tam sư, thất chứng.

Ở Phật giáo Việt Nam hiện nay, quy định giáo phẩm trong đạo căn cứ trên tuổi đời và tuổi tu. Một vị Tì khưu (còn gọi là Đại đức) đạt 25 tuổi hạ và 45 tuổi đời được suy tôn là Thượng toạ; 40 tuổi hạ và ít nhất 60 tuổi đời được suy tôn là Hoà thượng. Đối với ni chỉ có giáo phẩm ni sư, ni trưởng.

B. PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

I. MUỐI THẾ KỈ ĐẦU

Những nghiên cứu đáng tin cậy nhất hiện nay đều đoán định Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ khoảng đầu Công nguyên. Hầu hết đều dựa vào cuốn sử Phật giáo cổ nhất là cuốn *Thiền uyển tập anh* để đưa ra nhận định như vậy. Theo đó, khi Trung Quốc chưa biết đến Phật giáo thì Luy Lâu (thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay) vào thế kỉ III đã là một trung tâm Phật giáo phồn thịnh. Sau đó, từ Việt Nam, Phật giáo đã mở một đường truyền vào Nam Trung Quốc, cùng với sự du nhập từ phía Bắc Trung Quốc để sau đó lan tràn ở nước này. Nói cách khác thì Phật giáo truyền trực tiếp từ Ấn Độ vào nước ta, không như một số cuốn sử cũ cho rằng Phật giáo từ Trung Quốc truyền vào nước ta. Cũng có nhà sử học cho rằng Phật giáo vào nước ta từ cuối thời đại Hùng Vương, với hai Phật tử đầu tiên được biết tới là Chủ Đồng Tử và Tiên Dung. Tuy nhiên, theo các nghiên cứu khác của học giả nước ngoài và Việt Nam, thì Phật giáo vào người Việt hay các tộc người khác nằm trong lãnh thổ Việt Nam hiện nay đều đi cùng với Bàlamôn giáo với một tập hợp bao gồm ba tín ngưỡng thờ cúng Brahma, Visnu và Siva.

Ngoài ra, một số bộ kinh cổ như *Lục độ tập kinh*, và cuốn sách *Mâu Tử Lý* cũng

cho biết thêm nhiều chi tiết về sinh hoạt tư tưởng, tôn giáo và Phật giáo trong khoảng những thế kỉ đầu. Đặc biệt, trong thời kì đầu của Phật giáo, cả hai trường phái Nguyên thủy và Đại thừa đều hiện diện, khiến cho Phật giáo nước ta đã mang tính tổng hợp ngay từ buổi đầu. Và hệ quả là sự giáo dục và đào tạo tu sĩ Phật giáo ở Việt Nam có những nét khác biệt với Phật giáo ở các nước khác. Đó là một nền giáo dục Phật giáo toàn diện, nhập thế và trên bình diện xã hội là sự đào tạo các trí thức cho dân tộc. Chúng ta thấy vì thế mà các nhà sư ở Việt Nam sau này đã có một vị trí rất đáng lưu ý trong xã hội Đại Việt và thực sự đã là một lực lượng tinh hoa của xã hội. Thời kì này cũng đã xuất hiện các nhà sư danh tiếng mang hai dòng máu Việt - Ấn mà tiêu biểu nhất là Khương Tăng Hội ở thế kỉ III. Có thể suy tôn ngài là vị tổ Thiền của người Việt, còn sớm hơn cả tổ Bồ Đề Đạt Ma khi đến Trung Quốc. Đại sư Khương Tăng Hội đã sang Hoa Nam Trung Quốc để độ tăng, dạy và dịch kinh, giáo pháp của đức Phật tại đây như lịch sử Phật giáo Trung Quốc đã công nhận.

Cho đến thế kỉ VI, một nền độc lập tạm thời đã được khẳng định với việc Lý Nam Đế lập ra nhà nước Vạn Xuân, và đã lập ra ngôi chùa Khai Quốc tại vùng đất sau này sẽ là kinh đô của Đại Việt là Thăng Long. Đó là bằng chứng cho thấy Phật giáo đã có vị trí vững chắc trong giới lãnh đạo chính trị của đất nước, lấy các tư tưởng của Phật giáo để đối chọi với tư tưởng của kẻ nô dịch phương Bắc. Từ thế kỉ VI đến thế kỉ IX, các hoạt động của Phật giáo vẫn được duy trì trên nền tảng sự trưởng thành của ý thức dân tộc và giai tầng lãnh đạo dân tộc, chuẩn bị cho công cuộc phục hưng, giành độc lập cho đất nước. Trong khoảng thời gian này, theo *Thiền uyển tập anh* thì giao lưu Phật giáo vẫn diễn ra. Trong thế kỉ VI một nhà sư từ Ấn Độ sang truyền đạo ở Trung Quốc là Vinitaruci (Tỳ Ni Đa Lưu Chi) đã đem trường phái Mật thừa vào Việt Nam, tạo nên một truyền dòng mới, hay nhìn từ khía cạnh sinh hoạt Phật giáo thuần túy thì đây là một sự tham gia mới của một trường phái đang hoạt động mạnh tại Ấn Độ và Đông Nam Á và nền Phật giáo tổng hợp đã được xác lập ngay từ thuở đầu ở Việt Nam. Và mặc cho những xung đột chính trị, dân tộc, thì Phật giáo ở Việt Nam và Trung Quốc vẫn duy trì sự giao lưu như thuở Khương Tăng Hội đã tiến hành. Tuy nhiên, sự ghi chép của sử Phật giáo chỉ nhấn mạnh đến sự truyền bá từ Trung Quốc qua trường hợp đại sư Vô Ngôn Thông vào thế kỉ IX (thuộc dòng truyền thừa của Thiền tông phương Nam của Lục tổ Huệ Năng), khiến cho một số nhận định về sau đã bị lệch lạc và coi Phật giáo nước ta là từ Trung Quốc truyền sang. Trong các thế kỉ từ VII đến XIII, IX, ở nước ta đã xuất hiện nhiều nhà sư nổi tiếng, đồng thời cũng là các đại trí thức của dân tộc mà tiêu biểu là Định Không (thế kỉ VIII), La Quý An (thế kỉ IX), Ngô Chân Lưu (thế kỉ X-XI), Vạn Hạnh (thế kỉ X-XI)...

Tóm lại, mười thế kỉ đầu Công nguyên, mặc dù trong hoàn cảnh nước ta bị xâm lược và đô hộ, Phật giáo đã được truyền bá rộng rãi, tạo được ảnh hưởng trong nhân

dân, hoà nhập với văn hoá dân tộc và có sự chuẩn bị cho sự phát triển mới trong điều kiện đất nước được độc lập, tự chủ từ thế kỉ X.

II. TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XIX

Thế kỉ X đánh một dấu mốc vô cùng trọng đại trong lịch sử dân tộc: nước ta bước vào kỉ nguyên tự chủ và độc lập, xây dựng nền văn minh Đại Việt, tạo điều kiện cho Phật giáo có bước phát triển mới.

Hai triều đình Đinh, Tiền Lê không tuyên bố Phật giáo là quốc đạo, nhưng thực tế đã coi Phật giáo là tôn giáo chính thức của đất nước. Sau khi lên ngôi hoàng đế, cùng với việc quy định phẩm cấp cho các quan văn, võ, vua Đinh Tiên Hoàng năm 971 đã triệu tập các vị cao tăng để định phẩm trật cho tăng chúng và đạo sĩ. Mặt khác, Đạo giáo và có thể cả Khổng giáo cũng được coi trọng.

Nhà sư Ngô Chân Lưu (933-1011, thuộc truyền dòng Vô Ngôn Thông, thế hệ thứ 4, được Đinh Tiên Hoàng ban hiệu là Khuông Việt Đại sư (phù trợ nước Đại Cổ Việt), và phong chức *tăng thống*, đứng đầu Phật giáo cả nước; nhà sư Trương Ma Ni được phong làm *tăng lục*, đứng dưới chức *tăng thống*, Đạo sĩ Đặng Huyền Quang làm *sùng chân uy nghi*... Các chức này của Phật giáo và Đạo giáo được các triều đại kế tiếp duy trì. Thời vua Lê Đại Hành, ngoài các vị trên còn có nhà sư Đỗ Pháp Thuận (915-990) cũng được trọng dụng vì giúp triều đình việc đối nội, đối ngoại. Các vua Đinh, Tiền Lê còn cho xây dựng nhiều chùa, tháp, trụ đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư làm cho Kinh đô cũng là trung tâm Phật giáo của cả nước.

Triều nhà Lý mở đầu là Lý Thái Tổ, vốn xuất thân từ cửa Phật, được đại sư Vạn Hạnh và sư đệ Lý Khánh Văn nuôi dưỡng và đào tạo. Năm 1010 sau khi dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, ông cho xây nhiều chùa lớn ở trong Kinh thành và các nơi đất tốt và cho tu sửa các chùa, quán bị hư hỏng, mở đầu cho một sự phát triển huy hoàng của Phật giáo. Triều Lý tiếp tục thỉnh Đại tạng kinh chữ Hán. Trong triều Lý, một dòng Phật giáo mới đã xuất hiện, tập hợp các nhà sư, vua và quan là phái Thảo đường. Dòng Thảo đường là một nét độc đáo của Phật giáo Việt Nam trên con đường thể hiện và tự khẳng định nền độc lập của Đại Việt. Trong suốt triều Lý đã xuất hiện nhiều nhà sư nổi tiếng thuộc các dòng truyền thừa Kiến Sơ, Dâu, có công đóng góp cho đất nước tiêu biểu như Vạn Hạnh (?-1025), Đa Bảo (?-?), Tăng thống Huệ Sinh (?-1064), Thông Biện (?-1134), Mãn Giác (1052-1096), Đạo Hạnh (?-1117), Không Lộ (?-1119), Minh Không (1066-1141), Giác Hải (?-?)... Đây là những khuôn mặt tiêu biểu của Phật giáo, song đồng thời cũng là những trí thức lớn, thi sĩ lớn của dân tộc. Thời Lý cũng sản sinh ra những vĩ nhân của dân tộc vừa chiến đấu, xây dựng và mở mang bờ cõi, song lại vừa là những cư sĩ xuất sắc, là những người hộ pháp, xây chùa lập tháp để mình và dân quy hướng, tạo ra mối liên hệ giữa nhà nước và dân chúng,

khuyến học giả Hoàng Xuân Hãn về sau đã phải nhận xét triều Lý là triều đại “thuần từ” nhất trong lịch sử Việt Nam.

Triều nhà Trần, Phật giáo nước ta phát triển cực thịnh. Vị vua đầu tiên là Trần Thái Tông vừa trị vì đất nước, vừa nghiên cứu Phật học, đã trở thành nhà Phật học uyên thâm. Ông đã từng đàm luận với nhiều nhà sư nổi tiếng của Việt Nam và Trung Quốc, đồng thời viết các tác phẩm Phật học như cuốn *Thiền tông chỉ nam*, *Lục thời sám hối khoa nghi*, *Kim cương tam muội chú giải*, *Bình đẳng lễ sám văn*, *Khoá hư lục*. Tiếp theo truyền thống của vua Trần Thái Tông, các vị vua triều Trần cùng thân vương, quan lại cũng tu tập và đóng góp vào sự phát triển của Phật giáo. Thời Trần cũng đã sản sinh những bậc tu hành và cư sĩ xuất chúng, đặc biệt là Tuệ Trung Thượng sĩ (tên thật là Trần Tung (1230-1291), con Trần Liễu, anh thứ hai của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn). Ông viết tác phẩm thiền học sâu sắc *Thượng sĩ ngữ lục*. Ông chính là người khai ngộ và chứng ngộ cho cháu mình là vua Trần Nhân Tông.

Nhưng sự kiện quan trọng nhất vào thời Trần chính là việc vua Trần Nhân Tông, được tôn xưng là Điều Ngự Giác Hoàng, ông Phật-Vua, đã lập ra một nền Phật giáo thống nhất trên nền tảng một nền Phật giáo tổng hợp hình thành trước đó, là sự kiện độc nhất vô nhị của lịch sử Phật giáo Việt Nam và thế giới. Đây là một nền Phật giáo lấy tư tưởng “cư trần lạc đạo” (sống ở đời vui với đạo) làm vị trí trung tâm và nền tảng của đạo đức xã hội, tu tập truyền giảng và cố kết lòng người. Tính chất của nền Phật giáo Trần Nhân Tông là tính chất nhập thế thông qua tư tưởng cư trần lạc đạo. Phật giáo ở thời Trần do thế đã không còn chỉ là một tôn giáo thuần túy mà còn đóng vai trò hướng dẫn tinh thần cho toàn xã hội khi đã biết kết hợp nhuần nhuyễn với Nho giáo, Đạo giáo. Truyền thống của Phật giáo Trần Nhân Tông cho đến các triều đại sau vẫn được tiếp tục, tuy sự ưu tiên trong quan hệ Tam giáo (Phật, Đạo, Nho) đã có sự thay đổi.

Triều Hậu Lê, từ thế kỉ XV trở đi, trong đó có một thời gian ngắn của triều đại nhà Mạc, chế độ quân chủ lấy Nho giáo làm chỗ dựa tư tưởng chính trị và đạo đức, nên Phật giáo lùi xuống vị trí thứ yếu, nhưng nhờ thế mà sự lan toả của nó càng trở nên sâu đậm. Câu “Đất vua, Chùa làng” thể hiện cho sự lan tỏa đó. Đối với tầng lớp trên và tinh hoa của xã hội cũng thể hiện như vậy qua tinh thần và phương châm sống “cư Nho mộ Thích” mà chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho đúc trên một hồng chung. Tư tưởng Tam giáo dấy lên từ thời Lý, Trần vẫn còn nguyên giá trị.

Một điểm đáng lưu ý khác của Phật giáo Việt Nam thời kì này là sự mở rộng lãnh thổ quốc gia đã khiến cho Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) của người Khmer đã dần dần gia nhập vào nền Phật giáo chung. Mặc dầu có những đánh giá thiếu tính khách quan lịch sử về sự kiện mở rộng lãnh thổ nhưng có thể khẳng định sự mở rộng đó phần lớn đã diễn ra một cách hoà bình, có trình tự và với một chiến lược sáng suốt

của nhà nước quân chủ nên sự gia nhập của Phật giáo Nguyên thủy vào ngôi nhà Phật giáo Việt Nam cũng yên ả và thuận lợi.

Xét về cơ sở thờ tự thì cũng từ thời Hậu Lê, vua, chúa và quan lại đã cúng dường tu bổ chùa, tháp không thể kể hết. Các chúa Trịnh ở ngoài Bắc và các chúa Nguyễn ở trong Nam đều như vậy.

Cũng trong hai thế kỉ XVII, XVIII, Phật giáo Việt Nam đã có sự tái giao lưu với Phật giáo Trung Quốc phương Nam, do đó ở ngoài Bắc thì xuất hiện hai phái thiền là Tào Động và Lâm Tế (đều thuộc truyền tiểu thừa của Lục tổ Huệ Năng), trong Nam là Lâm Tế. Và ở trong Nam cũng đã xuất hiện dòng thiền mang tính chất Việt Nam là dòng Liễu Quán vào thế kỉ XVIII.

Đến triều Nguyễn, tình hình Phật giáo đã có những biến động nhất định, vừa có sự suy thoái, nhưng cũng vừa có cả sự duy trì mạng mạch đạo pháp. Đó là vì nửa cuối triều Nguyễn là thời kì mà đất nước ta lâm vào cảnh nước nhà bị thực dân Pháp xâm lược và có chính sách ủng hộ Công giáo phát triển. Số lượng giáo dân và nhà thờ Công giáo do đó tăng lên nhanh chóng, và có nhiều nơi vốn là đất chùa, nhà chùa cũng đã bị chiếm đoạt; nhà sư không được khuyến khích giảng dạy và tu tập, một số nhà sư đã không còn giữ được phẩm chất tu sĩ, gần hoạt động với sự cúng bái mê tín, tình trạng Phật giáo của cả nước thật ra đã lâm vào khủng hoảng tương đối trầm trọng.

III. TỪ THẾ KỈ XX ĐẾN NAY

Hai thập kỉ đầu thế kỉ XX, trong lúc phong trào yêu nước bị thực dân Pháp đàn áp và một số tư tưởng tiến bộ du nhập vào Việt Nam, thì các nhà sư lâu năm và có uy tín ở trong Nam, một số cư sĩ có trình độ tri thức cao ở Miền Trung, Miền Bắc cũng manh nha ý đồ muốn khôi phục và chấn hưng Phật giáo nước nhà. Mặt khác, trong Phật giáo quốc tế cũng đã xuất hiện các học giả và nhà truyền giáo phương Tây chú trọng tới Phật giáo, có những nghiên cứu và tuyên truyền ngày một rộng rãi mong muốn phục hồi Phật giáo bởi họ nhận ra Phật giáo là một tôn giáo có ý nghĩa đặc biệt trong tiến trình lịch sử nhân loại. Phong trào đó đã có tác động đến các nước như Trung Quốc, và ở đây cũng đã xuất hiện những nhà sư mong muốn canh tân Phật giáo, tiêu biểu nhất là Thái Hư Đại sư (1890-1947), người có ảnh hưởng khá sâu sắc ở Việt Nam. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam ngoài ý nghĩa về tôn giáo còn có ý nghĩa gián tiếp về chính trị, xã hội gắn với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Bắt đầu từ những năm 1920, Hoà thượng Khánh Hoà, một cao tăng đã nuôi ý định chấn hưng Phật giáo. Hoà thượng chọn một số nhà sư trẻ để thực hiện ý đồ bằng cách cử họ đi ra Miền Trung, Miền Bắc để trao đổi và thảo luận, nhưng chưa

được hưởng ứng vào năm 1928. Đến năm 1931, do đã hội đủ điều kiện, Hoà thượng Khánh Hoà cùng một số nhà sư và cư sĩ khác lập ra Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học Hội, mở đầu cho loại hình Phật giáo mới ra đời. Tư tưởng chấn hưng sau đó nhanh chóng lan ra Miền Trung với sự kiện thành lập An Nam Phật học Hội, và đến năm 1935, với việc thành lập Bắc Kỳ Phật giáo Hội thì phong trào đã trở thành hiện thực, mà nay chúng ta gọi là *phong trào chấn hưng Phật giáo*. Sự phát triển của các tổ chức Phật giáo lần này đã đánh dấu sự canh tân trên phương diện *giáo lí, giáo chế* và *giáo sản*. Phong trào này đã mở ra hướng phát triển mới của Phật giáo Việt Nam trong nội bộ và đặc biệt là mở ra hướng hoà nhập quốc tế. Phật giáo Việt Nam ngay từ năm 1950 đã tham gia Đại hội Liên hữu Phật giáo Thế giới lần thứ nhất diễn ra tại Colombo, Sri Lanka, tổ chức có tầm vóc quốc tế lớn nhất của Phật giáo thế giới. Trong Đại hội lần thứ nhất này, Thượng tọa Thích Tố Liên, trưởng đoàn Việt Nam đã bảo vệ sự độc lập của Phật giáo Việt Nam với tư cách là một quốc gia độc lập và nền Phật giáo độc lập, tránh sự hiểu lầm về quan niệm Phật giáo ba nước Đông Dương là một. Không những thế, Thượng tọa Tố Liên còn là người khởi soạn bản Hiến chương của Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới và được Đại hội chấp thuận sau khi có một số bổ sung.

Phong trào chấn hưng đã sản sinh và ghi nhận công lao của các vị Hoà thượng, cư sĩ như Hoà thượng Khánh Hoà, sư Thiện Chiếu... Ở Miền Nam, Hoà thượng Giác Tiên, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám... Ở Miền Trung, Hoà thượng Thích Thanh Hanh, Thượng tọa Thích Trí Hải, Thượng tọa Thích Tố Liên, Trí Hải... ở Miền Bắc.

Nhưng sự kiện quan trọng nhất của phong trào chấn hưng là sự thành lập Tổng Liên hội Phật giáo Việt Nam năm 1951 tại chùa Từ Đàm, Huế, tập hợp 6 đoàn thể và tập đoàn tăng già của ba miền. Sự kiện này đánh dấu mốc lần thứ nhất Phật giáo Việt Nam thống nhất sau gần một thế kỉ bị chia cắt giả tạo dưới chế độ thực dân.

Kết quả của phong trào là Phật giáo được củng cố, giáo lí, giáo chế được đổi mới và chấn chỉnh. Trong phong trào đã xuất hiện hàng loạt báo chí, các sách nghiên cứu, sách giảng dạy và sách phổ biến Phật giáo. Khi kháng chiến chống thực dân diễn ra sau năm 1945, nhiều tăng ni, Phật tử, các chùa đã tham gia cách mạng như che giấu, nuôi dưỡng cán bộ, có những nhà sư trực tiếp cầm súng đánh giặc...

Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt, tình hình Phật giáo ở hai miền có sự khác nhau:

Ở Miền Bắc, theo nguyện vọng của tăng ni, Phật tử, tháng 3 năm 1958 đã tổ chức Đại hội đại biểu Phật giáo với hơn 200 tăng ni, thành lập Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam. Hội ra đời vừa hoạt động tôn giáo, vừa hoạt động xã hội, tham gia tích cực vào các phong trào thi đua yêu nước, nên đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội Miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ, thống nhất đất nước.

Ở Miền Nam, Phật giáo đã hình thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất năm 1964. Đây là kết quả của phong trào đấu tranh của Phật tử năm 1963 nhằm chống lại sự kì thị tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm ở Miền Nam. Điểm nổi bật của Phật giáo ở Miền Nam lúc này là đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn mang nội dung dân tộc, dân chủ của giới Phật tử.

Sau 1975, đất nước độc lập, hoà bình, thống nhất tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc thực hiện thống nhất các hệ phái Phật giáo vào một tổ chức chung. Tháng 2 năm 1980, thành lập Ban vận động Phật giáo thống nhất gồm 33 vị tăng ni, cư sĩ đại diện cho các hệ phái Đạo Phật cả nước, do Hoà thượng Thích Trí Thủ làm trưởng ban. Đến tháng 11 năm 1981 Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo đã long trọng tổ chức tại Hà Nội gồm 165 đại biểu đại diện cho 9 hệ phái trong cả nước về dự cụ thể là.

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất có 22 đại biểu do Hoà thượng Thích Thiện Siêu làm trưởng đoàn.

2. Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam có 23 đại biểu do Hoà thượng Thích Nguyên Sinh làm trưởng đoàn.

3. Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam gồm 12 đại biểu do Hoà thượng Thích Trí Tấn làm trưởng đoàn.

4. Ban liên lạc Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh có 10 đại biểu do Hoà thượng Thích Thiện Hào làm trưởng đoàn.

5. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam có 7 đại biểu do Thượng toạ Thích Siêu Việt làm trưởng đoàn.

6. Hội đoàn kết Sư Sãi Tây Nam Bộ có 8 đại biểu do Hoà thượng Dương Nhôn làm trưởng đoàn.

7. Hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam có 6 đại biểu do Hoà thượng Thích Giáo Nhu làm trưởng đoàn.

8. Giáo hội Thiên thai giáo quán tông có 5 đại biểu do Thượng toạ Thích Đạt Pháp làm trưởng đoàn.

9. Hội Phật học Nam Việt có 6 đại biểu do cư sĩ Tăng Quang làm trưởng đoàn.

Đại hội nhất trí thành lập một tổ chức chung lấy tên là “Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, thông qua Hiến chương và chương trình hoạt động với phương châm hành đạo là “Đạo pháp, Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội” đồng thời bầu ra “Hội đồng Chứng minh” gồm 50 vị hoà thượng do Hoà thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp chủ và “Hội đồng Trị sự” gồm 50 vị tăng ni và cư sĩ do Hoà thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch. Đây là cơ quan trung ương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Việc thống nhất Đạo Phật Việt Nam là một sự kiện quan trọng, đáp ứng nguyện vọng, tình cảm của Phật tử, lại được đảm bảo chính sách tự do tôn giáo tín ngưỡng của Nhà nước.

Đến nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trải qua 6 kì đại hội (1981, 1987, 1992, 1997, 2002, 2007) cơ cấu tổ chức có cấp Trung ương, tỉnh, huyện và cơ sở, trong đó

Trung ương và tỉnh đóng vai trò chủ chốt. Hiện tại ở cấp Trung ương có Hội đồng chứng minh và Hội đồng trị sự.

Hội đồng chứng minh gồm các vị hoà thượng đại diện cho các hệ phái, có 70 tuổi đời và 50 tuổi đạo trở lên, không giới hạn số lượng với nhiệm vụ: Tổ chức và chủ trì các Đại hội và Hội nghị Trung ương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hướng dẫn và giám sát các hoạt động của giáo hội về đạo Pháp và giới Luật; phê chuẩn tấn phong giáo phẩm hoà thượng, thượng toạ, ni trưởng, ni sư.

Hội đồng trị sự Trung ương gồm các vị hoà thượng, thượng toạ, là cấp điều hành cao nhất của giáo hội giữa 2 kì đại hội với nhiệm vụ ấn định chương trình hoạt động theo đúng nghị quyết đại hội và kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các chương trình đó. Hội đồng cử ra Ban Thường trực gồm chủ tịch, các phó chủ tịch, tổng thư kí, các phó tổng thư kí và các trưởng ban chuyên môn để điều hành công việc. Văn phòng I của Hội đồng trị sự đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, còn văn phòng II đặt tại Thiền viện Thích Quảng Đức, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Dưới cấp Trung ương là các Ban trị sự tỉnh (thành) với số lượng không quá 37 thành viên; dưới cấp tỉnh nếu nơi nào có điều kiện thì thành lập Ban đại diện huyện (quận) và Đại diện ở xã (phường). Đơn vị cơ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là các chùa, viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường.

Theo thống kê năm 2009, hiện Phật cả nước có 10 triệu tín đồ; trên 44.498 chức sắc; 16.984 cơ sở thờ tự; cơ sở đào tạo có 4 học viện Phật học, 8 lớp cao đẳng Phật học, 32 trường trung cấp Phật học, cơ sở từ thiện nhân đạo có 1.126, gồm 126 Tuệ Tĩnh đường và 1000 lớp học tình thương.

Tóm lại, Phật giáo có mặt ở Việt Nam từ rất sớm, trên cơ sở tiếp thu ảnh hưởng từ cả hai phía Ấn Độ và Trung Quốc rồi trực tiếp hay gián tiếp qua trung gian Campuchia, Lào. Phật giáo ở Việt Nam hội tụ ba hệ phái Bắc Tông, Nam Tông và Khất sĩ, do đó Phật giáo Việt Nam có những nét riêng biệt. Với bề dày hai chục thế kỉ, Phật giáo Việt Nam đã xây dựng cho mình truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc góp phần quan trọng trong việc xây dựng nền văn hoá dân tộc, trong tư tưởng, đạo đức, lối sống, tâm lí của nhân dân ta.

C. PHẬT GIÁO Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI

I. PHONG TRÀO PHẬT GIÁO

Hiện nay chưa có những chứng tích cụ thể về thời điểm Phật giáo Hà Nội, mặc dù sau khi vào Dâu - cách Hà Nội khoảng 20 km - Phật giáo đã nhanh chóng truyền lên phía tây. Có thể khảo sát các giai đoạn Tiên Lý, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, cận hiện đại.

1. Thời kì trước Lý (từ năm 1010 trở về trước)

Năm 544 Lý Bí dựng nước Vạn Xuân, xây đài Vạn Xuân làm nơi triều hội và dựng chùa Khai Quốc bên bờ sông Hồng nay là chùa Trấn Quốc thuộc quận Ba Đình. Không còn tư liệu về chùa Khai Quốc. Còn tên gọi Lý Phật Tử, mà vua cuối cùng nhà Tiền Lý được thờ ở thôn Dịch Vọng hậu huyện Từ Liêm nay thuộc Hà Nội. Hai dữ kiện đó cho thấy thế kỉ VI trên đất Thăng Long Hà Nội đã tồn tại Phật giáo.

Trước năm 820 tại làng Gióng (Phù Đổng) xuất hiện chùa Phù Đổng là gia trạch của họ Nguyễn, cải gia vi tự, mời nhà sư Lập Đức đến trụ trì.

Đến năm 820 nhà sư Trung Quốc Vô Ngôn Thông (?-826) sang chùa Kiến Sơ, gặp Lập Đức truyền Thiền Tông và cho Lập Đức một pháp danh mới là Cảm Thành. Vô Ngôn Thông là đồ đệ Bách Trượng (720 - 814), mở đầu dòng thiền Vô Ngôn Thông nước ta. Dòng thiền Vô Ngôn Thông được 16 đời, đời cuối cùng là cư sĩ ứng vương khoảng đầu thế kỉ XIII.

Nhìn chung thời kì trước nhà Lý, Phật giáo Thăng Long - Hà Nội mang đậm sắc thái Thiền Tông Trung Hoa mà cái nôi là sơn môn Kiến Sơ.

2. Thời kì Lý

Trong 216 năm thời kì Lý (1010 - 1225) Thăng Long trở thành nơi hội tụ văn hoá cả nước. Có thể nói tất cả các tông phái Phật giáo đều về thủ đô Thăng Long. Đóng vai trò quan trọng là những nhà vua mộ đạo và triều đình.

Sơn môn Kiến Sơ đặt bản doanh ở chùa Khai Quốc. Chùa Khai Quốc do Lý Nam Đế dựng, tất nhiên từ thời đó đến thời Lý vẫn có sư nhưng không đủ tư liệu. Đến thời Lý thiền sư Vân Phong trụ trì chùa Khai Quốc, rồi đến Khuông Việt, Đa Bảo, Thông Biện, Tịnh Không...

Sơn môn Dâu cũng có nhiều nhà sư hoạt động ở Thăng Long như Ma Ha, Sùng Phạm, Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Huệ Sinh, Thiền Nham, Minh Không, Khánh Hỷ, Giới Không... Bản thân Phật Pháp Vân được rước về Thăng Long đặt trong chùa Báo Thiên cầu mưa cầu tạnh.

Tín ngưỡng thờ Đế Thích cũng phát triển ở Thăng Long. Trong sử đã ghi việc dựng chùa tô tượng Đế Thích.

Năm 1016 dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức, tô tượng Thiên Đế.

Năm 1057 làm chùa Thiên Phúc, Thiên Thọ, đúc tượng Phạm Vương, Đế Thích bằng vàng.

Năm 1128 đã có 2 chùa Thiên Long, Thiên Đức.

Năm 1134 làm hai chùa Thiên Ninh, Thiên Thành, tô tượng Đế Thích.

Năm 1158 lấy vàng mạ tượng Phạm Vương, Đế Thích để ở chùa Thiên Phù Thiên Hựu.

Năm 1194 mạ vàng bạc tượng Phạm Vương, Đế Thích.

Nét mới của Phật giáo thời Lý là sự xuất hiện của tông Thảo Đường.

Thiền sư Thảo Đường (1054-1071) là đồ đệ của thiền sư Trùng Hiên (985-1055) tức Tuyết Đậu Minh Giác thuộc phái Vân Môn của Thiền Tông Trung Quốc.

Thảo Đường bị Lý Thánh Tông bắt trong số tù binh Chăm đưa về Thăng Long năm 1069. Thảo Đường làm nô cho một vị tăng quan, đã chữa chỗ sai sót trong bản Ngũ Lục của vị quan này, nên mới được phát hiện đưa lên nhà vua. Lý Thánh Tông (1032-1072) bèn tôn ông làm thầy và ông mở dòng thiền Thảo Đường thuộc phái Vân Môn của Thiền Tông Trung Quốc.

Dòng thiền Thảo Đường truyền 5 đời:

Đời thứ nhất: 3 người: vua Lý Thánh Tông, thiền sư Bát Nhã, cư sĩ Ngô Xá.

Đời thứ hai: 4 người: tham chính Ngô Ích, thiền sư Hoàng Minh, thiền sư Không Lộ, thiền sư Giác Hải.

Đời thứ ba: 4 người: thái sư Đỗ Vũ, thiền sư Phạm Âm, vua Lý Anh Tông (1136-1175), thiền sư Đỗ Đô.

Đời thứ tư: 3 người: thiền sư Trương Tam, thiền sư Chân Huyền, thái phó Đỗ Thường.

Đời thứ năm: 4 người: thiền sư Hải Tịnh, vua Lý Cao Tông (1173-1210), xướng nhi quân giáp Nguyễn Thúc, Phạm Phụng Ngự.

Thờ Quan Thế Âm Bồ tát với chùa Một Cột lại là một đặc sản thời Lý ở Thăng Long. Chùa Một Cột được xây dựng năm 1049 và đến khoảng năm 1069 mới xuất hiện sự kiện Ý Lan được tôn xưng là Quan Âm Nữ. Thờ Quan Thế Âm căn cứ kinh Pháp Hoa (Diệu Pháp Liên Hoa kinh). Trong kinh này có Quan Thế Âm bồ tát phổ môn phẩm đã được in riêng thành Quan Thế Âm kinh. Trong thời Lý có những thiền sư chuyên kinh này như Bảo Tính (khoảng 1034), Ngô Ấn (1020 - 1088).

Pháp thuật mang tính Mật giáo cũng phát triển mạnh trong thời Lý. Thiền sư Từ Đạo Hạnh (?-1117) niệm 108.000 lần Đại Bi Tâm đà-la-ni, tìm đường sang Thiên Trúc học đạo để dùng pháp thuật đánh chết nha sư Đại Diên. Từ Đạo Hạnh còn yểm chết Giáo Hoàng rồi đầu thai thành Lý Thần Tông.

Đặc điểm Phật giáo thời Lý ở Thăng Long là tính hỗn dung rất cao của các sơn môn, tín ngưỡng khác nhau, hoạt động vây quanh hoàng tộc.

3. Thời kì Trần

Các vua Trần đóng đô ở Thăng Long, đều tinh thông Phật giáo. Nhưng chỉ một Trần Nhân Tông (làm vua năm 1279-1293) sau khi nhường ngôi thì năm 1299 xuất gia lập tông Trúc Lâm lấy Yên Tử (Quảng Ninh) làm tổ đình.

Tông Trúc Lâm là nét mới trong Phật giáo đời Trần.

Trần Nhân Tông đi thuyết pháp khắp nơi, chủ yếu các chùa Siêu Loại, Báo Ân, Vĩnh Nghiêm... Ngài cũng từng đi Chiêm Thành, lập am Trì Kiến ở Nghệ An... Ngài

giảng các kinh lục như *Truyền đăng lục*, *Đại Tuệ ngữ lục*... Ngài thu hai đại đồ đệ là Pháp Loa và Huyền Quang. Năm 1308 Ngài viên tịch, truyền Pháp Loa chủ trì sơn môn Yên Tử tông Trúc Lâm. Pháp Loa tịch rồi Huyền Quang truyền thừa. Ba ngài được tôn là Trúc Lâm đệ nhất, đệ nhị và đệ tam Tổ.

Nội dung tông Trúc Lâm là Phật giáo Thiền hợp nhất. Tuy là Phật giáo cung đình do một nhà vua sáng lập nhưng đã ảnh hưởng sâu rộng trong cả nước và mãi về sau.

Trong thời Trần đã khắc in *Kinh Đại Tạng*, tổ chức thi *Kinh Kim Cương*, biên soạn *Phật giáo Pháp sự*, *Đạo trường công văn*, mở hội sư trên quy mô lớn. Trình độ Phật học nâng cao.

4. Thời kì Lê

Thời Lê nói chung là thời Khổng giáo. Văn miếu và bia tiến sĩ thay vì Chùa Tháp. Chùa Tháp vẫn còn đó nhưng không sôi động như trước. Tuy nhiên Thăng Long cũng trải qua bước phục hưng Phật giáo từ thế kỉ XVII (thời Lê Trung Hưng). Sử sách vẫn còn ghi lại nhiều tư liệu Phật giáo.

Năm 1429 thì tăng đạo cấp giấy, bắt hoàn tục những nhà sư không thông kinh lục. Năm 1434 cầu mưa của chùa Pháp Vân, tại khu kinh đô thì tu sửa chùa Báo Thiên, dựng chùa Thanh Đàm, chùa Chiêu Độ, mở hội Vu lan... Năm 1435 sư Huệ Hồng chùa Báo Thiên được vua cho làm sa môn ban áo tía. Cùng năm đó, khi đúc tượng vàng Thái Tổ và Quốc Thái Mẫu đều do nhà sư điểm nhãn.

Thời kì Lê Thánh Tông về sau, suốt thế kỉ XVI, Phật giáo ở trong tình trạng thâm lạng.

Thế kỉ XVII, thời kì Đàng Ngoài- Đàng Trong, xuất hiện phục hưng Phật giáo ở cả hai miền. Giới quý tộc Lê, Trịnh tại Thăng Long tham gia tích cực phong trào phục hưng Phật giáo.

Thời kì phục hưng có hai đặc điểm:

Một, một số quý tộc họ Trịnh xuất gia. Trịnh Thị Ngọc Trúc, con gái Trịnh Tráng, chính cung Lê Thần Tông, mẹ Lê Hi Tông, xuất gia, lấy pháp danh Diệu Viên hiệu Pháp Tính. Ni sư này để lại từ điển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*.

Con gái Lê Thần Tông là Lê Thị Ngọc Duyên (1615-1664) cũng xuất gia làm toạ chủ chùa Phật Tích (Hà Bắc ngày nay) vào năm 1659.

Nổi tiếng nhất là Trịnh Thập (1696-1733) em ruột chúa Trịnh Cương đã cải gia vi tự, lập thành chùa Liên Tông (quận Hai Bà Trưng, Hà Nội ngày nay).

Trịnh Thập theo học Chân Nguyên có pháp danh Như Trừng, là tổ sơn môn Liên Tông với các chùa Hộ Quốc (Hà Nội ngày nay), chùa Hàm Long (Bắc Ninh ngày nay).

Phái Liên Tôn là nét mới trong Phật giáo đời Lê.

Hai, một số thiền sư tị nạn Mãn Thanh chạy sang nước ta. Trong đó có Chuyết Chuyết (1590-1644). Chuyết Chuyết đến Đàng Trong năm 1630 rồi năm 1633 đến

Thăng Long ở chùa Khán Sơn (Hà Nội ngày nay). Ông là đời thứ 34 dòng Lâm Tế.

Phái Lâm Tế của Thiền Tông Trung Quốc chính thức truyền vào nước ta vào thời điểm thế kỉ XVII này.

Phái Lâm Tế thâm nhập vào tông Trúc Lâm biểu hiện ở nhà sư người nước ta nổi danh trong thời kì này là Tuệ Đăng. Tuệ Đăng (1647-1726) năm 19 tuổi theo học thiền sư Tuệ Nguyệt tại chùa Hoa Yên, tổ đình Trúc Lâm. Sau theo học đồ đệ Chuyết Chuyết là Minh Lương mới lấy pháp danh Chân Nguyên. Sau đó, ông trụ trì chùa Long Động sơn môn Yên Tử. Năm 1692 vua Lê Dụ Tông triệu về Thăng Long tham vấn Đạo Phật. Năm 1722 Lê Dụ Tông phong ông làm Tăng Thống, ban hiệu Chính Giác hoà thượng. Ông và các đồ đệ sưu tầm in ấn các sách *Thánh đẳng lục*, *Thiền uyển tập anh*, *Kế đẳng lục*, *Khoá hư lục*, *Thượng sĩ ngữ lục*, *Tam tổ thực lục*... chấn hưng phái Trúc Lâm.

Một nhà sư khác tạo dựng một sơn môn mới: sơn môn Hồng Phúc của thiền sư Thuỷ Nguyệt. Thuỷ Nguyệt (1637 - 1704) xuất gia tu ở chùa Hồ Đội, rồi sang Trung Quốc học 3 năm, về truyền bá thiền phái Tào Động. Ông là sư tổ Tào Động nước ta. Ông lập nhiều chùa. Đến khi đồ đệ của ông là Tông Diễn (1640 - 1711) đến trụ trì chùa Hồng Phúc thành tổ đình. Ở Hà Nội lúc này chùa Trấn Quốc cũng thuộc Tào Động. Ở các tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh ngày nay còn cũng có chùa tông Tào Động.

Như vậy thế kỉ XVII, phái Tào Động của Thiền Tông đã hình thành sơn môn Hồng Phúc với Thuỷ Nguyệt làm sư tổ.

Như vậy, thời Lê ở Hà Nội có hai thiền sư Việt Nam nổi tiếng lập hai sơn môn mới: sơn môn Liên Tông của Như Trừng và sơn môn Hồng Phúc của Thuỷ Nguyệt đều ở trên địa bàn Thăng Long Hà Nội. Một nhà sư khác là Tuệ Đăng chân nguyên đã nhập phái Lâm Tế Trung Quốc vào tông Trúc Lâm Đại Việt.

Một nhân vật khác cuối thời Lê được tôn là Trúc Lâm đệ tử tổ: Ngô Thì Nhậm (1746-1803), tác giả *Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh*. Dù rằng Ngô Thì Nhậm không lập một sơn môn nhưng đã đề cao tông Trúc Lâm.

5. Thời kì Nguyễn

Với chiếu chỉ quy định điều lệ hướng dẫn cho các xã dân ở Bắc Hà ban bố năm 1804 triều Nguyễn đã lên án, hạn chế Phật giáo: "... Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật, xây dựng chùa chiền quá cao, lầu các rất là tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đồ trang hoàng, cùng là làm chay, chạy đàn, mở hội, phí tổn về cúng Phật, nuôi sư không thể chép hết, để cầu phúc báo viễn vông, đến nỗi tiêu hao máu mủ. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đồ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng đúc chuông, đàn chay hội chùa, hết thầy đều cấm. Sư sãi có kẻ chân tu thì lí trưởng sở tại phải khai rõ tính danh, quán chỉ đem nộp ở quan trấn để biết rõ số...". Tựa hồ

Phật giáo bị cấm đoán, triệt bỏ về giáo lí cũng như về tổ chức. Nhưng không phải như vậy, các vua vẫn tổ chức đàn chay ở chùa Thiên Mục, dựng chùa ở Huế và năm 1830 đã triệu tập sư sãi về Huế giao Bộ Lễ xem xét, cuối cùng cấp độ điệp và giới đao cho 53 sư trong đó có nhà sư Phúc Điền (Hà Nội). Đó chính là "kẻ chân tu".

Dù sao đi nữa Hà Nội không còn là thủ đô nên hoạt động Phật giáo không sôi nổi bằng Huế. Sách *Đại Nam nhất thống chí* thời Tự Đức đã thống kê cả nước có 166 chùa mà Hà Nội lúc đó chỉ có 18 chùa(!) trong khi tại khu vực thủ đô Huế có 36 chùa. Tất nhiên 18 chùa Hà Nội lúc bấy giờ là danh lam:

- Chùa Hoàng Ân, chùa Trấn Bắc, chùa Một Cột, chùa Địa Linh, chùa Chiêu Thiên, chùa Dục Khánh, chùa Báo Thiên, chùa Quán Sứ, chùa Liên Trì, chùa Hương Tích, chùa Tuyết Sơn, chùa Vân Mộng, chùa Bồ Tát, chùa Đại Bi, chùa Pháp Vân, chùa Pháp Vũ, chùa Pháp Lỗi, chùa Pháp Điện.

Thực tế chùa Hà Nội nhiều hơn thế. Chùa còn là Phật giáo còn, dù tư liệu về thiền sư còn thiếu.

Đặc điểm hoạt động của các thiền sư thời kì này là viết lịch sử Phật giáo và in kinh sách. Người có công lao nhiều nhất là sư trụ trì chùa Liên Phái - Phúc Điền. Chùa Liên Phái; Hồng Phúc; Bồ Sơn đã khắc in nhiều kinh sách Phật giáo phổ biến ở Hà Nội và cả nước.

6. Thời kì cận hiện đại

Thời kì này thuộc thế kỉ XX, về cơ bản chế độ phong kiến đã chấm dứt cùng với văn hoá cũ, một bộ máy thống trị mới từ phương Tây đến. Trong bối cảnh đó, Phật giáo thế giới cũng xuất hiện phong trào Canh Tân còn gọi là Chấn hưng Phật Giáo mà trung tâm là Sri Lanka. Làn gió canh tân đến Hà Nội muộn hơn Nam Bộ. Năm 1943 ra đời Bắc Kỳ Phật giáo Tổng Hội tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Tổ Vĩnh Nghiêm (chùa Vĩnh Nghiêm thuộc Bắc Giang) pháp hiệu Thanh Hanh là pháp chủ đầu tiên, thượng toạ Tổ Liên là chủ tịch Giáo hội Tăng già Bắc Việt. Đó là hai nhà tu hành xuất gia. Còn nhiều người tham gia các hoạt động Phật giáo, hoặc là nhà Nho quan lại hoặc là nhà Nho theo Tây học, hoặc trí thức Tây học hoàn toàn như các ông Bùi Kỷ, Hoàng Trọng Phu, Dương Bá Trạc, Phan Kế Bính, Văn Quang Thuý, Ngô Tất Tố, Trần Trọng Kim, Trần Văn Giáp, Phạm Quỳnh, Hoàng Xuân Hãn, Phan Văn Hùm...

Tổng hội xuất bản tạp chí *Đức Tuệ*, tạp chí *Bồ Đề tân thanh*, tạp chí *Tiếng Chuông sớm*. Mở trường Tăng ở chùa Quán Sứ, trường Ni ở chùa Bồ Đề.

Ngày 20.8.1942 họp hơn 100 tăng ni chùa Quán Sứ lập hội Tăng Ni chính lí Việt Bắc do thượng toạ Tổ Liên làm hội trưởng. Đến ngày 9.9.1945 đổi hội thành lập Phật giáo Tăng già Bắc Việt.

Năm 1949 thành lập Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt do cụ Bùi Thiện Cơ làm hội trưởng cũng đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ.

Ngày 15.10.1950 thành lập Gia đình Phật hoá phổ Bắc Việt do ông Nguyễn Văn Nhã làm trưởng ban, cũng đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ.

Chùa Quán Sứ trở thành trung tâm Phật giáo, Phật học ở thế kỉ XX, có tác dụng lãnh đạo toàn quốc.

Những vấn đề Phật học cơ bản đã được thảo luận trên các tạp chí kể trên là: Phật giáo là vô thần hay hữu thần? Là xuất thế hay nhập thế? Mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác như thế nào? Thế giới cực lạc là gì? Bản thể vũ trụ là Hữu hay Vô?...

Đó chính là những vấn đề Vô ngã, Tứ diệu đế, Nhân duyên, Niết bàn, Hữu vô... được tranh luận từ thời Phật giáo Bộ phái đến thời Phật giáo Đại thừa. Khác chăng các cuộc tranh luận thế kỉ XX mang tính chất khoa học của khoa học thực nghiệm xã hội công nghiệp.

Phật giáo mang màu sắc Phật học Tăng già đã mang hình thức tổ chức hội đoàn xã hội thời đại công nghiệp. Bên cạnh những nhà sư trong chùa đã có những nhà nghiên cứu trong các công sở. Ngoài sư sãi và cư sĩ đã xuất hiện quần chúng Phật giáo tổ chức thành hội đoàn.

Xu hướng canh tân và hiện đại hoá đưa Phật giáo từ xuất thế sang nhập thế từ thuần túy tín ngưỡng tôn giáo sang triết lí nhân sinh cho đến nay vẫn tiếp tục trên phạm vi toàn thế giới và trong nước. Giới Phật giáo và Phật học Hà Nội có những đóng góp lớn.

Trần Trọng Kim viết *Phật lục*, Trần Văn Giáp viết *Phật giáo Việt Nam* từ buổi đầu thế kỉ XIII, Phan Văn Hùm viết *Triết học Phật giáo*... là những tác phẩm nghiên cứu có giá trị nhất định đã xuất bản ở Hà Nội.

D. THIỀN SƯ THĂNG LONG - HÀ NỘI

Thiền sư Thăng Long Hà Nội là những nhà sư hoặc sinh trưởng hoặc tu hành lâu ngày trên địa bàn Hà Nội hiện nay. Ngoài ra cũng đề cập đến một số thiền sư nổi tiếng đã từng thuyết pháp, làm việc một thời gian ngắn ở đây.

Sơn môn Kiến Sơ liên quan chặt chẽ với Phật giáo Thăng Long Hà Nội cho nên cần đề cập đến 3 nhà sư trước năm 1010: Lập Đức, Vô Ngôn Thông, Thiền Hội rồi sau mới đề cập đến một số nhà sư sau năm 1010.

1. Lập Đức (tức Cảm Thành) (?-860)

Nhà sư Lập Đức, người Tiên Du, không rõ họ tên, xuất gia tại chùa núi Tiên Du (Bắc Ninh ngày nay), lấy đạo hiệu là Lập Đức, không rõ sư phụ là ai. Một thời gian

sau, một phú hào họ Nguyễn ở hương Phù Đổng (ngoại thành Hà Nội hiện nay) kính mộ Lập Đức bèn cùng gia trạch làm chùa Kiến Sơ mời ông về trụ trì.

Năm 820 thiền sư Vô Ngôn Thông, đồ đệ của thiền sư Bách Trượng từ Trung Quốc sang nước ta, đến chùa Kiến Sơ. Lập Đức theo học và được Vô Ngôn Thông đặt cho hiệu mới là Cầm Thành.

Cầm Thành nhận thức được Tâm Tông và lịch sử truyền thừa Thiền Tông Trung Hoa qua giảng dạy của Vô Ngôn Thông. Sau này có người hỏi ông:

- Thế nào là Phật?

Cầm Thành trả lời:

- Khắp tất cả mọi nơi.

- Thế nào là Phật tâm?

Đáp:

- Chưa từng che giấu.

Lại hỏi:

- Kẻ học đạo này chưa hiểu.

Đáp:

- Người trượt qua rồi!

Cầm Thành qua đời năm Canh Thìn niên hiệu Đường Hàm Thông thứ nhất (860).

2. Vô Ngôn Thông (?-826)

Thiền sư Vô Ngôn Thông họ Trịnh, người Quảng Châu (Trung Quốc). Vô Ngôn Thông xuất gia tại chùa Song Lâm ở Vũ Châu (Trung Quốc). Sau học Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải (720-814). Tháng 9 năm Canh Tý (820) Vô Ngôn Thông sang nước ta tìm kẻ thiện tri thức, đến tu hành tại chùa Kiến Sơ truyền Thiền Tông cho Lập Đức. Vô Ngôn Thông ngồi nhìn vào vách 6 năm liền, không nói một lời. Trước khi viên tịch, thiền sư để lại bài kệ của Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-744): Đó chính là yếu chỉ Tâm Tông tức Thiền Tông.

3. Thiện Hội (?-900)

Nhà sư Thiện Hội, không rõ họ tên, người Diên Lãm, xuất gia tại chùa Đông Lâm, học sư Tiệm Nguyên, lấy hiệu là Tổ Phong. Sau ông đi khắp nơi cầu học. Đến chùa Kiến Sơ gặp thiền sư Cầm Thành bèn ở lại hơn mười năm tu tập tại đó. Cầm Thành thấy ông thông minh tiếp thu nhanh nên đặt tên là Thiện Hội.

Thiện Hội viên tịch năm Canh Thân niên hiệu Đường Quang Hoá năm thứ ba (900). Ông theo tư tưởng "Phật tức Tâm, Tâm tức Phật" của Mã Tổ Đạo Nhất (709-788) có ảnh hưởng rất sâu sắc trong Phật giáo Việt Nam sau này.

4. Vạn Hạnh (?-1018)

Thiền sư Vạn Hạnh, người làng Cổ Pháp, đồng hương với Lý Công Uẩn. Gia đình

nhiều đời theo Đạo Phật. Ngài tinh thông tam học, đọc kĩ *Bách luận*, nhưng không làm quan. Năm 21 tuổi ngài xuất gia, chuyên tâm tu tập *Kinh Tổng trì tam ma địa*... Bấy giờ ngài nói ra điều gì thiên hạ đều coi như sấm ngữ. Vua Lê Đại Hành từng mời ngài đến hỏi việc chống quân Tống, việc đi đánh Chiêm Thành. Ngài nói giặc Tống chỉ trong ba bầy ngày phải lui; nên tiến quân đánh Chiêm Thành ngay kéo lỗ díp, sau đều quả đúng như vậy.

Đến khi Lê Ngoạ Triều lên ngôi, tàn ác, mọi người đều oán giận. Lý Công Uẩn còn giữ chức thân vệ. Xuất hiện các điềm lạ như xoáy lông trên lưng con chó trắng ở Viện Hàm Toại chùa Ứng Thái Tâm châu Cổ Pháp có hình chữ "Thiên Tử"; cây đa chùa Song Lâm có vết sâu ăn hình chữ "Quốc", cây gạo bị sét đánh để lại vết tích chữ viết thành một sấm ngữ. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi lại sấm ngữ này: "Thụ căn điều diệu. Một biểu thanh thanh. Hoà đao mộc lạc. Thập bát tử thành. Đông a nhập địa. Mộc di tái sinh. Chấn cung kiến nhật. Đoài cung ẩn tinh. Lục thất niên gian. Thiên hạ thái bình". Vạn Hạnh giải thích là nhà Lý đẩy lên thay nhà Lê.

Sư nói với chú bác của Lý Công Uẩn là thân vệ ắt được thiên hạ. Sư yết bảng ở các ngã tư đường:

Vạn Hạnh là một nhà sư ủng hộ Lý Công Uẩn lên ngôi tích cực nhất.

5. Vua Lý Thái Tông (1000-1054)

Vua Lý Thái Tông húy là Phật Mã có tên là Đức Chính con trưởng của Lý Công Uẩn, sinh năm 1028 mất năm 1054, ở ngôi 27 năm (1028-1054).

Nhà vua thường đến tham vấn những điều yếu chỉ của đạo thiên với thiền sư Thiên Lão ở núi Thiên Phúc. Chỉ trong vòng mấy năm vua trở thành người ham thích đạo Thiên, cùng các bậc túc thiền, trưởng lão bàn luận. Vua nói với mọi người:

- Trẫm nghĩ bàn tới nguồn tâm của Phật Tổ, các bậc thánh hiền thuở xưa còn không tránh khỏi điều tiếng chê bai, huống chi là những kẻ hậu học. Nay trẫm muốn cùng các sư giải bày tâm ý từng người như thế nào?

Các sư đều vâng mệnh.

Vua Lý Thái Tông không phải nhà sư, mà là một dạng cư sĩ...

6. Viên Chiếu (999-1090)

Thiền sư Viên Chiếu tên Mai Trục, người huyện Long Đàm (huyện Thanh Trì, Hà Nội ngày nay) châu Phúc Đường, con của anh thái hậu Linh Cảm (hoàng hậu Lý Thánh Tông). Trưởng lão chùa Mật Nghiêm đoán tướng ngài học thiền sư Định Hương, chuyên trì tụng *Kinh viên giác*, tinh thông phép tam quán (Không quán, Hữu quán, Trung quán). Ngài dựng chùa Cát Tường phía tả kinh đô Thăng Long. Người đến học rất đông. Viên Chiếu để lại mấy chục câu vấn đáp uyên thâm giáo lý Thiên Tông, văn chương tao nhã.

Viên Chiêu mất năm 1090 thọ 92 tuổi.

Thiền sư Viên Chiêu có các sách *Tân viên giác kinh*, *Thập nhị bồ tát tu hành tu chứng đạo tràng* và *Tham đồ hiền quyết*.

Viên Chiêu là một thiền sư đúng với danh hiệu thiền sư nhất.

7. Từ Đạo Hạnh (?-1115)

Từ Đạo Hạnh tên gọi Từ Lộ, con tăng quan đô án Từ Vinh. Từ Vinh trọ học ở hương Yên Lãng (Hà Nội ngày nay), lấy con gái họ Tăng sinh Từ Lộ. Thuở nhỏ Từ Lộ hào hiệp phóng khoáng, kết bạn với nho sĩ Phi Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người kép hát Vi Ất. Ông thi tăng quan trúng tuyển.

Do Từ Vinh bị sư Đại Điền dùng phép thuật đánh chết ném xuống sông Tô Lịch nên sư cùng Minh Không và Giác Hải tìm đường sang Thiên Trúc học pháp thuật. Đến xứ Kim Xỉ thì quay về, ẩn cư trong hang núi Phật Tích. Ngày ngày trì tụng *Đại Bi Tâm đà la ni* đủ 108.000 lần. Đắc pháp thần thông bèn đánh chết sư Đại Điền.

Đạo Hạnh tìm học Kiểu Trí Huyền ở Thái Bình, Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân. Sau về trụ trì chùa Thiên Phúc (chùa Thầy).

Bấy giờ vua Lý Nhân Tông không có con nối dõi. Năm 1112 ở bờ biển Thanh Hoá có đứa bé tự xưng Giác Hoàng, vua đón về chùa Báo Thiên định lập làm hoàng thái tử. Vua sai mở hội làm phép thác thai. Từ Đạo Hạnh nhờ chị lên đưa chuỗi hạt do sư đã kết ấn treo lên rèm cửa. Giác Hoàng không đầu thai được. Vua biết được bắt tội Đạo Hạnh. Lúc ấy gặp Sùng Hiền hầu đi qua, cứu sư thoát tội. Sư hứa sẽ đầu thai. Đạo Hạnh đi ngay đến phủ đệ của Sùng Hiền hầu, vào thẳng nơi phu nhân đang tắm mà nhìn. Từ đó phu nhân cảm thấy có thai. Đạo Hạnh dặn Phùng Hiền hầu khi nào phu nhân sắp sinh thì báo cho sư. Đến lúc được báo phu nhân sắp sinh, Từ Đạo Hạnh bèn tắm rửa thay quần áo sạch sẽ rồi bảo các đệ tử là phải thác sinh làm vua. Ngày sau sẽ làm thiên tử ở cõi trời thứ ba mươi ba. Trước khi hoá, sử để lại bài kệ:

Từ Đạo Hạnh là một nhà sư đậm Mật giáo liên quan đến mật giáo Vân Nam.

8. Huệ Sinh (?-1063)

Tăng Thống Huệ Sinh tên Lâm Khu, hậu duệ của Lâm Công Phú ở Trà Sơn hương Vũ An. Cha là Lâm Khoáng lấy con gái Quách Tăng Lục nhân đó dời về Đông Phù Liệt (huyện Thanh Trì, Hà Nội ngày nay) sinh Lâm Sinh và Lâm Khu. Con trưởng Lâm Sinh làm viên ngoại Lang Bộ Binh. Con thứ Lâm Khu lúc trẻ theo Nho học nhưng thường nghiên cứu kinh Phật. Năm 19 tuổi ngài xuất gia học thiền sư Định Huệ ở chùa Quang Hưng. Sau ngài đi khắp các chùa tìm học. Lúc đầu ngài đến trụ ở ngọn Bồ Đề trong núi Trà Sơn. Mỗi lần nhập định sư ngồi suốt 5 ngày liền. Người

đương thời gọi sư là Nhục Thân đại sĩ. Lý Thái Tông mời ngài về kinh đô phong chức Nội cung phụng, ban sắc chỉ cho sư trụ trì chùa Vạn Tuế tại Thăng Long. Một hôm nhân làm lễ trai tăng trong đại hội, vua nói:

- Trẫm nghĩ nguồn tâm của Phật Tổ, người học thường hay chê bai. Trẫm muốn cùng các vị cao đức gần xa mỗi người đều bày tỏ ý kiến của mình để xem cái dụng tâm của từng người như thế nào?

Huệ Sinh bèn ứng khẩu đọc bài kệ. Vua khen ngợi. Sau vua phong ngài làm Đổ tăng lục. Các vương công như Phụng Kiên Vương, Uy Vũ, Hỉ Tử, Thiện Huệ, Chiêu Khánh, Hiền Minh thái tử, thượng tướng Vương Công Tại, thái sư Lương Nhậm Văn, thái bảo Đào Xử Trung, tham chính Kiều Bồng đều tìm đến thỉnh vấn, mời sư chủ trì các cuộc lễ. Dưới thời Lý Thánh Tông sư được tặng chức tả nhai đô tăng thống, tước hầu, khi vào chầu vua chỉ gọi là tăng thống mà không gọi tên.

Năm Giáp Thìn niên hiệu Gia Khánh thứ 5 (1063) trước khi tịch sư để lại bài kệ:

Huệ Sinh từng vâng chiếu chỉ soạn văn bia các chùa Thiên Phúc ở Tiên Du, chùa Thiên Khánh, Khai Quốc, Diệu Nghiêm, Báo Đức ở Vũ Ninh và soạn các sách *Pháp sư trai nghi*, *Chư đạo tràng khánh tán văn*.

9. Mãn Giác (1052-1096)

Đại sư Mãn Giác tên là Nguyễn Trường, người hương An Cách. Cha là Hoài Tổ làm quan chức trung thư viên ngoại lang. Nguyễn Trường là người học rộng, nhớ giỏi, học thông Nho, Phật nên được chọn vào cung hầu thái tử. Sau khi lên ngôi Lý Nhân Tông mến tính tình ngài thuần hậu ban hiệu là Hoài Tín. Khoảng niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng (1076-1084), ngài dâng biểu xin xuất gia. Sau khi được thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đỉnh truyền tâm ấn, sư đeo bình bát vân du khắp nơi, đến đâu cũng có nhiều người theo học đạo. Sư đọc *Kinh Đại Tạng* trở thành lãnh tụ pháp môn. Linh Nhân hoàng thái hậu dựng chùa Cứu Liên Giáo Nguyên cạnh cung Cảnh Hưng thỉnh sư trụ trì. Vua phong sư làm Hoài Tín đại sư, đứng đầu Giáo Nguyên thiền viện, chức nhập nội đạo tràng tử y đại sa môn, được dự bàn chính sự ngang hàng với các quan tam ti, miễn tô thuế cho 50 hộ để chi dùng việc đạo.

10. Thông Biện (?-1134)

Quốc sư Thông Biện họ Ngô người hương Đan Phượng (Hà Tây) vốn con nhà theo đạo Phật. Sư tinh thông tam học. Lúc đầu sư học với thiền sư Viên Chiếu ở chùa Cát Tường. Sau vua triệu về Thăng Long trụ trì chùa Khai Quốc. Sư tự xưng Trí Thông. Mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1096) ngày rằm tháng hai, Phù Thánh Cảm Linh Nhân hoàng thái hậu (tức bà Ý Lan) đến chùa thiết lễ trai lã, hỏi về lịch sử Phật giáo. Sư thưa rằng:

- Thường trụ ở thế gian, không sinh không diệt thì gọi là Phật. Hiểu rõ Tâm tông của Phật, giảng và làm đi đôi với nhau, gọi là Tổ. Chỉ vì những kẻ kém học nói bậy là có bên hơn bên kém mà thôi. Vả lại Phật có nghĩa là "Giác", vốn lặng lẽ, thường trụ, tất cả chúng sinh đều có lẽ ấy. Chỉ vì tình trần che lấp, trôi nổi theo nghiệp báo mà phân li ra các cõi. Phật vì lòng từ bi mà thị sinh ở đất Thiên Trúc, là vì xứ sở ấy ở vào khoảng chính giữa của trời đất. Phật 19 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo, ở đời thuyết pháp 49 năm, mở các pháp môn để giác ngộ cho người đời. Đây là thời đại hưng giáo vậy. Khi sắp nhập Niết bàn, lại sợ người ta hiểu nhầm ý mình. Phật bèn bảo Văn Thù: "Ta 49 năm chưa từng nói một lời, sao lại bảo là ta có thuyết giáo ư?" Nhân đó Phật cầm cành hoa sen giơ lên. Mọi người đều chưa hiểu Phật nói ý gì. Chỉ một mình Ca Diếp tôn giả mỉm cười. Phật biết Ca Diếp đã lĩnh ngộ, bèn đem chánh pháp nhãn tạng truyền cho. Đó là tổ thứ nhất của dòng Tâm tông giáo ngoại biệt truyền vậy. Sau đó Ma Đằng đem pháp ấy vào đất Hán. Rồi Đạt Ma đem tông chỉ sang các nước Lương, Ngụy. Việc truyền pháp đến Ngài Trí Giả núi Thiên Thai là thịnh, gọi là Giáo tông. Hai tông này truyền vào nước Việt chúng ta đã lâu năm. Về Giáo tông thì có Mâu Bác, Khương Tăng Hội. Về Thiền tông thì có phái Tì Ni Đa Lưu Chi vào trước, phái Vô Ngôn Thông vào sau.

Thái hậu hỏi:

- Về Giáo tông thì chưa nói tới, nhưng còn hai phái Thiền tông thì có gì chứng thực không?

Thông Biện đáp:

- Xét *Truyện Đàm Thiên pháp sư* thấy chép rằng: vua Tùy Cao Tổ (581-604) gọi sư là pháp khí và bảo: "Trẫm nghĩ đến đạo từ bi của Điều Ngự (Phật Thích Ca) mà không biết làm sao để báo đáp ân đức. Trộm ở ngôi vua, trẫm đã hỗ trợ Tam bảo khắp nơi. Trong nước thì thu xá lỵ xây 49 bảo tháp, ngoài nước thì dựng 150 chùa để tiêu biểu cho đời. Ở các xứ ngoài như Giao Châu cũng đã nhiều lần cho dựng chùa để ơn phúc nhuần thấm cõi đại thiên. Nhưng xứ ấy tuy nội thuộc mà ràng buộc lòng lẻo. Vậy pháp sư nên chọn những vị sa môn có danh đức đưa lên đó để giao hoá, khiến cho tất cả đều được đạo bồ đề. Pháp sư Đàm Thiên tâu: "Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 ngôi bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng già và dịch được 15 quyển kinh rồi. Như vậy là Phật giáo đã truyền đến Giao Châu trước Giang Đông nước ta. Hồi ấy các vị tăng như Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác... cư trú tại đó. Nay lại có Pháp Hiền thượng sĩ đặc pháp với Tì Ni Đa Lưu Chi truyền bá tông phái của Tổ thứ ba Tăng Xán. Pháp Hiền là vị bồ tát sống, hiện trụ trì ở chùa Chúng Thiện, giáo hoá không quá 300 môn đồ, không thua kém gì ở Trung Quốc. Bệ hạ là bậc cha hiền của khắp thiên hạ, muốn bố thí bình đẳng nên định đưa chư tăng sang giáo hoá. Nhưng họ đã có người rồi, ta không phải

cho người sang nữa”. Lại có chứng cứ nữa: tướng quốc đời Đường là Quyển Đức Dư viết trong lời tựa sách *Truyền pháp* rằng: “Sau khi Tào Khê (Huệ Đăng) mất, thiền pháp thịnh hành các dòng đều có kẻ nối, thiền sư Chương Kinh Huy đem những lời tâm pháp quan yếu của Mã Tổ đi thi hành giáo hoá ở miền Ngô, Việt, Vô Ngôn Thông đại sư đem tông chỉ của Bách Trượng Hoài Hải đi khai ngộ ở Giao Châu”. Đó là chứng cứ vậy.

Thái hậu lại hỏi:

- Sự truyền thừa của hai tông phái ấy thứ tự thế nào?

Thông Biện đáp:

- Phái Tì Ni Đa Lưu Chi thì có Lâm Huệ Sinh, Vương Chân Không. Phái Vô Ngôn Thông thì có Mai Viên Chiếu, Nhan Quảng Trí. Dòng của Khương Tăng Hội thì nay có Lôi Hà Trạch. Ngoài ra những phái phụ thì nhiều không kể xiết.

Thái Hậu cả mừng, phong sư làm tăng thống, ban áo cà sa màu tía, ban hiệu là Thông Biện đại sư, thỉnh sư vào đại nội phong làm quốc sư để tham vấn Thiên tông.

Về già, Thông Biện trụ trì ở chùa Phổ Ninh, mở đàn thuyết pháp. Sư thường giảng Kinh Pháp Hoa nên đương thời gọi sư là Ngộ Pháp Hoa.

Ngày 12 tháng 2 năm Giáp Dần niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 2 (1134) sư lâm bệnh rồi qua đời.

Thông Biện là nhà sư tinh thông lịch sử truyền thừa Phật giáo, nhưng có số điều đã nói không hoàn toàn đúng với các nguồn tư liệu khác.

11. Giới Không (khoảng đầu thế kỷ XII)

Thiền sư Giới Không tên Nguyễn Tuân, người quận Mãn Đầu. Thuở nhỏ xuất gia theo học thiền sư Quảng Phúc, chùa Nguyên Hoà núi Chân Ma. Sau dựng thảo am trên núi Lịch Sơn tu tập thiền định năm sáu năm rồi xuống núi vân du khắp nơi. Đến chùa Thánh Chúa vùng Nam Sách (tỉnh Hải Dương ngày nay) tu trong 6 năm. Vua Lý Thần Tông (1102-1138) mời ông về trụ trì chùa Gia Lâm (Hà Nội ngày nay) chữa bệnh dịch đang hoành hành năm 1135, mỗi ngày cứu sống hàng nghìn người. Vua cấp 10 hộ để phụng dưỡng.

Lúc tuổi già, ông về quê trùng tu 95 chùa hoang phế. Trước khi qua đời ông để lại bài kệ:

<i>Ngã hữu nhất sự kì đặc</i>	Dịch:	<i>Ta có việc này kì quặc</i>
<i>Phi thanh hoàng xích bạc hắc</i>		<i>Chẳng xanh vàng đỏ trắng đen</i>
<i>Thiên hạ tại gia xuất gia</i>		<i>Cả người tại gia xuất gia</i>
<i>Thân sinh ố tử vì tặc</i>		<i>Tham sinh ghét tử là giặc</i>
<i>Bất tri sinh tử dị lộ</i>		<i>Chẳng hay sống chết khác nẻo</i>
<i>Sinh tử chỉ thị thất đắc</i>		<i>Sinh tử chỉ là được mất</i>
<i>Nhược ngôn sinh tử dị đồ</i>		<i>Bảo rằng sinh tử khác đường</i>

Trám khước Thích ca Di Lặc

Nhược tri sinh tử tử sinh

Phương hội lão tăng xử nặc

Những đấng hậu học môn nhân

Mạc nhận bàn tinh quỹ tắc

Đọc kệ xong, sư cười lớn một tiếng rồi chấp tay và viên tịch.

Lừa dối Thích Ca, Di Lặc

Biết sinh tử là tử sinh

Mới hiểu nơi ta ẩn nấp

Môn nhân hậu học các người

Chớ nên nhỏ hẹp lắm chấp.

12. Đạo Huệ (?-1172)

Thiền sư Đạo Huệ họ Âu, người hương Chân Hộ quận Như Nguyệt. Năm 25 tuổi xuất gia học thiền sư Thông Biện ở chùa Phổ Minh (huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay). Sau này Ngài đến ở chùa Quang Minh núi Thiên Phúc huyện Tiên Du, ngồi thiền suốt ngày không nằm, ròng rã 6 năm. Học trò đông đến hơn một nghìn người.

Năm 1159, vua Lý Anh Tông mời Ngài vào cung trị bệnh cho hoàng phi Thụy Minh. Ngài ở lại chùa Báo Thiên trong kinh đô Thăng Long. Tăng chúng khắp nơi đến xin làm đệ tử rất đông.

Ngày mồng một tháng 8 năm Ất Hợi niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1172), trước khi tịch sư để lại bài kệ:

Sắc thân dữ diệu thể

Dịch:

Sắc thân và diệu thể

Bất hợp bất phân li

Chẳng hợp, chẳng lìa xa

Nhược nhân yếu chân biệt

Kẻ nào toan tách biệt

Lô trung hoa nhất chi.

Trong lò một cành hoa.

Học trò là Quách Tăng Thống hỏa táng Đạo Huệ rồi xây tháp cạnh chùa Long Khâm núi Tiên Du (Bắc Ninh ngày nay), một phần xá lị đem về thờ ở chùa Vạn Tuế tại Thăng Long.

13. Bảo Giám (?-1173)

Thiền sư Bảo Giám tên là Kiều Phú, người hương Trung Thụy. Thuở nhỏ theo Nho học, tinh thông *Thi, Thư, Lễ, Dịch*, lại viết chữ đẹp. Dưới thời vua Lý Anh Tông (1138-1175) Ngài làm quan đến chức cung hầu xá nhân. Năm 30 tuổi từ quan, xuất gia ở chùa Báo Phúc huyện Mỹ Lương, học thiền sư Đa Văn. Sau khi Đa Văn tịch thì Bảo Giám trụ trì ở chùa đó. Kinh tạng trong chùa do chính tay sư chép. Ngày 7 tháng 5 năm Chính Long Bảo Ứng thứ 11 (1173), khi sắp viên tịch sư đọc bài kệ:

Đắc thành chính giác hãn bằng tu

Dịch:

Mấy ai thành Phật ở tu hành?

Chỉ vụ lao lung trí tuệ ưu

Chỉ trối cù thêm trí óc mình

Nhận đắc ma ni huyền diệu lí

Thấu lẽ huyền vi trong ngọc sáng

Chỉ như thiên thượng hiển kim cô.

Là vàng dương hiện giữa trời xanh.

Sư nói lời cuối:

- Cả tâm và ý của Như Lai đều không thể hiểu hết được. Chỉ có thể dùng vô, lượng,

trí mới biết được. Cho nên biết Tâm Như Lai như hư không là chỗ dựa cho tất cả. Trí tuệ của Như Lai cũng là như thế.

14. Giác Hải (khoảng đầu thế kỉ XII)

Thiền sư Giác Hải họ Nguyễn, người hương Hải Thanh. Thuở nhỏ làm nghề chài lưới. Sống trên thuyền lênh đênh trên sông nước. Năm 25 tuổi cắt tóc đi tu, cùng Không Lộ học sư Hà Trạch ở chùa Diên Phúc hương Hải Thanh. Sau nổi Không Lộ trụ trì chùa này.

Đời Lý Nhân Tông (1072-1127) vua triệu Ngài và Thông Huyền vào cung. Bỗng có hai con tắc kê kêu. Thông Huyền niệm thần chú một con rơi xuống, rồi bảo ngài giải quyết con còn lại. Ngài chú mục nhìn nó một lát nó rơi xuống. Vua cả khen hai ngài tài giỏi.

Vua Lý Nhân Tông hỏi Giác Hải:

- Sư có thể cho nghe về phép thần túc không?

Sư bèn làm tám phép thần biến, rồi tung người nhảy lên không cao đến mấy trượng, trong chốc lát lại nhảy xuống chỗ cũ.

Trước khi viên tịch, Giác Hải để lại bài kệ:

<i>Xuân lai hoa điệp thiên tri thi</i>	Dịch:	<i>Xuân sang hoa bướm khéo quen thi</i>
<i>Hoa điệp ứng tu cộng ứng tri</i>		<i>Bướm lượn hoa cười vẫn đúng kì</i>
<i>Hoa điệp bản lai giai thị huyền</i>		<i>Nên biết bướm hoa đều huyền ảo</i>
<i>Mặc tu hoa điệp hướng tâm tri.</i>		<i>Thấy hoa mặc bướm, để lòng chi.</i>

15. Thiền sư Trí (mất khoảng năm 1210)

Thiền sư Trí tên là Lê Thuộc, còn là pháp hiệu Tĩnh Lự, quê Phong Châu, dòng dõi Ngự Man Vương con thứ của Lê Đại Hành. Ông nội Lê Tông Thuận làm quan triều Lý chức trung thư đại liêu ban, kết duyên với công chúa Kim Thành. Cha là Lê Đạc làm quan đến chức minh tự. Anh là Lê Kiểm giữ chức tam nguyên đô tuần kiểm, sau làm châu mục Phong Châu.

Thuở nhỏ Lê Thuộc theo Nho học, thi đỗ tiến sĩ, được phong chức cung hầu thư gia. Năm 17 tuổi theo anh đến nghe thiền sư Giới Không giảng *Linh Kim Cương*, bèn đi tu, vào núi Cao Dã ngồi dưới gốc cây thiên định. Sau 6 năm, ngài xuống chân núi dựng am, thu nhận môn đồ truyền dạy, cảm hoá mọi người làm ăn lương thiện.

Vua Lý Anh Tông (1138-1175), Lý Cao Tông (1176-1210) nhiều lần thỉnh sư về kinh, nhưng sư đều từ chối. Khi sắp viên tịch, sư đọc bài kệ:

<i>Ký hoài xuất tổ dương hung trung</i>	Dịch:	<i>Như muốn lìa xa cõi bụi hồng</i>
<i>Văn thuyết vi ngôn ý đoán từng</i>		<i>Vắng nghe lời nguyện hãy vui lòng</i>
<i>Tham dục trừc trừ thiên lí ngoại</i>		<i>Đuối ngoài nghìn dặm niềm tham muốn</i>
<i>Hi Di lý nhật bao dung.</i>		<i>Để lẽ huyền vi chứa ở trong.</i>

16. Diệu Nhân (1041-1113)

Ni sư Diệu Nhân huý Lý Ngọc Kiều, trưởng nữ Phụng Kiến Vương, được Lý Thánh Tông nuôi trong cung từ nhỏ, sau gả cho châu mục Chân Đăng họ Lê. Chồng qua đời, bà dốc gia sản bố thí dân chúng rồi xuất gia, học thiền sư Chân Không chùa hương Phù Đổng. Thiền sư Chân Không đặt cho bà pháp danh Diệu Nhân và cho trụ trì ni viện Hương Hải. Bà tu tập, hành thiền được chính định, trở thành bậc mẫu mực trong hàng ni sư thời bấy giờ. Có người đến học, ni sư dạy cho tập Đại Thừa. Bà nói:

- Nếu trở về được nguồn tự tính thì đón ngộ hay tiệm ngộ cũng sẽ tùy đó mà thể nhận.

Ngày mồng một tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113) ni sư lâm bệnh, trước khi viên tịch để lại bài kệ:

<i>Sinh lão bệnh tử</i>	Dịch:	<i>Sinh, lão, bệnh, tử</i>
<i>Tự cổ thường nhiên</i>		<i>Lẽ thường tự nhiên</i>
<i>Dục cầu xuất lí</i>		<i>Muốn cầu thoát lí</i>
<i>Giải phọc thêm triền</i>		<i>Càng thêm trói buộc</i>
<i>Mê chi cầu Phật</i>		<i>Mê, mới cầu Phật</i>
<i>Hoặc chi cầu thiền</i>		<i>Hoặc, mới cầu thiền</i>
<i>Thiền Phật bất cầu</i>		<i>Chẳng cầu Thiền, Phật</i>
<i>Uống khẩu vô ngôn.</i>		<i>Mím miệng ngời yên.</i>

Diệu Nhân là ni sư duy nhất có tên trong lịch sử Phật giáo nước nhà.

17. Viên Thông (1080-1151)

Thiền sư Viên Thông tên là Nguyễn Nguyên Úc, quê hương Cổ Hiên sau dời về phường Thái Bạch kinh đô Thăng Long. Gia đình ông mấy đời giữ chức tăng quan. Cha là Huệ Dục làm tả hữu nhai tăng lục dưới thời Lý Nhân Tông, đạo hiệu là Bảo Giác.

Từ nhỏ sư đã có chí xuất gia, thường đến chùa An Quốc học đạo với thiền sư Viên Học. Năm Hội Phong (1097) ngài đỗ đầu khoa thi Tam Giáo, được sung chức Đại Văn. Năm Long Phù Nguyên Hoá thứ 8 (1108) triều đình mở khoa thi Hoành tài để chọn người bổ giữ chức quan tăng đạo còn khuyết, sư lại đỗ đầu. Vua Lý Nhân Tông cho là bậc kỳ tài, định phong quan tước, nhưng sư cố từ, chỉ nhận chức nội cung phụng truyền giảng pháp sư. Năm Đại Khánh thứ 3 (1112) sư vâng mệnh vua soạn văn bia chùa Diên Thọ vừa trùng tu. Vua thăng cho sư giữ chức 'ả nhai tăng lục. Năm Đại Thuận thứ 3 (1130) vua Lý Thần Tông thỉnh sư vào điện Sùng Khâm để hỏi kế hưng vong trị loạn. Sư đáp:

- Trị hay loạn là ở dân. Quan lại được lòng người thì trị, mà mất lòng người thì loạn. Thần trải xem các bậc đế vương đời trước, chưa từng có thời đại nào không

dùng quân tử mà hưng thịnh, mà cũng không có triều đại nào không dùng tiểu nhân mà suy vong. Nguồn gốc dẫn đến điều đó thì không chỉ một sớm một chiều mà có manh nha từ trước...

Vua hài lòng thăng sư làm hữu nhai tể tướng. Năm 1137 Lý Thần Tông băng hà, di chiếu cho sư dự hàng cố mệnh đại thần ủy thác việc triều chính. Năm 1143 sư được phong tả hữu nhai tể tướng nội cung phụng trì giáo môn công sự, truyền giảng Tam Tạng văn chương, ứng chế hộ quốc quốc sư, ban hàm tử y đại sa môn. Sư về quê dựng chùa Quốc Ân trụ trì đến cuối đời. Ngày 21 tháng 4 năm nhuận Tân Mùi, niên hiệu Đại Định thứ 12 (1151), sư không bệnh mà qua đời thọ 72 tuổi. Sư từng dâng chiếu chỉ soạn sách *Chư Phật tích duyên sự* (hơn 30 quyển), *Hồng chung văn bi ký*, *Tăng già tạp lục* (hơn 50 quyển).

Viên Thông là một trong những nhà sư tham chính, có tài khuyên vua trị nước.

18. Đại Xá (1120-1180)

Thiền sư Đại Xá họ Hứa, người phường Đông Tác kinh đô Thăng Long, xuất gia từ nhỏ, học thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du. Sư chuyên trì tụng *Kinh Hoa Nghiêm* và thần chú của Phổ Hiền.

Các bậc vương công tranh nhau tôn sư làm thầy, nhất là Kiến Ninh Vương và Thiên Cực công chúa lại càng tôn kính sư. Sư dựng chùa ở gò Hồ Nham núi Tuyên Minh để giáo hoá, học trò theo học rất đông. Bấy giờ có thần tể tướng người nước Tống (Trung Quốc) là Nham Ông cảm mộ danh tiếng, tìm đến thỉnh vấn, tự đốt một ngón tay đem dâng Đại Xá để tỏ lòng thành. Người ta nghi ngờ ông có yêu thuật. Khoảng niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo (1174 - 1175) triều Lý Anh Tông, thái úy Đỗ Anh Vũ ra lệnh bắt sư đem về giam ở thành nội. Nhờ Thiên Cực công chúa xin với vua nên sư khỏi bị tội.

Lý Anh Tông hỏi sư phép chữa nổi phẩn muộn. Sư bèn giảng *Thập nhị nhân duyên* của Phật giáo. Sư tu hành ở chùa Báo Đức núi Vũ Ninh. Ngày 5 tháng 2 năm Trinh Phù thứ 5 (1180), canh năm sư uống thuốc độc tự tử, thọ 61 tuổi. Sư để lại bài kệ:

<i>Tứ xà đồng kiếp bản nguyên không</i>	Dịch:	<i>Tứ xà cùng vô vốn nguyên không</i>
<i>Ngũ uẩn cao sơn diệc bất tông</i>		<i>Ngũ uẩn non cao chẳng tổ tông</i>
<i>Chân tính linh minh vô khuể ngại</i>		<i>Chân tính sáng thiêng không trở ngại</i>
<i>Niết bàn sinh tử nhậm già lung</i>		<i>Niết bàn sinh tử mặc giam lỏng</i>

Đại Xá là nhà sư bị triều đình bắt tội và cuối cùng lại tự tử.

19. Thường Chiếu (?-1203)

Thiền sư Thường Chiếu họ Phạm, người hương Phù Ninh, giữ chức quảng từ cung lệnh đô tào triều Lý Cao Tông (1176-1210). Sau từ quan, xuất gia học thiền sư

Quảng Nghiêm chùa Tịnh Quả. Sư theo hầu Quảng Nghiêm mấy năm rồi đến trụ trì thuyết pháp tại chùa cổ ở phường Ông Mạc, sau mới về chùa Lục Tổ, hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức (Bắc Ninh ngày nay). Môn đồ đến học ngày càng đông.

Ngày 24 tháng 9 năm Thiên Gia Bảo Hựu (1023) sư viên tịch để lại bài kệ:

Đạo bản vô nhan sắc

Dịch:

Đạo vốn không màu sắc

Tần tiên nhật nhật khoa

Ngày ngày lại mới tươi

Đại thiên sa giới ngoại

Ngoài đại thiên sa giới

Hà xứ xuất vi gia.

Đâu chẳng phải là người.

Sư còn để lại sách *Nam tông tự pháp đồ*.

20. Hiện Quang (?-1221)

Thiền sư Hiện Quang tên là Lê Thuần, người kinh đô Thăng Long. Năm 11 tuổi sư được sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ nuôi làm đệ tử. Sư thông minh chuyên cần, chưa đầy 10 năm đã tinh thông tam học nhưng chưa tinh thông yếu chỉ Thiền tông thì Thường Chiếu đã qua đời. Sư bèn vân du khắp chốn tùng lâm tìm thầy học đạo, sau gặp thiền sư Trí Thông ở chùa Thánh Quả thờ làm thầy.

Sau sư vào núi Uyên Trừng phủ Nghệ An thụ giới cụ túc với thiền sư Pháp Giới. Sau gần 10 năm, sư đến chỗ sâu trong núi Yên Tử (Quảng Ninh ngày nay) kết am tranh mà ở. Vua Lý Huệ Tông (1211-1225) nhiều lần mời về kinh thành mà sư không đi.

Mùa xuân năm Tân Tị niên hiệu Kiến Gia thứ 11 (1221) trước khi viên tịch sư để lại bài kệ :

Huyền pháp giai thị huyền

Dịch:

Huyền pháp đều là huyền

Huyền tu giai thị huyền

Huyền tu đều là huyền

Nhị huyền giai bất tức

Hai huyền đều xa lìa

Tức thị trừ chư huyền.

Tức là trừ cách huyền.

21. Trần Thái Tông (1218-1277)

Trần Thái Tông huý Trần Cảnh lên ngôi vua năm 8 tuổi. Năm Ngài lên 18 tuổi Trần Thủ Độ ép ngài bỏ vợ là Chiêu Thánh để lấy Thuận Thiên đang là vợ của Trần Liễu. Ngài bỏ trốn kinh thành lên núi Yên Tử toan đi tu. Nhưng Trần Thủ Độ buộc ngài trở lại ngài vàng. Đó là năm 1236.

Từ đó tuy làm vua Ngài vẫn chuyên tâm nghiên cứu Phật học. Hơn 10 năm sau ngài đã viết *Thiền tông chỉ nam*. Ngài viết nhiều, hiện còn bài tự *Kim kim cương*, bài tự *Thiền Tông chỉ nam*, *Khoá hư lục* và 43 niệm tụng kệ

Bản *Khoá hư lục* còn lại hiện nay là tập hợp nhiều bài của Trần Thái Tông.

Trong các Niệm tụng kệ của Trần Thái Tông có câu thứ 3 rất độc đáo:

- Củ: Thế Tôn niệm hoa, Ca Diếp phá nhan vì tiểu

- Niệm: Dịch khởi mi mao trước nhĩ khan.
Tiến tiền nghị nghị cách thiên san
- Tụng: Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa
Ca Diếp kim triều đắc đáo gia.
Nhược vị thử vi truyền pháp yếu
Bắc viên thích Việt lộ ưng xa.

Nghĩa là:

- Cử: Thế Tôn đưa lên một cành hoa. Ca Diếp mặt rạng rỡ mỉm cười.
- Niệm: Nhíu mày trông, bước tới thấy cách ngàn núi.
- Tụng: Thế Tôn tay nhóm một cành hoa
Ca Diếp ngày nay đã đến nhà
Nếu bảo phép truyền là có vậy
Đường nam trục bắc không cùng xe

Đây là công án Niệm hoa vi tiểu, công án lập tông phả của Thiền Tông Trung Hoa, đưa sự tổ lên đến Ca Diếp. Nhưng Trần Thái Tông lại tỏ ý nghi ngờ, không tin rằng truyền tâm pháp lại đơn giản như vậy. Ngài cho là cách truyền đạo của phương Bắc (Trung Quốc) chưa chắc đã thích hợp với nước Nam cũng như cỗ xe Trung Quốc có kích thước không thích hợp đường sá nước Nam ta.

Tóm lại tư tưởng Trần Thái Tông là tư tưởng Tam giáo mà tính trội là Phật giáo mang màu sắc Tam giáo đồng nguyên.

Nhưng Trần Thái Tông không xuất gia mà vẫn làm vua, cho nên là một cư sĩ chứ không phải nhà sư. Tư tưởng Phật học của Ngài uyên thâm nhiều sáng tạo không giáo điều theo Kinh Phật. Về mặt lí luận Ngài đứng đầu trong giới tu hành thời Trần vượt cả Trần Nhân Tông.

22. Tuệ Trung (1230-1291)

Tuệ Trung thượng sĩ là một quý tộc Trần, để lại hành trạng trong tập *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*. Theo sách này thì Ngài là con thứ nhất của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương, anh của Nguyên Thánh. Thiên Cảm hoàng thái hậu được Trần Thái Tông phong làm Hưng Ninh Vương. Ngài có công trong hai lần chống quân Nguyên, từng trấn Hồng Lô.

Tuệ Trung không xuất gia, học thiền sư Tiêu Dao và là thầy của Trần Nhân Tông (Trúc Lâm đệ nhất tổ).

Tư tưởng Phật giáo của Tuệ Trung biểu hiện ở các tác phẩm của ông mà hiện nay may mắn còn trong tập *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*.

Trước hết quan niệm bản thể luận của Tuệ Trung biểu hiện tập trung trong bài kệ:

*Nhật nhật đôi cảnh thì
Cảnh cảnh tông tâm xuất
Tâm cảnh bản lai vô
Xử xử ba la mật*

Nghĩa là: Hàng ngày ta đối diện với cảnh, tức thế giới hiện tượng. Cảnh là do trong tâm mà hiện ra. Nhưng cả cảnh lẫn tâm đều vốn là không. Khắp nơi đều là ba la mật (Paramita) tức Đáo bỉ ngạn tức Niết bàn.

Từ quan điểm đó, Tuệ Trung gạt bỏ sự đối lập giữa các hiện tượng (vong nhị kiến) giữa Không và Sắc, giữa Phàm và Thánh, giữa Hữu và Vô, giữa Phiền não và Bồ đề, giữa Chân như và Vọng niệm...

Cũng như các tín đồ Thiền tông khác, Ngài theo quan điểm "Tức Tâm Tức Phật". Quan điểm này biểu lộ trong bài thơ *Phật Tâm ca*:

<i>Phật Phật Phật bất khả kiến</i>	Dịch: <i>Phật, Phật, Phật, không thể thấy</i>
<i>Tâm Tâm Tâm bất khả thuyết</i>	<i>Tâm, Tâm, Tâm không thể nói</i>
<i>Nhược Tâm sinh thời thì Phật sinh</i>	<i>Khi Tâm sinh thì Phật cũng sinh</i>
<i>Nhược Phật diệt thời thì tâm diệt</i>	<i>Khi Phật diệt thì Tâm cũng diệt</i>
<i>Diệt Tâm tồn Phật thì xử vô</i>	<i>Chẳng nơi nào diệt Tâm mà còn Phật</i>
<i>Diệt Phật tồn tâm hà thời yết</i>	<i>Chẳng lúc nào diệt Phật mà còn Tâm.</i>

Tuệ Trung chủ trương sống hoà vào đời, không làm trái với quy luật tự nhiên cho nên Ngài không ăn chay mà ăn thịt:

*Khiết thảo dữ khiết nhục
Chúng sinh các sở thuộc
Xuân lai bách thảo sinh
Hà xử kiến tội phúc*

Nghĩa là: Ăn cỏ (ăn chay) hay ăn thịt là tùy thuộc từng loài sinh vật. Điều đó cũng tự nhiên như mùa xuân đến thì cây cỏ mọc lên. Như vậy sao lại coi là tội hay phúc trong việc ăn cỏ hay ăn thịt?

Tư tưởng của Ngài thể hiện qua 49 bài thơ trong *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* nội dung uyên bác, thơ hào hoa phóng khoáng.

23. Trần Nhân Tông (1258-1308)

Trần Nhân Tông húy Trần Khâm, làm vua năm 1279, năm 1293 nhường ngôi, năm 1295 vào Vũ Lâm tu hành, năm 1299 vào Yên Tử lập tông Trúc Lâm, năm 1308 viên tịch

Năm 1299 Ngài vào Yên Tử (Quảng Ninh ngày nay) xây dựng chi đề, tịnh xá, giảng đạo Phật tạo dựng sơn môn Yên Tử.

Ngài đi khắp nơi thuyết pháp, độ tăng, xoá bỏ dâm tử. Ngài thuyết pháp tại các

chùa Phổ Minh, Siêu Loại, Sùng Nghiêm, Báo Ân, Vĩnh Nghiêm...Ngài đến Nghệ An lập am Tri Kiến. Năm 1301 đi Chiêm Thành. Ngài thường giảng *Truyền đăng lục, các công án Phật, pháp thân, Phật tính...*

Ngày mồng 3 tháng 11 âm lịch năm 1308 Ngài viên tịch tại am Ngoạ Vân, Pháp Loa hoá táng đưa về Thăng Long. Một phần xá lị đem về Đức Lăng, một phần đặt trong Huệ Quang kim tháp trước chùa Hoa Yên ngày nay.

Hiện nay trong tháp là một pho tượng đá chứ không phải kim tượng mà Trần Anh Tông đã đúc.

Trần Nhân Tông đã soạn các sách *Thiền Lâm thiết chủ ngữ lục, Tăng già toái sự, Thạch thất mị ngữ, Đại Hương Hải ấn thi tập* và một số thơ phú đa số đã thất truyền.

Trần Nhân Tông thông hiểu kinh lục Thiền Tông phản ánh trong bài phú *Cư trần lạc đạo* thực tế là bài giảng lịch sử và giáo lý cơ bản của Thiền tông. Ngài đã điếm qua sở ngộ từ Bồ Đề Đạt ma đến Huệ Năng rồi Mã Tổ, Cú Chi, Lâm Tế, Thạch Đầu... và kết tinh thành câu:

Chín bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ mã Tổ.

Bài phú kết thúc bằng bài kệ:

<i>Cư trần lạc đạo thả tùy duyên</i>	Dịch:	<i>Ở trần vui đạo hãy tùy duyên</i>
<i>Cơ tắc xan hề khốn tắc miên</i>		<i>Đói đến thì ăn, nhọc ngủ liền</i>
<i>Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch</i>		<i>Trong nhà có báu thôi tìm kiếm</i>
<i>Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.</i>		<i>Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.</i>

Trước khi viên tịch Ngài để lại bài kệ:

<i>Nhất thiết pháp bất sinh</i>	Dịch:	<i>Tất cả pháp chẳng sinh</i>
<i>Nhất thiết pháp bất diệt</i>		<i>Tất cả pháp chẳng diệt</i>
<i>Nhược năng như thị giải</i>		<i>Nếu hay hiểu như thế</i>
<i>Chư Phật như hiện tiền</i>		<i>Chư Phật thường hiện tiền</i>
<i>Hà khứ lai chi liễu dã.</i>		<i>Nào có đến đi ấy vậy.</i>

Trúc Lâm đệ nhất tổ là một ông vua-Bụt sáng lập tông Trúc Lâm với nội dung Thiền giáo thống nhất thiên về đường lối “Tức Tâm Tức Phật” của Mã Tổ.

Trần Nhân Tông là một anh hùng dân tộc chống quân Nguyên bảo vệ độc lập dân tộc. Cho nên khi ngài lập tông Trúc Lâm được nhân dân nước ta tôn thờ. Chính Trần Nhân Tông đã đóng góp vai trò to lớn, đem lại vinh quang cho Phật giáo Việt Nam.

24. Pháp Loa (1284-1330)

Thiền Sư Pháp Loa tên là Đồng Kiên Cương, người hương Cửu La, phủ Nam Sách (Hải Dương ngày nay) được tôn là Trúc Lâm đệ nhị Tổ.

Năm 1304 ngài xuất gia theo Trần Nhân Tông, được nhà vua đánh giá cao. Ngài theo Nhân Tông dự các buổi giảng. Năm 1306, 22 tuổi ngài đã được Nhân Tông trao

y bát và tâm kệ. Đến mồng một Tết Mậu Thân (1308) ngài mới 24 tuổi chính thức giữ cương vị tổ thứ hai phái Trúc Lâm...

Năm 1311 Pháp Loa phụng mệnh Trần Anh Tông tiếp tục công việc khắc in bộ *Đại tạng*. Năm 1313 ngài phụng chiếu vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang (Bắc Giang ngày nay) sắp đặt chức vụ sư tăng, làm hộ tịch các nhà sư. Ngài lập Tăng già đầu tiên ở nước ta. Pháp Loa độ tất cả 15.000 tăng, xây dựng hai khu chùa lớn là chùa Báo Ân và Quỳnh Lâm, 5 ngọn tháp và 200 tăng đường v.v. Pháp Loa đã đúc hơn 1300 tượng đồng lớn nhỏ. Lớn nhất là tượng Di Lặc cao khoảng 5 m đúc năm 1327.

Pháp Loa soạn các sách *Đoạn sách lục*, *Tham thiền chỉ yếu*, *Kim Cương đạo tràng đà la ni kinh*...

Trước khi viên tịch, Pháp Loa để lại bài kệ:

<i>Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhân</i>	Dịch: <i>Muôn duyên cắt đứt, một thân nhân</i>
<i>Tứ thập dư niên mộng huyện gian</i>	<i>Hơn 40 năm giấc mộng tràng</i>
<i>Trên trọng chư nhân hựu tá vấn</i>	<i>Nhấn hỏi mọi người thôi chớ hỏi</i>
<i>Na biên phong nguyệt cánh man khoan.</i>	<i>Bên kia trăng gió rộng thênh thang.</i>

Pháp Loa không phải quý tộc, không tinh thông Nho giáo, Đạo giáo như Trần Nhân Tông. Pháp Loa là một bình dân sinh ra để đi tu chứ không phải làm vua làm quan rồi mới đi tu.

25. Huyền Quang (1254-1334)

Thiền sư Huyền Quang tên là Lý Đạo Tái, người hương Vạn Tải lộ Bắc Giang dòng dõi quan lại. Tương truyền năm 1274 Ngài thi đỗ tiến sĩ, làm quan Viện Hàm lâm. Năm 1305 lúc đã 51 tuổi Ngài mới xuất gia theo Trần Nhân Tông. Sau khi Trần Nhân Tông viên tịch thì theo học Pháp Loa. Sau Ngài về trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, rồi đến chùa Thanh Mai, chùa Côn Sơn (Hải Dương ngày nay). Năm 1330 Pháp Loa viên tịch, Ngài đã 77 tuổi, nối pháp làm Trúc Lâm đệ tam Tổ nhưng vẫn ở chùa Côn Sơn. Bốn năm sau Ngài qua đời.

Huyền Quang mắc oan Thị Bích. Năm Ngài đã 60 tuổi đang ở chùa Vân Yên, vua Anh Tông muốn thử lòng bèn cho Thị Bích (Điểm Bích) tìm cách gán gù Ngài. Huyền Quang bị mang tiếng không tốt. Sau vua Anh Tông tỉnh ngộ, minh oan cho ngài.

Ngài soạn các tập *Chư phẩm kinh*, *Công văn tập*, *Phổ tuệ*, *Ngũ lục*, *Ngọc tiên tập*.

Huyền Quang là một nhà thơ còn để lại hơn hai chục bài thơ ca tụng thiên nhiên, đề mai, vịnh cúc.. như các bài *Cúc hoa*, *Sơn vũ*, *Xuân nhật tức sự*.

Tư tưởng Phật giáo của Ngài thể hiện rõ nét nhất trong bài *Diên Hựu tự*.

Thượng phương thu dạ nhất chung lan

Nguyệt sắc như ba phong thụ đàn

*Chỉ vẫn đảo miên phương kinh lãnh
Tháp quang song trĩ ngọc tiêm hàn
Vạn nhiên bất nhiễu thành già tục
Bán điểm vô ưu nhĩn phóng khoan
Tham thấu thị phi bình đẳng tướng
Ma cung Phật quốc hảo sinh quan.*

Bốn câu thơ đầu mô tả ở chùa Diên Hựu (chùa Một Cột ở Hà Nội) một đêm trăng: tiếng chuông chùa âm vang, trăng nước lung linh, lá bàng đỏ, bóng chim xao động trên mặt nước hồ, chớp tháp như ngón tay ngọc chỉ lên trời xanh. Vừa miêu tả cảnh quan vừa biểu lộ tư tưởng tự nhiên nhi nhiên.

Bốn câu thơ sau mang nội dung Phật giáo. Nếu như vạn duyên không vây quanh tường chùa ngăn cách cõi tục, không còn một chút phiền não thì mới có thể phóng tâm mắt nhìn ra xa. Khi đã hiểu được thị phi (phải trái) đều như nhau thì cung ma hay nước Phật cũng tốt như nhau.

Huyền Quang diễn đạt tư tưởng bất nhị: thị phi bình đẳng tướng, ma cung Phật quốc hảo sinh quan. Tuy Tuệ Trung đã nói: Phạm Thánh bất dị, Trần Nhân Tông cũng nói đến ma cung Phật quốc nhưng chỉ có Huyền Quang nói toạc ra ma cung hay Phật quốc đều tốt như nhau. Huyền Quang vừa là nhà thơ lớn vừa là nhà thiền học uyên thâm.

26. Tông Diễn (1640-1711)

Thiền sư Tông Diễn người huyện Cẩm Giàng (Hải Dương ngày nay). Không rõ ban đầu xuất gia ở đâu. Khi ngài đang ở chùa Đông Sơn nghe tin thiền sư Thuỷ Nguyệt (1637-1704) từ Trung Quốc về lập tông Tào Động bèn tìm đến học. Thuỷ Nguyệt đặt cho ông pháp danh Tông Diễn.

Năm 1678 vua Lê Hy Tông ra lệnh đuổi các sư về rừng núi. Tông Diễn bèn vào Thăng Long thuyết phục vua bỏ lệnh đó. Vua triệu vào hỏi sách lược trị dân, ngài đối đáp vừa lòng vua. Vua bèn mời ở lại chùa Báo Thiên.

Bấy giờ bà vú của vua xin vua trùng tu chùa Hồng Phúc (Hoè Nhai). Tông Diễn chủ trì công việc trùng tu rồi trụ trì ở đó. Chùa Hồng Phúc trở thành tổ đình tông Tào Động và Tông Diễn là tổ thứ hai kế nghiệp Thuỷ Nguyệt.

Ngài viên tịch năm 1711 thọ 72 tuổi. Ngài để lại bài kệ:

<i>Hoa khai xuân phương đảo</i>	Dịch	<i>Xuân đến hoa chớm nở</i>
<i>Diệp lạc tiện tri thu.</i>		<i>Thu về lá vàng rơi</i>
<i>Chi đầu sương ónh ngọc</i>		<i>Đầu cành sương lóng lánh</i>
<i>Ngọc thượng tuyết liên châu.</i>		<i>Cánh hoa tuyết rạng ngời</i>
<i>Thanh thân vân tán sản long giáp</i>		<i>Buổi sáng trời trong rồng bày vẩy</i>

Bạch nhật hà quang loả tượng khu.

Báo văn tuy kiến nhất

Phượng chúng thể toàn câu

Đạt Ma tây lai truyền hà pháp?

Lô hoa thiệp hải thuỷ phù phù.

Tông Diễn là nhà sư đã đưa phái Tào Động vào đất Thăng Long - Hà Nội.

Ngày trưa mây sáng voi hiện hình

Văn cạp thu thấy một

Bầy phượng thể toàn đồng

Đạt Ma Tây sang truyền pháp gì?

Cành lau qua biển nổi phau phau.

27. Tuệ Đăng (tức Chân Nguyên) (1647-1726)

Thiền sư Tuệ Đăng tên là Nguyễn Nghiễm, tự Đình Lân, quê làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà (Hải Dương ngày nay). Lúc nhỏ theo Nho học, sau nhân đọc *Tam Tổ thực lục* thấy Huyền Quang bỏ quan đi tu, ngài bèn chán đường công danh quyết tâm xuất gia. Năm 19 tuổi ngài lên châu Hoa Yên núi Yên Tử học thiền sư Tuệ Nguyệt, được pháp danh Tuệ Đăng. Thiền sư Tuệ Nguyệt viên tịch, sư bèn tìm học thiền sư Minh Lương. Minh Lương đặt cho pháp danh Chân Nguyên. Sau sư trụ trì chùa Long Động, chùa Quỳnh Lâm, chấn hưng sơn môn Trúc Lâm. Năm 1722, sư được Lê Du Tông phong chức Tăng thống và ban hiệu Chính Giác hoà thượng.

Ngài soạn nhiều sách: *Trần triều Thiền tông tôn chỉ nam truyền quốc ngữ hành, Tôn sư pháp sách đăng đàn thụ giới, Nghênh sư duyệt định khoa, Long thư Tịnh Độ văn, Long thư Tịnh Độ luận bát hậu tự, Tịnh Độ yếu nghĩa, Ngộ đạo nhân duyên, Thiền tông bản hạnh, Nam hải Quan Âm bản hạnh, Thiền tích phú, Đạt Na thái tử hạnh, Hồng môn hạnh.*

Ngài là người đào tạo nhiều đồ đệ như Như Hiện, Như Sơn, Như Trừng có công sưu tầm khắc in nhiều văn bản Trúc Lâm.

Trước khi viên tịch Ngài để lại bài kệ:

Hiển hách phân minh thập nhị thi

Thử chi tự tính nhậm thi vi

Lục Căn vận dụng chân thường kiến

Vạn pháp tung hoành chính biến tri.

Dịch: *Bày hiện rõ ràng được suốt ngày*

Đây là tự tính mặc phô bày

Chân thường ứng dụng sáu căn thấy

Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay.

Tuệ Đăng là nhà sư đã hội nhập tư tưởng Lâm Tế với tư tưởng Trúc Lâm, có công trùng hưng tông Trúc Lâm.

28. Như Trừng Lân Giác (1696-1733)

Thiền sư Như Trừng tên là Trịnh Thập, vương công dòng họ chúa Trịnh, con của Phổ Quang vương, sinh ở Thanh Hoá. Lớn lên được vua Lê Hy Tông gả công chúa thứ tư. Ngài có tư dinh tại phường Bạch Mai (nay thuộc quận Hai Bà Trưng thủ đô Hà Nội). Một hôm Ngài sai người nhà đào hồ thả cá vàng được một đoá hoa sen. Ngài cho là điềm xuất gia bèn cải gia vi tự, đặt tên là chùa Liên Tông (sau đổi tên thành

chùa Liên Phái), dựng viện Ly Cấu. Ngài xin vua xuất gia, đến chùa Long Động học thiền sư Chân Nguyệt, lấy pháp danh Như Trường.

Ngài hoàng dương Phật pháp, xây dựng các chùa Hộ Quốc (Hà Nội ngày nay), thành lập thái Liên Tông đương thời rất thịnh.

Trước khi viên tịch Ngài để lại bài kệ:

<i>Bản tông vô bản</i>	Dịch:	<i>Gốc từ không gốc</i>
<i>Tông vô vi lai</i>		<i>Từ vô vi mà đến</i>
<i>Hoàn tông vô vi khứ</i>		<i>Lại từ vô vi mà đi</i>
<i>Tử sinh hà tăng luy.</i>		<i>Tử sinh làm gì luy</i>

Như Trường là một quý tộc đi tu lập Liên Tông tại đất Thăng Long - Hà Nội truyền tư tưởng Chân Nguyên.

29. Kim Liên Tịch Truyền (1745-1816)

Đại sư Kim Liên Tịch truyền, không rõ họ tên, người thôn Trình Viên, huyện Thượng Phúc (Hà Tây). Thuở bé xuất gia ở chùa Vân Trai. Sau thọ giáo hoà thượng Từ Phong chùa Liên Tông (Hà Nội ngày nay). Năm 1816 ngài thọ 79 tuổi thì viên tịch, để lại cho đồ đệ Tường Quan bài kệ:

<i>Tâm vi thiên địa tiên</i>	Dịch:	<i>Tâm là trước đất trời</i>
<i>Thân vi thiên địa hậu</i>		<i>Thân là sau đất trời</i>
<i>Thân vi thiên địa nội</i>		<i>Thân tâm trong đất trời</i>
<i>Tuần hoàn vô cùng dĩ.</i>		<i>Tuần hoàn không cùng tận</i>

30. Tường Quang Chiếu Khoan (1741-1803)

Đại sư Tường Quang họ Nguyễn, người ở bến dò Trình Viên tại Hà Nội. Thuở bé, Ngài xuất gia ở chùa Vân Trai học hoà thượng Kim Liên. Ngài tu đầu đà hạnh, ba năm tịch cốc, sáu năm mỗi ngày ăn một bữa. Ngài thường giảng kinh, phóng sinh, tu phúc, bố thí, chép kinh Phật. Phật tử xin qui y rất đông.

Năm 1830, thọ 70 tuổi, sư gọi đệ tử Từ Tánh dặn dò và để lại bài kệ trước khi viên tịch:

<i>Nhất đẳng nhân tu vô vi pháp</i>	Dịch:	<i>Người bậc nhất tu pháp vô vi</i>
<i>Nhị đẳng nhân phúc tuệ song tu</i>		<i>Người bậc nhì phúc tuệ đầy đủ</i>
<i>Tam đẳng nhân hành thiện trừ ác</i>		<i>Người bậc ba làm thiện trừ ác</i>
<i>Tứ đẳng nhân tam tạng tinh thông.</i>		<i>Người bậc tư tam tạng tinh thông.</i>

Trên đây chỉ giới thiệu 30 nhà sư, Thăng Long - Hà Nội còn nhiều nhà sư như Nguyễn Minh Không hiện còn đền Lý Quốc Sư và được dân làng Ngũ Xã thờ làm tổ sư nghề đúc, hoà thượng Phúc Điền người có công in ấn nhiều kinh sách quan trọng...

Tăng già Thăng Long - Hà Nội rất đa dạng. Có vua chúa quý tộc, quan lại đi tu.

Có nhà nho đi tu. Có nhà sư tham chính có nhà sư không tham chính. Có con nhà binh dân sinh ra để đi tu.

E. MỘT SỐ CHÙA THĂNG LONG - HÀ NỘI

Mỗi làng ít ra có một chùa, không thể nào kể xiết, vả chăng đa số thờ Phật chung chung. Chỉ một số chùa có giá trị lịch sử, văn hoá nghệ thuật. Cơ quan quản lý di tích Hà Nội đã tiến hành kiểm kê và xếp hạng những di tích có giá trị. Tính đến năm 1991 đã xếp hạng 65 chùa, đến năm 2000 đã xếp hạng 190 chùa. Dưới đây chỉ giới thiệu 30 chùa tiêu biểu theo lịch sử:

1. Báo Thiên tự

Chùa Báo Thiên tức chùa Sùng Khánh Báo Thiên, dựng tháng 4 năm 1056 đời Lý Thánh Tông. Năm 1057 lại dựng tháp Đại Thắng Tư Thiên 12 tầng trước chùa. Đúc chuông lớn một vạn hai nghìn cân đồng, đắp tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện đặt thờ trong chùa. Năm 1427 tháp Báo Thiên bị phá song chùa vẫn còn. Đầu đời Tự Đức, tổng đốc Tông Thất Bật theo nền chùa cũ xây sửa lại.

Sau này chùa bị phá lấy đất xây Nhà thờ Lớn hiện nay.

Vị trí chùa cũ vào khoảng bên phải đền Lý Quốc Sư đến đầu phố Nhà Chung quận Hoàn Kiếm.

Chùa Báo Thiên thờ Tứ Pháp chứng tỏ Sơn môn Dâu vào Thăng Long.

2. Châu Lâm tự

Chùa Châu Lâm tục gọi là chùa Bà Đanh ở phường Thụy Phương, sát Tây Hồ, thuộc quận Ba Đình. Vị trí chùa ở trong khu vực trường Chu Văn An hiện nay. Thời Lê Thánh Tông ở đây có trại của người Chiêm Thành nên khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1479) dựng viện Châu Lâm sau đổi thành chùa cho người Chiêm lễ Phật. Trong chùa có tượng Bà Đanh. Do chùa ở nơi vắng vẻ nên có câu "vắng như chùa Bà Đanh". Đến năm 1892 dân làng sát nhập chùa Châu Lâm với chùa làng đổi thành chùa Phúc Châu chuyển về ngõ Hữu Lũng nay là số 119B phố Thụy Khuê, quận Ba Đình.

3. Châu Long tự

Chùa Châu Long nguyên tên là Long Châu do xây dựng trên gò Long Châu ăn ra giữa hồ Trúc Bạch thuộc thôn Trúc Bạch, huyện Vĩnh Thuận, nay là phố Châu Long, quận Ba Đình. Chùa có từ lâu đời đã trải qua nhiều lần trùng tu, đổi hướng từ hướng tây sang hướng đông rồi hướng nam. Lần trùng tu năm 1900 do Trần Gia Mỹ khởi xướng và làm hội chủ quyền góp tiền công đúc thập phương.

4. Chiêu Thiên tự

Chùa Chiêu Thiên thường gọi là chùa Láng, làng Láng tên chữ là làng Yên Lãng, nay thuộc quận Đống Đa. Chùa được dựng dưới thời Lý Thần Tông (1128-1138) để ghi nhớ sự tích Từ Đạo Hạnh tu hành đắc đạo. Cha của Từ Đạo Hạnh là Từ Vinh lấy vợ người làng này sinh ra Từ Đạo Hạnh. Tương truyền Từ Đạo Hạnh đã đầu thai làm vua Lý Thần Tông cho nên trong chùa thờ tượng Từ Đạo Hạnh mặc áo cà sa và tượng Lý Thần Tông ngồi ngai vàng. Hiện nay vẫn còn. Năm 1656 trùng tu chùa có văn bia do Nguyễn Văn Trạc soạn. Về sau có nhiều lần trùng tu.

Hằng năm vào ngày 7 tháng 3, ngày hoá của Từ Đạo Hạnh dân làng mở hội chùa. Trước hết làm nghi thức tắm tượng, sau đó rước bài vị thờ thiền sư từ chùa Láng đến chùa Hoa Lãng ở xã Dịch Vọng nơi thờ bố mẹ ông. Hội chùa có đốt pháo múa gậy diễn lại tích Từ Đạo Hạnh đánh sư Đại Diên.

Chùa Chiêu Thiên có một đặc điểm không chùa nào có: là thờ sư - vua hay vua-sư tức thờ nhà sư Từ Đạo Hạnh đầu thai làm vua Lý Thần Tông.

5. Diên Hựu tự

Chùa Diên Hựu thường được gọi là chùa Một Cột ở thôn Thanh Bảo, huyện Quảng Đức nay ở phố Chùa Một Cột, quận Ba Đình.

Đại Việt sử ký toàn thư chép năm 1049 mùa đông tháng 10 (âm lịch), dựng chùa Diên Hựu. Trước đây vua Lý Thái Tông chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên toàn sen, dắt vua lên toà. Khi tỉnh dậy, vua đem việc đó nói cho bầy tôi, có người cho là điềm không lành. Nhà sư Thiên Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng một cột đá ở giữa ao, làm toà sen của Phật Quan Âm như thấy trong mộng, cho sư lượn xung quanh cầu cho sư sống lâu, vì thế gọi là chùa Diên Hựu.

Mùa thu tháng 9 năm 1105 làm hai ngọn tháp chỏm trắng ở chùa Diên Hựu. Bấy giờ vua chữa lại chùa đẹp hơn cũ, vét hồ Liên Hoa Đài gọi là hồ Linh Chiểu, ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy xung quanh, ở ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì, đều bắt cầu vòng để đi qua, trước sân chùa xây bảo tháp. Hằng tháng cứ ngày rằm, ngày mồng một và ngày mùng 8 tháng tư, xa giá ngự đến, đặt lễ cầu sống lâu, bày nghi thức tắm Phật, hằng năm thành lệ thường.

Bia Sùng Thiện Diên Linh dựng năm 1112 ở núi Long Đọi ghi ở vườn Tây Cấm có dựng chùa Diên Hựu. Theo dấu cũ, thêm ý mới của nhà vua, đào hồ Linh Chiểu. Trên hồ dựng một cột đá, trên cột đá nở một bông sen ngàn cánh, trên bông sen lại gác một toà điện đặt tượng Quan Âm vàng. Chung quanh hồ có hành lang bao vây, tường vẽ. Ngoài hành lang lại có hồ Khang Bích bọc bốn bề, mỗi bề có cầu thông ra ngoài sân, trong sân ở đầu cầu trước chùa dựng hai tháp lớn lợp ngói sứ.

Chùa Một Cột hiện nay là kết quả trùng tu nhiều lần không còn toàn vẹn như ban đầu.

Chùa Một Cột do nhà sư Thiền Tuệ thiết kế mô hình thể hiện một đoá sen của tư tưởng Phật như đoá sen trong hồ bùn lầy mà không nhiễm bùn lầy trong Kinh Phật.

Dân gian thể hiện thành bài thơ:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.
Nhụy vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Một tư tưởng Phật giáo mà được nhà sư thể hiện thành kiến trúc còn dân gian thể hiện bằng thơ ca.

6. Dục Khánh tự

Đầu thế kỉ XV chùa Dục Khánh gọi là chùa Huy Vân, nay ở phường Văn Chương, quận Đống Đa. Theo truyền thuyết, chùa này là nơi lánh cư của bà tiệp dư Lê Thị Ngọc Dao, phi tần của vua Lê Thái Tông. Khi xảy ra việc bà Huệ Phi bị tội vì lén nuôi cô đồng, bà Ngọc Giao cũng bị vạ lây, phải lánh ra nương nhờ cửa Phật ở chùa Huy Vân. Tại đây sinh người con trai thứ tư của nhà vua, sau lên ngôi là vua Lê Thánh Tông. Sau khi lên ngôi (1460) vua Lê Thánh Tông tôn mẹ làm Quang Thục hoàng thái hậu. Nhà vua cho tu sửa chùa và đổi tên là chùa Dục Khánh ý nói nơi nuôi dưỡng phúc lành cho nhà Lê, lại dựng tháp Huy Văn cạnh chùa. Sau khi bà Ngọc Giao mất (1496) điện Huy Văn dùng làm nơi thờ bà. Về sau điện đổ nát bèn dời bàn thờ bà vào điện Phật để thờ. Trong chùa vốn có tượng bà Ngọc Giao, tượng Lê Thánh Tông, tượng Nguyễn Trãi và tượng Nguyễn Thị Lộ.

Chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu. Năm 1822-1823 con cháu họ Lê góp công tu sửa chùa, có bia do Nhân Khê cư sĩ soạn. Lần trùng tu năm 1864 có bia do Dương Bá Cung soạn.

7. Đông Kiều tự

Đông Kiều tự hay chùa Đông Môn thường gọi chùa Cầu Đông nay tọa lạc tại số nhà 38b phố Hàng Đường. Không rõ niên đại tạo dựng, tương truyền xây dựng vào thời Lý có một pho tượng Phật đá đặt trên đầu Cầu Đông. Tượng Phật cười (Tiểu Phật) vẫn còn đến thời Tây Sơn, nay đã mất. Chủ yếu di tích hiện còn thuộc các lần trùng tu trong thế kỉ XVIII về sau. Trong chùa còn nhiều bia kí niên đại thế kỉ XVII, XVIII và khoảng 60 pho tượng Phật. Có bộ Tam Thế, tượng Tuyết Sơn, tượng Di Lặc, tượng Thích Ca sơ sinh, tượng Thiên Thủ Thiên Nhãn v.v. đều là những kiệt tác điêu khắc.

8. Đồng Quang tự

Chùa Đồng Quang xưa thuộc hai trại Nam Đồng và Thịnh Quang, huyện Hoàn Long, nay ở phố Tây Sơn, quận Đống Đa. Nơi đây xưa kia là bãi chiến trường

Quang Trung tiêu diệt trên một vạn quân Thanh. Niên hiệu Thiệu Trị thứ 7 (1846) tổng đốc Hà Nội là Đặng Văn Hoà xin cấp 15 mẫu ruộng công ở hai trại này làm nơi quy táng hài cốt quân Thanh cùng các mồ mả hoang. Tháng 3 năm Tự Đức thứ 4 (1851) tri huyện Thọ Xương Phan Huy Kiệm cho xây chùa để làm nơi cúng cô hồn, ghép tên hai trại lại gọi là chùa Đồng Quang. Năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) trùng tu chùa.

Hiện nay trong chùa có gian thờ điện vua Quang Trung.

9. Hàm Long tự

Chùa Hàm Long tự là ngôi chùa cổ xưa thuộc phường Phục Cổ, nay ở phố Hàm Long, quận Hoàn Kiếm. Do chùa dựng trên đồi đất tròn như viên ngọc giữa thế đất rồng thần nên đặt tên là Hàm Long. Khoảng năm Vĩnh Thịnh (1705-1719) ái phi họ Trương vợ của Tấn Quang vương Trịnh Bính xuất tiền trùng tu với quy mô rộng rãi. Công việc trùng tu hoàn tất vào năm 1713. Hiện còn tấm bia ghi lại việc trùng tu đó. Văn bia do tiến sĩ Đặng Đình Tướng (1649-1735) soạn năm 1714.

10. Hoàng Ân tự

Chùa Hoàng Ân ở xã Quảng Bá, huyện Từ Liêm hiện nay. Chùa do chính phi của Thanh Đô vương Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Tú (?-1631) đề xướng và xuất tiền xây dựng năm Mậu Thìn Vĩnh Tộ thứ 10 (1628). Lúc đầu mang tên Long Ân. Năm 1821 vua Minh Mệnh đến thăm chùa cấp tấm biển đổi tên chùa là Sùng Ân. Sau đó Bộ Lễ xét Sùng Ân là chữ để đặt tên lăng hoàng đế vì vậy tâu lên vua xin đổi thành Hoàng Ân vào năm Thiệu Trị thứ 2 (1842). Trong chùa có tượng bà Ngọc Tú (con gái Đuan quốc công Nguyễn Hoàng). Năm Thiệu Trị thứ 4 (1884) Binh bộ thượng thư kiêm Hà Ninh tổng đốc Mai Công Ngôn cúng tiền đúc một tượng Phật Tổ, tượng Nguyễn Kim và Nguyễn Hoàng.

11. Hồng Phúc tự

Chùa Hồng Phúc còn gọi là chùa Hoè Nhai xưa thuộc phường Thạch Khối, huyện Vĩnh Thuận, nay ở phố Hàng Than, quận Ba Đình. Chùa dựng từ thời Lý nhưng lâu ngày đổ nát. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu. Năm 1689 bà Nội thị mẫu lão (bảo mẫu trong phủ chúa Trịnh, họ Nguyễn, hiệu Từ Dụ) đứng ra quyên góp thập phương để mở rộng quy mô chùa. Tông Diễn là đồ đệ của hoà thượng Thuỷ Nguyệt. Thuỷ Nguyệt là sơ tổ tông Tào Động nên Tông Diễn là tổ thứ hai. Tông Diễn trụ trì chùa Hồng Phúc khiến cho chùa này thành tổ đình tông Tào Động. Hiện nay trước cửa chùa có hai cây tháp. Tháp bên phải có minh văn *Duyệt tu quyết đức. Cố Lê triều Chính Hoà nhị thập niên* (Công đức các vị đại sư. Năm Chính Hoà thứ 20 (1699) triều Lê). Có danh sách 8 vị tổ đầu tiên: Thuỷ Nguyệt, Tông Diễn,

Tĩnh Giác, Tĩnh Chúc, Đại Nguyên, Hạ Tuyền, Nhu Nhã, Đạo Nguyên. Minh văn năm Canh Ngọ (1930).

Tháp bên trái có minh văn ghi: *Bất hủ giả danh Tào Động chính tông Hồng Phúc tự liệt tổ phương danh cung lục tả* (Danh sách các tổ bất hủ của tông Tào Động chùa Hồng Phúc) làm năm Bảo Đại thứ 5 Canh Ngọ (1930). Danh sách gồm 7 vị tổ: Thanh Sư, Thanh Nguyên, Thanh Đàm, Thiện Căn, Lục Hoà, Thanh Như Chiếu, Hồng Phúc, Hoà Thái.

Đây là tư liệu quý để nghiên cứu truyền thừa tông Tào Động.

Chùa Hồng Phúc là tổ đình tông Tào Động.

12. Hưng Long tự

Chùa Hưng Long xưa thuộc địa phận xã Đông Phù Liệt và Đông Trạch, huyện Thanh Trì. Tương truyền về thời Lý có hai công chúa lên bỏ hoàng cung về tu ở chùa này. Vua cha bắt hoàn tục, nhưng hai công chúa không nghe theo. Vua sai đốt chùa để ép phải về, hai công chúa lại trốn đến chùa Hưng Phúc. Vua Lý thấy hai con thật lòng quy y Phật pháp, bèn truyền sửa chùa cũ cho hai công chúa tu hành. Ngày 15 tháng 3 năm Ất Hợi niên hiệu Hội Phong thứ 4 đời Lý Nhân Tông (1095), hai công chúa và thị tì đều hoá. Dân địa phương đắp tượng thờ. Đến thời Lê sơ, hai công chúa được phong là Linh Thông Đại Bồ Tát.

13. Khán Sơn tự

Chùa Khán Sơn ở trên núi Khán Sơn nay thuộc quận Ba Đình. Khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), Hồng Đức (1470-1479) vua Lê Thánh Tông thường lên núi này tuyển duyệt võ nghệ, do đó có tên là Khán Sơn. Sau khi Lê Thánh Tông mất, dài duyệt võ làm nơi thờ vua, sau sửa làm chùa. Niên hiệu Dương Đức (1672-1673) vua Lê Gia Tông sai quan trùng tu, đắp tượng Lê Thánh Tông tại chùa này. Trong các vụ lộn xộn kiêu binh tiếp theo đó, chùa bị hư hại, trụ trì chùa dời tượng Lê Thánh Tông về thờ ở chùa Dục Khánh (ngõ Huy Văn quận Đống Đa ngày nay). Từ đó chùa Khán Sơn hoang phế, nay chỉ còn di tích ở đường Hoàng Hoa Thám.

14. Kiến Sơ tự

Chùa Kiến Sơ nay ở xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, có người phù hộ họ Nguyễn cải gia vì tự mời nhà sư Lập Đức đến trụ trì vào khoảng trước năm 820. Đến năm 820 thì thiền sư Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc sang tu ở đây. Nhà sư Lập Đức được Vô Ngôn Thông truyền tâm pháp thiền tông và đặt cho pháp hiệu là Cảm Thành. Trong chùa hiện nay vẫn còn tượng Vô Ngôn Thông và tượng Lý Công Uẩn.

Chùa Kiến Sơ là tổ đình sơn môn Kiến Sơ.

15. Kim Liên tự

Chùa Kim Liên tên cũ là chùa Đồng Long, dựng trên nền cũ cung Thuý Hoa thời Lý, nay thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ. Trong chùa có tượng Trịnh Giang tay cầm ngọc khuê ghi công đức ông cấp tiền tu sửa chùa. Kiến trúc chùa cổ kính và độc đáo nhất là cổng vào chùa rất có giá trị nghệ thuật.

16. Kim Sơn tự

Chùa Kim Sơn ở phố Kim Mã, quận Ba Đình. Nơi đây xưa kia là bãi tha ma, là pháp trường xử trảm tội nhân. Dân thôn Mã Trại dựng am tranh để siêu độ âm hồn. Năm 1881 am bị bão đổ, người trong thôn dựng lại bằng gạch ngói, tô tượng Phật để thờ, thường gọi là chùa Tàu Ngựa. Năm 1898 trùng tu, đổi tên là chùa Kim Mã.

17. Lệ Mật tự

Chùa Lệ Mật tự ở xã Lệ Mật, huyện Gia Lâm. Tương truyền thời Lý một người dân nơi đây là Hoàng Ngọc Trung (Hoàng Lệ Mật) có tài bơi lội đã cứu công chúa thoát khỏi chết đuối ở sông Thiên Đức. Vua ban thưởng, nhưng ông chỉ xin cho dân làng sang phía tây thành Thăng Long sinh sống. Vua Lý cho dân làng sang thủ đô lập 13 trại (Thập tam trại), tôn Hoàng Ngọc Trung làm phúc thần. Hằng năm đến ngày giỗ ông, dân 13 trại trở về cũng ở chùa Lệ Mật mở hội linh đình. Trong hội có diễn trò bắt rắn là nghề truyền thống của làng.

18. Liên Hoa tự

Chùa Liên Hoa tức chùa Liên Phái nay ở ngõ Liên Phái phố Bạch Mai quận Hai Bà Trưng. Chùa do Lâm Giác thượng sĩ (1696-1733) xây dựng năm Bảo Thái thứ 7 (1726). Do đào ao bắt được đoá sen, bèn cải gia vi tự đặt tên Liên Hoa tự (Liên Tông tự). Đến năm 1840 vì kiêng húy vua Thiệu Trị nên đổi Liên Tông thành Liên Phái nhưng vẫn gọi dòng thiền của Trịnh Thập khởi xướng là dòng Liên Tông. Đợt trùng tu lớn nhất kéo dài 6 năm từ 1854 đến năm 1859: sửa nhà tổ, nhà tăng, hành lang, tô tượng Phật.. Năm 1896 làm thêm gác chuông. Trước chùa có cây Cửu phẩm liên hoa vừa được trùng tu.

Sau chùa có tháp Cửu sinh thờ Trịnh Thập.

Chùa Liên Phái là tổ đình phái Liên Tông.

19. Linh Nhân Tư Phúc tự

Chùa Linh Nhân Tư Phúc thường gọi là chùa Bà Tấm thuộc xã Dương Xá, huyện Gia Lâm. Chùa khởi tạo từ thời Lý về sau trùng tu nhiều lần. Tương truyền chùa do Linh Nhân hoàng thái hậu tức bà Ý Lan xây dựng năm 1115. Trong chùa hiện tồn một số di vật bằng đá thuộc nghệ thuật Lý như đôi sư tử, một số tay vịn chạm

phượng, một số chân tảng hoa sen... Nghệ thuật điêu khắc đôi sư tử và tám tay vịn chạm phượng là kiệt tác nghệ thuật Lý chỉ còn ở chùa này và chùa Lạng tức chùa Viên Giác gần đó (thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên). Chùa thờ Phật. Bên cạnh chùa có đền thờ Lý Thánh Tông và hoàng hậu Ý Lan. Hoàng hậu Ý Lan từng được tôn xưng Quan Âm nữ. Bà từng xây nhiều chùa Phật, tương truyền 72 ngôi mà Tư Phúc tự là một.

20. Linh Quang tự

Chùa Linh Quang tức chùa Bà Đá xưa thuộc thôn Tự Tháp, huyện Thọ Xương nay ở phố Nhà Thờ, quận Hoàn Kiếm. Tương truyền chùa xây dựng thời Lý. Trong chùa có bia Linh Quang tự sự tích bia làm năm Khải Định thứ 3 năm Mậu Ngọ (1918). Trong bia kể rằng thượng toạ Nguyễn Văn Hiệp hiệu thông Thông Toà trụ trì chùa Linh Quang làm bia này kể sự tích chùa. Nguyên thời Hồng Đức (1470-1497) dân thôn Tự Tháp đào đất đắp tường thấy một tượng đá như hình Phật bèn làm chùa thờ. Thời Quang Trung (1788-1792) cả thôn bị hoả hoạn, chùa cũng bị cháy nhưng tượng đá vẫn còn. Dân lại làm chùa và rước Tổ Sư là Giác Viên trụ trì. Tổ sư mở rộng chùa, tô tượng Phật, Bồ Tát để thờ. Có tin năm 1994 tượng đá bị mất!

Trước chùa có hai tháp gạch thờ Tổ thứ 3 Minh Chính và Tổ thứ 4 Hương Quang. Trên tháp vừa có chữ Hán vừa có chữ Phạn.

21. Linh Sơn tự

Chùa Linh Sơn xưa ở bên phải cửa Chu Tước hoàng thành Thăng Long đời Lê, sau dời đến địa điểm hiện nay là phố Nguyễn Trường Tộ, quận Ba Đình. Chùa xây dựng năm Tân Dân Cảnh Hưng thứ 2 (1741) đời Lê Hiến Tông. Chùa thờ Thanh Tịnh giáo do vị chủ đạo giáo Đại Bồ Tát họ Nguyễn được phép triều cho xây dựng. Khoảng năm Vĩnh Hựu (1735-1739) ông Nguyễn ra Vạn Ninh (Quảng Ninh ngày nay) học với đạo sĩ người Thanh (Trung Quốc) pháp tự là Sĩ Anh, trở về Thăng Long lập chùa, thành sơ tổ Thanh Tịnh giáo nước ta. Thanh Tịnh giáo là một chi Phật giáo có ảnh hưởng Đạo giáo sâu đậm, lấy Tính và Mệnh làm gốc, Thành và Hư làm tông chỉ. Các vương công khanh sĩ đương thời thường đến chùa theo học. Năm 1804 Cục chính Cục Bảo tuyên (đức tiền) là Lê Duy Đạt dời chùa về địa điểm hiện nay.

Sự kiện này ghi trong bia năm 1829 do Hà Tông Quyền soạn.

Đây là ngôi chùa duy nhất của phái Thanh Tịnh.

22. Lý Quốc Sư tự

Chùa Lý Quốc Sư vốn là Lý Quốc Sư tự. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhà sư Nguyễn Minh Không chữa bệnh cho nhà vua, được phong quốc sư. Năm 1131 Lý Thần Tông xây nhà cho ở Thăng Long. Năm 1141 Ngài mất thì nhà biến thành từ

chức đền thờ. Năm 1932 nhà sư Nguyễn Văn Định trụ trì tại đây đã đặt tên bàn thờ Phật và vì vậy ngày nay dân gian gọi là chùa Lý Quốc Sư tuy biển vẫn đề Lý Quốc Sư từ. Trong chùa còn có cả tượng Từ Đạo Hạnh, tượng Giác Hải là hai vị sư đã cùng Minh Không tìm đường sang Thiên Trúc học đạo.

23. Nam Quốc tự

Chùa Nam Quốc xưa nay là chùa An Quốc thuộc phường Bích Câu, huyện Thọ Xương nay thuộc quận Đống Đa. Tương truyền ngày xưa Tú Uyên trọ học ở Bích Câu. Nhân thấy hội chùa Nam Quốc gặp tiên nữ, đến đình Quảng Văn thì biến mất. Tú Uyên tương tư, tiên nữ bèn hiện xuống tự nguyện cắt tóc xe tơ với chàng. Từ khi lấy vợ Tú Uyên trở nên lười biếng. Tiên nữ khuyên nhủ không được bèn bỏ về trời. Tú Uyên hối hận định quyên sinh, tiên nữ bèn trở lại. Tú Uyên từ đó chăm chỉ học hành. Hai vợ chồng sinh được một con thì cười hạc trắng bay về trời. Hiện có Bích Câu đạo quán bên cạnh chùa Nam Quốc.

24. Ngọc Hồ tự

Chùa Ngọc Hồ gọi là chùa Bà Ngô xưa thuộc thôn Tả Giáp, huyện Thọ Xương nay thuộc phố Nguyễn Khuyến, quận Đống Đa. Vua Lý Huệ Tông xuất chiếu xây chùa năm 1218. Chùa dựng trên gò hình bầu rượu nên gọi là Ngọc Hồ. Đến đời Trần đổi thành chùa Tiên Phúc vì tương truyền có tiên nữ múa trước chùa. Đời Lê, Lê Thánh Tông gặp tiên nữ ở chùa này, đưa về cung đến cửa Đại Hưng thì tiên bay về trời. Vua nhớ nhung, sai dựng lầu Vọng Tiên ở trên cửa Đại Hưng chờ ngày tái ngộ. *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ kể chuyện Tú Uyên gặp tiên ở Ngọc Hồ. *Hoàng Việt địa dư* ghi lại sự kiện Tú Uyên gặp tiên ở chùa Nam Quốc.

Tương truyền thời Mạc có một Hoa kiều giàu có lấy vợ ở bản thôn, bà này xuất tiền tu sửa miếu cũ. Nên khi mất dân làng thờ bà bên trái chùa, vì thế gọi là chùa Bà Ngô.

25. Pháp Vân tự

Chùa Pháp Vân còn gọi là Chùa Cả hay Chùa Nành nằm tại xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm theo bia năm 1583 trong chùa thì không rõ chùa dựng từ bao giờ nhưng được trùng tu vào thời Mạc. Sau còn nhiều lần trùng tu. Tương truyền bà Nguyễn phi Nguyễn Thị Huyền - mẹ công chúa Ngọc Hân - cho chuyển nhà thủy đình từ chùa Đồng Mẩn về dựng trước toà tiền đường. Ngoài tượng Pháp Vân ra, còn 116 pho tượng Phật và Tổ. Đó là một kho tàng nghệ thuật rất phong phú.

26. Quán Sứ tự

Chùa Quán Sứ xưa thuộc Yên Tập, huyện Thọ Xương, nay là số nhà 73 phố Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm. Xưa kia là khu công quán đón tiếp khách nước ngoài như

Chiêm Thành, Vạn Tượng, Nam Chuông v.v. Đến thời Lê sơ, triều đình dựng chùa trong khu công quán để tiện cho sứ bộ các nước đó đến lễ Phật vì thế có tên là chùa Quán Sứ. Trong chùa thờ tiền sư Nguyễn Minh Không ở hậu đường. Năm 1822 chùa được sửa sang lại làm nơi bãi lễ cho quân lính đồn Hậu Quân đóng gần đó. Năm 1827 hoà thượng Thanh Phương trụ trì vì ở đây làm thêm hành lang, tô tượng, đúc chuông...

Năm 1934 Tổng hội Phật giáo Bắc Kỳ đặt trụ sở ở chùa Quán Sứ. Năm 1936 xây dựng lại theo thiết kế của các kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Ngoan và Nguyễn Xuân Tùng. Đó là chùa Quán Sứ. Hiện nay chùa Quán Sứ là trung tâm hoạt động Phật giáo của cả nước.

27. Thiên Quang tự

Chùa Thiên Quang xưa thuộc thôn Thụ Phúc, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương, nay thuộc phố Phùng Khắc Hoan, quận Hai Bà Trưng.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: " Bính Thìn (Thuận Thiên) năm thứ 7 (1016)... Độ cho hơn 1000 người ở kinh sư làm tăng đạo. Dựng hai chùa Thiên Quang và tô bốn pho tượng Thiên Đế".

Thời Lê Trung Hưng vào ba ngày đầu tháng giêng hằng năm, các vua Lê thường đến chùa cúng lễ rồi thay áo để đi bái yết Giao Miếu, vì thế chùa còn có tên Đồi Mã, thời Lê, người trong thôn là Lê Văn Danh đã xuất tiền nhà và phổ khuyến thập phương để sửa chữa chùa. Đến năm 1804 chùa bị hư hỏng nặng, sư trụ trì là Tịch Khanh lại cho xây dựng sửa chữa, đúc thêm chuông đồng, tạc tượng Phật. Năm 1898 nhà sư Vương tiến hành trùng tu lần nữa.

Hiện nay chùa vẫn còn.

28. Tiên Tích tự

Chùa Tiên Tích xưa bên bờ hồ Kim Âu phía bên hữu phủ Chúa Trịnh, nay thuộc khu vực Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm. Chùa được xây dựng thời Lê làm nơi lễ Phật cho các phi tần. An Đô vương Trịnh Cương (1686-1725) có đề thơ nôm vịnh chùa Tiên Tích:

<i>Vắng trông bờ ngõ cảnh thiên nhiên</i>	<i>Chăm chăm lão hạc ngừng kinh bồi</i>
<i>Trong thế chu tuyền vuôn vẹn tuyền</i>	<i>Thảo thảo thần long lặng giáo thần</i>
<i>Tháp nhạn chỉ bày câu ứng phúc</i>	<i>Khắp trần gian danh lợi khách</i>
<i>Cửa từ đường chặt kẻ cầu duyên</i>	<i>Răng lòng vật ngã mới nên khen.</i>

29. Trấn Quốc tự

Chùa Trấn Quốc nguyên là chùa Khai Quốc (dựng khoảng năm 544) vốn ở thôn Yên Trì gần bờ Sông Hồng. Đến năm 1615 vì bãi sông sụt lở, chùa được dời vào phía

trong đê Yên Phụ tại đảo Cá Vàng ở Hồ Tây, tức địa điểm hiện nay. Khi đê Cổ Ngư được đắp mới có đường nối đê với đảo Cá Vàng. Thời Trần đổi tên chùa Khai Quốc thành An Quốc đến niên hiệu Chính Hoà nhưng hiện nay vẫn gọi chùa Trấn Quốc nằm mé Hồ Tây bên đường Thanh Niên.

Chùa được trùng tu nhiều lần. Chùa Khai Quốc từng là nơi trụ trì của các nhà sư nổi tiếng như Vân Phong, Khuông Việt, Thảo Đường...

30. Vạn Tuế tự

Chùa Vạn Tuế dựng năm Thuận Thiên thứ 2 (1011) ở kinh đô Thăng Long. Thiền sư Lâm Huệ Sinh (mất năm 1063) trụ trì và được phong Đô Tăng lục rồi Tăng thống. Ngài thuộc đời thứ 13 dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi. Về sau thiền sư Biện Thi thuộc đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông đến trụ trì.

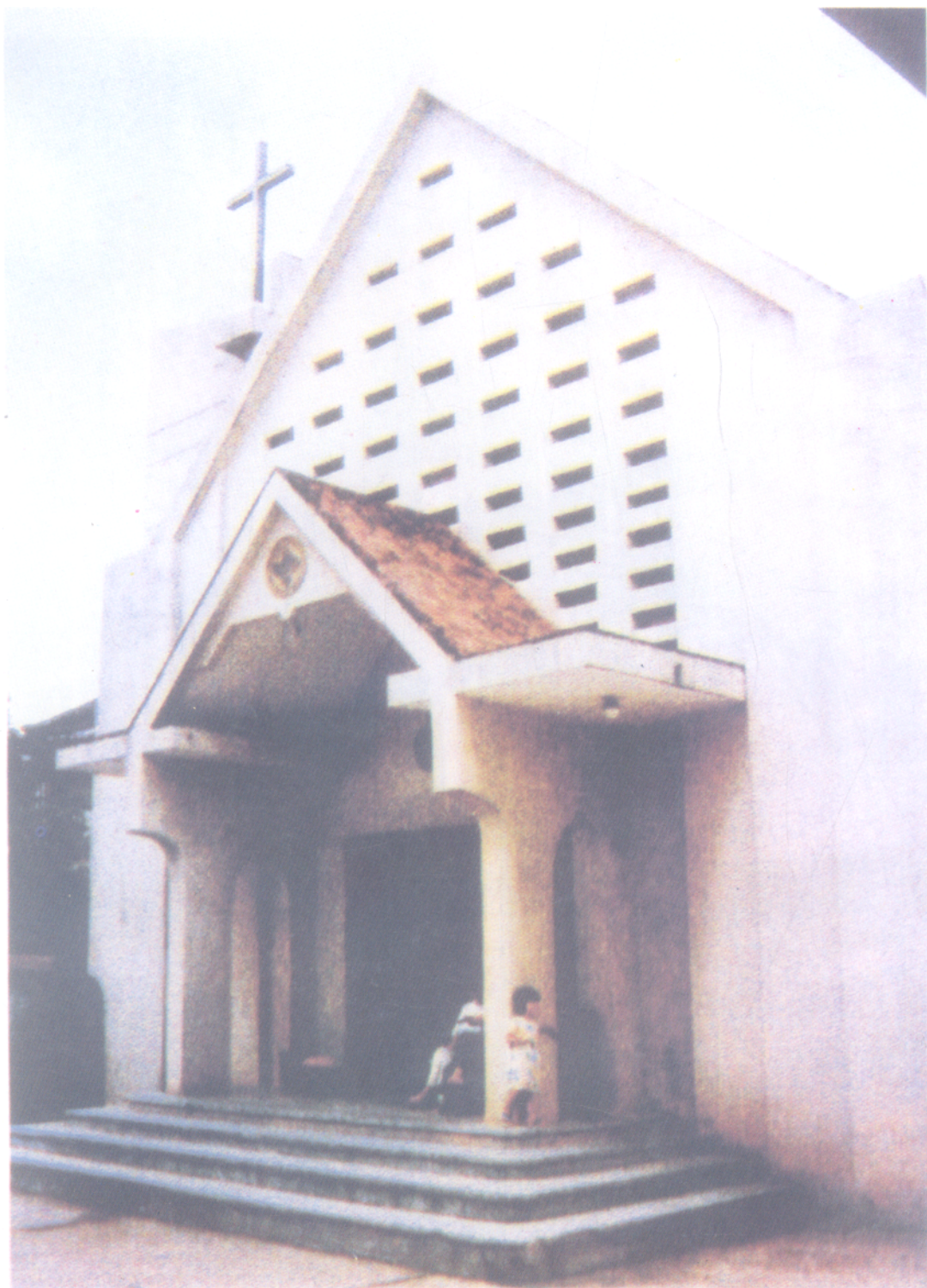
Theo *Thăng Long cổ tích khảo* chùa Vạn Tuế sau đổi là chùa Vạn Niên ở ấp Quan Hạ trên bờ phía tây Hồ Tây thuộc xã Xuân La, huyện Từ Liêm.

Ba mươi ngôi chùa trên đây thì sớm nhất là chùa Khai Quốc (khoảng năm 544) muộn nhất là chùa Kim Sơn (năm 1881). Có chùa của vua (chùa Một Cột) có chùa của dân (chùa Kiến Sơ). Có đền biến thành chùa như Lý Quốc Sư từ. Có chùa phục vụ ngoại giao như chùa Quán Sứ, có chùa để an ủi các cô hồn như chùa Kim Sơn... Mục đích dựng chùa rất đa dạng thể hiện tư tưởng Phật giáo rất bao dung của Thăng Long - Hà Nội.

Tuy Phật giáo đầu tiên không phải trực tiếp truyền nhập vào Thăng Long. Nhưng một khi Thăng Long là thủ đô vương triều độc lập thì Phật giáo tự hội về đây. Thăng Long trở thành trung tâm Phật giáo cả nước. Cả hai sơn môn Dâu và sơn môn Kiến Sơ đều về Thăng Long. Rồi xuất hiện các tông Thảo Đường, tông Trúc Lâm. Thời Lý, Trần triều đình trọng Phật giáo nên xây dựng chùa chiền, tạo tượng đúc chuông, sao chép, khắc in kinh Phật truyền bá rộng rãi, xuất hiện nhiều cao tăng để lại một kho tàng văn học sán lạn. Đồng thời Phật giáo cũng thâm nhập vào tâm hồn nhân dân. Phật giáo đã để lại một lòng từ bi bác ái hướng thiện. Tư tưởng "chỉn Bụt và Lòng" của tông Trúc Lâm đến nay vẫn còn nguyên giá trị nhân bản. Phật giáo là luồng sinh khí tạo nên một nền nghệ thuật phong phú đa dạng với vô số kiến trúc, tiêu tượng... Độc đáo nhất là chùa Một Cột hình tượng đoá hoa sen. Hoa sen thể hiện bằng kiến trúc là một cống hiến độc đáo cho nghệ thuật Phật giáo thế giới.



Chùa Một Cột



**Nhà thờ Đạo Tin Lành - Chi Hội thành phố Hà Nội
Số 2 phố ngõ trạm, quận Hoàn Kiếm - Hà Nội**



Nhà thờ Lớn Hà Nội
"Mừng chúa Giáng sinh"
Noel - 2000



Nhà thờ Cửa Bắc

PHẦN III

ĐẠO CÔNG GIÁO

A. TỔNG QUAN VỀ ĐẠO CÔNG GIÁO

I. NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO CÔNG GIÁO⁽¹⁾

Năm 1054, sau lúc Đạo Kitô mà ta thường gọi là Đạo Cơ đốc (Christianism) bị chia tách thành Công giáo Rôma (tức là Đạo Công giáo) và Chính giáo (Orthodoxia) có trung tâm là Công-xtăng-ti-nốp (Thổ Nhĩ Kỳ) mà lịch sử tôn giáo gọi là cuộc đại phân liệt lần thứ nhất thì đến thế kỉ XVI lại xuất hiện đại phân liệt thứ hai của Đạo Kitô, và ra đời Đạo Tin Lành (Protestantism).

Cùng với sự biến chuyển của kinh tế - xã hội, sự phát triển của khoa học kĩ thuật và sự hiểu biết ngày càng sâu rộng, nên Đạo Kitô và các Giáo phái đã tách ra, lại chia ra nhiều hệ phái, nhiều dòng tu do sự nhận thức khác nhau về giáo lí, về luật lệ, về nghi lễ... mặc dù tất cả đều thờ Chúa Trời.

Do dựa vào chính quyền để phát triển nên cuối thế kỉ XI, đạo Công giáo La mã có sức mạnh lớn nhất về vật chất và tinh thần. Cũng vì vậy, Giáo hội nhận thấy không những hoàn toàn phải thoát khỏi sự khống chế của vua chúa phong kiến mà còn phải trở thành một tổ chức siêu phàm, đứng trên chính quyền, điều khiển và chi phối chính quyền. Nhưng ngược lại, các vua chúa phong kiến Châu Âu lúc đó cũng ý thức được rằng muốn duy trì quyền lực và hùng mạnh lên, phải chi phối được Giáo hội, coi Giáo hội là công cụ của mình. Cuộc đấu tranh giành giật đó giữa Giáo hội và chính quyền diễn ra gay gắt kéo dài hơn 200 năm, lúc thì Giáo hội chi phối chính quyền, lúc thì chính quyền điều khiển Giáo hội. Có lúc về quyền lợi hoà hợp với nhau nên Giáo hội và chính quyền lại liên kết với nhau, điển hình như cùng nhau phát động các cuộc Thập tự chinh kéo dài gần 200 năm (1091-1230) để đánh đuổi quân Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi giáo khỏi vùng Trung Cận Đông trong đó có Jerusalem, đồng thời khuất phục người Hy Lạp trở về với công giáo Rôma.

Trong thời kì cận đại tức là thời kì các cuộc cách mạng tư sản ở các nước Châu Âu

(1) Trước đây gọi Thiên Chúa giáo hay Đạo Gia tô hay Kytô giáo.

nổ ra, ngoài việc đại phân liệt lần thứ 2 của đạo Kitô để thành lập Đạo Tin Lành như nói ở trên, thì Giáo hội Công giáo La Mã cũng mất đi một lực lượng đáng kể và uy tín, quyền lực cùng quyền lợi cũng bị thu hẹp và suy giảm. Nhiều văn bản pháp luật của Quốc hội và Nhà nước đã hạn chế các hoạt động và quyền lực của Giáo hội, mặc dù thế lực phong kiến còn lại đấu tranh bảo vệ Giáo hội. Cuộc cách mạng tư sản ở Italia, tuy có khó khăn hơn do giai cấp phong kiến, nhưng cuối cùng cách mạng tư sản Italia giành thắng lợi, đánh đuổi quân Áo, thống nhất đất nước, năm 1840 quân cách mạng kéo vào Rôma, thành phố vĩnh cửu của Toà thánh, trở thành thủ đô của nước Italia. Toà thánh chỉ còn lại khu vực Vatican, điện Latran và điện Cestelgodolfo. Tuy nhiên nhà nước Italia vẫn thừa nhận Giáo hoàng là thánh thiện và bất khả xâm phạm, luật lệ của Giáo hội cũng được tổ chức và hoạt động tôn giáo của toà thánh vẫn được duy trì bình thường.

Để bù lại sự suy giảm thế lực ở Châu Âu, Giáo hội Công giáo lợi dụng các phát hiện mới về địa lí lúc đó, để thực hiện một chương trình truyền giáo với quy mô lớn ra ngoài Châu Âu, toà thánh Vatican đã cho thành lập tổ chức truyền giáo và chia thành 13 vùng truyền giáo trên thế giới, mỗi vùng do một Hồng y phụ trách. Kết quả truyền giáo đó đã đem lại cho Giáo hội Công giáo một gương mặt mới, nhất là ảnh hưởng của Giáo hội đến hầu hết các vùng dân cư của Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ.

Đến giữa thế kỉ XIX, thế giới xuất hiện hệ tư tưởng mới là chủ nghĩa Cộng sản khoa học, đánh dấu bằng bản Tuyên ngôn Cộng sản năm 1848, tiếp đó là sự ra đời của nước công nông đầu tiên theo Cách mạng tháng Mười Nga (1917) và nhanh chóng trở thành hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỉ XX. Sự kiện lịch sử lớn lao đó đã tác động mạnh mẽ đến Giáo hội Công giáo nên năm 1981, giáo hoàng Lêông VIII đã công bố "Thông điệp sự nghiệp mới", sau đó tiếp tục ban hành một số văn bản tiếp tục chống lại chủ nghĩa Cộng sản, trong đó đáng chú ý là Sắc lệnh của giáo hoàng Piô XII kí ngày 30.5.1949 đã phạt vạ và rút phép thông công những người cộng sản. Thế nhưng lúc đó chủ nghĩa xã hội phát triển kéo theo phong trào giải phóng dân tộc bùng lên mạnh mẽ, bên cạnh đó là sự phát triển khoa học kĩ thuật vượt bậc, làm cho xã hội thế giới biến đổi sâu sắc. Tình hình đó khiến Giáo hội Công giáo ý thức được rất rõ rằng không thể làm cho xã hội đương đại đi theo điều kiện tôn giáo như trước đây mà làm sao cho tôn giáo thích ứng với xã hội, tránh cho Giáo hội rơi vào sự cô lập, điều mà Giáo hội rất kiêng kỵ. Vì vậy Giáo hội Công giáo quyết định triệu tập đại hội Công giáo (mà tôn giáo gọi là Công đồng) lần thứ 21. Công đồng họp tại Vatican lần thứ 2 nên gọi là Công đồng Vatican II, chức sắc Giáo hội Công giáo tham dự có 3093 vị, mời 106 vị đại diện 29 Giáo hội khác dưới sự trụ trì của Giáo hoàng. Công đồng Vatican hay còn gọi là "đường lối thích nghi thời đại" của Công đồng Vatican. Các văn bản đó đã xác định lại mục đích, phương châm, nội dung hoạt động của Giáo hội Công giáo trong thời đại mới như "không thể vỗ ngực là thần

thánh như trước mà phải nói đến việc phục vụ con người", "Chúa đến cứu vớt chứ không phải đến cai trị, đến hắt hủi chứ không bắt ai hắt hủi", "Giám mục, linh mục không bắt người hắt hủi mà phải hắt hủi người, từ bỏ quyền lợi riêng", "bình đẳng giữa giáo dân và Giáo hội", "tự do tôn giáo chứ không bắt ép ai cả", "tự do hôn nhân, không coi các tôn giáo khác là tà giáo", "coi khoa học và tôn giáo như hai chị em, phát triển văn hoá, khoa học kỹ thuật cũng như thực hiện chương trình của Chúa" v.v. Những thay đổi đó cũng làm cho mọi người nhìn nhận được việc cải cách tôn giáo của Đạo Công giáo.

Theo thống kê của Giáo hội Công giáo (2001) thì hiện nay trên thế giới Đạo Công giáo có 1.045.057.000 tín đồ, trong đó Châu Phi là 130.018.000, Châu Mỹ 519.390.000, Châu Âu 280.144.000, Châu Á 107.302.000 và châu Đại Dương là 8.200.000 tín đồ, Việt Nam khoảng 5.000.000 tín đồ.

II. GIÁO LÝ CƠ BẢN VÀ LUẬT LỆ, LỄ NGHI CỦA ĐẠO CÔNG GIÁO

1. Giáo lý và quá trình hình thành

Giáo lý cơ bản của Đạo Công giáo được chứa đựng trong sách *Kinh thánh* gồm 2 bộ *Kinh Cựu ước* và *Kinh Tân ước*.

Kinh Cựu ước có 46 quyển được biên soạn từ thế kỉ VII đến thế kỉ II trước Công nguyên, đầu tiên viết bằng tiếng Hêbơrơ sau được dịch ra tiếng Hy Lạp (thế kỉ III trước Công nguyên), rồi tiếng La tinh (thế kỉ IV sau Công nguyên), nội dung nói về sự tạo dựng vũ trụ và con người của Chúa Trời, về sự tích người Do Thái sau khi lập quốc và tan rã. *Kinh Cựu ước* cũng có các quyển viết về văn thơ, châm ngôn, truyền đạo, nhã ca, huấn ca và các quyển viết về sấm kí của các nhà tiên tri. Theo quan niệm của người Kitô giáo nói chung và Công giáo nói riêng thì *Kinh Cựu ước* là lời giao ước cũ giữa chúa Trời và dân tộc Do Thái, nhưng thực ra đó là bộ đã sử của dân tộc Do Thái và là Kinh Thánh của Đạo Do Thái.

Kinh Tân ước là lời giao ước mới giữa Chúa Trời và con người, gồm 27 quyển viết về thế kỉ I sau Công nguyên rồi chỉnh lí, sàng lọc đến thế kỉ IV sau Công nguyên mới hoàn thành. Nội dung nói về cuộc đời và sự nghiệp của chúa Giêsu Kitô (Jesus Christ), hoạt động của các tông đồ của chúa Giêsu, những lời răn dạy của chúa Giêsu và các tông đồ đối với mọi người như sách *Tin mừng (Phúc âm)* viết cuộc đời và sự nghiệp cứu thế của chúa Giêsu, sách *Công vụ sứ đồ* viết về hoạt động các tông đồ chúa Giêsu, sách *Thánh thư* gồm 21 bức thư của các tông đồ chúa Giêsu gửi cho các giáo đoàn và sách *Khải huyền* (còn gọi là *Tiên tri*) viết về tương lai của đạo Kitô, của nước Do Thái trong quan hệ với đế chế La Mã, về ngày tận thế, ngày phục sinh và phán xét cuối cùng.

Điều căn bản đầu tiên của Đạo Công giáo là niềm tin vào Chúa Trời và sự mẫu nhiệm của Chúa Trời. Theo giáo lí trong hai Kinh trên thì Chúa Trời là đấng vĩnh cửu, có trước đời đời, có sau đời đời, trước cả không gian và thời gian. Chúa Trời có ba ngôi cùng chung một gốc là *Cha* (ngôi 1) có chức năng tạo dựng, *Con* (ngôi 2) chức năng cứu thế và *Thánh thần* (ngôi 3) có chức năng thánh hoá. *Kinh Cựu ước* viết rằng: Chúa Trời tạo dựng trời đất và muôn vật trong 6 ngày. Ngày thứ nhất tạo ra sáng và tối tức là ngày và đêm, ngày thứ hai tạo ra không gian tức là trời; ngày thứ ba tạo ra đất, nước, cây cỏ; ngày thứ tư tạo ra mặt trời, mặt trăng, tinh tú; ngày thứ năm tạo ra chim, cá, muông thú; ngày thứ sáu tạo ra con người; ngày thứ bảy tạo ra thế giới thì Chúa nghỉ (nên gọi là ngày Chủ "Chúa"nhật). Chúa Trời có quyền pháp vận năng nên sắp xếp tất cả sự vận hành trật tự trong vũ trụ.

Về con người và sự sa ngã của con người thì theo quan niệm của Đạo Công giáo, Chúa Trời muốn tạo ra mỗi người có nhiệm vụ thờ phụng Chúa và tiếp tục công việc kiến tạo trái đất của Chúa. *Kinh Cựu ước* kể lại rằng: ngày thứ sáu Chúa Trời tạo ra con người đầu tiên bằng cách lấy bụi đất nặn ra và thổi sinh khí vào thành người đàn ông đặt tên là Adam (Adam tiếng Hi Lạp có nghĩa là người đầu tiên), sau đó lấy xương sườn Adam tạo ra người đàn bà có tên là Êva (tiếng Hi Lạp nghĩa là mẹ của sự sống). Chúa cho họ vui hưởng cảnh thanh nhàn trong vườn Địa đàng (còn gọi là Êden là nơi no đủ, vui sướng) và cho phép họ ăn mọi thứ hoa thơm quả ngọt ở đó chỉ trừ một cây là cây Lí trí, mọc ở giữa vườn là cấm không được ăn, vì ăn vào sẽ biết thế nào là phúc, tội và phải chết. Quỷ Sa Tăng vốn thù hận với Chúa Trời nên rắp tâm phá hoại thành quả có ý nghĩa nhất đó của Chúa. Nó tìm đến vườn Địa đàng và biết rằng đàn bà dễ bị cám dỗ hơn, nên đội lốt con rắn khuyên Êva ăn trái cấm để được vinh hiển ngang bằng Chúa Trời. Êva ăn một quả và lấy cho Adam một quả. Hành vi phạm tội đó khiến cho Chúa Trời nổi giận, đuổi ra khỏi vườn Địa đàng với lời nguyền rủa: suốt đời họ và con cháu họ phải lao động vất vả, bới đất lật cỏ để kiếm ăn và phải chết, riêng bà Êva và con cháu là nữ phải mang thai nặng nề và đau đớn lúc sinh nở. Mọi người đều phải chết, nhưng khi chết linh hồn được lên Thiên đàng sung sướng hay xuống địa ngục cho quỷ dữ hành hạ tùy theo sự phán xét của Chúa Trời căn cứ vào công, tội, thiện, ác lúc còn sống. Đạo Công giáo gọi đó là "tội tổ tông truyền".

Con cháu Adam ngày càng đông đúc nhưng vẫn phạm nhiều tội lỗi xấu xa, mặc dù Chúa Trời đã có nhiều lời khuyên trước. Cuối cùng Chúa trừng phạt bằng một trận Đại hồng thủy làm ngập cả những ngọn núi cao nhất. Duy chỉ có ông Nô-e là người sống đạo đức, thánh thiện được Chúa báo trước cho đóng một con thuyền lớn chở gia đình và muôn thú mỗi loài một cặp đực cái để lưu giống về sau. Nhưng sau hồng thủy con cháu của Nô-e vẫn lỗi nghịch như xưa, thậm chí toan xây một tháp cao để vào cõi trời sống với Chúa gọi là tháp Baben (Baben nghĩa tiếng Hy Lạp gọi

là lộn xộn), Chúa Trời giận dữ về hành vi kiêu ngạo này của loài người nên đã làm cho người có nhiều tiếng nói khác nhau để ngôn ngữ bất đồng mà không xây được tháp, từ đó mỗi nhóm người có mỗi thứ tiếng. Con cháu Nô-e lại tiếp tục sinh sôi, đi khắp thế giới, hình thành các dân tộc khác nhau. Trong các dân tộc thì dân Do Thái là dân tộc thượng đẳng, được Chúa Trời lựa chọn, thương yêu mà lại phải lưu đầy lang thang nên Chúa ban cho Maisen tài trí và dũng cảm để đưa dân Do Thái từ các nơi về Tổ quốc mình. Chúa còn ban cho họ "một điều răn" khắc vào phiến đá để làm lẽ sống và thờ phụng mình. Nhưng loài người kể cả dân Do Thái được Chúa Trời chọn vẫn tiếp tục sống trong sa ngã và tội lỗi. Chúa không nỡ quả phạt mãi, nên lần nữa, xuất phát từ lòng thương, quyết định cho Chúa Con xuống trần để cứu vớt tội lỗi cho loài người.

Kinh Tân ước kể lại rằng, một ngày nọ thần Gabriel đến làng Nagiaret báo cho trinh nữ Maria là bà sẽ mang thai và sinh một người con trai, đặt tên là *Giêsu* nghĩa là *Đấng cứu thế*. Lúc đầu bà Maria ngỡ ngàng nhưng được Thiên thần giải thích là sự lựa chọn của Chúa Trời và là trách nhiệm đối với loài người nên bà nhận lời, sau đó Maria mang thai một cách mầu nhiệm. Thiên thần cũng báo cho Giêsu, người thợ mộc thuộc dòng Đavít đã đính hôn với Maria biết ý định của Chúa Trời và động viên ông yên tâm. Giêsu nghe theo và đến ở với bà Maria để giúp việc sinh nở và nuôi nấng Đấng cứu thế. Sau chín tháng mười ngày mang thai, Maria sinh hạ một người con trai tại hang đá Bêlem lạnh lẽo trên đường từ Nagiaret về. Thiên thần lại báo cho dân xứ Giuđê rằng có một đấng anh minh sáng láng xuất hiện, sau này sẽ là vua dẫn dắt dân Do Thái. Nhà vua lúc đó sợ có kẻ cạnh tranh quyền lực, nên để tránh hậu họa, đã cho bắt giết những đứa con trai cùng năm với Giêsu. Vợ chồng Giêsu được Thiên thần báo trước nên đưa Giêsu lánh nạn sang Ai Cập. Khi yên bình, gia đình Giêsu lại được Thiên thần báo trở về quê hương sinh sống.

Giêsu sống với cha mẹ bình thường và giữ trọn bốn phận người con hiếu thảo, cho đến năm 30 tuổi thì bắt đầu đi giảng đạo, Giêsu chọn được 12 môn đệ để họ giúp ông truyền giảng giáo lí. Trong quá trình giảng đạo, Giêsu còn làm nhiều phép lạ cứu chữa cho nhiều người vượt qua nghèo đói và bệnh tật.

Vua Hêrôđê và những người không tin Giêsu là Chúa Con, thấy những điều ông giảng không những khác lạ với tôn giáo cũ mà còn ảnh hưởng đến an ninh trật tự trong vùng, nên đã bắt hành hình ông trên giá câu rút với lời nhạo báng: "Đây là Giêsu Nagiaret, vua nước Giuđê". Lúc đó ông 33 tuổi. Các môn đệ táng xác ông trong hang đá. Chết được ba ngày chúa Giêsu sống lại, ở lại trần thế với các môn đệ thêm 40 ngày nữa sau đó lên trời. Trước lúc về trời, chúa Giêsu đã lập bảy phép Bí tích để loài người được sự ân sủng của Chúa Trời, đặc biệt chúa Giêsu lập ra Giáo hội và cử môn đệ Phêrô đứng đầu và trở thành vị Giáo hoàng đầu tiên của Giáo hội Công giáo.

Sau khi chúa Giêsu lên Trời được 10 ngày thì Chúa Trời cử ngôi thứ ba là chúa

Thánh thần xuống trần tập hợp các môn đệ của chúa Giêsu, ban sức mạnh và lòng can đảm cho họ để họ tiếp tục đi truyền đạo.

Một điểm quan trọng nữa của Đạo Công giáo là cho rằng một ngày kia loài người trên thế giới sẽ bị tiêu diệt, gọi là *ngày tận thế* nhưng Kinh Thánh không nói rõ thời gian nào. Sau ngày tận thế là sự phục sinh của con người tức là loài người từ xưa đến nay đều sống lại. Thế là chúa Giêsu trở lại một lần nữa để phán xét chung, gọi là *ngày phán xét cuối cùng* để ai không có tội thì được lên Thiên đàng, ai có tội thì phải xuống Địa ngục. Tiến trình cứu thế của chúa Giê-su là như vậy: rất gần gũi và thiêng liêng với trần thế, chịu chết cho thế gian được sống, lập và xây dựng Hội thánh làm môi giới cho con người liên lạc với Chúa Trời.

2. Luật lệ, lễ nghi của Đạo Công giáo

Luật lệ, lễ nghi của Đạo Công giáo có từ rất sớm, rất chi tiết cụ thể, chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của chế độ phong kiến La Mã, được thống nhất thực hiện trên toàn thế giới và hầu như ít có sự thay đổi theo thời gian. Trước đây có 200 điều luật Canon, năm 1983 Giáo hội Công giáo quyết định ban hành bộ *Giáo luật* mới thay thế luật Canon gồm 1752 điều ghi trong 7 tập.

Nội dung chủ yếu luật lệ, lễ nghi được ghi trong *Giáo luật* gồm:

- 10 điều răn của Chúa, các điều này khi xưa Chúa Trời đã ban cho Maisen khắc vào bia đá làm luật pháp cai trị dân Do Thái như trong *Kinh Cựu ước* như thờ kính Chúa, không lấy danh Chúa làm điều sai, hiền thảo với cha mẹ, không giết người, không dâm dục, không gian tham, không ham muốn cái không phải của mình.v.v..

- 6 điều răn của Giáo hội là các quy định mang tính chất thuần túy tôn giáo như chú trọng các ngày lễ, xưng tội hằng năm, ăn chay các ngày quy định, chịu lễ Phục sinh v.v.

- Các quy phạm đạo đức của tín đồ Công giáo như quy định các quan hệ với đồng đạo, với đồng loại, với bản thân..

- 7 phép Bí tích gồm Bí tích rửa tội, Bí tích thêm sức, Bí tích giải tội, Bí tích thánh thể, Bí tích xức dầu thánh, Bí tích truyền chức thánh và Bí tích hôn phối. Trong 7 Bí tích đó thì linh mục được quyền làm 5 phép, còn Bí tích thêm sức và Bí tích truyền chức thánh thuộc quyền của giám mục.

3. Những ngày lễ của Đạo Công giáo

Đạo Công giáo có rất nhiều ngày lễ trong năm và tính theo dương lịch. Mỗi ngày lễ có ý nghĩa riêng và được thực hiện với những nghi thức khác nhau, có thể chia ra làm các loại lễ như sau:

a) Các ngày lễ quan trọng

- Lễ sinh nhật chúa Giêsu (lễ Nôen): ngày 25 tháng 12.

- Lễ Phục sinh, kỉ niệm chúa Giêsu sống lại, vào một ngày của tháng 4 sau ngày trăng tròn.

- Lễ chúa Giêsu lên trời, sau ngày lễ Phục sinh 40 ngày
- Lễ đức bà Maria lên trời, ngày 15 tháng 8.
- Lễ các Thánh, ngày 1 tháng 11.
- Lễ buộc, là ngày chủ nhật hàng tuần, tất cả tín đồ buộc phải tham dự.

b) Các ngày lễ thông thường

Tuy Giáo hội không bắt buộc nhưng các tín đồ vẫn sốt sắng tham dự để hưởng được nhiều ân huệ, có:

- Lễ Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội, ngày 8 tháng 12.
- Lễ Tro, kỉ niệm chúa Giêsu chuẩn bị vào Giêrusalem giảng cho các môn đệ về sự chết, rằng con người chết thì xác về với tro bụi, còn linh hồn sẽ tồn tại mãi mãi.
- Lễ Lá vào ngày chủ nhật đầu tuần Thánh: Tuần Thánh bắt đầu từ chủ nhật của lễ Lá đến chủ nhật lễ Phục sinh để kỉ niệm chúa Giêsu chịu nạn, chịu chết rồi sống lại, gồm có các lễ: Truyền phép Minh Thánh vào thứ năm, lễ chúa Giêsu chịu chết vào thứ 6, lễ Vọng sinh vào thứ 7 và lễ mừng Phục sinh vào chủ nhật.
- Lễ Thánh tông đồ Phêrô và Phaolô, ngày 29 tháng 6.
- Lễ Cầu nguyện cho các linh hồn nơi địa ngục, ngày 2 tháng 11.

Ngoài ra, Giáo hội Công giáo còn chia một năm thành từng tháng, từng mùa cho sinh hoạt tôn giáo và các hoạt động tín đồ như tháng 3 là tháng Kinh thánh, tháng 5 là tháng Dâng hoa đức bà Maria,.. mùa Giáng sinh, mùa Vọng, v.v..

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ PHẨM TRẬT CỦA GIÁO HỘI CÔNG GIÁO

Người Công giáo cho rằng, Giáo hội là một cộng đồng mà chúa Giêsu trước khi về trời lập ra để lưu lại sự hiện diện của Chúa Trời nơi trần thế.

Nó có 4 đặc điểm là:

- Duy nhất tức là chỉ có Giáo hội Công giáo Rôma trong đó các tín đồ có cùng đức tin, cùng chịu các bí tích, cùng phục tùng Giáo hoàng.
- Thánh thiện tức là Giáo hội do chúa Giêsu lập ra là cội nguồn của sự thánh thiện.
- Công giáo tức là Giáo hội có ý nghĩa chung, cộng đồng, phổ biến.
- Tông truyền tức là Giáo hội được truyền lại từ thời các Thánh Tông đồ.

Tuy nhiên, những đặc điểm trên đây không phải là bất biến vì thực tế đã có sự li khai của Giáo hội như Chính giáo ở thế kỉ XI, Tin Lành ở thế kỉ XVI và các Giáo hội Kitô khác.

1. Tổ chức của Giáo hội Công giáo

Cơ cấu tổ chức của Giáo hội gồm 3 cấp hành chính và một số cấp trung gian mang tính chất liên hiệp. Đó là:

a) Giáo triều Vatican

Là cơ quan đầu não của Giáo hội Công giáo được tổ chức như chính quyền. Thực ra lúc đầu chỉ là Văn phòng chuông án Toà thánh có nhiệm vụ soạn thảo và ban hành các sắc chỉ, văn thư của Giáo hoàng. Dần dần giáo triều Vatican được tổ chức công kênh như phong kiến La Mã. Sau cộng đồng Vatican II, được cải tổ gọn nhẹ và năng động hơn để phù hợp với cả xã hội. Từ năm 1989 đến nay, giáo triều Vatican gồm có Phủ quốc vụ khanh, 9 bộ, 11 hội đồng, 3 toà án và 3 văn phòng. Phủ quốc vụ khanh xét duyệt công việc hàng ngày, làm cố vấn và liên hệ với Hồng y đoàn, Giám mục đoàn. Các bộ là cơ quan điều hành, Hội đồng là cơ quan vận động, giải thích, Toà án là cơ quan tư pháp, Văn phòng là cơ quan chuyên môn.

Cơ sở vật chất đảm bảo cho các hoạt động của Giáo triều Vatican ngoài một sản nghiệp đồ sộ tại chỗ gồm những đền đài, bảo tàng, nhà cửa, thư viện, cổ phần tư bản Âu, Mỹ, các lợi tức về chủ sở hữu ruộng đất và bất động sản.

Đài phát thanh Vatican là một trong những đài mạnh nhất thế giới, phát đi 37 thứ tiếng (có cả tiếng Việt), một đài truyền hình vệ tinh được xây từ năm 1990. Có tờ báo hàng ngày "*L'observatoire Romano*" (*Người quan sát Rôma*) và nhiều tạp chí, ấn phẩm về nội dung tôn giáo viết bằng nhiều thứ tiếng, phát hành đi khắp thế giới. Thư viện Vatican là kho tàng văn hoá lớn nhất của nhân loại với 150.000 bản thảo, 1 triệu cuốn sách in và 7.500 bản in thủ công trước năm 1501⁽¹⁾.

(1) Sau Cách mạng tư sản 1870, Italia thành quốc gia thống nhất, thủ đô là Rôma. Giáo hội Công giáo chỉ còn lại khu vực điện Vatican, điện Lataren, điện Castagodolfo rộng 44 ha. Năm 1929 lúc Muxôlini làm tổng thống Italia đã kí với Giáo hoàng Pi-ô XI hiệp ước Lateran công nhận Vatican là một nước độc lập đồng thời chuyển cho Vatican 40 triệu USD tiền mặt và 50 triệu USD bằng ngân phiếu để bồi thường về tài sản và đất đai của Toà thánh bị chính phủ Italia thu hồi. Từ đó Vatican vừa là cơ quan trung ương của Giáo hội Công giáo toàn thế giới (gọi là giáo triều Vatican) vừa hưởng quy chế một quốc gia độc lập theo công ước quốc tế. Do vậy, Giáo hoàng vừa là người đứng đầu giáo triều, vừa là nguyên thủ quốc gia Vatican. Dân số chính thức của Vatican khoảng 1.000 người, chủ yếu là linh mục, giáo dân sống tại đó và làm việc cho giáo triều. Ngoài ra còn có hơn 3000 tu sĩ được tuyển làm việc trong các cơ quan hành chính của Giáo hội. Có một đội vệ binh người Thụy Sĩ để bảo vệ Giáo hoàng, một đội cảnh sát và một đội lễ nghi được điều động trong những ngày lễ lớn. Quốc kì Vatican gồm 2 màu vàng và trắng bằng nhau. Huy hiệu của Vatican là mũ Thiên triều 3 tầng, dưới là hai chìa khoá một bằng vàng và một bằng bạc được thắt lại bằng dây đỏ có tua hai đầu.

b) Giáo hội địa phận và Giáo hội địa phương

Là một cộng đồng tín đồ giới hạn trong một phạm vi địa lí nhất định. Đó là cấp hành chính của Giáo hội trực thuộc Toà thánh Vatican về mọi phương diện. Việc thành lập, bãi bỏ, thay đổi Giáo hội địa phận và Giáo hội địa phương đều do Toà thánh quyết định.

Cai quản địa phận là một giám mục. Theo giáo luật, giám mục có quyền hành pháp, luật pháp và tư pháp trong phạm vi tông giáo, có quyền xây dựng, bãi bỏ, thay đổi các Giáo hội cơ sở; có quyền bãi chức, bổ nhiệm điều chuyển, kỉ luật linh mục trong địa phận, có quyền triệu tập hội nghị Giáo hội trong địa phương và đi kiểm tra các giáo xứ. Cứ 5 năm 1 lần phải báo cáo tình hình với Giáo hoàng và đến Vatican yết kiến Giáo hoàng và viếng mộ Thánh.

Tiêu chuẩn của một giám mục là người có đức tin, hạnh kiểm tốt, nhiệt thành, khôn ngoan, có danh tiếng tốt, tuổi đời phải từ 35 trở lên và giữ chức linh mục ít nhất là 5 năm. Phong chức giám mục thuộc thẩm quyền toà thánh Vatican. Giúp việc cho giám mục có các Hội đồng tư vấn, Hội đồng linh mục, Hội đồng tài chính quản trị, Văn phòng thư kí và giám mục phó, tổng đại diện, v.v.

c) Giáo tỉnh và Giáo miền

Là các nhóm Giáo hội riêng được Toà thánh Vatican lập ra nhưng không được xem là cấp hành chính của Giáo hội.

Giáo tỉnh là tập hợp các giáo địa phận trong một khu vực để liên kết với nhau trong hoạt động tôn giáo. Tuy không phải là đơn vị hành chính nhưng có tư cách pháp nhân trong Giáo hội. Đứng đầu Giáo tỉnh là tổng giám mục với nhiệm vụ là chăm lo đức tin và kỉ luật của Giáo hội, báo cáo với Giáo hoàng những lạm dụng xảy ra, kinh lí các địa phương trực thuộc, đề cử giám mục địa phận.

Giáo miền là những nơi có nhiều Giáo tỉnh thì toà thánh Vatican cho hợp thành Giáo miền. Nó cũng không phải là cấp hành chính mà thực chất là một hình thức liên hiệp các Giáo hội địa phương để tăng cường sự hợp tác giữa các giám mục nhằm hỗ trợ cho hoạt động tôn giáo và thiết lập mối quan hệ với chính quyền nhà nước. Các giám mục trong giáo miền lập ra Hội đồng Giám mục để bàn thảo đường hướng hoạt động trong khuôn khổ giáo luật cho phép.

d) Giáo xứ và Giáo hạt

Giáo xứ là đơn vị hành chính của Giáo hội cơ sở được thiết lập bền vững trong Giáo hội địa phận. Giáo xứ có linh mục chính xứ đứng đầu do giám mục địa phận bổ nhiệm, là người duy nhất có quyền cai quản giáo xứ. Quyền hạn của linh mục là thực hiện các phép Bí tích cho giáo dân trừ Bí tích thêm sức và Bí tích truyền chức thánh (do giám mục làm); lập và lưu trữ các sổ sách (rửa tội, hôn phối, sổ tử...); cử hành lễ

ngày chủ nhật và các lễ bắt buộc khác; cử hành lễ an táng cho giáo dân. Giúp việc cho linh mục có phó linh mục, phó tế và Hội đồng giáo xứ. Mỗi giáo xứ có thể chia thành các họ đạo giáp đạo, khu đạo. Giáo xứ rất được Giáo hội quan tâm vì là cơ sở nền tảng và là nơi diễn ra các sinh hoạt tín ngưỡng của giáo dân, nơi thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa giáo quyền và giáo dân.

Giáo hạt thực chất là một đơn vị liên hiệp giữa các giáo xứ theo địa dư, do giám mục thiết lập nhưng không có tư cách pháp nhân trong cơ cấu tổ chức Giáo hội. Đứng đầu Giáo hội là một linh mục do các linh mục bầu ra hay giám mục bổ nhiệm gọi là hạt trưởng. Hạt trưởng chỉ làm các công việc thuần tôn giáo (bồi dưỡng kiến thức thần học, theo dõi tình hình giáo sĩ...) chứ không có thẩm quyền cai quản các giáo xứ.

e) Dòng tu

Trong Đạo Công giáo, bên cạnh các tổ chức mang tính chất hành chính để điều khiển hoạt động của Giáo hội như đã nói ở trên, còn có các hệ thống Dòng tu. Đó là những cộng đồng tín hữu tự nguyện từ bỏ cuộc sống trần thế để cống hiến trọn đời cho Giáo hội. Khi chấp nhận cuộc sống như vậy, các tín đồ phải tuyên thệ giữ trọn lời khấn là thanh khiết (ở độc thân trọn đời), thanh bần (sống nghèo khó không ham của cải), vâng phục (nghe lời bề trên, người đại diện cho Chúa Trời) và huynh đệ (sống như anh em trong gia đình).

Đạo Công giáo có rất nhiều dòng tu. Mỗi dòng tu có hiến chương, quy chế hoạt động và hệ thống tổ chức riêng. Thông thường là hệ thống dòng tu quyền, Tỉnh dòng và Tu viện. Theo quy định, tu sĩ các tu viện phải vâng phục người lãnh đạo Tỉnh dòng và Tỉnh dòng vâng phục Bề trên dòng. Các dòng tu đều tổ chức đại hội định kì theo từng cấp để đánh giá tình hình, đề ra chương trình hoạt động, thay đổi cơ cấu tổ chức và nhân sự.

Người ta phân ra rất nhiều loại dòng tu như dòng tu theo quy chế Tòa Thánh hay Địa phận, dòng tu theo môi trường hoạt động (như dòng tu kín, dòng tu đơn, tu hội), dòng tu dựa theo giới tính (dòng tu nam, dòng tu nữ).

Các tu sĩ trong dòng tu phân thành hai dòng: tu sĩ và linh mục. Các linh mục dòng cũng được đào tạo như linh mục Giáo triều và chủ yếu hoạt động trong phạm vi các dòng tu. Tuy nhiên cũng có những dòng không có linh mục như dòng Latran. Linh mục dòng cũng có thể chuyển sang linh mục Giáo triều nhưng phải được Giáo hội quyết định.

2. Phẩm trật của Giáo hội Công giáo

Phẩm trật của Giáo hội Công giáo gồm chức vụ và tước vị theo chức Thánh, gồm:

a) Giáo hoàng

Giáo hoàng còn gọi là Giáo chủ, là Đức thánh Cha (tiếng Hy Lạp Pappas nghĩa là

Cha). Giáo hoàng được coi là người kế vị thánh Pêrô, là đại diện của chúa Giêsu nơi trần thế, là vị chủ nhân tối cao của toàn thể tín đồ Công giáo, có quyền tối thượng, toàn diện, trực tiếp đối với Giáo hội từ Giáo triều Vatican đến Giáo hội cơ sở và không bao giờ sai lầm "khi ban bố tín điều hay sắc lệnh".

Giáo hoàng thực hiện quyền lực của mình thông qua Hội đồng Hồng y, Giám mục đoàn và bộ máy Giáo triều Vatican.

Giáo hoàng do Hội đồng Hồng y bầu ra khi Toà Thánh trống ngôi (Giáo hoàng cũ qua đời), và giữ nguyên chức vị đó cho đến chết. Phẩm phục của Giáo hoàng màu trắng.

b) Hồng y và Hồng y đoàn

Hồng y là một chức sắc cao cấp của Đạo Công giáo, chỉ đứng sau Giáo hoàng. Theo quy định của giáo luật, các vị Hồng y lập thành một tổ chức riêng gọi là Hồng y đoàn với nhiệm vụ bầu Giáo hoàng và giúp Giáo hoàng cai trị Giáo hội, nhất là việc điều khiển công việc hàng ngày. Hồng y có 3 bậc là bậc giám mục, bậc linh mục và bậc phó tế. Hồng y bậc giám mục được Giáo hoàng ban tước hiệu cho một nhà thờ xung quanh Rôma; Hồng y bậc linh mục và bậc phó tế được Giáo hoàng ban tước hiệu cho một nhà thờ ở nội ô Rôma. Từ năm 1958 người được chọn làm Hồng y phải là giám mục, nếu chưa có chức này thì phải thụ phong giám mục trước (Giáo luật điều 351). Các Hồng y được tấn phong bằng một quyết định của Giáo hoàng và được công bố trước Hồng y đoàn. Theo quy định, các Hồng y là quan chức của Giáo triều thì nghỉ hưu ở tuổi 75 và các Hồng y trên 80 tuổi thì không được tham gia bầu Giáo hoàng. Số lượng Hồng y không ổn định, thế kỉ XVI là 70 vị sau tăng lên 79 và đến năm 2003 là 167 vị trong đó có 106 vị trong tuổi bầu Giáo hoàng.

c) Giám mục đoàn và Thượng Hội đồng giám mục

Giám mục đoàn gồm tất cả các giám mục trên thế giới hợp với Giáo hoàng để duy trì sự hiệp thông và cai quản đoàn Giáo hội. Giám mục đoàn do vậy là thiết chế quan trọng nhất để hỗ trợ quyền lực Giáo hoàng. Trước những vấn đề quan trọng như đường hướng hoạt động, chấn chỉnh tổ chức, các vấn đề có liên quan đến đức tin thì Giám mục đoàn được nhóm họp để bàn định dưới sự chủ trì điều khiển của Giáo hoàng, gọi là Công đồng chung.

Tất cả những quyết định của Công đồng chung chỉ có hiệu lực khi Giáo hoàng và các thành viên của Công đồng chung chấp thuận và chính Giáo hoàng phê chuẩn và công bố.

Đối với những nhận xét thấy không đến mức triệu tập Công đồng chung thì triệu tập Thượng Hội đồng giám mục (Synod) để giải quyết. Thượng Hội đồng giám mục là Hội nghị các giám mục được lựa chọn từ các khu vực trên thế giới (thành lập năm 1965 và duy trì đến nay). Thượng Hội đồng giám mục được họp định kỳ hay bất

thường tùy theo tính chất công việc của Giáo hội. Chỉ có Giáo hoàng là người triệu tập, phê chuẩn thành viên, ấn định nội dung bàn thảo...

Giữa hai kì họp của Thượng Hội đồng giám mục có một văn phòng làm việc dưới sự điều khiển của tổng thư kí do Giáo hoàng chỉ định. Với tính chất và cách thức làm việc đó, Thượng Hội đồng giám mục được xem như cơ quan thường trực của Giám mục đoàn.

B. ĐẠO CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA VIỆC TRUYỀN ĐẠO CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM

Cũng như các tôn giáo khác, Đạo Công giáo xem việc truyền đạo là sứ mạng thiêng liêng và thường trực. Ngay từ rất sớm với lời thúc giục của Thánh kinh *“hãy đi khắp trái đất và giảng Phúc âm cho mọi người”* nên bằng hoạt động truyền giáo, Đạo Công giáo từ một tôn giáo địa phương, nhanh chóng trở thành tôn giáo của đế chế La Mã và từ đế quốc La Mã trở thành tôn giáo của Châu Âu. Đến thế kỉ XV, với sự hiểu biết hạn chế về địa lí lúc đó, người ta tưởng rằng sứ mệnh truyền giáo đã hoàn thành.

Thế nhưng những phát hiện những vùng đất mới ở thời kì cận đại đã mở ra triển vọng lớn lao cho việc mở rộng “Nước Chúa”, và cũng từ đó xảy ra những cuộc tranh chấp giữa các quốc gia phát triển lúc đó đang thêm khát vùng đất mới để tích lũy của cải nhằm xúc tiến quá trình tư bản hoá, và khi tranh chấp xảy ra thì Toà Thánh Vatican đóng vai trò hoà giải. Năm 1493, Giáo hoàng Alécxăngđơ VI với thông điệp “tự kiểm chế” đã phân chia phạm vi truyền giáo cho Tây Ban Nha là ở phía tây (Châu Mỹ) và Bồ Đào Nha ở phía đông, lấy đảo Axorút ở giữa Đại Tây Dương làm ranh giới.

Nhưng quá trình phát triển của các nước Phương Tây không đồng đều dẫn đến so sánh lực lượng thay đổi. Từ thế kỉ XVII một số thế lực tư sản ở phương Tây mạnh lên trong đó có Pháp, còn Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha lại suy yếu đến mức ít khả năng mở rộng thực dân và truyền giáo được nữa, kết quả dẫn đến phân chia lại phạm vi ảnh hưởng và truyền giáo. Giáo hoàng Clêmăng II đã bật đèn xanh cho Pháp lúc đó được coi là “đứa con gái yêu của Giáo hội” tham gia và giành thắng lợi trong cuộc đua chen ở khu vực Viễn Đông, trái với thông điệp “tự kiểm chế” trước đây.

Điều đáng chú ý trong quá trình truyền giáo để mở rộng “Nước Chúa” ra vùng đất ngoài của đạo Công giáo lại diễn ra song song với các cuộc chiến tranh xâm lược, kiểm thị trường khai thác tài nguyên, bóc lột nhân công của chủ nghĩa tư bản. Do vậy dẫn đến mối quan hệ hữu cơ giữa hoạt động truyền giáo với hoạt động thực dân,

giữa quyền lực của Tòa Thánh với quyền lực các nước xâm lược mà người ta thường ví bằng hình ảnh “đại bác và cây thập tự”.

Đó là bối cảnh của việc xâm lược thực dân và truyền giáo ở Viễn Đông trong đó có Việt Nam.

Trong phong trào mở rộng “Nước Chúa” của Đạo Công giáo như vậy thì tình hình chung ở Việt Nam có nhiều xáo trộn và diễn biến phức tạp. Từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XVIII, nội bộ giai cấp thống trị hết sức lục đục vì sự tranh chấp quyền lực dẫn đến sự chia cắt đất nước từ 1645 đến 1692, mâu thuẫn gay gắt giữa tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài và tập đoàn chúa Nguyễn ở Đàng Trong, sau đó là cuộc nội chiến giữa Nguyễn Ánh với nhà Tây Sơn và sự phục hồi của nhà Nguyễn vào đầu thế kỉ XVIII. Hoàn cảnh đó làm kinh tế trì trệ, chính trị hỗn loạn, đời sống nhân dân thì đói khổ lâm than, nhân tâm thì giao động li tán, do đó tạo tình thế khá thuận lợi cho việc thâm nhập, truyền bá Đạo Công giáo cũng như việc dòm ngó xâm lược của phương Tây.

II. TÌNH HÌNH TRUYỀN GIÁO Ở VIỆT NAM

Theo tư liệu thì đầu thập niên 10 của thế kỉ XVI đã có các giáo sĩ phương Tây đến truyền giáo tại Việt Nam. Sách *“Khâm định Việt sử thông giám cương mục”* chép rằng: “Năm Nguyên Hoà đời vua Lê Trang Tôn (1533) có người phương Tây là Inkhu đi đường biển lên vào giảng đạo Gia tô ở Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chân và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy (Nam Định) nên nhiều nhà nghiên cứu lịch sử Công giáo lấy năm 1533 là mốc đánh dấu việc truyền Đạo Công giáo vào Việt Nam.

Từ năm 1533 đến năm 1614 chủ yếu là các giáo sĩ dòng tu Phanxicô thuộc Bồ Đào Nha và dòng Đa Minh thuộc Tây Ban Nha đi theo thuyền buôn vào nước ta truyền giáo nhưng do không quen thông thổ, không thạo ngôn ngữ nên việc truyền giáo không mấy kết quả.

Từ năm 1615 đến 1665 các giáo sĩ dòng Tên thuộc Bồ Đào Nha từ Ma Cao (Trung Quốc) sang Việt Nam truyền giáo. Các giáo sĩ này đặc biệt có Aléhxăng đơ Rốt (Alexandre de Rhodes mà ta gọi là Cha Đắc Lộ) đã dùng kí tự La tinh để phiên âm tiếng Việt, nên khá thông thạo tiếng Việt, lại hoạt động khôn khéo nên thu hút được khá nhiều người theo đạo. Khi đạo phát triển các giáo sĩ nghĩ đến việc cần có các giáo mục phụ trách để thúc đẩy công việc. Cha Đắc Lộ là người có công đóng góp vào việc sáng tạo chữ Quốc ngữ dựa vào hệ thống âm chữ La tinh.

Đến năm 1645, khi bị trục xuất khỏi Việt Nam, Aléhxăng đơ Rốt trở về Châu Âu kêu gọi các giáo sĩ tiếp tục sang truyền giáo ở Việt Nam. Là một giáo sĩ dòng Tên thuộc Bồ Đào Nha nhưng gốc lại là người Pháp nên tuy tuyên thệ trung thành với

vua Bồ Đào Nha nhưng vẫn mang nặng tình cảm với nước Pháp, hơn nữa thấy Bồ Đào Nha lúc đó đang suy yếu, vì vậy Alécxăng đơ Rốt kiến nghị chọn cử giáo sĩ Pháp đảm nhiệm chức giám mục ở Việt Nam. Kết quả năm 1659, Giáo hoàng Alexandre VII đã phong hai người Pháp là Francois Paullu và Lambert de la Mote làm giám mục phụ trách truyền đạo ở Đông Dương. Cũng năm 1659, hai địa phận Giáo hội đầu tiên được thành lập là Đàng Trong gồm cả Campuchia do giám mục L. dela Mote cai quản, và Đàng Ngoài gồm cả Lào và 5 tỉnh phía nam Trung Quốc do Giám mục F.Pallu cai quản. Đến năm 1679, địa phận Đàng Ngoài lại chia làm hai là Tây Đàng Ngoài và Đông Đàng Ngoài, lấy Sông Hồng và Sông Lô làm ranh giới đồng thời cũng cử hai giám mục khác cai quản.

Điều đáng lưu ý là thời gian ở Pháp Alexandre de Rhodes còn vận động vua Pháp và giới quý tộc đề nghị Giáo hoàng cho thành lập Hội thừa sai truyền giáo Paris, gọi tắt là Hội thừa sai Paris (Mission Etrangères de Paris-MEP). Kết quả là năm 1664 Hội thừa sai Paris chính thức ra đời và được Giáo hoàng Alexandre VII giao cho quyền truyền đạo từ Trung Quốc, Việt Nam xuống Đông Nam Á.

Những việc trên đây đã tạo ra mâu thuẫn khá gay gắt giữa dòng Tên Bồ Đào Nha và Hội thừa sai Paris. Họ kiện lên Giáo hoàng nhưng Pháp mạnh hơn nên đã thắng. Năm 1688 Giáo hoàng Alexandre VII ra sắc chỉ cho Hội thừa sai Paris được độc quyền truyền giáo ở vùng này, nhưng các giáo sĩ dòng Tên Bồ Đào Nha có trụ sở ở Ma Cao (Trung Quốc) vẫn ra vào hoạt động, gây khó khăn cho Hội thừa sai Paris.

Cuối cùng, cuối thế kỉ XVII, Giáo hoàng phải ra lệnh cho các giáo sĩ dòng Tên rút khỏi Đông Dương và nhường việc truyền giáo ở Đông Dương hoàn toàn thuộc quyền Hội thừa sai Paris.

Trong lúc đó, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội nước ta thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX tiếp tục có nhiều biến động, phức tạp, càng tạo điều kiện cho sự bành trướng của Hội thừa sai Paris. Các giáo sĩ của Hội hoạt động ráo riết nên tổ chức và tín đồ Công giáo phát triển mạnh mẽ. Theo số liệu của Giáo hội, đến năm 1850 cả nước Việt Nam có:

- 8 địa phận Công giáo gồm: địa phận Tây Đàng Trong, địa phận Phnôm Pênh, địa phận Bắc Đàng Trong, địa phận Đông Đàng Trong, địa phận Tây Đàng Ngoài, địa phận Đông Đàng Ngoài, địa phận Trung Đàng Ngoài và địa phận Nam Đàng Ngoài. Mỗi địa phận đều có giám mục cai quản, với 500.000 tín đồ và 227 linh mục Công giáo.

- 3 giáo tỉnh là giáo tỉnh Sài Gòn gồm 8 địa phận (Sài Gòn, Vĩnh Long, Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Đà Lạt, Xuân Lộc, và Phú Cường); giáo tỉnh Huế gồm 7 địa phận (Huế, Quy Nhơn, Nha Trang, Kon Tum, Phan Thiết, Đà Nẵng và Buôn Mê Thuột); giáo tỉnh Hà Nội gồm 10 địa phận (Hà Nội, Hưng Hoá, Bùi Chu, Phát Diệm, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hoá, Vinh và Lạng Sơn).

- 5,5 triệu tín đồ, 37 giám mục, 2125 linh mục. 12.297 tu sĩ nam nữ của 60 dòng tu.
- 2.100 giáo xứ của 25 giáo hội địa phận, 5100 nhà thờ, nhà nguyện.
- 6 đại chủng viện (Hà Nội, Vinh, Thanh, Huế, Sao Biển, TP. Hồ Chí Minh và Thanh Quý) với 1085 chủng sinh đang theo học, 241 chủng sinh đã tốt nghiệp.
- 992 cơ sở hoạt động từ thiện, nhân đạo gồm 130 cơ sở khám chữa bệnh và 862 cơ sở giáo dục, dạy nghề.

III. VIỆC LỢI DỤNG ĐẠO CÔNG GIÁO TRONG VIỆC XÂM LƯỢC VIỆT NAM

Khi xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp và sau này là đế quốc Mỹ đã tìm mọi cách khai thác, lợi dụng Đạo Công giáo để phục vụ cho những mưu đồ chính trị của họ, bên cạnh đó cũng có một số giáo sĩ hoạt động thiếu trong sáng, tiếp tay cho âm mưu xâm lược mà sử sách đều ghi chép. Ví dụ:

- Năm 1669, Pallu, giám mục Địa phận Đàng Ngoài gửi thư cho bộ trưởng Hải quân Pháp Lambert yêu cầu đem quân sang xâm chiếm vùng châu thổ Sông Hồng.

- Giám mục Pigneau de Behaine còn gọi là Bá Đa Lộc can thiệp sâu vào nội bộ Việt Nam, đã xây dựng kế hoạch giúp Nguyễn Ánh xây dựng lại cơ đồ và đưa Việt Nam vào vòng ảnh hưởng của Pháp.

- Giám mục Lefebvre thường xuyên liên lạc với tàu chiến Pháp để tiến hành xâm lược, những năm 40, 50 của thế kỷ XIX, nên sử gia Pháp đã viết “.. nếu viết về các cuộc lịch sử chinh phục của nước ta, không nên quên đức cha Lefebvre, người mà lòng ái quốc khiến An Nam trở thành thuộc địa của Pháp”.

- Giám mục Pellerin vận động chính giới Pháp can thiệp vào Việt Nam và gợi ý Pháp chọn Đà Nẵng làm điểm tấn công, và chính Pellerin đã có mặt trên tàu của tướng Rigault de Genouilly trong cuộc nổ súng vào Đà Nẵng năm 1858.

- Giám mục Puginier (còn gọi là Cố Phước) chuẩn bị tích cực cho người Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất và đã tuyển mộ cho F.Garnier khoảng hai ngàn lính Việt Nam chủ yếu là giáo dân nên khi qua đời năm 1892 khâm sứ Pháp gửi điện chia buồn cho Tòa Giám mục Hà Nội rằng: “Đức Cha qua đời là một đau xót của Giáo hội, nhất là cho nước Pháp và xứ Bắc Kỳ, mà ở đây Đức Cha đã góp phần xây dựng thành đất của nước Pháp”.

- Thời kì đế quốc Mỹ xâm lược Miền Nam Việt Nam, nhất là trong giai đoạn Ngô Đình Diệm chấp chính (gia đình họ Ngô là những người rất ngoan đạo) đã lợi dụng giáo dân chống phá quyết liệt phong trào cách mạng Miền Nam Việt Nam bằng các chính sách dụ dỗ, kích động rất nham hiểm.v.v.

Tuy nhiên, từ trước đến nay nhân dân ta kể từ chế độ phong kiến đến bây giờ, đã có những phong trào chống đối việc lợi dụng tôn giáo để xâm lược nước ta như ra các

sắc chỉ cấm đạo, phong trào “Bình tây sát tả” của các văn thân sĩ phu yêu nước, và nhất là tuyệt đại bộ phận tín đồ Công giáo đều giữ được tinh thần dân tộc và lòng yêu nước tha thiết. Đã có rất nhiều giáo dân, giáo sĩ, tu sĩ tham gia tích cực vào các phong trào yêu nước ở các giai đoạn chống ngoại xâm.

IV. TÌNH HÌNH GIÁO HỘI CÔNG GIÁO VIỆT NAM SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY

Đầu thế kỉ XX, Việt Nam đã có khá nhiều tín đồ Công giáo, trong đó có nhiều người tham gia tích cực phong trào yêu nước, nên sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã hình thành nhiều tổ chức yêu nước của người công giáo để ủng hộ chính phủ và chống ngoại xâm.

Khi bắt đầu cuộc Kháng chiến trường kì chống Pháp, ở Nam Bộ đã thành lập Hội Công giáo kháng chiến Nam Bộ nòng cốt là các linh mục Hồ Thành Biên, Võ Thành Trinh ..., khu ba và khu tả ngạn thành lập Ủy ban liên lạc Công giáo kháng chiến nòng cốt là các linh mục Vũ Xuân Kỳ, Nguyễn Thế Vinh, Phạm Quang Thuộc ... Các tổ chức đó xuất bản các tờ báo để tuyên truyền, phát huy lòng yêu nước như “*Vì Chúa, vì Tổ quốc*” (ở Nam Bộ) và “*Sáng danh Chúa*” (ở Bắc Bộ).

Tháng 8 năm 1953 tổ chức hội nghị tại Việt Bắc, các đại biểu Công giáo muốn thống nhất các tổ chức Công giáo toàn quốc, nhưng do đại biểu Công giáo Nam Bộ không ra được, tiếp đó sau ngày Miền Bắc hoàn toàn giải phóng 1954, hơn một nửa triệu giáo dân bị dụ dỗ kích động, di cư vào phía nam nên gây ra hậu quả nặng nề. Trước tình hình đó ngày 8 đến 11.3.1955, mở Đại hội Đại biểu những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc yêu hoà bình tại Hà Nội có 191 đại biểu tham dự. Đại hội đã thành lập Ủy ban liên lạc Công giáo toàn quốc do linh mục Vũ Xuân Kỳ làm chủ tịch. Đại hội thông qua điều lệ hoạt động.

Sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng, các tổ chức Công giáo toàn quốc thống nhất các tổ chức lại, thành lập một tổ chức chung để chỉ đạo công việc Giáo hội trong toàn quốc. Sau thời gian chuẩn bị, Đại hội đại biểu những người Công giáo Việt Nam xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã được tiến hành từ ngày 8 đến ngày 10.11.1983 tại Hà Nội với 299 Đại biểu. Đại hội quyết định thành lập Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam và bầu linh mục Nguyễn Thế Vinh làm chủ tịch, phát hành báo “Người Công giáo Việt Nam” và ở thành phố Hồ Chí Minh vẫn duy trì tờ “Công giáo và dân tộc”. Đại hội lần II của Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam tổ chức từ ngày 10 đến 12.10.1990 với 301 đại biểu và bầu linh mục Võ Thành Trinh làm chủ tịch. Đại hội lần III tổ chức ngày 30 và 31.12.1997 với 350 đại biểu và bầu linh mục Vương Đình Ái làm chủ tịch. Đại hội lần IV tổ chức ngày 2 và 3.1.2003 với 403 Đại biểu và bầu Linh mục Nguyễn Tấn Khoá làm chủ tịch.

Ngoài Ủy ban ở Trung ương ra, đến năm 2004 đã thành lập được 37 ủy ban đoàn kết Công giáo ở cấp tỉnh và thành phố.

Ngoài tổ chức có tính quần chúng giáo dân như trình bày trên đây, sau lúc đất nước thống nhất, Đại hội toàn thể giám mục ở Việt Nam cũng được triệu tập tại Hà Nội từ ngày 24 tháng 4 đến mồng 1 tháng 5 năm 1980 để thành lập Hội đồng Giám mục Việt Nam. Hội đồng này được coi là Giáo miến theo cơ cấu của Giáo hội Công giáo. Hội đồng Giám mục Việt Nam gồm tất cả các giám mục đang thi hành phận sự ở các Địa phận Công giáo ở Việt Nam. Sau khi Hội đồng được thành lập, đã có thư chung cho toàn thể linh mục, tu sĩ, giáo dân trong cả nước, gọi là "*Thư chung 1980*" để thông báo về Đại hội Giám mục toàn quốc, về đường hướng hoạt động, về tình cảm và trách nhiệm đối với Chúa và đối với đất nước đồng thời định ra nhiệm vụ xây dựng một nếp sống đạo mới phù hợp với truyền thống dân tộc.

Cơ cấu tổ chức của Hội đồng Giám mục có Ban thường vụ (gồm chủ tịch, phó chủ tịch, tổng thư kí và phó tổng thư kí) và có Ủy ban phụ trách về giáo lí, về thờ phụng, về thánh nhạc và nghệ thuật, về giáo sĩ và chủng sinh, về giáo dân, về kinh thánh, về văn hoá và về phúc án. Nhiệm kì của Hội đồng là ba năm. Từ ngày thành lập (1980) đến nay đã qua 8 nhiệm kì. Đại hội nhiệm kì VIII (2001-2004) do Giám mục Nguyễn Văn Hoà làm chủ tịch.

C. ĐẠO CÔNG GIÁO Ở HÀ NỘI

I. TÌNH HÌNH TRUYỀN GIÁO VÀO HÀ NỘI

Theo Giáo sử (Phan Văn Huân, *Giáo sử*, tập I, Sài Gòn-1958) thì các giáo sĩ dòng Thánh Francisco ở Manila là những người đầu tiên đến đất Thăng Long tiếp xúc và giảng đạo từ thời nhà Mạc 1581, nhưng hầu như không ai theo nên đến năm 1586 phải quay trở lại Manila.

Việc truyền giáo ở Thăng Long chỉ thật sự có kết quả từ thập kỉ 20 của thế kỉ XVII trở đi với các giáo sĩ dòng Tên (Jesuites) của Bồ Đào Nha từ Ma Cao (Trung Quốc) sang, nhất là giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Việt Nam năm 1627. Giáo sĩ này biết tiếng Việt, lại khôn khéo nên chúa Trịnh Tráng dựng cho một căn nhà để truyền đạo. Ông giảng khá hấp dẫn, lại đào tạo thêm các thầy giảng người bản xứ nên khá nhiều người đến tham gia, kết quả là đến năm 1629 đã có 3.500 người theo đạo. Tuy nhiên lực lượng chống đối giáo lí của Đạo Công giáo khá mạnh, nhất là ảnh hưởng đến truyền thống văn hoá phương Đông nên Trịnh Tráng dao động, ra sắc chỉ cấm quan, dân không được tiếp xúc với giáo sĩ và theo Đạo Công giáo, nhà thờ giảng ở Hà Nội bị đóng cửa, A.de Rhodes còn nấn ná lại 4 tháng nhưng cuối cùng nhận được lệnh rời khỏi Hà Nội.

Tiếp đó, một vài lần, các giáo sĩ Bồ Đào Nha tiếp tục đến truyền giáo, tuy nhiên lúc này Bồ Đào Nha suy yếu, Pháp lại thành lập Hội thừa sai Paris và Giáo hoàng phân xử cho giáo sĩ Hội thừa sai Paris đảm nhận việc truyền giáo ở Đông Dương nên kết quả truyền giáo sau này ở Hà Nội là của Hội thừa sai Paris.

Tuy nhiên việc truyền giáo lúc này ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng từ thế kỉ XVII đến hết thế kỉ XVIII diễn ra trong bối cảnh lịch sử khá phức tạp nên thuận lợi cũng nhiều nhưng khó khăn cũng chồng chất. Thuận lợi là được chính quyền Pháp ủng hộ và động viên, Giáo triều ủng hộ, Công ti buôn bán Đông Âu tạo điều kiện vật chất, và nơi truyền giáo đã có một lượng giáo dân sùng đạo, thầy giảng tuy ít nhưng trung thành và mẫn cán chủ yếu tập trung tại Hà Nội, thủ phủ của Địa phận Công giáo Đàng Ngoài mà các giáo sĩ dòng Tên của Bồ Đào Nha để lại. Khó khăn lúc này là ở Châu Âu nói chung và nước Pháp nói riêng là nổ ra các cuộc Cách mạng tư sản để xây dựng nền dân chủ nên Giáo hội Công giáo bị những đòn đánh quyết liệt như tài sản bị tịch thu, nhiều nhà thờ phải đóng cửa, Giáo hoàng bị khống chế, v.v. công cuộc truyền bá đạo Công giáo bị đình đốn cho đến hết thế kỉ XVIII. Mặt khác các chính quyền tư sản lúc này đang lo đi xâm chiếm thuộc địa để làm giàu nên cũng ít quan tâm giúp đỡ việc truyền giáo. Vì vậy các giáo sĩ Hội thừa sai Paris của Pháp trong suốt gần thế kỉ phải hoạt động gần như đơn độc.

Trong lúc đó tình hình chính trị ở Việt Nam thời gian này cũng khá phức tạp: Trịnh, Nguyễn phân tranh, khởi nghĩa Tây Sơn, rồi việc giành chính quyền của Nguyễn Gia Long làm cho Việt Nam luôn luôn xáo động và kinh tế khó khăn. Các triều đại này tuy cũng có lúc nói lỏng cho việc truyền đạo, nhưng nhìn chung vẫn không thích truyền bá Đạo Công giáo vào Việt Nam. Thêm vào đó các giáo sĩ Bồ Đào Nha cũng gây khó khăn cho Hội thừa sai Paris.

Tuy nhiên các giáo sĩ Hội thừa sai Paris đã không quản gian lao kể cả tính mạng, đã bám chắc địa phận mình phụ trách để phát triển Giáo hội, nên đến cuối thế kỉ XVIII, riêng địa phận Tây Đàng Ngoài (trong đó có Hà Nội) đã có 120.000 giáo dân, 65 linh mục Việt Nam, 6 giáo sĩ thừa sai Pháp và 1 giám mục.

Đến thế kỉ XIX, chính quyền tư sản Pháp đã có thái độ hoà hoãn để khai thác ở Giáo hội những cái có lợi cho mình nên đã cho phục hồi hoạt động của Hội thừa sai Paris và các Giáo đoàn, trả lại tài sản, nên công cuộc truyền giáo lại sôi nổi hẳn lên. Còn ở Việt Nam sau khi thống nhất, Gia Long lên ngôi vua và cai trị gần 20 năm. Do chịu ơn sâu của Pigneau de Behaine (Bá Đa Lộc) nên Gia Long không tiến hành chính sách cấm đạo; việc truyền giáo Đạo Công giáo ở Việt Nam có được 20 năm thuận lợi và phát triển.

Sau đó, nhà Nguyễn lại cảnh giác trước sự cấu kết của việc truyền giáo với âm mưu xâm lược Việt Nam của chính quyền Pháp, đồng thời để giữ bản sắc văn hoá dân tộc nên đã thực hiện chính sách cấm đạo ngày càng chặt chẽ, số giáo dân giảm

đi đáng kể. Năm 1874 (thời vua Tự Đức) trong Hoà ước kí kết giữa Nam triều với Pháp trong đó điều 9 là công nhận Đạo Công giáo, cho phép dân tự do theo đạo và giáo sĩ tự do hành đạo, nhưng trong thực tế việc bài xích đạo Công giáo vẫn xảy ra nhiều nơi. Ở nhiều làng Công giáo bị đốt phá, triệt hạ, nhiều giáo dân, thầy giảng, tu sĩ bị giết, mãi sau năm 1883 là năm mà thực dân Pháp hoàn thành việc đánh chiếm Hà Nội, xây dựng chính quyền thực dân thì việc truyền bá Đạo Công giáo thực chất mới được ổn định.

Giáo sử ca tụng nhiều đến công lao của giám mục Puginier lúc cai quản địa phận Tây Đàng Ngoài trong đó có Hà Nội (1866) mặc dù khó khăn phức tạp, nhưng do có nhiều biện pháp khôn khéo nên người theo đạo vẫn tăng. Thống kê trong 27 năm tại chức của Puginier địa phận Tây Đàng Ngoài đã có thêm 150 làng có đạo và số giáo dân từ 145.000 lên 185.000 người. Cũng trong thời gian đó, Puginier cho xây dựng Nhà thờ Kẻ Sở (Phủ Lý), Nhà thờ Lớn Hà Nội, mở trường thầy giảng, phục hồi các cơ sở trước đây như nhà in, trại cô nhi, trường dạy tiếng Pháp. Nhưng bên cạnh đó, Puginier cũng giúp đắc lực cho các quan chức quân sự, dân sự Pháp trong việc xâm lược nước ta, nên đám tang của ông (1892) được tổ chức rất long trọng, với sự có mặt của hầu hết quan chức chính quyền bảo hộ, các hàng giáo phẩm và tín đồ.

Sau Puginier là giám mục Gendreu (1892-1934) và Chaze (1935-1949). Lúc này việc truyền giáo thuận lợi hơn nhiều.

II. TÌNH HÌNH ĐẠO CÔNG GIÁO Ở HÀ NỘI TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN NAY

1. Sự thay đổi về tổ chức Công giáo ở Hà Nội

Để đáp ứng việc cai quản số tín đồ Công giáo ngày càng tăng, năm 1895 Giáo hoàng chia địa phận Tây Đàng Ngoài thành hai: Địa phận Tây (Hà Nội) và địa phận Đoài (Hưng Hoá); đến năm 1902, địa phận Tây lại chia thành 2 địa phận Tây và địa phận Thanh (Phát Diệm). Tiếp đó việc phân chia địa phận tiếp tục thay đổi, và từ năm 1975 cho đến nay, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam có 25 địa phận của 3 Giáo tỉnh, cụ thể là:

- Giáo tỉnh Sài Gòn có 8 địa phận: Sài Gòn, Vĩnh Long, Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Đà Lạt, Xuân Lộc và Phú Cường.

- Giáo tỉnh Huế gồm 7 địa phận: Huế, Quy Nhơn, Nha Trang, Kon Tum, Phan Thiết, Đà Nẵng và Buôn Mê Thuột.

- Giáo tỉnh Hà Nội gồm 10 địa phận: Hà Nội, Hưng Hoá, Bùi Chu, Phát Diệm, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hoá, Vinh và Lạng Sơn.

Như vậy, Giáo hội Công giáo của thành phố Hà Nội nằm trong địa phận Hà Nội của Giáo tỉnh Hà Nội.

Địa phận Hà Nội theo thống kê sau ngày tiếp quản Hà Nội năm 1954 có các xứ đạo sau:

Xứ Nhà thờ Lớn có 5.000 giáo dân
 xứ Hàm Long có 3.000 giáo dân
 xứ Cửa Bắc có 2.000 giáo dân
 xứ Cổ Nhuế (Kẻ Nôi) có 297 giáo dân
 xứ Thượng Thụy (Kẻ Bạc) có 1.065 giáo dân
 xứ Hàng Bột.
 xứ Giáp Bát (Kẻ Sét)
 xứ Đông Trì
 xứ Khuyển Lương
 xứ Phùng Khoang
 xứ Thái Hà

2. Cơ cấu tổ chức của Đạo Công giáo ở Hà Nội

Ngày 24.11.1960, Giáo hoàng Jôn XXII thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam, như vậy phẩm trật của Công giáo Việt Nam được xác lập một cách đầy đủ. Riêng ở Hà Nội được bố trí sắp xếp như sau:

a. Giáo tỉnh: Đứng đầu là tổng giám mục (tổng giám mục đầu tiên của Giáo tỉnh Hà Nội là Trịnh Như Khuê). Nhiệm vụ và quyền hạn của tổng giám mục quy định trong Giáo luật (điều 274) là điều hành trực tiếp các địa phận, chăm lo đức tin, kỷ luật của Giáo hội, báo cáo các công việc với Giáo hoàng, đề cử giám mục sau 8 ngày trống ngôi và cử hành các nghi lễ tại các nhà thờ trong Giáo tỉnh lúc cần thiết, và điều hoà sinh hoạt giữa các địa phận.

b. Địa phận: Đứng đầu là giám mục, có thêm giám mục phó và giám mục phụ tá. Nhiệm vụ quyền hạn giám mục như đã nêu trên, phần Tổ chức Giáo hội Công giáo. Giám mục phó là người có quyền kế vị giám mục, giám mục phụ tá có thể có một hay nhiều người nhưng không có quyền kế vị giám mục. Khi toà Giám mục trống ngôi, giám mục phó đương nhiên trở thành giám mục. Nếu không có giám mục phó thì giám mục phụ tá tạm thời cai quản cho đến khi có giám mục, nếu có nhiều giám mục phụ tá thì chọn người thâm niên có chức vị lớn nhất. Không có giám mục phụ tá thì chọn cử trong các linh mục và một giám quản. Giúp việc cho giám mục còn có các Hội đồng, văn phòng và cá nhân nhưng đều có văn bản uỷ nhiệm của giám mục và phải tuyên thệ trước lúc nhận việc.

c. Xứ đạo (Giáo xứ): Là đơn vị trực thuộc của địa phận, có một nhà thờ xứ và một số giáo dân, đứng đầu là linh mục do giám mục địa phận bổ nhiệm. Nhiệm vụ và quyền hạn của linh mục như đã nói ở trên. Linh mục không được vắng mặt khỏi xứ đạo trong thời hạn hai tháng và giúp cho các họ đạo hoạt động.

d. Họ đạo: Không có linh mục mà chỉ có Ban giáo họ gồm trùm trưởng, trùm phó và thư kí để chỉ đạo chung hoạt động của họ đạo, ngoài ra còn có một số bộ phận giúp việc cho họ đạo như trùm học trò thường do phụ nữ đảm nhiệm để dạy trẻ em học múa, hát xướng phục vụ cho ngày lễ Đức Mẹ; Trùm phiên (Trùm Santi) chịu trách nhiệm xướng kinh trong nhà thờ và cầm lòng vuông trong lễ rước Thánh thể (lễ Santi); quản giáo lo việc dạy kinh bốn cho trẻ nhỏ trong họ đạo; trùm trung nam lo việc đón rước linh mục mỗi khi linh mục về họ đạo; chấp hiệu là người ra hiệu, giữ nhịp khi đưa đám người qua đời trong họ đạo; và sãi là người giặt giũ, nấu nướng, chăm sóc quét dọn nhà thờ, gác chuông.

e. Dòng tu: Ở Hà Nội đã có các dòng tu nam nữ sau:

- *Dòng Carmel:* Cũng gọi là dòng Cát minh hay dòng Vô nhiễm nguyên tội là dòng tu nữ, tu kín. Tu sĩ dòng này sống nội tâm, không hoạt động ngoài xã hội. Cơ sở đóng tại phố Nguyễn Thái Học. Dòng này nhập vào Việt Nam năm 1861, đến Hà Nội năm 1895. Năm 1954 tất cả các nữ tu đã di cư vào Miền Nam.

- *Dòng Lassan* (Ordre de Lasalliens) dòng tu nam, chuyên lấy việc dạy văn hoá phổ thông làm mục đích nên còn có tên là dòng Sư huynh (Ordre Freres des Ecoles Chretienes-OFEC). Trước năm 1895 là một cơ sở nhà lá gần nhà thờ chính Hà Nội, sau mới xây dựng khang trang. Trường mang tên Puginier để ghi nhớ vị giám mục địa phận Hà Nội trước đây. Y phục giống như linh mục Giáo triều có miếng vải trắng trước cổ. Năm 1954 đã di cư vào Nam.

- *Dòng Đôminicô* (Ordre de Dominicains - OD), còn gọi là dòng Đa minh, dòng tu nam, bắt đầu vào Hà Nội hoạt động năm 1933. Tu sĩ của dòng là lưu động, giảng đạo, nghiên cứu thần học, dạy ở các trường Công giáo. Ở Hà Nội dòng đã có một nhà nguyện, một tu viện và một câu lạc bộ. Y phục là áo chùng màu trắng, thắt lưng, ngoài phủ trắng thả dài đến chân. Năm 1954 các linh mục dòng này đều di cư vào Nam.

- *Dòng Chúa cứu thế* (Congrégation du très saint Redemptoristes- CRS) là dòng tu nam vừa tu hành đi giảng đạo, truyền đạo ở các vùng xây dựng cơ sở ở Thái Hà. Y phục dòng màu đen, cổ trắng thắt lưng vải, đeo tràng hạt. Sau năm 1954 một số giáo sĩ dòng có hoạt động chống đối nên năm 1958 bị trục xuất, tuy nhiên cơ sở ở Thái Hà vẫn sinh hoạt bình thường.

- *Dòng Xuân bích* (Sulpice) còn gọi là Tu hội Xuân bích, vào Việt Nam 1929, vào Hà Nội năm 1933. Mục đích của dòng là Thánh hoá bản thân và đào tạo các linh mục tương lai cho chủng viện

- *Dòng Mến Thánh giá* là dòng tu nữ, hoạt động theo quy chế Địa phận. Mục đích chính là cầu nguyện, giảng giáo lí, giúp các họ đạo trong việc truyền đạo, giáo dục xã hội, y tế. Dòng có ở Việt Nam từ thế kỉ XIX nhưng đến năm 1938 mới có ở Hà Nội. Sau năm 1954 hầu hết các nữ tu di cư vào Miền Nam.

- *Dòng Đức Bà* là dòng tu nữ, y phục màu tro hoặc trắng, có tấm vải trắng viền xanh, phủ từ sau ra trước, mũ lúp đầu màu trắng. Hoạt động chủ yếu là công tác xã hội và giáo dục như trông coi cô nhi viện, giáo dục nữ giới. Cơ sở dòng đầu tiên ở Hà Nội lập năm 1934. Sau năm 1954 đã di cư vào Miền Nam.

- *Dòng Thánh Paulô* dòng tu nữ, nội dung hoạt động chủ yếu là giáo dục, y tế, xã hội. Dòng vào Việt Nam năm 1861, sau đó đến Hà Nội và có cơ sở ở phố Hai Bà Trưng. Y phục của dòng màu trắng (đôi khi y phục màu đen) nhưng mũ lúp đầu luôn luôn màu trắng. Sau năm 1954, phần lớn tu sĩ vào Nam, số còn lại dạy văn hoá ở trường Saint Marie. Ngoài ra còn có dòng bé như Dòng Đức Mẹ mỗ côi ở phố Phan Huy Chú, dòng Bosco ở Thái Hà chủ yếu là giáo dục con em vô gia cư, nghèo khổ nhưng sau năm 1954 đều không tồn tại ở Hà Nội nữa.

Sau năm 1954, ở Hà Nội còn lại 3 dòng tu trong đó 1 dòng tu nam và 2 dòng tu nữ. Dòng tu nam là Dòng Chúa cứu thế với 1 tu sĩ. Hai dòng tu nữ là Dòng Mến thánh giá và Dòng Thánh Pauloo với 13 nữ tu sĩ.

f. Các hội đoàn Công giáo

Căn cứ vào hoạt động, các Hội đoàn Công giáo thành lập trước năm 1954 ở Hà Nội có thể chia ra:

- Hội chuyên phục vụ cho các lễ nghi sinh hoạt tôn giáo như Hội Hát, Hội con Hoa, Hội Kèn, Hội Trống, Hội Thanh niên bảo vệ Thánh đường...

- Hội chuyên về luân lý đạo đức như Hội Bà Thánh Ana (thành lập 1933), Hội Cầu nguyện (thành lập 1934), Hội Thánh Têrêxa (thành lập 1935), Hội nghĩa binh Thánh thể.

- Hội tham gia hoạt động chính trị xã hội như Đoàn hướng đạo sinh Công giáo (thành lập trước 1945), đoàn Thanh niên Công nhân Công giáo (thành lập trong thời kỳ Kháng chiến chống Pháp, mà thực chất là đoàn Thanh niên chống Cộng...)

Nguồn gốc các hội đoàn trên cũng rất đa dạng: có hội truyền từ Rôma vào (Hội Nghĩa binh Thánh thể), có hội đưa từ nước Pháp sang (Đoàn hướng đạo sinh Công giáo), có hội chỉ thành lập ở Hà Nội (Bà Thánh Ana, Hội Nghĩa binh Thánh thể...).

Phần lớn các hội đoàn đều có trang phục riêng, thêu cờ Hội. Đứng đầu hội đoàn là hội trưởng. Hội tập hợp mọi giáo dân ở các lứa tuổi. Ngày lễ tổ chức rước kiệu, đi theo đội ngũ để biểu dương sức mạnh trong giáo xứ và họ đạo. Sau ngày Thủ đô giải phóng (1954) các tổ chức Giáo hội cơ sở (giáo xứ, họ đạo, Hội đoàn Công giáo) có chuyển đổi nhiều về mặt nội dung hoạt động và nhân sự nhưng nhìn chung không còn lại được bao nhiêu.

3. Cơ sở vật chất của Đạo Công giáo ở Hà Nội

a. Cơ sở làm việc, cầu nguyện và thờ tự

- Nhà thờ Lớn: Xây dựng năm 1884 trên đất cũ của chùa Báo Thiên (một chùa lớn

xây dựng từ năm 1057) và hoàn thành cơ bản năm 1887, kiến trúc theo kiểu Gôtích. Hai tháp chuông hai bên, mỗi tháp cao 22 mét. Nhà thờ nằm ở trung tâm thủ đô. Con đường phía trước là phố Nhà thờ Lớn. Tượng thánh quan thầy của nhà thờ là chúa Giuse. Lễ kỉ niệm hằng năm 19.3.

- Nhà thờ xứ Đông Trì (Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội), xây dựng từ năm 1923, kiến trúc theo lối phương Đông.

- Nhà thờ xứ Kẻ Sét (tức là Giáp Bát hay làng Tám) thuộc phường Giáp Bát, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, xây dựng từ năm 1957 và sửa lại năm 1972 (do bị bom Mỹ). Thánh quan thầy là Pêrô.

- Nhà thờ xứ Thượng Thụy (còn gọi là xứ Kẻ Bạc) thuộc xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm, Hà Nội, được xây dựng từ năm 1891. Kiến trúc theo kiểu gôtích, tháp chuông làm tách biệt khỏi nhà thờ và xây ở phía sau. Thánh quan thầy là Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội. Ngày kỉ niệm hằng năm 8.12.

- Nhà thờ xứ Phùng Khoang thuộc xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội, được xây dựng năm 1910. Tháp chuông cao 40 mét, Thánh quan thầy là Đức Mẹ Mân côi.

- Nhà thờ xứ Cửa Bắc được xây dựng năm 1936, kiến trúc theo lối Á Đông, là nơi làm lễ cho các nhân viên dân sự, quân sự người Pháp do Linh mục ngoại quốc làm lễ. Từ năm 1950 trở đi làm lễ cho tất cả người Việt quanh vùng.

- Nhà thờ xứ Cổ Nhuế (còn gọi là xứ Kẻ Noi), thuộc xứ Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội, là một trong các giáo xứ cổ ở Hà Nội.

- Nhà thờ xứ Thánh Đa Minh, Hà Nội hoàn thành xây dựng năm 1944, diện tích mặt bằng 14x14 mét. Tháp chuông nhà thờ làm theo kiểu Á Đông.

- Nhà thờ họ đạo Phú Gia thuộc xứ Thượng Thụy, xây dựng năm 1927. Thánh quan thầy là sinh nhật Đức Mẹ. Ngày kỉ niệm hằng năm 8.9.

b. Các cơ sở văn hoá xã hội

- Trường Tiểu chủng viện: ở 40 Nhà Chung, mở trước năm 1954 để đào tạo các học sinh cho đại chủng viện. Trường duy trì được ít năm, sau 1954 thì đóng cửa.

- Trường Đại chủng viện: được Nhà nước cho phép mở cửa năm 1991 để đào tạo linh mục, đóng tại 40 phố Nhà Chung. Đây là trường Đại chủng viện liên Địa phận.

- Trường Nhà Chung, Trường Tiểu học tư thực Công giáo ở sát cạnh Nhà thờ Lớn, mở trước năm 1954, sau đổi tên thành Trường Dũng Lạc. Sau năm 1954 một thời gian, trường đóng cửa.

- Trường Tiểu học tư thực Công giáo xứ đạo Phùng Khoang, Thượng Thụy... nhưng sau năm 1954 đóng cửa.

- Bệnh viện Xanh-pôn được xây dựng do sáng kiến của Bà phước Antoine. Trước năm 1954 bệnh nhân là người giàu. Tiền thu được dùng chi phí cho nhà an dưỡng Hàng Bột, nơi nuôi dưỡng những người tàn tật.

- Nhà in Têrêxa ở phố Lê Thái Tổ, nhiệm vụ chính là in ấn các tài liệu về tôn giáo. Ngoài ra còn in thuê cho các nhà xuất bản khác.

4. Đạo Công giáo ở Hà Nội từ năm 1954 đến nay

a. Từ năm 1954 đến năm 1975

Sau Ngày Thủ đô giải phóng năm 1954, Chủ tịch và Thủ tướng nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đã ban bố sắc lệnh 102-SL/1004 ngày 12.5.1957 và Nghị định 258/ TTG ngày 14.6.1957 quy định chi tiết về quyền lập hội với nguyên tắc là phải nói rõ tôn chỉ mục đích của Hội và tuân thủ pháp luật nhà nước nên các Hội đoàn Công giáo mang tính chính trị phản động đều tự tan rã. Các xứ đạo, họ đạo cũng được các giáo hữu bầu một cách dân chủ người lãnh đạo mình gọi là Ban Chấp hành xứ hay Ban Chấp hành họ. Gồm trưởng ban, phó ban và một số uỷ viên. Ban chấp hành là thành viên của Mặt trận Tổ quốc cơ sở, các hoạt động cầu nguyện, lễ nghi cũng được thay đổi ít nhiều cho phù hợp với cuộc sống mới. Sự thay đổi đó cũng phù hợp với Công đồng Vantican II mà cốt lõi là “Canh tân và nhập thế”.

Cũng vì vậy, nếu trước đây có những tư tưởng chống lại chủ nghĩa Cộng sản vô thần, có những Hội đoàn chống phá cách mạng, kích động giáo dân di cư (15.833 người) thì ngày nay có thể nói đại bộ phận giáo dân và phần lớn linh mục Hà Nội đều có tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước sâu sắc. Ngay trong Cách mạng tháng Tám 1945, nhiều tín đồ Công giáo tham gia hoạt động giành chính quyền, mít tinh ủng hộ chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong cuộc Kháng chiến chống Pháp xâm lược, đồng bào công giáo đã gửi nhiều con em vào lực lượng vũ trang chống giặc, đồng bào công giáo cũng tham gia tiêu thổ kháng chiến, tản cư, bất hợp tác với giặc. Ở xứ Kẻ Sét (Giáp Bát) giáo dân đã tự nguyện đốt nhà thờ xứ để không cho quân Pháp sử dụng. Đã có hàng trăm con em giáo dân tham gia tự vệ đánh trả máy bay địch bảo vệ vùng trời Thủ đô; hàng chục con em giáo dân tòng quân vào Nam chiến đấu, trong số đó có người trở thành dũng sĩ. Ở hậu phương cũng có xứ đạo sản xuất giỏi đạt 5 tấn thóc/ha như xứ đạo Đông Trì (Thanh Trì). Năm 1956, đồng bào công giáo Thủ đô đã cử đại diện của mình vào Uỷ ban liên lạc những người Công giáo yêu Tổ quốc yêu hoà bình, thực hiện tinh thần kính Chúa yêu nước, đấu tranh cho hoà bình, thống nhất Tổ quốc.

b. Từ năm 1975 đến nay

Mùa xuân 1975 Miền Nam Việt Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, Giáo hội Công giáo Việt Nam cũng thống nhất, tạo điều kiện cho hai miền giao lưu, học hỏi và giúp đỡ lẫn nhau. Ngày 24.4 đến ngày 1.5.1980 toàn thể Giám mục đang thi

hành phận sự ở các giáo phận nước Việt Nam đã tổ chức Đại hội để thành lập Hội đồng Giám mục Việt Nam. Giáo hội này được coi là giáo miền theo cơ cấu tổ chức của Giáo hội Công giáo La Mã. Đại hội đã xác định chức năng nhiệm vụ, tình hình tổ chức trước tình hình mới. Đại hội đã có *Thư chung 1980* xác định mối quan hệ hữu cơ giữa giáo hội và dân tộc: “Là Hội Thánh trong lòng dân tộc Việt Nam, chúng ta quyết tâm gắn bó với vận mệnh quê hương, noi theo truyền thống dân tộc, hoà mình vào cuộc sống hiện tại của đất nước. Chúng ta phải đồng hành với dân tộc mình, vì quê hương này là nơi chúng ta được Chúa mời gọi để sống làm con người. Đất nước này là lòng mẹ cưu mang chúng ta. Trong quá trình thực hiện ơn gọi làm con Chúa, dân tộc này là cộng đồng mà Chúa trao cho chúng ta để phục vụ với tính cách vừa là công dân vừa là thành phần dân Chúa”.

Thư chung 1980 khẳng định đường lối hoạt động của Công giáo Việt Nam là “Sống phúc âm giữa lòng dân tộc”.

Tiếp đó năm 1983 đã thành lập “Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam” để cụ thể hoá công việc mà Giáo hội Công giáo Việt Nam phải thực hiện trong từng giai đoạn.

Về phía Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng là giai đoạn có nhiều đổi mới về nhận thức và chỉ đạo hoạt động tôn giáo trong đó có Đạo Công giáo. Nhiều nghị định, nghị quyết ban hành trong thập niên 90 thế kỉ XX và nhất là *Pháp lệnh về tôn giáo ban hành năm 2004* đã xác định tôn giáo tín ngưỡng là nhu cầu của nhân dân, mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo còn tồn tại lâu dài, đạo đức tôn giáo có nhiều điều kiện phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới. Về mặt chỉ đạo thì Nhà nước quan tâm đáp ứng nhu cầu tôn giáo của các tín đồ, tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động như xây dựng, sửa chữa nơi thờ tự, đào tạo giáo sĩ, mở rộng dòng tu, giáo sĩ được đi học tập, tu nghiệp ở nước ngoài...

Nhờ những chủ trương mới của Giáo hội Công giáo từ Công đồng Vantican II của Giáo triều La Mã đến *Thư chung 1980* của Hội đồng Giám mục Việt Nam, cộng với sự đổi mới về công tác chỉ đạo hoạt động tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng đã được tự do, tín hữu phấn khởi tin tưởng vào công cuộc đổi mới chung, nên đã có những đóng góp đáng ghi nhận cho các tín đồ của xã hội Việt Nam.

Ủy ban liên lạc những người công giáo Thủ đô đã ý thức được sâu sắc chức năng nhiệm vụ của mình trong giai đoạn mới nên đã hướng dẫn động viên bà con giáo dân theo lời dạy của Chúa, đã có những việc làm rất có ích cho xã hội. Ví dụ các xứ họ đạo ở Thạch Cốc, Xuân Lai, Tân Lương (huyện Sóc Sơn), Đông Trì, Thượng Thụy, Cổ Nhuế (huyện Từ Liêm) đã giúp vốn, giúp nhau xoá đói giảm nghèo, giúp nhau phương tiện và khoa học kĩ thuật để làm giàu chính đáng đã trở thành phong trào trong xứ, họ đạo. Có những điển hình giáo dân vừa gương mẫu về đời sống đạo

đức, vừa là người làm kinh tế giỏi như Hoàng Đình Vượng (xứ đạo Phùng Khoang), Nguyễn Văn Lộc (xứ đạo Đông Trì), Nguyễn Duy Tưởng (họ đạo Thạch Cốc).

Đồng bào Công giáo Thủ đô cũng tham gia các hoạt động từ thiện, giúp người nghèo khổ, tàn tật cô đơn hoặc thiên tai hoạn nạn như bà con giáo dân họ Phúc Thọ quyên góp mua tặng quần áo rét, chăn màn cho các cụ già, giáo dân xứ Thượng Thụy tổ chức lớp học tình thương miễn phí, dòng nữ tu Mến thánh giá cấp một số học bổng cho sinh viên nghèo, xứ Hàm Long quyên góp hàng chục triệu đồng với nhiều quần áo, chăn màn tặng người nghèo và Trại phong Ba Sao, xứ Thái Hà, xứ Đông Trì xây dựng nhà tình nghĩa tặng gia đình thương binh liệt sĩ, neo đơn. Họ đạo Tân Lạc xây dựng quỹ “Tấm lòng vàng”, bà Nguyễn Thị Nga ở 36 Nhà Chung nhận nuôi mẹ liệt sĩ cô đơn... Các tấm gương trên đã thể hiện rõ lối sống “tốt đời đẹp đạo” của đồng bào Công giáo Thủ đô.

Sinh hoạt tôn giáo trong đó có các ngày lễ thì Giáo hội Công giáo Thủ đô cũng thực hiện đầy đủ theo Giáo triều La Mã và Hội đồng Giám mục Việt Nam (Công đồng Vatican và *Thư chung 1980*).

Riêng ở Hà Nội còn có lễ Thánh quan Thầy như lễ Giuse vào ngày 19 tháng 3, lễ Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội vào ngày 8 tháng 12. Vài xứ họ đạo còn tổ chức Lễ châu Minh thánh chúa còn gọi là “Lễ Châu Lược”.

Những ngày lễ, các thánh đường được quét dọn sửa sang sạch sẽ, làm cổng chào kết hoa đèn rực rỡ, các loại kiệu sơn son thếp vàng, nghi trượng có cờ thánh, cờ hội, các hội đoàn ăn mặc theo sắc phục của mình, đi rước xong vào giảng đường nghe cha xứ đọc kinh và cầu nguyện. Buổi tối nhiều xứ đạo ở Hà Nội còn tổ chức biểu diễn văn nghệ, sân khấu được xây dựng trong khuôn viên nhà thờ xứ. Kịch thường ca ngợi Các Thánh tử vì đạo và hạnh kiểm của Thánh như Thánh Ven ở xứ đạo Đông Trì (huyện Thanh Trì), Thánh Mỹ ở Phú Gia (Từ Liêm), Thánh Thịnh ở Kẻ Sét (Hai Bà Trưng) hoặc phê phán thói hư tật xấu của người theo Đạo Công giáo mà không giữ đạo. Cũng có những bài ca, điệu múa biểu diễn ở sân khấu để ca ngợi Chúa, Đức Mẹ và Thánh. Ngoài ra còn có tục rắc hoa, múa hát dâng hoa, ngân nga bài tưởng niệm phục sinh v.v.

Tóm lại, nghi lễ và thực hành nghi lễ của Công giáo Hà Nội về nguyên tắc không vượt ra ngoài nghi lễ và thực hành nghi lễ của Giáo triều Rôma, song do điều kiện nhân văn, địa lí ở mỗi xứ đạo ở Hà Nội có cách bày tỏ và thực hành theo sắc thái riêng của mình. Chính điều này làm cho đời sống đạo cũng như thực hành nghi lễ trở nên đa dạng và phong phú, bước đầu có sự hội nhập giữa văn hoá Kitô và văn hoá Việt Nam.

Đạo Công giáo ở Hà Nội đã bước vào thời kì hoạt động bình thường, ngày càng thể

hiện sự gắn bó niềm tin tôn giáo với lợi ích của đất nước cũng như sự hội nhập vào nền văn hoá chung của dân tộc.

Theo thống kê năm 2004, Thủ đô Hà Nội có 34.447 tín đồ Công giáo, trong đó có 18 giáo sĩ hàng Giáo phẩm.

Mặc dù cũng có một số ít tín đồ có biểu hiện không tốt trong việc chấp hành luật pháp, hoà nhập đạo và đời, như vụ cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam sau chiến thắng Điện Biên Phủ 1954 và gần đây có linh mục xúi giục giáo dân đòi lại đất đai ở Hà Nội nhưng trong quá trình hoạt động, tín đồ Đạo Công giáo đều đoàn kết với mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam trong Mặt trận dân tộc và đã góp phần tích cực vào công cuộc kháng chiến và xây dựng Tổ quốc.

PHẦN IV

ĐẠO GIÁO Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI

I. LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC CỦA ĐẠO GIÁO⁽¹⁾

1. **Đạo Giáo** bắt nguồn từ Trung Quốc. Cội nguồn xa xưa nhất của Đạo Giáo là truyền thống thờ cúng thần linh và tín ngưỡng của người Trung Hoa tiền sử.

Theo truyền thuyết, Đạo Giáo khởi thủy từ tác phẩm *Đạo đức kinh* của Lão Tử viết vào giữa năm 300 và 250 trước Công nguyên. Lí thuyết của *Đạo đức kinh* còn được các nhà triết học và tư tưởng sau đó như Dương Chu (340-266 trước Công nguyên) và nhất là Trang Tử (369-286 trước Công nguyên) phát triển để hình thành cơ bản khái niệm khái quát về Đạo Giáo rộng hơn, vốn phần lớn mang tính chất triết học. Còn Đạo Giáo mang tính tôn giáo phải mãi đến thời Đông Hán, Trương Đạo Lăng là người đầu tiên đưa tín ngưỡng Đạo Giáo trên thành *Ngũ đầu mê đạo* (Đạo 5 đầu gạo) tại tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc). Đến năm Hán Linh Đế (172-178) Trương Giác lập ra *Thái bình đạo* và trở thành một trong hai nhánh lớn của Đạo Giáo. *Thái bình đạo* đã làm ngọn cờ cho cuộc khởi nghĩa nông dân lớn mà sử sách Trung Quốc gọi là *Giặc khăn vàng*. Cả 2 nhánh lớn của Đạo Giáo trên đều tôn Lão Tử làm giáo tổ, gọi là Thái Thượng Lão quân và lấy *Đạo đức kinh* làm cơ sở giáo lí, gọi là *Đạo đức chân kinh*.

Thời Bắc Ngụy (386-534), đạo sĩ Khấu Liêm Phi chế định lại giáo lí, lập ra *Bắc Thiên sư đạo*; tiếp đó đạo sĩ Lục Tu Tĩnh thời Nam Tống lại lập ra *Nam Thiên sư đạo*. Từ thời Đường, Tống đến thời Nguyên tất cả các phái đạo nói trên nhập lại làm một gọi là *Toàn chân đạo* do Vương Trùng Dương thời Kim sáng lập, nhưng sau đó hơn 50 năm lại chia ra 2 phái lớn là *phái Toàn Chân* và *phái Chính Nhất*.

Về phương pháp tu luyện, Đạo Giáo có thể chia ra phái luyện đan và phái bùa chú, thường phía bắc Trung Quốc thiên về phái luyện đan còn phía nam thiên về phái bùa chú.

Đến thời nhà Minh, nhà Thanh thì Đạo Giáo ở Trung Quốc không được nhiều

(1) Còn gọi là Lão giáo hay Đạo Lão.

người quan tâm nữa mà chỉ còn lưu truyền và có ảnh hưởng ở một số vùng dân tộc Hán và dân tộc ít người như Đông, Miêu, Khương, Mao Nam, Thẩm Lão, Nạp Tây.

Đạo Giáo cũng đã từng truyền bá đến Triều Tiên, Nhật Bản và một số nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam.

Đạo Giáo vốn xuất phát từ truyền thống tín ngưỡng của dân tộc Trung Hoa và các cuốn *Đạo đức kinh*, *Nam hoa kinh*, *Thái bình kinh*... được coi là các cuốn kinh của Đạo Giáo, nhưng thực chất nội dung các cuốn sách đó nặng về triết học và luân lý nhiều hơn là tôn giáo, nên về giáo lý, giáo luật, phẩm luật, lễ nghi của Đạo Giáo có nhiều chỗ cũng đan xen với tín ngưỡng thờ cúng của Trung Quốc.

2. Giáo lý của Đạo Giáo

Bản gốc về giáo lý của Đạo Giáo là cuốn *Đạo đức kinh* do Lão Tử biên soạn vào khoảng thế kỉ III trước Công nguyên nên có người còn gọi Đạo Giáo là Lão giáo. *Đạo đức kinh* có 5000 chữ chia ra 81 chương gồm 2 phần, phần đầu là *Đạo kinh* có 37 chương, phần sau có 44 chương gọi là *Đức kinh* nên gộp lại gọi cả là *Đạo đức kinh*.

Đạo đức kinh viết khá tóm tắt nên khó hiểu, có chỗ hơi mơ hồ, thậm chí thần bí, nên sau đó có nhiều bản giải thích khác nhau, các học giả tranh luận cho đến nay vẫn chưa hoàn toàn thống nhất, hậu quả là Đạo Giáo có rất nhiều tông phái. Theo thống kê, hiện nay trong tủ sách Đạo Giáo (Đạo Tạng) có không dưới 50 bản giải thích về "*Đạo đức kinh*" (Tứ Hải, 1989, trang 1196).

Đạo đức kinh nói về Đạo là để chứng minh sự diễn biến của vạn vật trong vũ trụ theo quy luật khách quan của thiên nhiên, quy luật đó độc lập và bất biến, nên sau này có người cho *Đạo đức kinh* mang quan điểm duy vật. Đạo như vậy là bao trùm tất cả, nên trong *Đạo đức kinh* nói "Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật" (Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật), hoặc cho rằng "Vạn vật trong trời đất sinh ra từ có, có sinh ra từ không" (Thiên hạ vạn vật sinh vu hữu, hữu sinh ra vô) hoặc nói "Người tuân theo đất, đất tuân theo trời, trời tuân theo đạo, đạo tuân theo thiên nhiên" (Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên). *Đạo đức kinh* cũng cho rằng sự vật đều có hai mặt đối lập (phản giả đạo chi động) và sự biến đổi của sự vật là sự thống nhất giữa có và không (hữu vô tương sinh).

Nói về "Đức", *Đạo đức kinh* khuyên mọi người sống theo Đạo nghĩa là tuân theo quy luật tự nhiên với thái độ "vô vi" (không làm gì cả) và coi đó là thái độ cao cả nhất của con người. Vua không cần coi trọng người hiền tài vì như vậy làm người ta tranh nhau làm người hiền để sinh ra cái ác, còn dân thì sống đạm bạc, không tranh giành với ai, không lấy của ai... nghĩa là sống một cách chân thiện mỹ. Lão Tử hình dung một quốc gia lí tưởng là một nước nhỏ, dân ít, sống đạm bạc, từ trên xuống dưới sống một cách "vô vi" vì không làm gì cả là trị nước đấy (vô vi nhi trị).

Giáo lí của *Đạo đức kinh* có tác động như thế nào đến Đạo Giáo. Như trên đã nói, *Đạo đức kinh* viết khó hiểu nên sau này nhiều người tuy chấp nhận cái tổng thể là *Đạo* và *thuyết vô vi*, nhưng đã bổ sung thêm những tập kinh Đạo Giáo làm cho nội dung tư tưởng của Đạo Giáo phong phú lên. Trong các bản giải thích về *Đạo đức kinh*, người ta chú ý đến các bản sau:

Nam hoa kinh, tức là sách “Trang Tử” do Trang Chu (khoảng năm 369-286 trước Công nguyên) người nước Tống (nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) và các đồ đệ của ông viết. Sách gồm 52 thiên có hơn 100.000 chữ, nay chỉ còn 33 thiên và được coi là một trong các kinh sách của Đạo Giáo. *Nam hoa kinh* kế thừa và phát triển Đạo pháp của Lão Tử, cho rằng Đạo là vô hạn, có sẵn và không nơi nào là không có, nhấn mạnh sự biến hoá của sự vật, phủ nhận thần thánh là chủ thể mà chính Đạo sinh ra quỷ thần, trời đất,... nghĩa là trình bày một vũ trụ quan như *Đạo đức kinh*, đặc biệt là tầm quan trọng của thuyết “vô vi” và những hàm ý chính trị của nó; *Nam hoa kinh* mạnh dạn công kích tính không đầy đủ của học thuyết Khổng Tử. Trang Tử nhấn mạnh *khái niệm trường thọ* và *bất tử*, *khái niệm thanh luyện tâm hồn* được gọi là *chay tịnh* nên trở thành một nhân tố quan trọng trong chủ thuyết thần bí của Đạo Giáo. *Nam hoa kinh* phân tích chặt chẽ nên sau này rất có ý nghĩa đối với tín đồ Đạo Giáo.

Thái bình kinh: được biên soạn trước sau đời nhà Hán, kinh này gồm 3 loại: một là *Thiên lịch bạo nguyên thái bình kinh* của Cam Trung Khả (người nước Tề) viết vào thời vua Thành Đế của Tây Hán (năm 206 trước Công nguyên- 23) gồm 12 quyển; hai là *Thái bình thanh lệnh thư* của Vu Cát viết thời Đông Hán (năm 25-220) gồm 14 tập, và ba là *Thái bình đồng cực kinh* của Trương Đạo Lăng cũng viết vào thời Đông Hán gồm 144 tập. Nhưng toàn bộ số sách trên đã bị thất truyền. Thời nhà Đường (năm 618-907) người ta thu thập được *Thái bình kinh sao* và *Thái bình kinh thánh kinh mật yếu* gồm hơn 10 tập. Đến thời nhà Minh *Thái bình kinh* thu thập được trong “chính thống Đạo Tạng” chỉ còn 57 tập. Nội dung các tập kinh này viết rất nhiều mặt từ trời đất, âm dương, ngũ hành, can chi, tai dị, quỷ thần đến cả tình hình của xã hội đương thời, chủ yếu đề cao luân lí tôn giáo và phong kiến đồng thời phản ánh được sự thống khổ của nhân dân, sự áp bức bóc lột của tầng lớp thống trị nên có ảnh hưởng lớn đến quần chúng nhân dân, dẫn đến các cuộc bạo động, điển hình là cuộc khởi nghĩa nông dân do Trương Giác phát động và cầm đầu, lấy giáo lí của Đạo Giáo làm phương châm hành động. Cuộc khởi nghĩa đó lịch sử Trung Quốc gọi là **Giặc khăn vàng** mà trong *Tam quốc diễn nghĩa* đã nhắc đến ở phần đầu. Các tập *Thái bình kinh* không phải một người mà nhiều người viết, không phải một thời điểm xác định mà là cả một giai đoạn. *Thái bình kinh* là tư liệu quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử của Đạo Giáo và xã hội thời Đông Hán. Về Đạo Giáo, *Thái bình kinh* phát triển thuyết thần nhân của Trang Tử bằng tiên đạo và cụ thể hoá

thần nhân ra 6 cấp: Thần nhân coi việc trời, Chân nhân coi việc đất, Tiên nhân coi mưa gió, Đạo nhân coi việc giải quyết cát hung, Thánh nhân coi việc cai trị bá tính, Hiền nhân giúp việc cho Thánh nhân. *Thái bình kinh* còn nói nhiều đến tín ngưỡng dân gian như bói toán, phong thủy và nhất là bùa chú mà Trung Quốc gọi là phù lục để đến nỗi trở thành phái “Phù lục” chuyên đi đọc thần chú và vẽ bùa để trừ tà chữa bệnh, mà Trương Giác đã lợi dụng tốt phái này để khởi nghĩa.

Bảo phác tử nội thiên và ngoại thiên: do Cát Hồng viết khoảng năm 317-319. Nội dung là tiếp tục mở rộng nội dung tập *Chu dịch tam đồng khế* của Ngụy Bá Dương viết khoảng năm 126-167 chuyên nói cách chế tác thuốc trường sinh bất tử (gọi là luyện đan).

Bảo phác tử nội thiên chủ yếu bàn về đạo tu tiên gồm 20 chương, chứng minh người ta có thể thành tiên bằng cách học tập tiên thuật và làm điều thiện. Còn *ngoại thiên* chủ yếu bàn cách luyện đan để có thuốc trường sinh bất lão (ngoại đan), đồng thời luyện tập khí công (nội đan) để đạt mục đích sống lâu, vì thế các vua chúa đua nhau rước đạo sĩ về dựng lò luyện đan và tập khí công.

Tình trạng giáo lí của Đạo Giáo phức tạp, có nhiều lí giải đồng thời lại có nhiều đạo phái như vậy làm chúng ta khó phân biệt với các giáo phái khác kể cả việc thờ cúng truyền thống. Nhưng tổng hợp lại, giáo lí của Đạo Giáo qua các kinh sách có thể rút ra được các điểm cốt lõi sau:

Nội dung chữ “Đạo” của Đạo Giáo không phải hiểu một cách như triết lí và luân lí mà Đạo ở đây cao siêu và huyền bí, nó bao trùm vạn vật, nó diễn biến và là nguồn gốc của mọi năng lực, ta không khám phá hết được và không cưỡng lại được, nó mềm yếu nhất và cũng làm tan chảy những cái cứng nhất.

Cách xử trí của Đạo Giáo là “không làm gì cả” (vô vi) tức là cứ để cho mọi sự vật cứ thế vận hành phát triển theo Đạo, và Đạo Giáo cho rằng chính không làm gì mới là làm tất cả (vô vi nhi bất vi).

Đạo Giáo không có Thiên đường như Đạo Kitô (Cơ đốc) hay Niết bàn như Phật giáo... tức là không nói đến chết chóc, mà mục đích tu luyện của Đạo Giáo là sống mãi không già (trường sinh bất lão) tu luyện để trở thành tiên và ở cảnh tiên (bồng lai) là nơi sống hạnh phúc nhất, do vậy phương pháp tu luyện của Đạo Giáo khác với các tôn giáo khác là cố tìm các thuốc trường sinh, tập khí công, vẽ bùa chú để mong đạt tới mục đích đó.

Khởi đầu Đạo Giáo chống đối Khổng giáo (Nho giáo) cũng là một giáo phái phát xuất từ Trung Quốc vì Đạo Giáo cho rằng xã hội lí tưởng là một xã hội trong đó ai muốn làm gì thì làm, sống đạm bạc không ai tranh chấp với ai. Còn Khổng giáo lại quy định khả năng chặt chẽ về trật tự vua tôi, cha con, chồng vợ, về đạo đức từng hạng người... Nhưng sau đó, trong quá trình cạnh tranh để tồn tại, để được xã hội chấp nhận thì đã tìm các điểm tương đồng với nhau để hoà hợp. Hoặc Đạo Giáo cũng

tiếp nhận một số quy định của Phật giáo như đạo sĩ Đạo Giáo phái Toàn Chân cũng phải đi tu, không kết hôn, không ăn thịt cá, vì vậy trong các nơi thờ tự sau này có lúc lẫn với nhau, hay lúc giảng giải kinh sách xử lý công việc đều tham khảo nhau mà người ta thường gọi là *Tam giáo đồng môn* tức là Đạo Giáo, Khổng giáo và Phật giáo cùng ở với nhau, hoặc nói cách khác, Đạo Giáo còn mang nhiều truyền thống tín ngưỡng khác của Trung Quốc.

Do Đạo Giáo có nhiều chi phái khác nhau, nên chỉ chú trọng các tập tục chuẩn như điện thờ Tam Thanh (3 vị tiên), cờ và phù hiệu âm dương, bùa chú... nhưng không luật hoá các tập tục đó như các tôn giáo khác (Phật giáo, Hồi giáo, Kitô giáo) cho nên không yêu cầu mọi tín đồ Đạo Giáo phải chấp hành nghiêm khắc mọi thủ tục, lễ nghi.

3. Giáo luật và phẩm trật của Đạo Giáo

Như trên đã nói, Đạo Giáo hoà lẫn với truyền thống tín ngưỡng của người Trung Hoa, nên ngoài một số quy định của từng chi phái, thực chất Đạo Giáo không có giáo luật chính thức, không quy tắc hoá từng khâu, từng sự việc như Hồi giáo, Phật giáo, Kitô giáo... Mà Đạo Giáo lại đồng hoá chặt chẽ giữa tôn giáo và văn hoá truyền thống, thể hiện ở chỗ nơi hội họp của Đạo Giáo cũng là đền thờ của tín ngưỡng truyền thống hoặc lập đền thờ ngoài trời để cúng tế. Thành viên tham gia hội họp cũng không coi mình thuần túy là tín đồ Đạo Giáo. Những người giảng đạo mà Trung Quốc gọi là đạo sư, đạo cô, sư công sống độc thân hay có gia đình thực chất là những chuyên viên hướng dẫn mọi người đọc kinh trừ tà, vẽ bùa, chữa bệnh... Cũng vì vậy, Đạo Giáo không có cơ cấu phẩm trật thống nhất cho mọi tín đồ Đạo Giáo mà chỉ có chức “thầy tế” được đào tạo, sau đó được giáo giới tuyển chọn.

Thế nhưng cũng có một số chi phái Đạo Giáo có nơi thờ tự riêng, có đạo sĩ trông coi thì cũng quy định phải sống chay tịnh giống như đạo sĩ Phật giáo (phái Toàn Chân).

4. Đền thờ, các ngày lễ và tập tục của Đạo Giáo

Trước hết nói về các *Thần* để thờ của Đạo Giáo, việc này cũng giống như các kinh sách của Đạo Giáo, cũng khá phức tạp. Ngoài các thần chính, các chi phái Đạo Giáo khác nhau còn thờ thần riêng của mình. Nếu thống kê lại có đến hàng trăm thần để thờ, thậm chí có nhân vật xét ra không liên quan gì đến Đạo Giáo như viết trong “Chân kinh vị nghiệp đồ” do Đào Hoàng Cảnh (456-536) tổng hợp các thần điện của Đạo Giáo có cả Khổng Tử, Nhan Hồi, Vua Thuấn, Vua Nghiêu, Vua Vũ... Hiện nay ở Trung Quốc, thần điện phức tạp như vậy không còn nữa, mà phổ biến nhất là điện thờ Tam Thanh để thờ 3 vị thần: Thần Nguyên Thủy thiên tôn, Thần Linh bảo thiên tôn, Thái Thượng lão quân.

Theo Đạo Giáo thì ba vị thần đó quản ba vùng tiên cảnh cao thấp khác nhau, nhưng trong điện thờ thì đặt ngang hàng nhau mà Nguyên Thủy thiên tôn ngồi giữa. Thái Thượng lão quân là Lão Tử râu dài. Thực ra, Nguyên Thủy thiên tôn và Linh Bảo thiên tôn là thần hư cấu.

Một số điện thờ Đạo Giáo khác còn thờ các thần phụ như Tây Vương Mẫu, Đông Vương Công, Thị Thần và các vị tiên nhất là Bát Tiên (8 vị tiên). Đạo Giáo gọi các thần này là “hậu thần” có sức mạnh thần linh vượt trội. Cố nhiên đó là hư cấu mà chỉ là mong muốn cuối cùng của Đạo Giáo.

Cần nói thêm rằng thế giới lí tưởng của Đạo Giáo là ba hòn đảo tiên trôi nổi trên biển cả. Đó là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Nhân. Ở đây có Thần tiên cư trú, có Thần được trường sinh và đôi khi Thần tiên giáng bút dưới hình thức câu cò để giảng đạo, hay cho thuốc chữa bệnh. Ở đây bốn mùa hoa lá xanh tươi, đầy đủ sơn hào hải vị, chim ca người múa, chỉ hưởng thụ mà không cần lao động. Tất nhiên đó là một thế giới không tưởng.

Điện thờ của Đạo Giáo nhìn bề ngoài không thể phân biệt được dễ dàng như nhà thờ Kitô giáo hay Hồi giáo. Chỉ khi vào trong mới phân biệt được như cờ hay lễ phục của thầy tế đều mang hình thái cực như vòng tròn chia cong ra nửa đen nửa trắng, trắng là dương, đen là âm. Màu sắc khác nhau tùy từng chi phái.

Bàn thờ chính điển hình của Đạo Giáo là trước vị Thần trung tâm của bàn thờ có một ngọn đèn luôn thấp sáng biểu thị cho hào quang của Đạo, hai cây nến để cách ngọn đèn dăm mươi phân biểu thị cho mặt trời và mặt trăng, trước cây nến để một chén nước lã biểu thị dương, một chén trà biểu thị âm, một chén gạo biểu thị âm dương kết hợp. Trước nữa là mâm đựng năm loại quả có màu sắc khác nhau (mâm ngũ quả) biểu thị 5 nguyên tố Thủy, Hoả, Mộc, Kim, Thổ. Chính giữa mặt trước là một lư hương.

Các hình tượng thần thánh không nặn tượng hay vẽ nhiều như các tôn giáo khác hay các điện thờ truyền thống Trung Hoa như Thái miếu, Từ đường có chăng chỉ là các biểu tượng có liên quan được vẽ thêm trang trí trên các vật dụng như chiếc quạt, thanh gươm, trái bầu, cái sanh, lẵng hoa, cái mõ, ống tiêu, bông sen để biểu thị cho 8 vị tiên. Cũng có lúc trên đồ thờ người ta trang trí con vật hay cây cối để biểu thị cho việc gì đó như con sếu là hướng dẫn viên cho các vị tiên, hoa mẫu đơn biểu thị sự dịu dàng của mùa xuân, cây mai cây mận biểu thị mùa đông và để nhớ tới Lão Tử vì ông sinh ra dưới gốc cây mận...

Sau giai đoạn thoái trào vừa qua, ngày nay Đạo Giáo đang được phục hưng. Theo số liệu gần đây, đền thờ của Đạo Giáo đã lên tới 600, còn số thành viên tham gia lên tới vài trăm triệu chủ yếu là ở Đài Loan, Hồng Kông và các nước có đông Hoa kiều như Singapo, Malaixia. Tuy nhiên các đền thờ và thành viên này không hành lễ

thuần túy Đạo Giáo mà còn theo tín ngưỡng truyền thống của cộng đồng người Trung Hoa.

Đạo Giáo cũng xác lập thánh địa, nhưng khác với các tôn giáo khác là không phải chỉ một nơi. Thánh địa của Đạo Giáo là những ngọn núi danh tiếng, có nhiều hang động vì cho rằng ở đó tập trung năng lực của linh thánh, và mỗi chi phái của Đạo Giáo chiếm một ngọn núi, coi đó là thánh địa của mình.

Các ngày lễ và các tập tục của Đạo Giáo

- Ngày lễ của Đạo Giáo tính theo âm lịch, đồng thời lấy 24 tiết trong năm của nông lịch theo tính toán chiêm tinh truyền thống Trung Quốc. Ngoài ra năm, tháng, ngày, giờ còn tính theo can chi (thiên can và địa chi mà ta thường nói chung là 12 con giáp). Do vậy lịch không chỉ để theo dõi thời gian cho các ngày lễ truyền thống của Trung Quốc trong đó có Đạo Giáo mà còn là thời biểu để sắp xếp sao cho thích hợp với vũ trụ (Đạo) nữa.

Lễ của Đạo Giáo có Lễ lớn (Đại lễ) và lễ thông thường các ngày truyền thống (năm mới, chuyển thời tiết...) và ngày sinh ngày mất các vị thần Đạo Giáo. Hình thức tổ chức các lễ đó cũng khác nhau tùy theo nơi hành lễ. Ví dụ ở các cộng đồng có tu viện riêng thì tổ chức chặt chẽ hơn theo đạo quy như đạo sĩ trước lúc làm đại lễ phải trai tịnh (ăn chay, sạch sẽ) 3 ngày trước và mấy ngày sau lễ, tụng kinh, thắp đèn nhang đúng quy định. Còn ở nơi làm chung với các cộng đồng tín ngưỡng khác thì không chặt chẽ như vậy. Mọi người đến lễ tập trung ở điện thờ đã quét dọn sạch sẽ, ăn mặc chỉnh tề, thắp đèn nhang và thầy tế khấn vái.

Các ngày lễ cụ thể khác của Đạo Giáo có tết Nguyên đán, các ngày lễ đầu năm là ngày sinh Lão Tử, lễ Thanh minh (tảo mộ) vào tháng 3 để nhớ tới người đã khuất, lễ Vu lan vào tháng 7 để an ủi các cô hồn, lễ Trung thu vào tháng 8 để mừng sinh nhật của nữ Nguyệt Thần, lễ Trùng dương vào tháng 9 là lễ leo lên đồi cao để trốn chạy Thần ác, lễ sinh nhật Thủy thần của Đạo Giáo vào rằm tháng 10. Tháng 11 và 12 cũng có các ngày lễ sinh nhật thần và chuyển mùa tiết.

Tập tục và phương thức hành lễ của Đạo Giáo phổ biến nhất là đốt 3 cây nhang cắm vào lư hương và khấn vái theo chủ đề của ngày lễ. Ngoài ra cũng dâng cúng các lễ vật như đồ vàng mã, hoa quả. Người dâng cúng là cá nhân hay một nhóm. Theo tài liệu của Đạo Giáo thì lúc làm lễ phải thiên tức là ngồi tập trung tư tưởng, quên hết mọi việc để trai tịnh tâm linh, người thiện tốt là đánh mất cảm quan của chính mình để được sự kết hợp với Đạo.

Lễ có thể làm ở đền chùa hay tại gia đình. Các vật dụng để hành lễ thì ngoài hình vẽ thần thánh là các lá bùa được vẽ khác nhau giữa các chi phái Đạo Giáo theo dạng "mật ngôn" (lời bí hiểm) tượng trưng cho bản hợp đồng giữa thần thánh và người tham dự. Chỉ chuyên viên nghi lễ mới đủ tư cách viết bùa chú. Những người mang bùa thường nghĩ rằng, chúng là các vật bảo hộ, được thần linh trợ giúp.

Đạo Giáo còn có tập tục lập đàn cầu yên ổn, trừ tà thần quấy nhiễu hay giải quyết rủi ro gì đấy mà cộng đồng hay gia đình đang gặp phải.

Bói toán cũng là tập tục thường thấy của Đạo Giáo và tín ngưỡng truyền thống Trung Hoa. Nó có từ ngàn xưa và giữ cho đến ngày nay. Người ta xem sao, dùng cỏ, mai rùa, chữ viết, vân tay, tướng mạo, tử vi... để dự đoán các sự kiện của trời đất, lành dữ của cá nhân nhằm sắp xếp cuộc sống sao cho hài hoà với Đạo.

Việc đi hành hương cũng là một tập tục giữ cho đến nay. Vào những ngày xác định người ta đến đền chùa hay nơi “linh địa” (đất thiêng) để đặt hương, dâng lễ, khấn vái, xin bùa, xin thẻ để cầu mong tốt lành vì người ta cho rằng ở đó là nơi tá túc của thần tiên Đạo Giáo. Việc hành hương còn biểu hiện sự hài hoà giữa âm và dương.

Để đạt được mục đích tôn chỉ của mình là sống được yên lành và hợp với Đạo, Đạo Giáo còn có những tập tục khác như thuật phong thuỷ lúc xây cất nhà, chôn người chết, thuật kinh lạc tức là bấm huyệt chữa bệnh...

Trong lúc tiến hành làm lễ, người ta cũng dùng âm nhạc (kèn, trống, chuông, thanh la...), hát múa trong các lễ rước thần để làm tăng thêm tính nghiêm túc, náo nhiệt của lễ hội.

II. ĐẠO GIÁO Ở VIỆT NAM VÀ THĂNG LONG - HÀ NỘI

1. Đạo Giáo du nhập vào Việt Nam

Tư liệu thư tịch sớm nhất về Đạo Giáo du nhập nước ta là *Kỷ Sĩ Vương* trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Khoảng năm 187-226 Sĩ Nhiếp chết đã 3 ngày, ông tiên Đồng Phụng cho uống một viên thuốc, sống lại.

Tư liệu tiên tượng đã biết là tượng Yên Kỳ Sinh trên núi Yên Tử tỉnh Quảng Ninh. Yên Kỳ Sinh là một ông tiên thời Tần (thế kỉ III trước Công nguyên).

Đại Việt sử ký toàn thư còn ghi lại Trương Tân làm thứ sử Châu Giao vào năm Kiến An thứ 6 (năm 201) thường đội khăn đỏ, gảy đàn, đốt hương, đọc đạo thư cầu đắc đạo, chủ trương vô vi, không lo việc cai trị, bị tuý tướng Khu Cảnh giết. Đó cũng là một người theo Đạo Giáo.

Cũng vào thời Sĩ Nhiếp, Mâu Tử viết Lý hoặc Luận có đề cập đến Đạo Giáo. Ông giải thích: Đạo chỉ ngôn đạo dã, đạo nhân chí ư vô vi. Khiển chi vô tiền, dẫn chi vô hậu. Cử chi vô thượng, ức chi vô hạ. Thị chi vô hình, thính chi vô thanh. Tứ biểu vi đại uyển diên kì ngoại. Hào (nhũ) li vi tế gian quan kỳ nội. Cố vị chi đạo (Đạo là dẫn dắt con người đến vô vi. Dẫn mà không có trước, dắt mà không có sau. Không có trên, không có dưới. Nhìn không thấy hình, nghe không thấy tiếng. Lớn vượt ra ngoài bốn cõi, nhỏ đến vào được bên trong cái nhỏ nhất. Cho nên gọi đó là Đạo).

Cần lưu ý, Mâu Tử hoàn toàn không thể đề cập đến luyện đan vì luyện đan chỉ

phát triển mạnh vào thế kỉ III. Chứng tỏ vào thế kỉ II sau Công nguyên thời Sĩ Nhiếp thì nước ta chỉ có tịch cốc, khí công, tiên dược và bùa chú Đạo Giáo chứ chưa có luyện đan. Điều này còn được minh chứng bằng tượng Yên Kỳ Sinh.

Ngày nay trên núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh vẫn còn tượng Yên Kỳ Sinh và hai ngôi mộ của hai người học trò. Không xác định được niên đại cụ thể. Tư liệu thư tịch sớm nhất ghi về Yên Kỳ Sinh ở núi Yên Tử là sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng cuối thế kỉ XVII và tư liệu vài bài thơ thời Trần chứng minh tượng Yên Tử có ít ra từ thế kỉ XIII. Tư liệu chứng minh Yên Kỳ Sinh đến tu luyện có dựng lò nấu thuốc trên núi này nên núi mang tên Yên Tử (Ngài họ Yên). Yên Kỳ Sinh đắc tiên đạo ở núi Yên Tử, sau từ đó bay lên trời.

Năm 1299 Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử tu hành, dựng lò nấu thuốc lập nên tông Trúc Lâm, đó là phúc địa Đạo Giáo. Và Trần Nhân Tông biến phúc địa Đạo Giáo thành phúc địa Phật giáo.

Đạo Giáo đã du nhập vào nước ta khoảng thế kỉ II mà hình thức chính là Tiên đạo chịu ảnh hưởng Trang Tử.

Trong thời gian trước Lý - Trần, Đạo Giáo Việt Nam rất phát triển.

Lô Ngư thấy đất đai, phong cảnh nơi này đẹp. Nhân đó lập nên phủ lỵ và dựng điện thờ bên trong có đặt thần vị của Huyền Nguyên đại đế. Đêm ấy Lô Ngư nằm mơ thấy ông tiên đầu bạc đến báo rằng đền nên đặt tên là Khai Nguyên quán và thôn này cũng đổi tên là Khai Nguyên.

Quan đô hộ nghe theo đó, liền tự mình dựng bia chép chuyện để biểu dương công đức của vị thiên tử đời Khai Nguyên (Đường Huyền Tông tức Đường Minh Hoàng). Rồi tiếp đó lập đền thờ cốt tượng thần Thổ Địa để làm sáng tỏ thêm uy đức. Đền được mệnh danh là Gia La quán. Hễ cầu đảo thì có linh ứng, cho nên hương khói không dứt. Đầu niên hiệu Thiệu Long (1258-1272) đời Trần - niên hiệu của vua Trần Thánh Tông - có nhà sư, hiệu Vân Thao tu bổ thêm đổi tên là An Dưỡng tự.

Nói tóm lại, trước thời Lý - Trần, Đạo Giáo đã phát triển ở nước ta vì chức năng chữa bệnh và vì tư tưởng chủ yếu của Đạo Giáo phù hợp với tín ngưỡng phồn thực của người Việt.

Đến đời Lý - Trần thì tư liệu Đạo Giáo tương đối nhiều. Đạo Giáo vào cung đình thành một trong *Tam giáo*, lịch sử ghi là Thích - Đạo - Nho. Đạo quán, tượng Tam Thanh, đạo sĩ đều được ghi chép. Đến thời Lê, Nguyễn thì Đạo Giáo không còn phổ biến như một tôn giáo lớn nữa mà chuyển biến thành Đạo Giáo dân gian. ảnh hưởng đến tận ngày nay là Mẫu Liễu Hạnh.

2. Đạo Giáo ở Thăng Long - Hà Nội

Di tích Đạo Giáo ở Thăng Long còn lại sớm nhất là Đạo quán Khai Nguyên. Hiện nay gọi là Quán La hay chùa Khai Nguyên. Trong quán có một tượng vua (có thể là

tượng Đường Huyền Tông). Đạo quán Khai Nguyên do quan đô hộ nhà Đường là Lô Ngư xây dựng vào thời niên hiệu Khai Nguyên (năm 713-741).

Truyện Thần Khai Nguyên trong *Việt điện u linh* kể rằng: Niên hiệu Khai Nguyên đời Đường, quan thứ sử Quang Châu là Lô Ngư sang làm đô hộ sứ ở Giao Châu, đóng tại thôn An Viễn, thôn tiếp giáp giữa 2 huyện Long Đỗ và Từ Liêm. Thư tịch Trung Quốc ghi rằng do Đường Lý nhận Lý Nhĩ (Lão Tử) làm thủy tổ cho nên năm 741, Đường Huyền Tông ra lệnh tất cả các địa phương lập Khai Nguyên quán, ban tranh tượng thờ Lão Tử. Như vậy Khai Nguyên quán tồn tại từ thế kỉ VIII đến thế kỉ XIII. Sau 5 thế kỉ đạo quán bị nhà sư Vân Thao đổi tên thành An Dưỡng tự, và từ đó được gọi là chùa; nhưng cho đến nay tên gọi Quán La là dấu ấn Đạo quán vẫn tồn tại minh chứng cho chùa vốn từ Đạo quán mà ra.

An Nam chí trong phần *Tự quán, từ miếu* viết: Giao Chỉ có 4 danh tự, một danh quán. Chu Diên có 29 danh tự, 9 danh quán. Tống Bình có 5 danh tự, 4 danh quán. Huyện Bình Đạo có 12 danh tự, không có đạo quán. Huyện Vũ Bình có 2 danh tự, 1 danh quán. Huyện Nam Định có 7 danh tự, không có danh quán... Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1047) thống kê toàn bộ tự quán, từ miếu ở Giao Châu có 861 tự: 469 chùa Phật, 92 đạo quán, 48 đền, 252 miếu.

Dù địa danh khó xác định, thống kê chưa đầy đủ nhưng thời thuộc Đường khu vực Thăng Long lúc bấy giờ thuộc huyện Tống Bình có 4 danh quán là điều có thể tin được. Sau này sẽ thấy khái niệm Thăng Long tứ trấn có liên quan đến hệ thống tứ trấn ở Hà Tây ngày nay; hay đền An Dương Vương ở Cổ Loa cũng là một trong *Đại Việt tứ tiên từ tức tứ quán* (theo bia Vĩnh Thịnh năm thứ 4 (1808))...

Đạo Giáo đã thâm nhập vào đất Thăng Long từ thời Đại La thế kỉ VIII, khá phát triển. Đến khi Lý Công Uẩn định đô Thăng Long thì Đạo Giáo Thăng Long được sự ủng hộ của vương triều càng phát triển.

Cũng tại thành Đại La còn có sự tích Cao Biền một viên quan đô hộ nước ta khoảng từ năm 864 đến năm 868 đã từng để lại truyền thuyết về việc cưỡi diều bay đi khắp nơi tìm kiếm trấn yểm, đào long mạch không cho người nước ta phát tích chống lại chính quyền đô hộ. Hiện còn hai cuốn sách *Cao Biền di cảo*, *Cao Biền địa cảo* có lẽ một thầy địa lí nào đó mượn danh Cao Biền viết ra.

Đạo Giáo Thăng Long - Hà Nội từ năm 1010 cho đến hiện nay sẽ trình bày tổng hợp thành 4 chuyên mục: *Sấm ngữ*, *Đạo kinh*, *Đạo sĩ*, *Đạo quán*.

a) Sấm ngữ vốn là một phương thuật đời Tần cho rằng đây là lời truyền bảo của trời cho nhân gian. Khi Thái Bình Đạo ra đời thì dùng sấm ngữ đầu tiên: *Thương thiên dĩ tử, hoàng thiên đương lập, tuế tại Giáp Tí, thiên hạ đại cát* (Trời xanh đã chết, trời vàng ra đời vào năm Giáp Tí, thiên hạ thái bình thịnh vượng). Sấm ngữ ẩn dụ cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân (Khăn Vàng) lật đổ chính quyền Đông Hán dựng lên một chính quyền mới. Nhưng khởi nghĩa Hoàng Cân thất bại, không tạo dựng

được một chính quyền mới. Về sau các nhân vật lịch sử Trung Quốc khác thường đưa ra những sấm ngữ khác nhau để tạo dựng dư luận cho việc họ lật đổ chính quyền cũ dựng chính quyền mới. Như vậy sấm ngữ Đạo Giáo nhằm tạo dư luận thay đổi triều đại.

Sấm ngữ đã phục vụ cho việc thành lập vương triều Lý, vương triều tạo dựng Thăng Long.

- *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: Vào năm Thái Bình thứ 5 (974) có lời sấm ngữ: “Đỗ Thích thí Đình Đình, Lê gia xuất thánh minh, cạnh đầu đa hoàng nhi, đạo lộ tuyệt nhân hành. Thập nhị xưng đại vương, thập ác vô nhất thiện, Thập bát tử đăng tiên, kế đô nhị thập thiên”. Người ta đã giải thích thành: Đỗ Thích thí Đình Đình (hai cha con Đình Bộ Lĩnh và Đình Liễn), nhà Lê nổi thánh minh (Lê Hoàn lên ngôi), tranh nhau nhiều hoàng nhi, đường sá người vắng tanh. Mười hai người xưng đế, toàn ác không việc thiện, mười tám con lên tiên (ẩn dụ “thập bát tử” là chữ lý gồm thập + bát + tử, thực tế là chữ mộc + tử nhưng chữ mộc chiết tự thành thập + bát), sao Kế Đô 20 ngày. Giải thích *Thập bát tử đăng tiên* thành vua Lý có lẽ chỉ ra rằng đoạn sấm ngữ này được ghép vào sau. Ban đầu sấm ngữ chỉ “dự báo” việc Đỗ Thích giết Đình Bộ Lĩnh và Đình Liễn vào năm 979, không “dự báo” đến năm 1009 Lý Công Uẩn thay thế nhà Tiền Lê lập thành nhà Lý. *Thập bát tử đăng tiên* nói rõ đây là Đạo Giáo.

Trong thời Lý còn một sấm ngữ nữa rất nổi tiếng.

Đại Việt sử ký toàn thư viết: Năm 1076 vua (Lý Nhân Tông) sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh quân Tống. Đến sông Như Nguyệt đánh tan địch. Quân Tống chết hơn 1000 người. Quách Quỳ lui quân, lấy lại châu Quảng Nguyên của ta. Người đời truyền rằng Thường Kiệt làm hàng rào dọc sông để cố thủ. Một đêm quân sĩ chợt nghe trong đền Trương tướng quân có tiếng ngâm to rằng:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Nghĩa là: Sông núi nước Nam hoàng đế nước Nam ở. Ranh giới đã phân định rạch ròi ở sách trời. Sao quân giặc kia dám đến xâm phạm? Bọn bay cứ thử xem, sẽ chuốc lấy bại vong.

Sấm ngữ này dưới dạng một bài thơ được thần ngâm và dẫn “thiên thư” để làm căn cứ. Thiên thư là thuật ngữ dùng chỉ kinh Đạo Giáo vì đạo sĩ cho rằng đạo kinh đều từ trên trời rơi xuống. Cho nên bài thơ là một sấm ngữ Đạo Giáo. Hiện nay bài thơ được xem là tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta.

Sấm ngữ là loại lời đồn trong dân gian không rõ nguồn gốc. Còn loại sấm văn là chữ viết trên cây cối, động vật cũng tương truyền từ trên trời mà ra.

Đại Việt sử ký toàn thư viết: “Tháng ấy, ngày Quý Sửu, Lý Công Uẩn tự lập làm vua. Trước đấy, ở hương Diên Uẩn, châu Cổ Pháp có cây gạo bị sét đánh, người làng ấy xem kĩ dấu sét đánh thấy có chữ Thụ căn điều điều, mộc biểu thanh thanh, hoà đao mộc lạc, thập bát tử thành, đông nhập địa, mộc dị tái sinh, chấn cung kiến nhật, đoài cung ẩn tinh, lục thất niên gian, thiên hạ thái bình (Gốc cây thăm thăm, ngọn cây xanh xanh, cây hoà đao rụng, mười tám hạt thành, cành đông xuống đất, cây khác lại sinh động mặt trời mọc, tây sao nấu mình, khoảng sáu bảy năm, thiên hạ thái bình). Sư Vạn Hạnh đoán riêng rằng: *Thụ căn điều điều*, chữ *căn* nghĩa là gốc, gốc tức là vua, chữ *điều* là ngọn, ngọn tức là bề tôi; chữ thanh âm gần giống chữ *thanh* (so với chữ trước thì chữ này thêm bộ thảo) nên hiểu là thanh tức thịnh. *Hoà, đao, mộc* ghép lại thành chữ Lê; *Thập mộc dị tái sinh* là người họ Lê khác lại sinh ra. *Chấn cung kiến nhật*; *chấn* là phương đông, *kiến* là mọc ra, *nhật* là thiên tử. *Đoài cung ẩn tinh*; *đoài* là phương Tây, *ẩn* cũng như lặn, *tinh* là thứ nhân. Mấy câu này nói vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất, trải qua sáu, bảy năm thì thiên hạ thái bình”.

Đoạn sấm văn này đề cập đến nhà Tiền Lê mất, nhà Lý lên, rồi nhà Trần xuất hiện, cuối cùng nhà Lê lại xuất hiện.

Sấm văn có hai phần: Phần thứ nhất “dự báo” nhà Lý thay nhà Tiền Lê, phần thứ hai “dự báo” về nhà Trần và nhà Lê. Có thể phần thứ hai về sau mới được ghép vào phần thứ nhất.

Trong sấm ngữ thì dùng *Thập bát tử đặng tiên*, trong sấm văn thì dùng *Thập bát tử thành*. Đều dùng chiết tự Thập bát tử để ám chỉ họ Lý.

Đại Việt sử ký toàn thư còn ghi trước cửa viện Cảm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp có con chó đẻ con sắc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ “Thiên Tử”. Kẻ thức giả nói đó là điềm năm Tuất sinh người làm thiên tử. Đến nay, vua (Lý Công Uẩn) sinh năm Giáp Tuất lên làm thiên tử quả là ứng nghiệm”. Đó cũng là một loại sấm văn.

Còn có các sấm văn viết trên lưng rùa. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại 8 trường hợp:

Năm 1119 vua Lý Nhân Tông tiến đánh động Ma Sa, hành quân đến bờ thác Long Thủy thì Thành Hầu dâng con rùa có 6 con người, trên lưng có chữ *Vương...* Vua đánh bắt được động trưởng Ngụy Bàng dẹp yên biên giới...

Năm 1124 tháng 7 hạn hán làm lễ cầu mưa. Chủ đô giáp nội tác giám Tô Ông dâng lên Lý Nhân Tông con rùa mắt có 6 con người trên ức có hai chữ *Thiện Đế...*

Năm 1129, tháng 8 nhuận ngày Nhâm Ngọ rước thần vị của Nhân Tông hoàng đế vào thờ ở Thái thất. Ngày Giáp Thân, người nung ngói ở cung Động Nhân là Nguyễn Nhân dâng con rùa mắt có 6 con người, trên ức có hai chữ *Phổ Lạc*. Vua Lý Thần

Tông xuống chiếu rằng nô tì của vương hầu và các quan không được cạy thế đánh đập bá tính, kẻ nào phạm tội đồ thì gia chủ phải tội, nô sung làm quan nô.

Năm 1134 Lý Thần Tông dựng chùa Thiên Ninh, Thiên Thành và tô tượng Đế Thích, vua ngự đến xem. Người lính là Vương Cửu dâng con rùa mắt có 6 con người, trên ức có chữ trụ đại triện, xuống chiếu cho các học sĩ và tăng quan biện nhận thành ra 8 chữ *Thiên thư hạ thị thánh nhân vạn tuế...* Đại xá thiên hạ.

Năm 1136 tháng 12, ngày lập xuân, vua Lý Thần Tông ngự điện Sùng Uyên, các quan dâng biểu mừng. Ngày ấy gặp ngày quốc kỵ nên lại đặt lễ này. Hoả đầu đô là Tô Vũ dâng rùa thần, ức có chữ triện. Các quan nhận ra 4 chữ *Nhất thiên vĩnh thánh*.

Năm 1145, Nguyễn Phụng dâng rùa mắt có 6 con người, ức có hai hàng chữ triện, bày tới nhận ra 4 chữ *Vương dĩ công pháp*. Vua Lý Anh Tông xuống chiếu rằng những người tranh nhau ruộng ao của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái thì đánh 80 trượng, xử tội đồ.

Năm 1166 mùa xuân tháng 3 quân Chiêm Thành cướp bóc vùng ven biển rồi rút về. Dân có người dâng lên vua Lý Anh Tông con rùa ức có 4 chữ *Thiên tử vạn niên...*

Năm 1283 triều Trần, mùa xuân tháng giêng Tĩnh Quốc đại vương dâng lên vua Trần Nhân Tông rùa vàng hình dáng như con trai lớn, trên lưng có 7 ngôi sao, ngực có chữ *Những*, bụng có chữ *Vương*. Đây là trường hợp duy nhất dâng rùa có chữ trong triều Trần, sự việc diễn ra sau hội nghị Bình Than bàn việc chống quân Nguyên. Những là “vô sự”; Vương chỉ ý vương quyền vẫn ổn định.

Tất cả những sấm văn dẫn trên đều nhằm ca tụng nhà vua trong những trường hợp cụ thể, đề cao và củng cố vương quyền.

Từ sau năm 1283 sử không còn ghi trường hợp nào về rùa thần nữa. Mãi cho đến thời Lê Thái Tổ thì mới xuất hiện huyền thoại hồ Hoàn Kiếm, vua trả lại gươm cho rùa thần biểu thị chiến tranh chống quân xâm lược đã kết thúc, đất nước đã độc lập yên bình.

Rùa là con vật thiêng trong Đạo Giáo, vừa chỉ ý trường thọ và chủ yếu liên quan đến con rùa bộ tướng của Chân Vũ đại đế. Trong Trấn Vũ quán tại Hà Nội hiện nay vẫn còn tượng Trấn Vũ tức là biểu tượng sao Bắc Đẩu, thần Trấn Vũ ban đầu có tên Huyền Vũ. Việc dâng rùa thần trong thời Lý và đền Trấn Vũ được xây dựng vào thời Lý là có cơ sở không phải chỉ là huyền thoại. Rùa được phóng sinh trong hồ. Rắn được thờ trong đền đều xuất phát từ Chân Vũ.

Rùa hồ Hoàn Kiếm chính là như thế. Trong tâm linh người Việt Nam đến nay vẫn đậm Đạo Giáo, mỗi khi rùa hồ Hoàn Kiếm nổi lên là một lần cả thành phố xôn xao. Đó là dấu ấn Đạo Giáo trong tâm tư người Thăng Long - Hà Nội.

Suốt mấy trăm năm sau không thấy sử ghi lại sấm ngữ nào khác.

Cho đến thế kỉ XV thì xuất hiện Sấm Trạng Trình. Nhưng đó không còn là sấm ngữ, sấm văn, không do Trời truyền mà do một thuật sĩ chuyên trị khoa Thái Ất “dự

doán". Người đó là Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585); không phải người đất Thăng Long - Hà Nội xưa mà là người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Dương) Nhưng ông thi đỗ trạng nguyên năm 1535, làm quan dưới triều Mạc cho đến năm 1542 về làng quê. Từ đó mới có Sấm Trạng Trình.

Chu Dịch cũng thuộc phạm trù Đạo Giáo. Tư liệu đầu tiên về bói Dịch ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thuộc thời Trần. Khi quân Nguyên xâm lấn vua Trần Nhân Tông sai Trần Thì Kiến bói, được quẻ Dự biến sang quẻ Chấn, đoán là tốt. Mùa hạ năm sau quân Nguyên đại bại, quả đúng lời đoán. Mùa thu năm Trùng Hưng thứ 2 (năm 1286), quân Nguyên lại vào cướp, vua lại sai bói, được quẻ Quan biến sang quẻ Hoán, Trần Thì kiến đoán: Hoán nghĩa là tan, là điềm giặc tan. Sau quân Nguyên đến sông Bạch Đằng thì tan chạy. Vua khen tài của Trần Thì Kiến ban cho làm An phủ lộ Yên Khang vào năm 1292. Sự kiện diễn ra trong hai lần chống quân Nguyên dưới triều Trần Nhân Tông, khoảng năm 1284-1286.

Nhưng *Chu Dịch* cũng được các nhà Nho dùng, cho nên bói Dịch vừa Đạo vừa Nho. Vì vậy thường được dùng, cho đến ngày nay tại Hà Nội xuất hiện nhiều thầy bói Dịch, chủ yếu là lừa bịp.

Bói Thái Ất, bói Dịch là bói toán dự báo tương lai. Tuy bói toán cũng thuộc phạm trù Đạo Giáo nhưng không thuộc phạm trù sấm nữa.

b) Đạo kinh. Đạo Giáo có đạo kinh, nhưng liệu Đạo kinh có nhập vào nước ta hay không? Không có đạo kinh thì không có đạo sĩ, không thành Đạo Giáo. Có những tư liệu sau đây minh chứng Đạo Tạng đã được nhập vào nước ta.

Sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng viết: Năm Thiên Hỉ nguyên niên (năm 1017) nhân đã làm xong lễ đặt thánh hiệu, gia phong cho Công Uẩn làm Nam Bình Vương, tăng thực ấp 1000 hộ. Năm thứ 2 (năm 1018) ban cho Đạo Tạng kinh theo thỉnh cầu của Công Uẩn. Năm thứ 3 (năm 1019), lại sang cống ban thêm chức kiểm hiệu thái úy.

Năm 1195 dưới triều Lý Cao Tông lần đầu tiên tổ chức thi Tam giáo, năm 1196 lại mở khoa thi Tam giáo. Thi Tam giáo là thi Thích, Đạo, Nho. Như vậy thi Đạo Giáo tất thi đạo kinh và phải có đạo kinh mới thi được.

Dưới triều Trần, năm 1427, thi thông Tam giáo chư khoa lấy Ngô Tần đỗ giáp khoa và bọn Vũ Vĩ Phủ đỗ át khoa. Trần có Trần Nhật Duật tình thông "Xung điển" tức Đạo kinh và được xem là một đạo sĩ.

Từ đó về sau hết thời Lê - Nguyễn không tổ chức thi Đạo Giáo hay Tam giáo nữa mà thi Nho học. Nhà sư và đạo sĩ chỉ bị kiểm tra năng lực để cho tu hành hay bất hoàn tục mà thôi. Trong triều đình Lý - Trần có chức quan tăng Lục coi việc Phật giáo và Đạo Giáo nên tổ chức thi Tam giáo lấy người sung vào cơ quan này, còn từ thời Lê về sau không còn chức quan đó nữa. Các đạo sĩ xoay sang học Nho rồi đi làm quan.

Mãi đến đầu thế kỉ XIX mới thấy một số kinh Đạo Giáo được đền Ngọc Sơn ở Hà Nội khắc in: *Âm chất văn chú chứng, Cảm ứng thiên giải âm, Tam Quan kinh, Lã Tổ phân loại công quá, Lã Tổ được tiên, Lã Tổ toàn thư, Quan Thánh thủy huấn bảo văn, Quan Đế bảo huấn, Nguyên Thủy Thiên Vương, Huyền Thiên thượng đế Bảo Lục, Cao Vương kinh, Ngọc Hoàng cử kiếp...*

Vai trò của Ngọc Hoàng, Quan Thánh, Lã Tổ rất cao.

c) Đạo sĩ. Đạo gia tiên. Đặc điểm Đạo Giáo nước ta là có đạo sĩ, đạo gia. Đạo sĩ là người xuất gia tu tập đạo pháp; đạo gia là người am hiểu lí luận Đạo Giáo nhưng không xuất gia. Đặc điểm này xuất phát từ tính chất Tam giáo của nước ta kể từ thời Thăng Long về sau. Tam giáo không phải chỉ là tôn giáo như Phật giáo và Đạo Giáo mà còn là ba hệ tư tưởng hoà nhập với nhau. Nho gia hiểu Phật giáo nhưng tính trội là Nho học. Nhà sư hiểu Nho giáo và Đạo Giáo nhưng tính trội là Phật học. Đạo sĩ hiểu Nho giáo và Phật giáo nhưng tính trội là Đạo học. Không có sự phân biệt đối kháng như trong văn hoá Trung Quốc.

Không có một tác phẩm nào đã được viết chuyên về lịch sử các đạo sĩ giống như cuốn *Thiên uyển tập anh, Tam tổ thực lục...* chuyên về hành trạng các nhà sư. Tư liệu *đạo sĩ, đạo gia* cũng như *tiên rải rác* trong sử sách, truyền thuyết, truyện kể dân gian. Chủ yếu vẫn là tư liệu trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Năm 1027, vua lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là đạo sĩ ở quán Nam Nhạc. Năm 1031, mùa đông tháng 10 ngày mồng một đạo sĩ là Trịnh Trí Không tâu xin các đạo sĩ được nhận kí lục ở cung Thái Thanh (cung là đạo quán). Vua y cho.

Như vậy thời Lý chỉ còn lại tên hai đạo sĩ Trần Tuệ Long và Trịnh Trí Không mà không rõ hành trạng như thế nào. Có đăng kí đạo sĩ thì tất số đạo sĩ không phải chỉ có một vài người. Ngược lên đến năm 971 thời Đinh Tiên Hoàng thì còn có đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng Chân uy nghi. Ngoài ra còn phát hiện mình văn trên chuông Thanh Mai và chuông Nhật Tảo cũng có tư liệu về đạo sĩ.

Năm 1986 phát hiện một chiếc chuông ở xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây nên gọi là chuông Thanh Mai, có niên đại năm 798. Trong bài minh có tên 243 người tổ chức đúc chuông này, trong đó có nhà sư Pháp Hiền và Động Huyền đệ tử Trịnh Tế Cán, thê Đỗ Kim Nương, nữ tử Yêu Nương (đệ tử phái Động Huyền là Trịnh Tế Cán, vợ là Đỗ Kim Nương, con gái là Yêu Nương). Phái Động Huyền là một phái trong Đạo Giáo Trung Quốc. Trịnh Tế Cán là một đạo sĩ thuộc phái này, có vợ có con.

Năm 1987 phát hiện trong miếu thờ Trần Hưng Đạo ở thôn Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm thuộc Hà Nội, nên gọi là chuông Nhật Tảo có niên đại năm 984. Bài minh có tên 20 người trong đó có Cao Công Đỗ Pháp Tính, Tý Khả Đạo. Những người này góp tiền vẽ một bức tranh Thái Thượng Tam Tôn tức Tam Thanh tức Nguyên Thủy Thiên. Cao Công là danh hiệu của đạo sĩ tinh thông nghi thức và

Đạo kinh, chủ trì việc tế lễ khi lập đàn. Đây là minh chứng về đạo sĩ ở ngay địa bàn Thăng Long - Hà Nội trước khi địa bàn này trở thành thủ đô 26 năm. Hai đạo sĩ Đỗ Pháp Tính, Lý Khả Đạo là những đạo sĩ đầu tiên người Thăng Long - Hà Nội đã biết, không thuộc đạo sĩ trong cung đình mà là đạo sĩ trong dân gian, chứng tỏ Đạo Giáo đã tương đối phát triển trong khu vực Thăng Long - Hà Nội.

Năm 1028 Lý Thái Tông lên ngôi bèn đặt các cấp bậc cả tăng đạo cũng chứng tỏ số đạo sĩ không nhỏ.

Thời Trần, năm 1243 tháng 3 vua phong cho Phùng Tá Khang, cha Phùng Tá Chu làm tả nhai đạo lục, tước tân lang. Tả nhai là phẩm cao nhất của tăng đạo. Không phải là người thông thạo tôn giáo của mình thì không được dự bàn. Nay đem phong cho Tá Khang là ưu hậu lắm. Như vậy Tá Khang có vợ con, là đạo gia hay đạo sĩ thời này, có gia đình như tư liệu trong bia Thanh Mai đã dẫn.

Năm 1255 hoàng tử thứ 6 Nhật Duật sinh. Trước đó đạo sĩ cung Thái Thanh tên là Thâm cầu tự cho vua. Đọc số xong đạo sĩ tâu vua: Thượng đế đã y lời số tấu, sắp sai Chiêu Văn đồng tử giáng sinh, ở trần thế tứ kỉ. Thế rồi hậu cung có mang, quả nhiên sinh con trai, hai cánh tay có chữ "Chiêu Văn đồng tử", nét chữ rất rõ, vì thế đặt tên là Chiêu Văn. Lớn lên nét chữ mới mất đi. Đến năm Nhật Duật 48 tuổi, bị ốm hơn một tháng, các con ông làm chay, xin giảm tuổi thọ của mình để kéo dài tuổi thọ của cha. Đạo sĩ đọc số xong, đứng dậy nói: Thượng đế xem số, cười bảo: Sao hán quyển luyến trần tục muốn ở lại lâu thế, nhưng các con hán thực lòng hiếu thảo, cũng đáng cho. Thôi cho thêm 2 kỉ nữa, bệnh liền khỏi. Nhật Duật mất, thọ 77 tuổi, thế là được đủ 6 kỉ lẻ 5 năm.

Hoạt động cầu tự không thấy trong Đạo Giáo Trung Quốc. Đây là đặc thù Đạo Giáo Việt Nam kết hợp Đạo Giáo với tín ngưỡng phồn thực.

Trần Nhật Duật có quan hệ mật thiết với đạo sĩ Hứa Tông Đạo từ Phúc Kiến của Trung Quốc sang nước ta từng tham gia trùng tu Bạch Hạc Thông Thánh quán để lại bài minh trên chuông có niên đại 1321 minh chứng ông đến nước ta vào khoảng năm 1276.

Về Trần Nhật Duật, *Đại Việt sử ký toàn thư* còn viết: Ông lại thông hiểu sử sách, rất hâm mộ huyền giáo, thông hiểu xung điển, nổi tiếng đương thời là người uyên bác. Hối thượng hoàng (Trần Minh Tông) còn nhỏ, bị ốm, từng sai ông làm phù phép trấn áp cho yên. Ông mặc áo lông, đội mũ, trông như đạo sĩ.

Rõ ràng Trần Nhật Duật là một đạo gia chứ không phải là đạo sĩ. Thời gian này, công chúa Thiên Thụy, công chúa Thiên Chân, công chúa Bảo Chân và Văn Huệ Vương Trần Quang Triều cũng hâm mộ Đạo Giáo, cúng tiến sửa chữa Thông Thiên quán nhưng không xuất gia làm đạo sĩ.

Ngay Trần Nhân Tông, Trúc Lâm đệ nhất tổ tương truyền là Kim Tiên đồng tử

xuống trần, cũng hâm mộ Đạo Giáo. Trong bài phú *Cư trần lạc đạo* có nhắc tới việc này.

Quý tộc nhà Trần hâm mộ Đạo Giáo nhưng không làm đạo sĩ mà sống trong cung đình tại Thăng Long. Đạo sĩ thường là tu trong núi: Năm 1368 mùa đông tháng 10, vua cho mời đạo sĩ Huyền Vân ở Chí Linh đến kinh để hỏi phép tu luyện. Ban cho động của đạo sĩ là Huyền Thiên động.

Đạo sĩ Đại Việt quả không ít và có trình độ cao cho nên năm 1415 nhà Minh bắt các người Nho học, thầy thuốc, thầy tướng số, nhà sư, đạo sĩ đưa về Yên Kinh trao cho quan chức rồi đưa về các nha môn làm việc.

Nhưng nhà Trần đã sa thải tăng đạo. Năm 1296 xuống chiếu sa thải tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở lên, bắt phải hoàn tục. Lại cho thi những người thông hiểu kinh giáo, ai đỗ thì cho làm đường đầu thủ, tri cung, tri quán, tri tự, còn thì cho làm kẻ hầu của người tu hành.

Đạo Giáo bắt đầu bị hạn chế.

Đến thời Lê - Nguyễn thì Đạo Giáo hoà vào Phật giáo và Nho giáo.

Tuy nhiên Đạo Giáo vẫn thể hiện trong thời Hậu Lê. Lê Lợi lên ngôi vẫn lấy hiệu là Lam Sơn động chủ; Lê Thái Tông xưng Quế Lâm động chủ; Lê Thánh Tông tương truyền là tiên đồng giáng trần, xưng Thiên Nam động chủ; Lê Hiến Tông xưng Thượng Dương động chủ; Lê Uy Mục xưng Quỳnh Lâm động chủ; Lê Tương Dực xưng Nhân Hải động chủ. Động chủ là thuật ngữ chỉ đạo sĩ chủ trì một động. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đưa ra nhiều núi, động có tiên như núi Yên Tử là động thiên phúc địa của nước ta. Xưng là động chủ, các vua Lê muốn người đời coi họ là thần tiên xuống trần. Dù sao trong thời Trần những quý tộc theo Phật giáo, trong thời Lê những quý tộc theo Nho giáo mà vẫn đam mê Đạo Giáo chứng tỏ ảnh hưởng Đạo Giáo không nhỏ. Cái mà họ cấm không phải là Đạo Giáo nói chung mà cấm bùa chú trấn yểm...

Năm 1427, cấm những kẻ xưng là đồng cốt, tà đạo, mượn tiếng ma quỷ, thần thánh gieo rắc hoang mang, bịa đặt mê hoặc lòng người.

Còn đạo sĩ thì vẫn cho hành nghề nếu như am hiểu Đạo kinh như quy định năm 1429. Đến thời Nguyễn vẫn tiếp tục chính sách Đạo Giáo này của nhà Lê.

Không còn thi Đạo Giáo cho xuất thân nữa, thế là các đạo sĩ chuyển sang Nho học để thi đỗ làm quan. Đạo Giáo nhập vào Nho giáo.

Lần theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Lê Ký thấy một số đạo sĩ đi thi làm quan:

Năm 1434 thái sư Bùi Thì Hanh tâu xin cho Trình Toàn Dương trước là đạo sĩ, nay làm thị lang Bộ Lễ cùng mình làm phép trấn yểm tinh vực đen ăn Mặt Trời (nhật thực).

Năm 1435 chém Quốc tử giám sinh Lê Tư Dực chuyên nghề bói toán bùa chú dụ dỗ vợ người, trộm cắp. Bị bắt xử trảm, đến khi sắp bị chém luôn mồm tụng niệm

Thiên Bồng, Thiên Du. Thiên Bồng, Thiên Du là hai vị thần Đạo Giáo. Đến năm 1517 một người lính là Phạm Tùng tự xưng Thiên Bồng, Thiên Du dùng bùa chú mê hoặc dân lành.

Năm 1572, tháng 2, thi hội. Số người dự thi là 5000, lấy đỗ 61 người. Vua đích thân ra đầu bài văn sách hỏi về đế vương trị thiên hạ. Lê Ích Mộc trước làm đạo sĩ thi đỗ, vua sai tuyên độc chế từ, bùng lư hương cháy rực lửa ra trước, bị bỏng tuột cả tay mà không biết. Đó là một trường hợp đạo sĩ chuyển đạo học đi thi để làm quan.

Rõ ràng đạo sĩ vẫn tồn tại trong dân gian dưới dạng đồng bóng. Cho đến nay tại Hà Nội vẫn còn.

Một dạng tu đạo là tiên

Đạo sĩ đắc đạo thành tiên thì đều bay lên trời. Đạo Giáo Trung Quốc chỉ để lại Bát Tiên tức 8 vị tiên mà truyện *Bát Tiên quá hải* rất phổ biến (cả tranh và truyện) ở Hà Nội trước năm 1945. Đó là những đạo sĩ thời Đường, Tống đúng mô hình “thần nhân” của Trang Tử trường sinh bất tử cưỡi rồng vân du bốn phương. Đây là loại địa tiên xuất thân đạo sĩ. Nước ta chỉ biết đến một Phạm Viên người Nghệ An nhưng đã từng đến Thăng Long. Đa số là các tiên trên trời chủ yếu là tiên nữ dưới quyền Tây Vương Mẫu hay Diêu Trì nương nương hay Vương Mẫu.

Các vị tiên đã được kể trong các truyện *Sự tích một vị tiên ở Việt Nam - Phạm Viên* của TS Nguyễn Văn Huyền công bố năm 1944; Tú Uyên gặp tiên là Giáng Hương, hiện còn tranh vẽ treo ở Bích Câu đạo quán, ở phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Sự tích Liễu Hạnh là cốt truyện một thiên tiên xuống trần ba lần: lần thứ nhất là *trích tiên* tức là tiên bị đày, đầu thai mang tên Giáng Hương; lần thứ hai là *du tiên* xuống trần dạo chơi; lần thứ ba là *giáng tiên* tức tiên trốn xuống trần. Cuối cùng Liễu Hạnh đã vào chùa, nhập vào thần điện thờ Mẫu: Mẫu Thượng Ngàn (Núi), Mẫu Thiên (Trời), Mẫu Thoải (Nước) với Ngũ vị Quan ông, 12 cô, 12 cậu và Ngọc Hoàng thành một điện phúc tạp... Mẫu Liễu Hạnh là một hiện tượng Đạo Giáo có từ thế kỉ XVI-XVII và kéo dài đến ngày nay.

Hiện nay lên đồng gắn với Mẫu Liễu Hạnh và Mẫu Liễu Hạnh chính là một thiên tiên xuống trần.

Trong khu vực Thăng Long - Hà Nội còn một số thần tiên Đạo Giáo nữa như Huyền Thiên Trấn Vũ, Cao Sơn... được thờ trong Đạo quán. Và thành hoàng cũng là một hiện tượng Đạo Giáo cùng tồn tại ở Thăng Long - Hà Nội.

d) Đạo quán. Đạo quán còn gọi là cung (cung quán). Cung dùng để chỉ những đạo quán đời Đường xây dựng theo mô hình cung điện triều đình và do triều đình xây dựng. Về sau những đạo quán lớn cũng gọi là cung. Đạo quán không có một mô hình kiến trúc tương đối thống nhất như chùa Phật, thường chỉ gồm một kiến trúc chính đặt tượng thờ chính và nhiều điện thờ nhỏ của từng vị thần linh cá biệt như điện Lã Tổ thờ Lã Động Tân, điện Ngọc Hoàng thờ vị đứng đầu Tứ Ngự...

Đạo quán Thăng Long đầu tiên được xây dựng năm 1011 trong thành bên tả dụng cung Đại Thanh (Thái Thanh), bên hữu dụng chùa Vạn Tuế, làm kho Trấn Phúc.

Thái Thanh Cung là kiến trúc Đạo Giáo cung đình mà Lý Thái Tổ xây dựng ngay khi định đô Thăng Long một năm. Năm 1031 đạo sĩ Trịnh Trí Không tâu xin cho các đạo sĩ được nhận kí lục ở cung Thái Thanh. Năm 1256 sét đánh cung Thái Thanh, tượng Thiên Tôn gãy mất một ngón tay.

Thái Thanh Cung là nơi thờ Thái Thượng Lão Quân (Lão Tử hay còn gọi là Đạo Đức Thiên Tôn vì Lão Tử là tác giả *Đạo Đức Kinh*). Thái Thanh cung tiếp tục tồn tại đến thời Trần qua nhiều trùng tu. Hiện nay không còn di tích. Thái Thanh cung là đạo quán cung đình chính của thời Lý - Trần. Còn có cung Cảnh Linh cùng tồn tại với cung Thái Thanh, mãi đến năm 1436 vua Lê tổ chức cầu mưa ở cung Cảnh Linh chứng tỏ cung này tồn tại từ thời Lý - Trần đến đầu thời Lê. Hiện nay không còn vết tích.

Năm 1016 dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức và tô 4 pho tượng Thiên Đế.

Tuy gọi là chùa như chùa Phật nhưng lại tô 4 pho tượng Thiên Đế của Đạo Giáo. Tứ Thiên Đế là Tứ Ngự của Đạo Giáo. Tứ Ngự là 4 vị thần phò tá Tam Thanh. Hạo thiên kim khuyết chí tôn Ngọc Hoàng đại đế; Trung thiên tử vi bắc cực Thái Hoàng đại đế; Câu trần thượng cung nam cực Thiên Hoàng đại đế; Thừa Thiên hiệu pháp Hậu Thổ hoàng địa kì. Bốn vị Thiên Đế phụ trách miền Trời, miền Đất, Miền Nam (Nam tào), Miền Bắc (Bắc đẩu) thì ở nước ta cho đến nay thịnh nhất vẫn thấy điện thờ Ngọc Hoàng và Hậu Thổ tại Hà Nội.

Năm 1134 tháng 3 vua ngự quán Ngũ Nhạc, tháng 11 sửa lại điện Diên Sinh và quán Ngũ Nhạc.

Năm 1135 tháng 4 vua ngự quán Ngũ Nhạc khánh thành tượng Tam Tôn bằng vàng bạc. Quán Ngũ Nhạc thờ Tam Tôn tức Tam Thanh.

Hiện nay, ở Hà Nội có Bích Câu đạo quán, Trấn Vũ quán và Huyền Thiên cổ quán, đền Ngọc Sơn, Đế Thích quán, phủ Tây Hồ.

Bích Câu đạo quán. Bích Câu đạo quán hiện tại số 14 phố Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Đây là nơi thờ Tú Uyên và Giáng Kiều. Đây là Đạo quán Việt Nam hoàn toàn và duy nhất, đánh dấu việc Nho giáo chuyển sang Đạo Giáo. Hiện nay đạo quán đã được dùng làm nơi học tập và biểu diễn ca trù, không liên quan gì Đạo Giáo.

Trấn Vũ quán hiện nay tọa lạc tại đầu đường Thanh Niên bên cạnh Hồ Tây, Hà Nội. Tương truyền đạo quán này xây dựng từ thời Lý. Việc thời Lý xuất hiện nhiều rùa thần có thể khiến cho niên đại Lý có cơ sở. Nhưng tư liệu trong *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng Trấn Vũ quán được xây dựng vào thời Lê khoảng niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680), đúc tượng đồng cao 8 thước 2 tấc, chu vi 8 thước 7 tấc, nặng 6.600 cân, rất linh ứng.

Ngoài Trấn Vũ quán bên cạnh Hồ Tây còn có **Huyền Thiên cổ quán** ở Hàng

Khoai gần chợ Đồng Xuân, **Huyền Thiên đạo quán** trên núi Sái huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội và **Trần Vũ quán** tại thôn Ngọc Trì, xã Thạch Bàn, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Tuy tên gọi khác nhau nhưng thực chất đều thờ một vị thần.

Huyền Thiên cổ quán hiện đã biến thành chùa Huyền Thiên, ngoài tượng Huyền Thiên ra còn cả một Phật điện đầy đủ.

Huyền Thiên đạo quán trên núi Vũ Đang (núi Thất Diệu) hiện còn ở huyện Đông Anh, quy mô hoành tráng hơn cả. Tượng Huyền Thiên to lớn không kém tượng Trần Vũ nhưng không phải bằng đồng mà bằng đất. Việc núi Sái đổi tên thành núi Vũ Đang liên quan đến việc thờ Huyền Thiên và việc thần Kim Quy giúp An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Tương truyền An Dương Vương về tế lễ ở đây nên trong lễ hội hiện nay có “vua giả” (vua sống) thay thế vua bằng cụ già cao tuổi nhất làng. Tất nhiên huyền thoại rùa vàng muộn hơn niên đại An Dương Vương và là một cách dùng Đạo Giáo giải thích thành Cổ Loa với chuyện tình gà trắng phá đổ thành, thần Kim Quy trấn áp Bạch Kê Tinh vạch đường xây thành Cổ Loa. Thần Kim Quy cũng như các con rùa thần có chữ trong thời Lý, con rùa trong Hồ Hoàn Kiếm đều là biểu tượng của thần tướng Huyền Vũ của Huyền Thiên đại đế.

Trần Vũ quán, ở thôn Ngọc Trì, huyện Gia Lâm cũng thờ Huyền Thiên. Có tượng Huyền Thiên bằng đồng và mỗi bên có 12 tượng đồng. Tượng được đúc từ năm 1788 đến năm 1802. Tượng cao 380cm, chu vi chỗ rộng nhất 590cm, nặng khoảng 4000kg. Tương truyền đền này có từ thời Lê Thánh Tông, năm 1757 đại tu.

Hai pho tượng Trần Vũ này là tác phẩm nghệ thuật biểu thị công nghệ đúc đồng ở nước ta đến thế kỉ XVIII đã đạt trình độ cao, ngày nay truyền thống đúc đồng đó được tiếp tục phát huy trong việc đúc tượng Phật và tượng đài.

Đền Ngọc Sơn. Hiện nay đền Ngọc Sơn là thắng cảnh tiêu biểu cho thủ đô Hà Nội. Đền nằm trong hồ Hoàn Kiếm nối với đất liền bằng cầu Thê Húc in bóng cầu vồng đỏ chói xuống mặt nước hồ lung linh. Sở dĩ đền nổi tiếng vì tháp rùa giữa hồ cùng những con rùa trăm tuổi, tượng vua Lê đứng bên bờ hồ tay cầm kiếm thể hiện huyền thoại trả kiếm cho rùa thần mà do đó hồ có tên Hoàn Kiếm. Năm 2004 bên bờ hồ lại dựng tượng Lý Thái Tổ để kỉ niệm ngàn năm Thăng Long.

Lịch sử đền Ngọc Sơn cũng rất phức tạp. *Đại Nam nhất thống chí*, bí kí và các nguồn tư liệu khác cùng hiện tình đã cung cấp những thông tin tổng hợp về lịch sử ngôi đền bé nhỏ này.

Đại Nam nhất thống chí viết: Đền Ngọc Sơn trên núi đất trong hồ Tả Vọng, huyện Thọ Xương, đền có hai toà, phía sau thờ Quan Công, phía trước thờ Văn Xương đế quân, có bia ghi sự tích. Ngọn núi đất chừng 40 trượng, tương truyền là chỗ câu cá thời Lê mạt.

Tám bia Ngọc Sơn để quân từ ký do Vũ Hoán Phủ, tiến sĩ khoa Bính Tuất (1826)

soạn năm Thiệu Trị thứ 3 Quý Mùi (1843) ghi lại lịch sử đền Ngọc Sơn như sau: Đền Ngọc Sơn nằm trong hồ Tả Vọng xưa là hồ Hoàn Kiếm. Thời Lê có một đền thờ. Sau ông Tín Trai người làng Nhị Khê nhân có đền Quan Đế bèn mở rộng thành Ngọc Sơn tự thờ Phật, có gác chuông... Sau Hội Hướng thiện đề nghị con cháu Tín Trai cho sửa thành nơi thờ Văn Xương vào năm 1841-1842...

Tấm bia trùng tu Văn Xương miếu bi kí của Đặng Lương Hiên cử nhân khoa Tân Sửu (1841) soạn, bia không ghi niên đại, có thể vào khoảng năm 1865-1866. Ông Đặng Lương Hiên cùng Nguyễn Văn Siêu dạo thăm miếu Văn Xương, thấy đồ nát bèn đứng ra quyên góp trùng tu, dựng cầu Thê Húc, Đài Nghiên, Tháp Bút và trấn Ba Đình. Trong bia viết: Khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) trên đảo này có miếu Quan Vũ Đế. Đến thời Thiệu Trị thì thờ Văn Xương.

Một số minh văn khác trên chuông cũng đưa tư liệu tương tự.

Tóm lại: Khoảng cuối thời Lê, không rõ niên đại thì nơi đây là Điều Ngự đài, nơi câu cá của vua. Khoảng thời Gia Long (1802-1819), nơi đây có đền thờ Quan Thánh đế quân tức Quan Đế, không rõ niên đại tạo dựng. Sau đó ông Tín Trai dựng chùa thờ Phật. Đến năm 1841-1842 thì thờ Văn Xương đế quân.

Hiện nay đền Ngọc Sơn thờ (tính từ trong hậu cung ra ngoài): Thánh Trần Hưng Đạo, Văn Xương, Lý Thiết Quài, Lã Động Tân, Tào Quốc Cửu, Châu Xương, Quan Đế, Quán Bình.

Trong hai lớp trong ngoài của đền có 2 khán thờ chạm trổ công phu. Khán trong cùng hiện nay đặt tượng Trần Hưng Đạo. Khán ngoài đặt tượng Văn Xương. Có hai hàng tượng bộ ba Lã Động Tân và bộ ba Quan Đế thì đặt trên bàn thờ phía trước khán thờ Văn Xương. Bài trí này rõ ràng đã thay đổi rất nhiều so với tư liệu đã dẫn.

Nếu như ban đầu thờ Quan Đế thì chính khán trong cùng đặt tượng Quan Đế chứ không thể là tượng Trần Hưng Đạo. Khi thờ Văn Xương thì tượng Văn Xương đặt trong khán thứ hai như tình hình hiện nay. Hoàn toàn không có tư liệu về việc có tượng Trần Hưng Đạo và bộ ba Lã Động Tân trong đền Ngọc Sơn. Chắc chắn phải là hiện tượng sau năm 1841-1842. Một hiện tượng khác đáng chú ý đó là Phật điện của ông Tín Trai tạo dựng nằm nơi nào? Gần đây thấy trong lớp trong cùng bên phải khán thờ Trần Hưng Đạo có một số tượng Phật. Qua khỏi cầu Thê Húc, bên trái có một hòn núi nhỏ trên dựng Tháp Bút năm tầng cao 28,9m với 3 chữ Tả Thanh Thiên đầy khí phách Nho gia. Dưới chân tháp có một ngôi Sơn Thần miếu nho nhỏ và đặc biệt có tấm đá 5 chữ Hán Thái Sơn Thạch Cảm Đường biểu thị đường vào Đạo quán.

Đền Ngọc Sơn có lí lịch tôn giáo phức tạp qua các vị thần được thờ.

Đế Thích quán nằm ở số nhà 17 phố Thịnh Yên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Biểu đề Thiên Đế điện, thường gọi là Chùa Vua. Vua Đế Thích là thần tượng chính được thờ hiện nay vẫn còn tượng trang phục đế vương và lễ hội đánh cờ. Tương

truyền trước có bàn cờ đá nhưng hiện nay không còn nữa. Năm 1962 còn tổ chức đấu cờ người, sau đó một thời gian không tổ chức, đến nay lại khôi phục lễ hội vào ngày 9 tháng giêng âm lịch có thi đấu cờ người rất linh đình và hấp dẫn.

Thần tích của Đế Thích lưu giữ ở đây nói rõ đền từ đền Đế Thích ở Liêu Hạ tỉnh Hưng Yên về huyền thoại Trương Ba đánh cờ với Đế Thích.

Thần tích gồm có *Thiên Đế bảo lục* và *Thiên Đế bi ký*, đều sao chép từ đền Đế Thích ở Liêu Hạ, có lẽ do người Liêu Hạ ra Hà Nội làm ăn mang theo.

Phủ Tây Hồ hiện nay nằm trên bờ Hồ Tây thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ, thủ đô Hà Nội. Nơi đây thờ Mẫu Liễu Hạnh mà tiểu sử đã trình bày trên đây. Phủ Tây Hồ tương truyền đánh dấu cuộc xướng hoạ lần thứ hai của Phùng Khắc Khoan (1528-1613) với Liễu Hạnh. Nhưng di tích hiện nay không thể đưa lên đến thời thế kỉ XVI-XVII. Kiến trúc nhiều lần trùng tu, càng trùng tu càng nguy nga càng đi xa gốc Đạo Giáo. Hiện nay trong phủ chính chia làm ba phần. Phần trước thờ Tam phủ công đồng, Tứ phủ vạn linh, hội đồng các quan, có ông Hoàng Mười, ông Hoàng Bảy. Phần giữa thờ Ngọc Hoàng và Nam Tào, Bắc Đẩu. Phần trong cùng thờ Tam toà Thánh mẫu (đệ nhất Thiên tiên, đệ nhị Thượng ngàn, đệ tam Thoải cung). Hậu cung thờ Mẫu Liễu (áo đỏ), hai bên là Châu Quỳnh (Quỳnh Hoa áo xanh), Châu Quế (Quế Hoa áo trắng).

Nhiều câu đối cả Nôm lẫn Hán. Song có hai câu mang ý nghĩa lịch sử phủ.

“Thơ hoạ Tây Hồ, thần nữ vang lừng ba bảy cõi

Danh truyền Nam sử, dấu tiên rực rỡ mấy ngàn thu”.

Câu đối Nôm này nhắc đến cuộc xướng hoạ của Liễu Hạnh với Phùng Khắc Khoan.

“Tối linh nhi linh, Thiên Bản hồi hoàn chân cảnh tịnh

Chúng mẫu nhi mẫu, Tây Hồ hương hoả biệt từ tôn”.

(Linh thiêng nhất trong linh thiêng, trở về Thiên Bản thanh tịnh, Mẹ của các mẹ, một đền thờ ở Tây Hồ nghi ngút hương khói).

Câu đối Hán này nhắc đến tích Liễu Hạnh ở phủ Giấy đất Thiên Bản (Vụ Bản-Nam Định) hiện nay nhắc đến vị trí Thiên hạ mẫu nghi của Liễu Hạnh.

Phủ Tây Hồ Hà Nội và Phủ Giấy Nam Định là hai trung tâm Đạo Giáo dân gian phát triển nhất hiện nay.

Trên đây chỉ miêu tả 6 đạo quán nổi tiếng của Thăng Long - Hà Nội còn nhiều đạo quán đã mai một, và hiện tượng Đạo Giáo còn thấy trong các chùa, đình.

Đạo Giáo Việt Nam không hùng mạnh như Phật giáo.

*

* *

Tóm tắt lại Đạo Giáo rất thịnh trong thời Thăng Long - Hà Nội. Một thời đạo quán nguy nga do triều đình Lý - Trần xây dựng, đáng tiếc nay không còn di tích. Đến thời Lê về sau thì Đạo Giáo suy tàn tan rã không thành tổ chức nữa, sáp nhập vào Phật

giáo và Nho giáo. Đến khoảng thế kỉ XVI về sau thì Đạo quán hồi sinh yếu ớt. Hầu hết những đạo quán hiện tồn đều được xây dựng cuối thời Lê đầu thời Nguyễn, tuy lai lịch gốc có thể từ thời Lý Trần thế kỉ XI - XIII.

Hiện nay hiện tượng Đạo Giáo nổi bật nhất là hiện tượng **bùa chú cầu cơ, lên đồng** và **thờ Liễu Hạnh**.

Bùa chú. Bùa chú bao gồm phù (bùa), lục (sổ), thần chú, thủ quyết (ấn quyết). Phù xuất hiện khá sớm ở Trung Quốc chủ yếu là những chữ Hán và các vì sao nhằm trấn mộ giải thoát mọi tội lỗi cho người chết. Dần dần phát triển lên thành Đạo phù, mang ý nghĩa trời truyền lệnh cho dân gian, nhiều nhất trong *Thái Bình kinh*. Mỗi phù gồm nhiều chữ Hán viết theo thể triện như chữ Thiên, Đạo... Chữ triện vốn đã phức tạp nay lại thêm nhiều râu, thành ra chữ lại giống mây cho nên gọi là vân triện. Lâu ngày biến dạng, ngay từ thời kì Cát Hồng (284 - 364) chỉ còn một người đọc được. Nay hầu như không ai đọc được. Một số thầy cúng vẽ ngoằn ngoèo và tự ý đọc theo thầy truyền lại. Cho nên càng bí hiểm dễ lừa bịp tín đồ.

Lục là văn bản chứng nhận người đắc đạo cấp nào đó và được quyền sai khiến những quỷ thần nào. Hiện nay trong các dân tộc ít người biên giới phía bắc như người Tày có lễ cấp sắc, chính là loại lục này. Các phái Đạo Giáo Trung Quốc có số cấp khác nhau: 7, 24, 127... cấp. Khi đã được cấp sắc thì đạo sĩ sẽ có quyền triệu thần, trục quỷ, chữa bệnh... tùy theo đẳng cấp được cấp sắc. Đây là một hệ thống đẳng cấp đạo sĩ theo trình độ “ngộ đạo” cấp thấp.

Thần chú là lời cầu thần trừ tà. Nhiều câu rất ngắn, nhiều câu rất dài, nói chung thường kết thúc bằng câu “Cấp cấp như luật lệnh” nghĩa là lập tức thì hành mệnh lệnh. Tùy từng trường hợp mà có những thần chú khác nhau đọc khi vẽ những bùa khác nhau nhằm mục đích trừ tà hay chữa bệnh...

Thủ quyết thường gọi là **bất quyết, ấn quyết**, là những tư thế các ngón tay hay kết hợp lại tượng trưng thần linh. Nguyên tắc cơ bản là hoạch định một tiểu vũ trụ trên bàn tay. Tiểu vũ trụ đó gồm 7 sao Bắc đẩu, 28 sao, cửu cung, bát quái, 12 địa chi. Tất cả đều phân bố trên bàn tay. Dùng ngón tay cái bấm vào bộ vị nào đó phối hợp cùng tư thế các ngón tay khác thành quyết văn tức nội dung của quyết. Mỗi quyết có tên gọi riêng, công dụng riêng, mỗi phái có một số quyết riêng, mật truyền. Bất quyết tay trái, tay phải cầm gươm, chân bước theo vũ bộ (bước đi theo sơ đồ đích dắc). Mỗi quyết tượng trưng một thần, tướng nào đó. Triệu thần nào, tướng nào thì bất quyết đó. Hiện nay ít có thầy phù thủy, đạo sĩ người Việt hay dân tộc ít người hiểu rõ nội dung bùa chú và ấn quyết, họ được truyền khẩu, tuy có một số đạo thư. Đây vốn là một thứ chữa bệnh tâm thần học sơ đẳng nhưng nay đã biến thành trò bịp có hại đến tính mệnh con người nhất thiết phải cấm. Cái có thể bảo lưu chính là phần vũ đạo tôn giáo.

Cầu cơ. Cầu cơ hay **phò loan** là phương pháp tiếp cận thần tiên của Đạo Giáo.

Kinh Đạo Giáo đều mượn danh thần tiên. Hoặc từ trên trời rơi xuống trần gian rồi một đạo sĩ nào đó tuyên bố nhật được trong núi. Hoặc do cầu cơ thần tiên giáng bút được đạo sĩ ghi chép lại. Hoặc công cụ là tấm ván địa của quan tài được cải táng tạo thành hình quả tim dùng đầu nhọn chỉ chữ. Hoặc công cụ là một cái giỏ có thanh tre bắt ngang, đầu dài ra có một cái mỏ của chim phượng (sau này đơn giản hoá chỉ là một đoạn tre làm bút). Khi thần tiên giáng bút, hai đồng tử cầm mép chiếc giỏ và cây cơ chạy qua chạy lại, mỏ chim vẽ thành chữ trên một mâm gạo (hay cát), một người đứng bên ghi lại các chữ đó. Trước đây tại Hà Nội đã từng tổ chức những buổi cầu cơ để lại một số tư liệu về Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo giáng bút, nội dung chính là khuyên răn người đời tu tâm dưỡng tính, không đề cập đến chữa bệnh. Sau này Đạo Cao Đài cầu cơ thì viết chữ Hán, chữ Quốc ngữ và có khi cả chữ Pháp. Những bài giáng bút đó Đạo Cao Đài chép thành *Thánh ngôn hợp tuyển*. Điều quan trọng nhất đối với Đạo Cao Đài là dùng cầu cơ để “thiên phong” tức thần tiên giáng bút phong chức cho các giáo chức. Điều này đã dẫn đến nhiều tranh chấp phe phái trong nội bộ Đạo Cao Đài. Đạo Cao Đài cũng dùng phương pháp công cử để giải quyết vấn đề nhân sự ngay từ thời trước, nhưng vẫn chuộng thiên phong hơn. Hiện nay đã không dùng phương pháp thiên phong nữa mà dùng công cử, không để cho ai đó lợi dụng thiên phong tranh đoạt quyền lực. Tại Hà Nội hiện nay có thánh thất Cao Đài nhưng không thấy có tư liệu về cầu cơ của thánh thất này.

Lên đồng là hiện tượng thần linh ộp vào một con đồng (Môdium) vốn là đồng nam đồng trinh tức trẻ con nam giới chưa thành lập gia đình còn trong trắng. Nhưng về sau phát triển đến mức hiện nay con đồng cả nam lẫn nữ đều đã thành hôn và trở thành người chuyên nghiệp. Ông đồng bà đồng múa, cung văn hát, ban thưởng con cồng dệ tử hoặc tiền bạc hoặc hoa quả, vật dụng. Mỗi buổi lên đồng tiêu tốn mấy lạng vàng! Hiện nay lên đồng thường tổ chức ở phủ Giấy, phủ Tây Hồ nhân danh Mẫu Liễu Hạnh. Nói chung thường diễn 12 giá đồng. Mỗi giá đồng thể hiện một vị thần linh khác nhau, y phục khác nhau, đạo cụ khác nhau, điệu múa khác nhau... Vốn trong lên đồng thầy phù thủy độc chú triệu thỉnh thần linh, hiện nay cung văn thay thế thầy phù thủy vừa đàn vừa hát. Lên đồng múa hát là để chào mừng thần linh. Hiện nay đã thành vũ đạo tôn giáo chứ không còn là lên đồng Đạo Giáo, nghĩa là người múa hoàn toàn tỉnh táo chứ không xuất thần.

Vì sao người ta yêu thích Đạo Giáo? Trước tiên vì tính văn nghệ của Đạo Giáo cao nhất trong Tam giáo thể hiện ở lên đồng. Ca nhạc réo rắt, y phục xanh đỏ, múa hát như tiên cảnh khiến cho tâm linh được giải thoát khỏi cuộc sống khó nhọc hàng ngày. Cho nên có thể phát huy vũ đạo tôn giáo Đạo Giáo làm vốn văn hoá dân gian, nhưng triệt để cấm hoạt động mê tín.

PHẦN V

ĐẠO TIN LÀNH Ở HÀ NỘI

I. LỊCH SỬ VÀ NGUỒN GỐC ĐẠO TIN LÀNH VÀ TỔ CHỨC TRUYỀN TIN LÀNH VÀO VIỆT NAM

1. Sự ra đời Đạo Tin Lành⁽¹⁾

Vào thế kỉ XVI ở Châu Âu đã diễn ra cuộc phân chia lần thứ hai trong Kitô giáo dẫn đến việc ra đời của Đạo Tin Lành. (Cuộc phân chia lần thứ nhất diễn ra vào thế kỉ XI, xuất hiện Chính thống giáo).

Đây là phong trào cải cách tôn giáo có nguồn gốc tôn giáo và chính trị xã hội sâu xa gắn liền với sự xuất hiện của giai cấp tư sản Châu Âu.

Đạo Tin Lành ra đời là nhằm phục vụ nhu cầu về tín ngưỡng, tâm linh của một loạt các tầng lớp mới trong xã hội Châu Âu muốn được tự do hơn, thoải mái hơn trong các ràng buộc của thần quyền và tự do cá nhân.

Phong trào cải cách tôn giáo ở Châu Âu thế kỉ XVI gắn liền với tên tuổi của hai nhà tư tưởng, thần học thời bấy giờ là Martin Luther (1483-1546) và Jean Calvin (1509-1564). Năm 1517 Martin Luther đưa ra 95 luận đề chống Giáo hội Công giáo Rôma, khởi xướng phong trào cải cách tôn giáo gọi chung là Lutherism. Phong trào này lan rộng ở Đức, các nước Bắc Âu và muộn hơn là Mỹ Châu. Tiếp đó Jean Calvin mở rộng phong trào cải cách tôn giáo ở Pháp, Thụy Sĩ. Dưới ngọn cờ giáo lí Calvinism và Lutherism nảy sinh gần 300 giáo phái khác nhau gọi chung là các giáo phái Tin Lành.

Tuy Đạo Tin Lành có nhiều tổ chức, hệ phái khác nhau ở một số điểm ở giáo thuyết, nghi lễ và tổ chức nhưng nhìn chung thống nhất ở những nội dung, nguyên tắc chính. Nếu so với đạo Công giáo có nhiều điểm khác về giáo lí, nghi lễ tổ chức.

Cả Công giáo và Tin Lành đều lấy Kinh Thánh (gồm Kinh Cựu ước và Kinh Tân

(1) Trên thế giới, Đạo Tin Lành được gọi bằng nhiều tên như Protestantisme (Tôn giáo phản kháng), Reformism (Tôn giáo cải cách). Tin Lành theo nghĩa hoàn toàn tôn giáo là sự phản đối một số tục lệ, truyền thống hoặc cấu trúc của nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã.

ước) làm nền tảng giáo lí. Đạo Tin Lành đề cao vai trò của Kinh Thánh, coi đó là chuẩn mực cao nhất của đức tin và sự hành đạo trong khi đó Đạo Công giáo cho rằng ngoài Kinh Thánh, những sắc chỉ, tông chiếu, tông hiến, thông điệp v.v. của Đức Giáo Hoàng cũng có giá trị tối cao và bắt buộc phải tuân theo.

Cả Công giáo và Tin Lành đều thờ Thiên Chúa, tin vào thuyết “Chúa Ba Ngôi” nhưng Tin Lành không chủ trương nâng lên thành tín điều và thờ phụng rườm rà bởi vậy không sùng bái và thờ lạy hình tượng, tranh ảnh, di vật thánh. Thánh đường của Tin Lành thường kiến trúc đơn giản, hiện đại, trong đó không trang trí ảnh tượng kể cả tượng Chúa Giêsu chịu nạn.

Khác với Đạo Công giáo, Đạo Tin Lành nói chung chỉ công nhận và thực hiện hai trong bảy phép bí tích. Đó là phép Rửa tội và phép Thánh thể vì cho rằng Kinh Thánh chỉ nhắc đến hai phép đó mà thôi. Đặc biệt Đạo Tin Lành cho rằng phép Rửa tội không phải là Kinh tẩy trừ tội lỗi một cách linh nghiệm như khẳng định của Đạo Công giáo mà đó chỉ là một sự kiện thay cũ đổi mới của một con người, một sự liên lạc bằng lương tâm và lí trí đối với Chúa Trời. Do vậy, người chịu phép rửa phải đủ tuổi lớn để hiểu biết các lễ đạo, không làm phép rửa đối với trẻ sơ sinh như bên Công giáo. Tương tự như vậy, phép Thánh thể (ăn bánh thánh) chỉ để nhắc lại kỉ niệm về cái chết của Chúa Giêsu, chứ không tin vào sự biến thể nhiệm màu thành “mình và máu” Chúa Giêsu như Giáo hội Công giáo.

Về mặt giáo sĩ và tổ chức Giáo hội; Đạo Tin Lành cũng có giáo sĩ, thường gồm hai chức: mục sư, giảng sư (hay gọi là vị truyền đạo). Các giáo sĩ được chọn lọc và đào tạo riêng theo từng khả năng của từng hệ phái, họ không phải tuân theo đời sống độc thân, không có thần quyền, cũng chỉ là một tín đồ gương mẫu hơn, thông hiểu Kinh Thánh hơn những người bình thường mà thôi.

Đạo Tin Lành ngay từ buổi đầu đã mang những tính chất và nguyên tắc tổ chức dân chủ tư sản, xây dựng các giáo hội riêng rẽ và độc lập với các hình thức khác nhau theo từng hệ phái hoặc theo từng quốc gia. Các tổ chức, hệ phái được trao quyền tự trị cho các giáo hội cơ sở, các cấp lãnh đạo của giáo hội được bầu ra bởi hội đồng mà thành phần tham gia rộng rãi cho các tín đồ.

Sau một thời gian củng cố tổ chức giáo hội, hoàn thiện cơ sở thần học của mình, các giáo hội Tin Lành đã dần dần hình thành nhận thức về sự truyền giáo như một cuộc tranh đấu để tồn tại, để phát triển lực lượng của mình. Hàng loạt hội truyền giáo của các giáo hội Tin Lành đã ra đời. Đặc biệt vào thế kỉ XVIII, XIX nhờ vào các yếu tố thuận lợi như cuộc cách mạng công nghệ, khởi đầu đợt thứ hai công cuộc xâm chiếm thuộc địa của các nước Châu Âu, hoạt động truyền giáo đặc biệt được đẩy mạnh.

Cho tới đầu thế kỉ XX, có đến hơn 300 tổ chức và hội truyền giáo Tin Lành hoạt động, con số này nói lên sự sâu rộng và quy mô to lớn công cuộc truyền giáo của Đạo

Tin Lành. Trong các cố gắng truyền giáo này, đặc biệt lưu ý đến vị trí và vai trò của nước Mỹ, một quốc gia mà ở đó Đạo Tin Lành phát triển rất mạnh. Vào năm 1914, nước Mỹ cung cấp gần một nửa nguồn tài chính, nhân lực và đến năm 1960 là hai phần ba tổng số tài chính, nhân lực trong việc truyền Đạo Tin Lành⁽¹⁾.

Quá trình truyền giáo của Đạo Tin Lành ở nhiều nơi trên thế giới đã nổi lên sự cạnh tranh quyết liệt giữa Công giáo và Tin Lành, đằng sau vấn đề tôn giáo là các yếu tố chính trị và ngoại giao, là quyền lợi của các quốc gia thực dân.

Hiện nay, Đạo Tin Lành đã khẳng định là một tôn giáo lớn có tính quốc tế chỉ đứng sau Đạo Công giáo và Đạo Hồi. Theo số liệu thống kê của *Bách khoa toàn thư Anh* công bố năm 1984 thì số tín đồ Tin Lành toàn thế giới cho đến thời điểm đó là 369.408.313 người, trong đó ở Châu Á có: 44.070.595 người⁽²⁾.

2. Hội truyền giáo Phúc âm liên hiệp (C.M.A) - Tổ chức Tin Lành truyền giáo vào Việt Nam

Như đã nêu ở trên, từ đầu thế kỉ XX, các Hội Truyền giáo Mỹ đã đóng vai trò chủ chốt trong phong trào truyền giảng Tin Lành trên thế giới. Trong số vài trăm Hội Truyền giáo hoạt động có hoạt động của Hội Truyền giáo Phúc âm liên hiệp (C.M.A) có trụ sở đóng tại NewYork, Mỹ.

Hội Truyền giáo Phúc âm liên hiệp (C.M.A) do mục sư, tiến sĩ thần học Albert Benjamin Simpson thành lập ra.

A.B Simpson người gốc Canada, sinh năm 1843, đã từng theo học trường Cao đẳng thần học Knox ở Toronto, năm 21 tuổi đã tốt nghiệp và trở thành mục sư của giáo hội Trưởng lão (Presbyterien). Năm 1879 ông làm mục sư tại một Hội Thánh ở thành phố New York. Sau hai năm làm việc tại đây A.B. Simpson từ chức và đi giảng đạo tự do.

Năm 1887 mục sư A.B. Simpson đứng ra thành lập tổ chức gọi là Hiệp hội Truyền giáo (The Missionary Aalliance - viết tắt M. A).

Năm 1890, một số mục sư thuộc nhiều hệ phái lập nên tổ chức Hội liên hiệp Cơ Đốc (The Christian Alliance - viết tắt C. M).

Qua sự vận động của A.B. Simpson, tháng 4 năm 1897 cả hai tổ chức này đã thống nhất lại dưới tên Hội Truyền giáo Phúc âm liên hiệp (The Christian Alliance - viết tắt C.M.A).

Ban điều hành đầu tiên của C.M.A ngoài A.B. Simpson ra còn có một loạt mục sư, tín đồ của các giáo phái Thánh thờ công hội (Episcopal), cùng cộng tác.

(1) Xem Jean Bauberot-Paul Willaime. *ABC du Protestantisme*. Labor et Fides. Paris, 1990, tr. 123.

(2) Theo Daniele Hervieu-Leger. *Vers un Nouveau Christiannisme?* Les Editions du Cert. Paris. 1986, tr.387.

Do là một hiệp hội liên giáo phái với mục tiêu đặc biệt là “Hội nhằm truyền giáo đến các địa bàn truyền giáo còn bị lãng quên khắp thế gian”⁽¹⁾ nên giáo lý và phương pháp tổ chức ở các nơi truyền giáo đều mang những nét chung, tiêu biểu của các hệ phái này.

Tuy so sánh với các tổ chức truyền giáo khác, C.M.A là một tổ chức nhỏ bé, nhưng cho đến năm 1911, (thời điểm tổ chức này bắt đầu các hoạt động truyền giáo tại Việt Nam) họ cũng đã phái tới 17 địa bàn truyền giáo trên khắp các châu lục gần 200 nhà truyền giáo.

II. MỞ ĐẦU CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO TẠI VIỆT NAM VÀ HÀ NỘI

1. Mở đầu công cuộc truyền giáo

Ngay từ năm 1887, khi mới lập ra hiệp hội truyền giáo (M.A - tiền thân của C.M.A) mục sư A.B. Simpson đã rất chú ý đến Việt Nam và coi đây là một trong những mục tiêu đầu tiên cần tiến hành truyền giáo.

Sau khi phái đi một số phái viên thăm dò tình hình và biết rằng hiện chưa có một hội truyền giáo Tin Lành nào hoạt động tại Việt Nam, mục sư A.B. Simpson đã quyết định lập một cơ sở của Hội Tin Lành ở Quảng Tây, Trung Hoa làm bàn đạp tiến vào Việt Nam.

Năm 1893, vợ chồng giáo sĩ C.H. Reeves và 5 giáo sĩ khác đến Ma Cao. Năm 1897 lập được trụ sở ở Quảng Tây và ngay sau đó qua biên giới vào Việt Nam, tuy nhiên, chính quyền Pháp không cho ông ta đi quá Lạng Sơn nên phải quay về.

Năm 1899, giáo sĩ R.A. Jaffray từ Hoa Nam theo đường Sông Hồng đến được Hà Nội, tuy nhiên ông ta không được phép lập trụ sở truyền giáo.

Năm 1905, giáo sĩ Hygpalh thiết lập một trụ sở mới ở tỉnh Long Châu, Trung Hoa nhằm mục đích xâm nhập vào Việt Nam nhưng cũng không đạt được mục đích.

Cho đến năm 1911, một cố gắng nữa của các giáo sĩ lại bắt đầu và bất ngờ thành công. Ba giáo sĩ R.A. Jaffray, Paul M. Hosler và G.H. Huglers đến được Tourane (Đà Nẵng) và thiết lập được một trụ sở ở đó. Sau đó ba giáo sĩ quay trở lại Hồng Kông để chuẩn bị công việc, tuy nhiên cuối năm 1911 chỉ có giáo sĩ M. Hosler quay trở lại Đà Nẵng.

Được tin đã đặt được trụ sở tại Việt Nam, hội trưởng A.B. Simpson lập tức cử thêm 8 giáo sĩ nữa lần lượt từ năm 1912 đến 1914 vào Việt Nam, đồng thời tách Việt Nam thành một địa hạt riêng do giáo sĩ Issác Hess làm chủ nhiệm⁽²⁾.

(1) Xem. *Manual of Christian and Missionary Alliance*. The Christian and Missionary Alliance. New York, 1975, tr.5.

(2) Trước năm 1914, Việt Nam được coi như một chi nhánh của địa hạt truyền giáo Hoa Nam.

Sau khi đã ổn định tổ chức và nói tạm được tiếng Việt, ngay trong năm 1914, năm giáo sĩ đã được phái đi từ Đà Nẵng đến Hà Nội và Hải Phòng mở cơ sở truyền đạo.

Tuy nhiên, tình hình chính trị lúc bấy giờ không thuận lợi cho các giáo sĩ Mỹ. Chiến tranh thế giới lần thứ I bùng nổ khiến chính quyền Pháp tại Đông Dương hết sức cảnh giác với các giáo sĩ Mỹ và đặc biệt là những người gốc Đức.

Dựa vào Hoà ước Giáp Tuất, khoản 9 (1874) và Hoà ước Giáp Thân (1884), khoản 14, quy định chỉ những giáo sĩ Công giáo La Mã của Pháp và Tây Ban Nha mới được quyền truyền giáo, toàn quyền Đông Dương đã kí sắc lệnh cấm các giáo sĩ hoạt động truyền giáo giữa những người bản xứ vào tháng 12.1915.

Theo sắc lệnh này, các nhà thờ và trụ sở truyền giáo bị đóng cửa trừ một địa điểm tại Đà Nẵng. Trục xuất các giáo sĩ gốc Đức hoặc có tên giống người Đức khỏi Đông Dương. Kết quả là 4 giáo sĩ đã bị trục xuất, 5 người còn lại bị quản thúc chặt chẽ tại Đà Nẵng.

Trước tình hình đó, giáo sĩ R.A. Jaffray từ Hoa Nam đến Hà Nội để yết kiến viên toàn quyền Đông Dương với cam kết hội truyền giáo sẽ không làm chính trị, không cạnh tranh với Công giáo La Mã, v.v.

Tuy vậy, chỉ từ sau năm 1918, khi Chiến tranh thế giới I kết thúc, chính quyền Pháp tại Đông Dương mới nới lỏng các hạn chế cho các giáo sĩ Mỹ. Các giáo sĩ đến Đông Dương ngày một tăng và được phép hoạt động tại Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng và Nam Kỳ.

2. Những kết quả truyền giáo đầu tiên và sự thành lập “Hội Tin Lành Đông Pháp”

Để tránh những nghi ngờ về phía chính quyền Pháp tại Đông Dương, các giáo sĩ đã soạn thảo ra một bản Hiến chương của C.M.A. tại xứ này bằng tiếng Pháp gồm 10 điểm, có thể tóm tắt vào 4 điểm như sau:

- a) Giới thiệu Tin Lành một cách sâu rộng cho tất cả mọi tầng lớp người dân bản xứ.
- b) Cung cấp Kinh Thánh và sách báo Tin Lành bằng tiếng bản xứ để có cơ sở cho việc gây dựng đức tin.
- c) Huấn luyện cho người bản xứ, gây dựng hàng giáo phẩm và lực lượng tín đồ.
- d) Thành lập một Hội Thánh bản xứ theo kiểu mẫu mà C.M.A đề ra.

Nhằm thực hiện mục tiêu a, các giáo sĩ đã lợi dụng sự nới lỏng từ phía chính quyền thuộc địa tăng nhanh số lượng giáo sĩ đến Đông Dương (năm 1918: 9 người; năm 1921: 18 người; năm 1927: 27 người). Đồng thời chia các giáo sĩ thành từng nhóm nhỏ toả đi nhiều vùng lập các trụ sở cho việc truyền giáo. Các giáo sĩ được cử đi phải thông thạo Tiếng Pháp và nhanh chóng học Tiếng Việt để giao thiệp và truyền đạo.

Đối với mục tiêu b, các giáo sĩ ngay lập tức xúc tiến việc dịch Kinh Thánh ra chữ

Quốc ngữ. Ngay từ năm 1814, mục sư, giáo sĩ W.C.Cadman đã bắt đầu tiến hành công việc dịch Kinh Thánh, sau đó cộng tác với học giả Việt Nam Phan Khôi và cho đến năm 1925 toàn bộ hai phần Kinh Cựu ước và Kinh Tân ước đã được dịch và in ra tiếng Việt. Cùng với việc dịch Kinh Thánh, một nhà in Tin Lành cũng được các giáo sĩ gấp rút thành lập.

Đối với mục tiêu c, tháng 9 năm 1921 các giáo sĩ đã mở Trường Kinh Thánh tại Đà Nẵng với chương trình dạy khuôn theo Trường Kinh Thánh tại Mỹ đào tạo lớp đầu tiên có 8 học viên trong số đó ông Hoàng Trọng Thừa sau này trở thành mục sư người Việt đầu tiên.

Đối với chương trình gây dựng Hội Thánh bản xứ (d) các giáo sĩ đã áp dụng 3 nguyên tắc: tự trị, tự lập, tự khuyến khích tương.

Tự lập: Khi đã có người theo đạo, tập hợp lại thành chi hội (Hội Thánh) thì tùy theo số tín đồ mà phân đóng góp từ họ phải dùng để trang trải một phần hay toàn bộ lượng của gia đình mục sư, truyền đạo (ban đầu thì Hội Truyền giáo giúp).

Tự trị: Bầu cử tự do, dân chủ từng chi hội để chọn mục sư, truyền đạo, chủ toạ, nếu chưa tự lập thì chưa được quyền tự trị (mục sư, truyền đạo sẽ do Hội Truyền giáo cử).

Tự khuyến khích tương: Một chi hội khi đã định hình và đứng vững phải tự lo phát triển và truyền đạo.

Chỉ trong khoảng thời gian từ năm 1921 đến năm 1927 các giáo sĩ đã lập ra được 87 địa điểm truyền giáo tại những địa bàn quan trọng từ Bắc tới Nam như: Hà Nội, Hải Phòng, Vinh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Rạch Giá. Số tín đồ từ chỗ chỉ 100 người năm 1921 lên tới 4000 người năm 1927. Số chi hội được thành lập đã lên đến 64, trong đó có 8 chi hội đã tự lập được.

Tháng 3 năm 1927, các giáo sĩ của Hội Truyền giáo đã tổ chức một Đại Hội đồng tại Đà Nẵng thành lập nên tổ chức giáo hội đầu tiên của Tin Lành Việt Nam với một Ủy ban Chấp hành (Ban trị sự) gồm 5 người do mục sư Hoàng Trọng Thừa làm Hội trưởng. Cũng tại Đại Hội đồng này đã đặt tên chính thức của tổ chức nay là "Hội Tin Lành Đông Pháp" (The Evangelical Church of French Indochina), tránh danh từ Việt Nam vì sợ chính quyền Pháp ở Đông Dương phản đối.

Tại kì họp này, một uỷ ban gồm các mục sư Việt Nam và các giáo sĩ lập ra một bản Hiến chương của Hội, Hiến chương này đã được bổ sung và thông qua tại Đại Hội đồng vào năm sau (1928) tại Đà Nẵng, với tuyên bố rằng mục đích chính của Hội Thánh là tập hợp tất cả những người Việt Nam tin nhận và truyền bá Tin Lành.

Để giảm bớt sự nghi ngờ từ phía chính quyền Pháp, bản Hiến chương tuyên bố Hội Thánh đứng ngoài chính trị và không kết nạp những thành viên là người chống chính phủ.

Đối với vấn đề nhạy cảm đang đối đầu với sự truyền bá Tin Lành là sự thờ cúng

tổ tiên, bản Hiến chương quy định rằng các tín đồ Hội Thánh phải “dẹp bỏ hình tượng và thờ cúng tổ tiên”.

Thời điểm này (1928) cơ cấu tổ chức; quản lí của hội Tin Lành Đông Pháp đã hình thành và hoạt động. Đơn vị cơ sở của hội là Chi hội, nhiều Chi hội làm thành Địa hạt liên hội, các Địa hạt làm thành Tổng liên hội.

- Tổng Liên hội là cơ quan điều hành cao nhất do các đại biểu địa hạt hợp thành.
- Đại Hội đồng Tổng Liên hội là cơ quan quyền lực cao nhất của Hội Thánh (quyền lập pháp) mỗi năm họp một lần và có quyền quyết định mọi vấn đề của Hội Thánh.
- Ban trị sự Tổng Liên hội là cơ quan thi hành các điều lệ và nghị quyết của Đại Hội đồng (quyền hành pháp).

Tuy Hội Tin Lành Đông Pháp đã ra đời nhưng hầu như tất cả mọi việc truyền giáo, tổ chức Hội Thánh, kinh phí và cơ sở vật chất đều do các giáo sĩ của C.M.A phụ trách. Hội Tin Lành Đông Pháp công nhận C.M.A là “mẫu hội”, các giáo sĩ của C.M.A tại Đông Dương tập hợp trong một tổ chức với tên gọi là Hội Truyền giáo, có phái viên đến từng Địa hạt thậm chí chi hội của hội Tin Lành Đông Pháp (Đến năm 1950 mới mang tên là Hội Thánh Tin Lành Việt Nam).

Hội Truyền giáo tại Đông Dương của C.M.A cũng ràng buộc chặt chẽ về quyền điều hành nhà in và đặc biệt là Trường Kinh Thánh - nơi đào tạo mục sư, truyền đạo. Hội Tin Lành Đông Pháp phải cam kết dù sau này có tự trị (thật sự) và phát triển cũng không được lập Trường Kinh Thánh nào khác.

Hội Truyền giáo và hội Tin Lành Đông Pháp quan hệ với nhau qua một Ban trị sự chung, với thành viên ngang nhau, cùng bàn bạc giải quyết mọi việc chung, Tuy vậy, Ban trị sự chung chỉ mang tính hình thức và phần quyết định công việc là ở phía các giáo sĩ.

3. Hà Nội trong buổi đầu truyền Đạo Tin Lành

Ngay từ buổi đầu thực hiện ý định truyền giáo vào Đông Dương, các giáo sĩ của C.M.A đã đặc biệt chú trọng đến Hà Nội. Đây là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn của Việt Nam, nơi tập trung hầu hết các công sở của chính quyền thuộc địa Pháp tại Đông Dương và là đầu mối giao lưu trung tâm của cả Miền Bắc Việt Nam.

Như đã trình bày ở chương trên, mở đầu cho việc thăm viếng, chuẩn bị địa bàn năm 1899, giáo sĩ R.A.Jaffray từ Hoa Nam theo Sông Hồng đến Hà Nội nhưng chưa được chính quyền Pháp cho phép. Sau năm 1911, khi đã đặt cơ sở ở Đà Nẵng, 5 trên tổng số 9 giáo sĩ đã lập tức được phái ra Hà Nội và Hải Phòng để lo lập cơ sở truyền đạo năm 1914.

Công việc chưa tiến triển được bao nhiêu thì phần lớn các giáo sĩ bị trục xuất theo Sắc lệnh tháng 12 năm 1915 của chính quyền Pháp.

Năm 1916, giáo sĩ R.A.Jaffray lại từ Hoa Nam đến Hà Nội yết kiến viên toàn

quyền Pháp tại Đông Dương giải thích về hoạt động của C.M.A, sau cuộc gặp gỡ này chính quyền Pháp đã nới lỏng sự hạn chế hơn đối với các giáo sĩ của Hội Truyền giáo, ở các đô thị nhượng địa (Terre de concession Française) của Pháp như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Ngay trong năm 1916, vợ chồng giáo sĩ W.C.Cadman đã có mặt tại Hà Nội. Có thể nói đây là giáo sĩ đóng vai trò chủ chốt trong việc truyền giảng và gây dựng chi hội Tin Lành đầu tiên tại Hà Nội.

Giáo sĩ W.C.Cadman sinh năm 1883, là người của C.M.A nhưng mang quốc tịch Anh (chính vì vậy ông ta đã được di chuyển và hoạt động dễ dàng hơn so với các giáo sĩ Mỹ), xuất thân là một chủ doanh nghiệp lớn và là chủ nhà in.

Đầu tiên, giáo sĩ W.C.Cadman thuê một căn nhà ở phố Hàng Đào làm nhà giảng Tin Lành, sau đó chuyển về phía Cầu Gỗ. Khoảng một, hai năm sau đó, bằng ngân quỹ của Hội Truyền giáo, giáo sĩ đã mua khu đất ở phố Nguyễn Trãi (mặt bên kia là Ngõ Trạm) lập cơ sở Tin Lành tại Hà Nội. Tại đây năm 1920, Nhà in Tin Lành của Hội Truyền giáo đã được thiết lập và đi vào hoạt động do W.C.Cadman điều hành với sự trợ giúp của Tổ chức Kinh thánh hội Anh quốc.

Công việc truyền giáo của vợ chồng giáo sĩ W.C.Cadman khởi đầu bằng việc đi bán và tặng các sách nhỏ Phúc Âm (trích từ Tân ước), các sách Phúc Âm yếu chỉ cho mọi người ở những nơi công cộng khắp thành phố. Những người tỏ ra có sự chú ý được mời đến các nhà giảng Tin Lành để nghe tác giả diễn giải, ai tin nhận sẽ được theo học một khoá Phước âm yếu chỉ trong vòng 12 tuần lễ (học liên tục), sau đó được phỏng vấn những điều đã học, nếu đạt mới được nhận làm Báp têm và trở thành tín đồ chính thức.

Năm 1918, những kết quả đầu tiên của việc truyền giáo đã được ghi nhận: đã có 4 người chịu lễ Báp têm, và tại các nhà giảng Tin Lành mở cửa đến 4 tối mỗi tuần có đến hàng trăm người đến dự. Sau hai năm, năm 1920 đã có 10 người chịu phép Báp têm và họ đã dâng 1/10 thu nhập của mình để xây dựng và phát triển đạo được số tiền là 100 đồng. Những tín đồ Tin Lành đầu tiên tại Hà Nội phần lớn là thành phần công chức, có địa vị trong xã hội, thu nhập tương đối cao, ví dụ như: ông Nguyễn Đức Thục, giáo sư trường Trung học Mỹ thuật (Ecole des Beaux Arts), ông giáo Đức, giáo sư trường Trung học Hà Nội, ông Trịnh Văn Nhi, thủ ngân cho ngân hàng Đông Dương, v.v.⁽¹⁾

Từ năm 1920 đến năm 1927, do số lượng giáo sĩ được tăng cường, nhiều giáo sĩ khác lần lượt đến Hà Nội để truyền giảng; các giáo sĩ đã được hỗ trợ bởi các tín đồ người Việt tại đây trong việc phân phát sách báo, tuyên truyền và làm chứng đạo.

(1) Xem. Lê Văn Thái. *Bốn mươi sáu năm trong chức vụ, cơ quan xuất bản Tin Lành*, S. 1971, tr.55.

Tuy vậy, mặc dù rất đông người đến nghe tại các phòng giảng Tin Lành nhưng đến năm 1928, tại Hà Nội chỉ có khoảng 20 tín đồ và lập thành một chi hội Tin Lành nhưng chưa thể nói đó là một chi hội tự trị, tự lập được.

III. TIN LÀNH TẠI HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1928 ĐẾN NĂM 1954

1. Đạo Tin Lành tại Hà Nội từ năm 1928 đến năm 1940

Năm 1927, Hội Tin Lành Đông Pháp đã được thành lập. Cũng trong hai năm 1927, 1928 các giáo sĩ đã nỗ lực đào tạo và cho ra trường hai khoá Trường Kinh Thánh tại Đà Nẵng với 20 mục sư, truyền đạo người Việt đã tốt nghiệp. Các mục sư và truyền đạo này theo sự phân công của Ban trị sự giúp sức cùng các giáo sĩ để truyền đạo và gây dựng các chi hội Tin Lành. Mục sư Lê Văn Thái, quê gốc Đà Nẵng, tốt nghiệp Trường Kinh Thánh niên khoá 1927-1928 được bổ nhiệm đến Hà Nội vào tháng 8 năm 1928 làm mục sư chủ toạ Hội Thánh Hà Nội. Đây là mục sư chủ toạ đầu tiên người Việt tại Miền Bắc nói chung và Hà Nội nói riêng.

Sau buổi đầu tiên được giáo sĩ W.C.Cadman giới thiệu với toàn thể Hội Thánh bao gồm 24 người (cả trẻ em) tại nhà thờ Ngõ Trạm, mục sư Lê Văn Thái bắt tay vào công việc mà theo ông kể lại như sau: “Mỗi ngày, tôi sắp đầy một cặp da sách, lên xe đạp đi khắp thành phố để làm chứng và phân phát cho những người trên đường trong các cửa hàng, quán ăn, nơi bến đò, ga xe lửa, các phòng sở và ngay trong các khách sạn. Vừa phân phát tôi vừa cầu xin chúa cho lời Ngài gieo ra được kết quả tốt”⁽¹⁾.

Ngoài ngày chủ nhật, mỗi tối thứ 4 nhóm họp cầu nguyện chỉ có vài ba người khiến cho vị tân mục sư cảm thấy lạnh lẽo và chán nản. Tuy nhiên, sau một thời gian, phương pháp truyền đạo “đánh cá người” cũng đã đem kết quả bé: Hai thanh niên làm việc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ và ba thanh niên làm việc tại một cơ xưởng đã tin nhận đức tin Tin Lành.

Mục sư Lê Văn Thái liền sau đó đã lập được một Ban chứng đạo gồm 7 nữ và 10 nam phần đông là thanh niên để giúp sức trong công việc truyền đạo. Áp dụng công thức “vết dầu loang” mà các giáo sĩ đã dạy, qua trung gian là một tín đồ mới tin nhận chúa, mục sư Thái đã đến làng Gia Thượng, Gia Lâm giảng Tin Lành và cải đạo được cho một vài gia đình tại đây. Tiếp sau đó do bị các giới chức trong làng Gia Thượng gây khó dễ, mục sư Thái đã mượn một căn nhà ở phố Gia Lâm để làm nhà giảng và nơi tụ họp của các tín đồ, trở thành một chi hội nhỏ. Từ năm 1929, chi hội Tin Lành tại Hà Nội có thêm được một người truyền giáo tích cực, đó là bà Homera Homer

(1) Xem. Lê Văn Thái. Sách đã dẫn, tr.55.

Dixson. Bà H.H.Dixon không phải là giáo sĩ mà chỉ là người được Hội Truyền giáo phái sang để dạy cho các con giáo sĩ ở Đà Lạt. Tuy nhiên khi đến Việt Nam, bà không thích lên Đà Lạt mà ở Hà Nội cộng tác với mục sư Thái trong công việc truyền đạo.

Cuối năm 1929, qua bà H.H.Dixon, Hội Truyền giáo đã tăng thêm phần tài chính cho chi hội Hà Nội, nhờ đó đã có tiền để thuê nhà, mở thêm nhiều nhà giảng trong thành phố.

Các nhà giảng Tin Lành lần lượt được mở tại phố Route de Huế, phố Hàng Than, ô Cầu Giấy, phố Khâm Thiên, phố Hàng Bột. Cho đến lúc này chi hội Hà Nội có một nhà thờ, tám nhà giảng và hai phòng đọc sách. Tại các địa điểm trên, mỗi tuần mở cửa giảng hai lần và một lần cầu nguyện. Bà H.H.Dixon và mục sư Thái chia nhau đi giảng, sau do quá nhiều điểm nên huy động cả Ban chứng đạo và công nhân nhà in Tin Lành giúp sức. Thời kì này có thể gọi là thời kì phát triển mạnh nhất của Đạo Tin Lành tại Hà Nội. Do bị thu hút bởi tính chất mới lạ và phương thức truyền đạo sâu rộng, rất đông người thuộc nhiều tầng lớp đã đến nghe tại các phòng giảng Tin Lành và ở các vùng ngoại ô như Gia Lâm, Bạch Mai, ô Cầu Giấy, ô Yên Phụ, Thái Hà áp, ô Cầu Dền và Hà Đông. Nhà thờ cũ Ngõ Trăm đã tỏ ra chật chội và được sửa sang lại (lần thứ I).

Cũng cần phải ghi nhớ thời gian này, triều đình Huế đã ban hành một chiếu chỉ (26.1.1928) của Hội đồng Cơ Mật cấm Đạo Cao Đài và Đạo Tin Lành hoạt động ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, mà nguyên nhân theo các giáo sĩ là do ông Nguyễn Hữu Bài, người theo Đạo Công giáo, làm đến chức thượng thư chủ trưởng.

Chiếu chỉ này đã là nguyên nhân của một loạt vụ việc bắt bớ các nhà truyền Đạo Tin Lành nhất là các mục sư, truyền đạo người Việt tại Miền Trung. Ở Bắc Kỳ, chiếu chỉ này tỏ ra ít tác dụng hơn do ở xa, hiệu lực của triều đình không mạnh.

Ban trị sự chung của Hội Truyền giáo và Hội Tin Lành Đông Pháp thời điểm này đặc biệt chú ý đẩy mạnh hoạt động truyền giáo ở Bắc Kỳ.

Từ cuối năm 1929 đến đầu năm 1933 có đến 40 mục sư, truyền đạo, người Việt được phái ra Bắc để truyền giảng Đạo Tin Lành. Hà Nội được coi như là trung tâm điểm, nơi xuất phát của các truyền giáo đi khắp Bắc Bộ.

Tháng 6 năm 1929, mục sư Lê Văn Thái được cử giữ thêm chức phái viên Trung - Bắc Hạng.

Tháng 5 năm 1931, Đại Hội Đồng Tổng Liên hội lần thứ 9 họp tại Hà Nội và biểu quyết chia địa hạt Trung - Bắc Hạng ra làm hai hạt và cử mục sư Lê Văn Thái làm chủ nhiệm các hạt⁽¹⁾.

Công cuộc truyền giảng sâu rộng được các giáo sĩ của Hội Truyền giáo đi đầu, tiếp liền sau đó là các mục sư, truyền đạo người Việt. Trong khoảng thời gian này, giáo

(1) Xem. Các Quyết nghị Hội Đồng Tổng Liên hội, HTTLVN, Nha Trang, 1964. tr.7.

sĩ W.C.Cadman và một số giáo sĩ nữa đã lần lượt đặt chân tới Bắc Ninh, Bắc Giang, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Yên Bái, v.v. Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 1928, vợ chồng giáo sĩ W.C.Cadman đã dùng thuyền và ngựa đi phát sách mở đường truyền giáo theo lộ trình Hà Nội - Hoà Bình - Chợ Bờ - Sầm Nưa - Luông Prabang - Mường Sang - Vinh - Hà Nội.

Liên sau đó, mục sư Lê Văn Thái đã liên tục đi truyền giảng theo các địa danh: Hải Phòng, Kiến An, Quảng Yên, Hải Dương, Thanh Hoá, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, rồi Lạng Sơn, Cao Bằng, Tiên Yên, v.v. trong khoảng thời gian từ 1933 đến 1935.

Kết quả của các chiến dịch truyền đạo rộng khắp Bắc Kỳ do các giáo sĩ và mục sư, truyền đạo người Việt tiến hành đã đem lại ít nhiều kết quả. Năm 1934 tại Đà Nẵng đã có 570 người theo Tin Lành.

Tại Hà Nội, kết quả của các nhà giảng nhánh tại các phố đang giảm dần. Đó là dấu hiệu của một thời kì thoái trào.

Cũng trong thời kì này (1935) nhà thờ Hà Nội tại Ngõ Trạm được xây dựng lại (lần thứ hai) và hoàn thành vào năm 1936.

Năm 1939, mục sư Trần Văn Độ làm phó mục sư chi hội Hà Nội và năm 1940 thay mục sư Lê Văn Thái làm chủ toạ chi hội.

2. Đạo Tin Lành tại Hà Nội trong giai đoạn từ năm 1940 đến năm 1954

a) Giai đoạn từ 1940 đến 1945

Vào cuối những năm 30, phong trào truyền giảng Đạo Tin Lành ở Hà Nội giảm dần.

Một trong các nguyên nhân rõ ràng là ở Bắc Bộ cấu trúc làng xã, họ tộc đã có một bề dày truyền thống với tất cả những mối ràng buộc về tín ngưỡng, lễ nghi, đạo đức. Một người không dễ rời bỏ thờ cúng tổ tiên để theo Tin Lành. Trong khi đó ở Trung Bộ và Nam Bộ, những vùng đất mới, các liên hệ ràng buộc đó không chặt chẽ bằng. Một nguyên nhân kinh tế. Các chi hội Tin Lành phần lớn chưa thể tự trị, tự lập. Hoạt động được là nhờ dựa vào tiền trợ cấp của Hội Truyền giáo. Những nguồn trợ cấp này bị cắt giảm đột ngột do nguyên nhân khủng hoảng kinh tế. Nhiều chi hội Tin Lành bị cắt giảm 50% đến 70% tiền trợ cấp từ Hội Truyền giáo.

Bước vào thập niên 1940, bối cảnh chính trị xã hội tại Việt Nam càng phức tạp và khó khăn hơn cho hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ Hội Truyền giáo và Hội Tin Lành Đông Pháp.

Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, quân đội Nhật vào chiếm Đông Dương. Có một thời gian không can thiệp vào hoạt động của các giáo sĩ, nhưng sau trận tấn công Trân Châu Cảng tháng 1.1941 và tuyên chiến với Mỹ, quân đội Nhật đã để mắt đến các công dân quốc gia thù địch này. Người Nhật (cũng như người Pháp) ít tin vào tuyên ngôn “đứng ngoài chính trị” và “tuân phục chế độ” của các giáo sĩ. Bởi

vậy quân đội Nhật đã bắt gom tất cả các giáo sĩ lại và giam tại Mỹ Tho cho đến hết chiến tranh.

Đối với chức sắc và tín đồ người Việt, sự giam cầm các giáo sĩ cũng chẳng nghiêm trọng bằng việc từ thời điểm nổ ra chiến tranh, nguồn tài chính từ Hội Truyền giáo cũng ngừng luôn. Đây là đòn đánh rất nặng nề vào Hội Thánh Tin Lành Việt Nam vì đột nhiên bị đặt vào tình thế “được” tự trị, tự lập hoàn toàn.

Tại Bắc Bộ, cho đến thời điểm này có tất cả 19 chi hội Tin Lành nhưng chỉ có hai chi hội là Hà Nội và Nam Định là tự trị, tự lập được còn lại 17 chi hội sống nhờ vào tiền trợ giúp của Hội Truyền giáo.

Tiếp theo đó, do chiến tranh và do quân đội Nhật vơ vét thóc gạo dẫn đến nạn đói gay gắt ở Bắc Bộ, Trung Bộ gây ra bao gồm thảm cảnh cho nhân dân nói chung và cộng đồng Tin Lành.

Trước các khó khăn gay gắt đó, đến cuối năm 1924, 11 chi hội Tin Lành tại Bắc Bộ và phải đóng cửa và đến năm 1945, 80% chi hội Tin Lành ngừng hoạt động. Phần lớn các mục sư và các nhà truyền đạo được phái đến các chi hội tại Miền Bắc; 1/5 xin chuyển đi nơi khác, 1/4 từ bỏ chức vụ và nhiệm sở.

Riêng Hội Thánh Tin Lành tại Hà Nội vẫn tồn tại tuy hầu như ngưng hẳn hoạt động truyền giáo, các thành viên Hội Thánh trải qua được các khó khăn đó phần lớn dựa vào số tiền quyên góp ủng hộ của tín đồ các chi hội phía nam.

Tại thời điểm khó khăn này Hội Thánh Tin Lành được công nhận tư cách chính thức, đến năm 1950 mới thực sự mang tên “Hội Thánh Tin Lành Việt Nam”

b) Giai đoạn từ năm 1945 đến 1954

Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc với thắng lợi của quân Đồng Minh đối với phe phát xít. Chớp thời cơ thuận lợi Mặt trận Việt Minh do Hồ Chủ Tịch lãnh đạo đã lãnh đạo toàn dân làm nên cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại, giành được độc lập và lập nên nhà nước nhân dân đầu tiên tại Việt Nam. Tuy nhiên, nền độc lập của nước Cộng hòa non trẻ đã sớm bị đe dọa bởi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp.

Trong thời điểm lịch sử, khi nền độc lập non trẻ của Tổ quốc bị đe dọa, toàn thể mọi tầng lớp nhân dân đều biểu lộ ý chí và quyết tâm xả thân vì sự nghiệp cứu nước. Đa số tín đồ và chức sắc các Hội Thánh Tin Lành đã tham gia vào cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Khi tiếng súng mở màn ngày Toàn quốc kháng chiến 19.12.1946 nổ ra ở Hà Nội, tín đồ Tin Lành Hội Thánh Hà Nội cũng như tại các thành phố, thị trấn khác thực hiện tiêu thổ kháng chiến, tản cư theo kháng chiến. Tại các vùng thôn quê, vùng tự do họ đã nhận được sự yêu thương, đùm bọc, chia sẻ khó khăn của người dân địa phương, trong đó có cả những tín hữu Tin Lành các chi hội địa phương nơi họ đến. Trong thời kì kháng chiến, tại Miền Bắc, trong vùng tự do vẫn có hơn 10 chi hội Tin Lành hoạt động, các tín đồ Tin Lành tuy khả năng của mình mà đóng góp công sức vào sự nghiệp kháng chiến.

Có thể nói, bộ phận tín đồ và chức sắc Tin Lành này trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt đã chứng tỏ sự trưởng thành của họ về mặt nhận thức, về lòng yêu nước, ý thức công dân đối với vận mệnh của Tổ quốc. Họ đã không bàng quan, thờ ơ “đứng ngoài chính trị” và chỉ đợi “khải tượng chúa trong chiêm bao” như các giáo sĩ và một số chức sắc cấp cao của hội thánh khuyên nhủ họ.

Bắt đầu từ năm 1948, hầu hết các thành phố lớn và vùng đồng bằng đã nằm trong vùng do quân đội Pháp chiếm đóng. Một bộ phận những người tản cư trở về thành phố để yên thân trong số đó có các tín đồ của Hội Thánh Hà Nội. Tuy nhiên, trong suốt thời gian từ 1948-1954, số tín đồ Tin Lành tại Hà Nội chỉ bằng 1/5 tổng số thành viên của hội thánh trước 1946.

Do bị sa lầy trong cuộc chiến tranh Đông Dương, thực dân Pháp đã phải cầu cứu sự trợ giúp của Mỹ. Thế lực, ảnh hưởng của Mỹ ngày càng tăng tại Đông Dương và điều này rõ ràng đã tạo điều kiện thuận lợi cho các giáo sĩ của Hội Truyền giáo Phúc âm liên hiệp quay trở lại Việt Nam.

Các giáo sĩ của M.C.A, sau khi được quân đội Nhật phóng thích, trở về Mỹ, qua một thời gian nghỉ ngơi, hầu hết đã quay trở lại Việt Nam. Nguồn tài chính từ M.C.A cũng được nối lại và tăng cường. Các giáo sĩ lại tiếp tục vai trò “cố vấn” đến từng chi hội, địa hạt của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam⁽¹⁾.

Lúc đó do âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù, hiệp thương tổng tuyển cử đã không thể thực hiện được và đất nước bị chia làm hai miền.

Đối với cộng đồng Tin Lành tại Miền Bắc, trong thời điểm này có một bộ phận tín đồ, mục sư, truyền đạo do bị tác động tuyên truyền của một số giáo sĩ và chức sắc cấp cao nên đã di cư vào Nam. Cho dù chịu nhiều sức ép, 13 gia đình mục sư, truyền đạo đã ở lại Miền Bắc cùng với các tín đồ xây dựng lại Hội Thánh theo phương châm tự trị, tự lập.

IV. ĐẠO TIN LÀNH MIỀN BẮC NÓI CHUNG VÀ HÀ NỘI NÓI RIÊNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY

1. Sự ra đời của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc)

Sau ngày hoà bình lập lại năm (1954) thể theo nguyện vọng của đông đảo tín đồ, chức sắc Tin Lành, Nhà nước đã cho phép thành lập cơ quan giáo hội mới để phục vụ cho nhu cầu về điều hành, hoạt động tôn giáo của cộng đồng này.

Tại Hà Nội từ 10 đến 12.4.1955 đã diễn ra Đại Hội Đồng đầu tiên của cộng đồng

(1) Từ 1950, tên gọi của Tổ chức Tin Lành được gọi chính thức là Hội Thánh Tin Lành Việt Nam.

Tin Lành Miền Bắc với số đại biểu lên đến gần 200 người, đại diện cho tất cả các chi hội Tin Lành toàn Miền Bắc.

Sau hai ngày thảo luận sôi nổi với sự tham gia của đông đảo các mục sư, các tín đồ truyền đạo, ngày 12.4.1955 Đại Hội Đồng đã biểu quyết thông qua việc quyết định thành lập Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) với thành phần ban lãnh đạo của Tổng hội như sau:

- Mục sư Dương Tự Ấp - chủ nhiệm.
- Giảng sư Hoàng Kim Phúc - phó chủ nhiệm.
- Ông Hoàng Đình Giáp - thư kí.
- Ông Âu Đăng Trình - thủ quỹ.

Đại Hội Đồng cũng biểu quyết đồng ý giao lưu cho Tổng Hội tiến hành soạn thảo bản điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) để có thể mau chóng thông qua và đệ trình lên Nhà nước - Sau Đại Hội Đồng, ban lãnh đạo của Tổng Hội tiến hành phong chức mục sư cho một số giảng sư (truyền đạo) trong số đó có giảng sư Hoàng Kim Phúc và giảng sư Bùi Hoàng Thử. Trụ sở của Tổng Hội được đặt tại Hà Nội và mục sư Dương Tự Ấp đồng thời là chủ toạ chi hội Hà Nội.

2. Bản Điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc)

Sau một thời gian soạn thảo, tại Đại Hội Đồng lần thứ 8 của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) năm 1962 đã thông qua được bản điều lệ chính thức của Hội Thánh. Được Nhà nước chấp nhận và có hiệu lực từ năm 1963, bản điều lệ này đánh dấu bước tiến mới của một giáo hội hoàn toàn tự trị tự lập.

Điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) bao gồm 3 chương chính và 64 điều trong các quy định liên quan tới Tổng Hội có 21 điều, liên quan tới Chi Hội có 28 điều, mục Tin Kính chung có 15 điều. Ngoài ra còn một điều riêng xác định thái độ của Hội Thánh đối với xã hội.

Ngay trong phần đầu tiên của bản Điều lệ, mục đích của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc)⁽¹⁾ đã được nêu lên:

Mục đích của Hội Thánh Tin Lành là một hội hợp những người Việt Nam có lòng kính thờ Đức Chúa Trời và có lòng tin cậy Tin Lành cứu rỗi của Đức Chúa Jesus Christ để lập thành một Hội Thánh duy nhất. Hội Thánh đó đi theo một tôn giáo chỉ gồm hai điểm:

- Hết lòng kính thờ Đức Chúa Trời Ba Ngôi.
- Yêu tổ quốc, bảo vệ hoà bình, thực hiện công bằng, bác ái, tự do, bình đẳng và lao động. Hội Thánh cũng tuyên bố rõ thái độ của mình đối với xã hội như sau: "Hội

(1) Xem: Điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc). Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc). H. 1963, tr. 3.

Thánh có nhiệm vụ giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, nghĩa vụ người công dân, ý thức tôn trọng chính quyền nhân dân và pháp luật của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Hội Thánh đoàn kết cùng toàn dân xây dựng Tổ quốc Việt Nam hoà bình thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh⁽¹⁾.

Phải nói rằng, đây là một điểm mới phản ánh sự trưởng thành về nhận thức của cộng đồng Tin Lành Miền Bắc về vị trí Hội Thánh của mình trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

So sánh với bản Hiến chương của Hội Tin Lành Đông Pháp năm 1928, mà cốt lõi được giữ lại và tu chỉnh vào những năm 1936, 1957, 1958 bởi Hội Thánh Tin Lành Việt Nam tại Miền Nam thì bản điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) đã mang tính độc lập tự chủ hơn, gạt bỏ được những ảnh hưởng do các giáo sĩ áp đặt.

Cũng do số lượng các chi hội Tin Lành tại Miền Bắc chỉ khoảng hơn 20, cơ cấu tổ chức của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) chỉ bao gồm 2 cấp: Tổng hội và Chi hội.

a) Cơ cấu tổ chức của Tổng hội

Đại Hội Đồng Tổng hội

Cơ quan cầm quyền tối cao (quyền tự pháp) giám sát công việc của Ban trị sự Tổng hội do mình bầu ra, có quyền bãi miễn tư cách uỷ viên của Ban trị sự.

Đại Hội Đồng Tổng hội mỗi năm họp một lần với đại biểu là tất cả các mục sư, giảng sư và các tín đồ do các chi hội cử ra.

Ban Trị sự Tổng hội

Ban Trị sự Tổng hội là cơ quan hành pháp của Đại Hội Đồng Tổng hội.

Ban Trị sự Tổng hội có quyền phong chức và bãi chức mục sư và có quyền quản lý các tài sản của Hội Thánh và điều hành hoạt động của Trường Kinh Thánh. Thành phần Ban Trị sự bao gồm từ 11 đến 15 uỷ viên gồm: Hội trưởng, hai phó hội trưởng, Tổng thư ký, thư ký, uỷ viên về giáo lý, uỷ viên về xã hội, v.v. Ban Trị sự mỗi năm họp 3 lần, các công việc thường xuyên có Ban Thường trực của Ban Trị sự đứng ra giải quyết Ban Thường trực bao gồm từ 5 đến 7 uỷ viên bao gồm: Hội trưởng Tổng hội, Phó Hội trưởng Tổng hội, 1 tổng thư ký, thủ quỹ và hai uỷ viên.

Về điều kiện và tư cách của người được phong chức mục sư, bản Điều lệ cũng nêu rõ đó là vị truyền đạo (Giảng sư) đã học đủ niên khoá của Trường Kinh Thánh và đã hầu việc chúa được hai năm trở lên, có từng trải, công nhận các lễ Đạo Tin Lành và có danh tiếng tốt đối với xã hội.

(1) Sách đã dẫn tr. 22.

b) Cơ cấu tổ chức Chi hội

Mỗi Chi hội được quyền quyết định công việc riêng của mình miễn là không trái với điều lệ chung. Một Chi hội được coi là hoàn toàn tự trị, tự lập khi đã tự lo được mọi khoản nhu cầu như nhà giảng, tư thất, lương cho mục sư, giảng sư (Truyền đạo) và mọi chi phí khác.

Chi hội tự trị, tự lập được quyền mời mục sư, giảng sư, được quyền sử dụng số tiền của Hội Thánh mình. Tại mỗi Chi hội cũng có hai cơ quan theo cơ cấu tổ chức như Tổng hội, tuy ở cấp thấp hơn.

Hội đồng Chi hội

Bao gồm Hội đồng thường niên, Hội đồng bất thường (khi có việc đặc biệt xảy ra), Hội đồng phục hưng (củng cố đức tin, truyền đạo). Hội đồng chi hội (thường niên) bầu ra Ban Trị sự Chi hội.

Ban Trị sự chi hội

Thay mặt Chi hội điều hành mọi công việc tại Hội Thánh.

Các chức viên của chi hội bao gồm: Mục sư, giảng sư, chấp sự, thư ký, thủ quỹ và các uỷ viên.

- Trách nhiệm của mục sư trong Chi hội là lo việc giảng dạy, làm lễ Báp têm, lễ tiệc Thánh, lễ hôn phối, lễ an táng, lễ dâng con trẻ cho Chúa, v.v. chủ toạ các buổi hội họp của Hội Thánh.

- Công việc của giảng sư (truyền đạo) cũng bao gồm các việc kể trên như mục sư trừ phép Báp têm.

c) Mục Tin kính chung

Điều bản lệ của Hội Thánh Tin Lành (Miền Bắc) cũng giữ nguyên những tín điều cơ bản nhất của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam trước đây bao gồm 15 điểm như: Tin vào Đức Chúa Trời, tin vào Đấng Christ và phép Cứu rỗi, vào Đức Thánh Linh, vào sự tái sinh, sự nên Thánh, sự sống lại và sự xét đoán, v.v.

3. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) và chi hội Tin Lành Hà Nội trong giai đoạn từ 1945 đến nay

Sự thành lập tổ chức mới, thực sự tự trị, tự lập và một đường hướng hoạt động tích cực và tiến bộ đã cổ động và hướng dẫn cộng đồng Tin Lành tại Miền Bắc nói chung và Hà Nội nói riêng tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Là một thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các chức sắc, tín đồ Tin Lành trong đó nổi bật vai trò của Hội Thánh Hà Nội ngay từ đầu hoà bình lập lại đã tham gia tích cực vào công việc xây dựng Miền Bắc xã hội chủ nghĩa, đấu tranh đòi thi hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

Năm 1962, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã cho phép và giúp đỡ Hội

Thánh Tin Lành mở khoá thứ nhất Trường Kinh Thánh tại Hà Nội đào tạo giảng sư, mục sư cho các chi hội.

Khi cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ nổ ra cùng với mọi tầng lớp nhân dân, các tín đồ và chức sắc Tin Lành đã đóng góp nhiều công sức tích cực trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Ba trong số năm học viên tốt nghiệp khoá đầu tiên của Trường Kinh Thánh đã tham gia nhập ngũ, có người trong số họ đã hi sinh cho sự nghiệp giải phóng Miền Nam. Do những khó khăn chung của thời kì chiến tranh tình hình cộng đồng Tin Lành tại Miền Bắc và Hà Nội cũng gặp nhiều biến động. Cơ sở vật chất của các chi hội Tin Lành một phần bị phá huỷ và hư hại trong Kháng chiến chống Pháp, sau đó một số nhà giảng phải đóng cửa do không đủ tiền để thuê. Đời sống của các tín đồ gặp nhiều khó khăn, tiền dâng cúng không đủ để duy trì hoạt động trước đây của các chi hội.

Tại Hà Nội, trước đây có 4 chi hội như: Ngõ Trạm, Bạch Mai, Gia Lâm, Sở Thượng, sau thời gian này chỉ còn duy trì được chi hội chính ở Ngõ Trạm và chi hội nhánh nhỏ ở Sở Thượng.

Tình hình cũng diễn ra tương tự tại khắp các Hội Thánh ở các tỉnh khác.

Tuy nhiên, sinh hoạt của các chi hội Tin Lành vẫn duy trì đều đặn tại các nhà thờ Tin Lành vào sáng chủ nhật, có nơi thêm tối thứ 4. Các tín đồ vẫn tập trung cầu nguyện, học kinh thánh, các mục sư, giảng sư vẫn định kỳ truyền giảng với sự trợ giúp của các ban chấp sự các chi hội.

Hiểu được những khó khăn của Hội Thánh Tin Lành, Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền đoàn thể đã quan tâm giúp đỡ, trợ giúp một phần cho các chức sắc và tín đồ ổn định đời sống và duy trì Hội Thánh của họ.

Tại Hà Nội từ năm 1955 đến 1962 Mục sư Dương Tự Ấp, Hội trưởng Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) đồng thời là chủ toạ Hội Thánh Hà Nội.

Thời gian gần đây, khi đất nước đi vào công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) và Hội Thánh Hà Nội đã có nhiều biến chuyển.

Nhà nước cho phép Hội Tin Lành quan hệ đối ngoại với một số tổ chức Tin Lành thế giới. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) đã khôi phục lại trụ sở văn phòng Tổng Hội tại Hà Nội và xây dựng lại 3 nhà thờ Tin Lành tại Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Nhu cầu về Kinh sách của các tín đồ cũng được đáp ứng đầy đủ.

Năm 1987, Nhà nước đã cho phép mở khoá thứ hai Trường Kinh Thánh với 15 học viên nhằm đáp ứng nhu cầu có đủ các mục sư, giảng sư tại các chi hội. Cho đến nay các học viên khoá thứ hai Trường Kinh Thánh đã tốt nghiệp và Bar Trĩ sự Tổng hội làm lễ phong chức mục sư 3 giảng sư đợt đầu.

Trong sự đổi mới và phát triển đất nước, Thủ đô Hà Nội, cộng đồng Tin Lành với đức tin riêng của mình vẫn đang sát cánh với mọi tầng lớp nhân dân Thủ đô văn minh, hiện đại và giàu mạnh.

PHẦN VI

ĐẠO CAO ĐÀI Ở HÀ NỘI

1. Quá trình hình thành đạo Cao Đài ở Nam Bộ⁽¹⁾

Đạo Cao Đài ra đời chính thức vào đêm Noel - 25.12.1925, trong một buổi “Cầu cơ”; đã xuất hiện Cao Đài Tiên Ông Bồ Tát Ma Ha Tát và chọn 12 người đứng ra lập một tôn giáo mới lấy tên - “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ” gọi tắt là Đạo Cao Đài.

Ngày 19.11.1926 tức là ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần, những người sáng lập Đạo Cao Đài, tổ chức lễ ra mắt ở chùa Từ Lâm - Gò Kén (Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh), năm 1926.

Lịch sử hình thành đạo Cao Đài còn gắn liền với một số nhân vật ở Nam Bộ:

Ngô Văn Chiêu tức Ngô Minh Chiêu (1878-?) quê ở Bình Tây - Chợ Lớn, ông này đã nhanh chóng tiếp thu “Thần linh học” và tổ chức “Cầu cơ”; ông công bố với mọi người, đã tiếp xúc được với Tiên Ông Cao Đài và Tiên Ông giao cho ông sứ mệnh xây dựng tôn giáo mới ở Nam Bộ tức là “Đạo Cao Đài”.

Ông thường xuyên tổ chức các buổi “Cầu cơ” để tiếp thu những lời giáo huấn của Đấng linh thiêng. Dụng cụ “Cầu cơ” là một quả bầu phơi khô rỗng ruột hay một giỏ nan tre quét sơn ta, gắn vào đầu một chiếc gậy có hình đầu rồng, đầu phượng... tượng trưng cho “bút tiên”. Khi dàn cơ bắt đầu hành lễ, mọi người đọc văn cầu tiên hoà với nền nhạc du dương, huyền ảo; đồng tử ngồi ôm “cơ” lắng nghe điều khiển chiếc gậy và viết thành chữ, đó là những lời giáo huấn phán truyền của Đấng linh thiêng.

Sau một thời gian hoạt động Ngô Văn Chiêu giao quyền điều hành đạo Cao Đài lại cho Lê Văn Trung và về Cần Thơ tu luyện, cầu cơ và thành lập phái Cao Đài Chiêu Minh.

Lê Văn Trung (1875-1934), quê ở Chợ Lớn, giác ngộ lẽ vô thường và đi tu, đã tiếp thu sứ mệnh khai đạo của Ngô Văn Chiêu và được phong Đầu Sư, sau đó là Quyền Giáo tông, đứng đầu là “Cửu trùng đài”.

Phạm Công Tắc (1893-?) quê ở Tân An là Hộ pháp đứng đầu “Hiệp thiên đài”, sau

(1) Tư liệu của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - Thánh thất thủ đô Hà Nội, 2004.

thay thế Lê Văn Trung và trở thành giáo chủ tối cao của Đạo Cao Đài, nắm giữ cả hai tổ chức “Cửu trung đài” và “Hiệp thiên đài”.

Các ông: Chiêu, Trung, Tắc đều xuất thân là quan lại và viên chức quan trọng của triều đình, chính quyền cai trị của Pháp; Ông Chiêu nguyên là tri phủ đảo Phú Quốc và phòng II Phủ Thống đốc Sài Gòn; Ông Trung là nghị sĩ làm việc ở Văn phòng Phủ Thống đốc Sài Gòn; Ông Tắc là công chức ngành thuế quan Sài Gòn và Phnôm Pênh - Campuchia.

2. Giáo lí cơ bản của Đạo Cao Đài

Giáo lí đạo Cao Đài cơ bản kết hợp các giáo lí tôn giáo, tín ngưỡng cổ, kim, đông, tây; bao gồm những khái niệm về “Tam bảo”, “Ngũ chí”, “Đại đạo Tam Kỳ Phổ độ”.

Tư tưởng “Tam giáo” - Phật, Lão, Nho là trung tâm giáo lí của đạo Cao Đài, dựa trên cơ sở “Quy nguyên tam giáo”, tổng hợp tinh hoa của ba tôn giáo lớn ở phương Đông - Phật giáo với tư tưởng “từ bi”; Lão giáo với tư tưởng “bác ái” và Nho giáo với tư tưởng “công bằng”.

“Hiệp nhất ngũ chí” tức là hệ thống năm ngành đạo:

- Nhân đạo do Đức Giáo tông chủ quản.
- Phật đạo do Thích Ca Mâu Ni chủ quản.
- Thánh đạo do Jésus Christ chủ quản.
- Tiên đạo do Lý Thái Bạch chủ quản.
- Thần đạo do Đức Khương Thượng chủ quản.

Sử tổng hợp giáo lí các tôn giáo thể hiện rõ trong các đối tượng được thờ phụng của Đạo Cao Đài - Thượng Đế và bậc giáo chủ của các tôn giáo. Thượng Đế của Đạo Cao Đài là hình ảnh con mắt bên trái, gọi là “Thiên Nhân” hay “Mắt Trời”, soi xét khắp trần gian.

“Thiên Nhân” còn gọi nhiều tên khác nhau như Ngọc Hoàng, Ngọc Đế, Cao Đài, Huyền Khung Cao Thượng Đế, Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn... Tên thường gọi “Cao Đài Tiên Ông Bồ Tát Ma La Hát”, danh xưng này thể hiện sự tổng hợp các tôn giáo: Cao Đài thuộc Nho giáo, Tiên Ông thuộc Lão giáo và Đại Bồ Tát Ma La Hát thuộc Phật giáo.

Năm 1927 trong một “Đàn cơ” ở Cần Thơ, giáo chủ giải thích hai chữ Cao Đài như sau:

*“Linh Tiêu nhất tháp thị Cao Đài”
Đại hội quần tiên thủ ngọc giai,
Vạn trượng hào quang từng thử xuất,
Cổ danh bửu cảnh “Lạc thiên thai”.*

Nghĩa là:

Điện Linh Tiêu trên thiên đình có tháp Cao Đài. Quần tiên thường nhóm họp

trước bệ ngọc. Hào quang muôn trượng từ đó phát ra, Thượng đế ngự ở Tháp Linh tiêu tức Cao Đài và lấy tên đó làm danh xưng.

Để thống nhất các tôn giáo riêng rẽ, dễ sinh ra mâu thuẫn, nên Thượng đế lập ra một tôn giáo mới chung cho mọi đạo - Đạo Cao Đài.

Giáo lí Đạo Cao Đài chứng minh: Thượng đế trực tiếp làm giáo chủ.

*Phật trời, trời Phật cũng là ta,
Nhánh nhóc chia ba cũng một nhà,
Thích, Đạo, Gia Tô tay chường quản,
Thương dân xuống chế độ lần ba.*

3. Luật lệ, nghi lễ hành đạo Cao Đài

Ngũ giới cấm tức là năm điều cấm kị đối với tín đồ Cao Đài:

Bất sát sinh: không được sát hại cuộc sống của muôn loài.

Bất du đạo: không được trộm cắp, tham lam lừa đảo, hại người.

Bất tà dâm: không được lấy vợ hoặc chồng của người khác; đàn ông xúi giục người khác vi phạm luân thường, đạo lí.

Bất tửu nhục: không được uống rượu quá độ, say sưa dẫn tới tội lỗi.

Bất vọng ngữ: không được nói dối, ăn nói thô tục, nói không giữ lời.

Tứ đại điều quy tức là bốn điều trau dồi đức hạnh của tín đồ Cao Đài:

Phải tuân theo giáo huấn của người bề trên, phải gương mẫu với kẻ dưới, phải hoà mình với mọi người, khi lỗi lầm phải biết ăn năn hối lỗi.

Chớ khoe khoang, kiêu ngạo, quên mình mà giúp cho kẻ khác, giúp người nên đạo.

Tiền bạc xuất nhập phân minh, đừng vay mượn mà không trả, đối với người trên kẻ dưới phải giúp đỡ nhau, đừng thất khiêm cung.

Trước mặt sau lưng, đều đồng một bậc, đừng kính trước rồi khinh sau, đừng cậy quyền cậy thế mà đìu dặt người khác.

Tóm lại: tín đồ đạo Cao Đài cần trau dồi bốn điểm: Ôn hoà - Cung kính - Khiêm tốn - Nhường nhịn - “Ôn, Cung, Khiêm, Nhường”.

Ăn chay, tín đồ đạo Cao Đài phải ăn chay tối thiểu từ 6 ngày đến 10 ngày “Lục trai” và “Thập trai” trong một tháng và ăn chay thường xuyên “Trường trai”.

Ngoài ra Đạo Cao Đài có những quy định riêng về nhập môn cầu đạo, lập họ đạo xây dựng thánh thất, tổ chức hôn nhân, tang lễ...

Đạo Cao Đài chú trọng giáo dục các tín đồ về đạo đức theo tiêu chuẩn đạo đức của Nho giáo: “Tam cương” - quân - sư - phụ;

“Ngũ thường” - nhân - nghĩa - lễ - trí - tín;

Đối với tín đồ là nữ giới còn có “Tam tông” - tại gia tông phụ (cha); xuất giá tông phụ (chồng); phu tử tông tử (con) và “Tứ đức” - công - dung - ngôn - hạnh.

Thứ bậc trong Đạo Cao Đài có hai bậc:

Thượng thừa, từ giáo hữu trở lên các tín đồ có chức sắc. Hạ thừa là những tín đồ bình thường.

Nghi lễ của Đạo Cao Đài phản ánh tinh thần tổng hợp các tôn giáo:

Ví dụ: lễ phẩm gồm 5 nén hương tượng trưng cho tiến trình tập hợp theo Phật giáo: giới - định - tuệ - trí kiến - giải thoát; rượu - trà - hương hoa tượng trưng cho “Tam bảo”, là nền tảng của sự sống theo Đạo Lão. Tín đồ dâng lễ chân đi theo hình chữ “Tâm” là di tích của Đạo Nho.

Nhạc lễ gồm chuông, trống và các nhạc cụ dân tộc.

Kinh của Đạo Cao Đài gồm có *Kinh Thiên đạo*, *Kinh Thế đạo*... biên soạn theo văn vần đọc theo điệu “nam ai”, “nam xuân”.

4. Tổ chức đạo Cao Đài

Các đối tượng được thờ phụng của Đạo Cao Đài là “Thiên Nhân” - “Mắt trời”. (Mắt trái).

Con mắt là cửa ngõ của tâm hồn, bên trái là dương; thờ Mắt trái là thờ “Ông Trời”.

Theo chính pháp Nhân Tạng của đạo Phật là từ cái nhìn của con mắt phóng ra bên ngoài, rồi quay vào bên trong trí tuệ để con người tự soi xét mình.

Mượn hình ảnh con mắt mà nói lên Chân Thần ngự trị bên trong con người hoà đồng với Chân Thần vũ trụ là “Thượng đế”.

Thờ “Thiên Nhân” là thờ Thượng đế, cũng là thờ Tâm linh con người vì con người là “Tiểu vũ trụ”, Thượng đế là “Đại vũ trụ”.

Đạo Cao Đài còn thờ các Đấng Giáo chủ của các tôn giáo khác - “Tam giáo quy nguyên”; “Ngũ chi hiệp nhất”, gồm có:

Tây Phương giáo chủ - Phật Thích Ca,

Khổng Thánh tiên sư - Khổng Tử,

Thái Thượng đạo tổ - Lão Tử,

Lý Đại tiên trưởng - Lý Thái Bạch,

Quan Thánh đế quân

Quan Âm Như Lai

Gia Tô, giáo chủ Jésus Christ

Khương Thượng Tử Nha

Các Thánh Tử Đạo Nam phái và các Thánh Tử Đạo Nữ phái.

Các chức sắc trong Đạo Cao Đài theo “Pháp chánh truyền” của đạo Cao Đài thì cơ cấu tổ chức của đạo có ba cơ quan.

Bát Quái đài: cơ quan vô hình tối cao do Đấng Linh Thiêng điều khiển và cũng là nơi thờ phụng Đức Thượng Đế và các Giáo chủ “Tam giáo” và “Ngũ Chi đại đạo”. Bát Quái đài điều khiển “Hiệp Thiên đài”; “Cửu Trùng đài” qua “Cơ Bút”.

Hiệp Thiên đài: cơ quan bảo pháp của Đạo Cao Đài, dưới quyền chưởng quản của

Hộ Pháp, chia làm ba nhánh: “Chi pháp” do Hộ Pháp, “Chi thế” do Thượng Sanh và “Chi đạo” do Thượng Phẩm chuồng quản.

Cửu Trùng đài: cơ quan hữu hình lập pháp, hành pháp và hành chính của đạo Cao Đài, đặt dưới quyền lãnh đạo của Giáo tông, có nhiệm vụ thi hành các chính sách, truyền bá giáo lý và điều khiển các hoạt động của Đạo.

Cửu Trùng đài có hai Hội Thánh; Hội Thánh nam và Hội Thánh nữ. Hội Thánh nam lại chia làm ba phái: Thái - Thượng - Ngọc. Hội Thánh nữ chỉ có một phái.

Chức sắc của Cửu Trùng đài gồm ba phái:

Phái Thái tượng trưng cho Thích giáo, chức sắc mặc đạo phục và mũ mào màu vàng.

Phái Thượng tượng trưng cho Tiên giáo hay Đạo Giáo, chức sắc mặc đạo phục và mũ mào màu xanh da trời.

Phái Ngọc tượng trưng cho Nho giáo, chức sắc mặc đạo phục và mũ mào màu đỏ.

Cờ của Đạo Cao Đài - “Đạo kỳ”. Cờ gồm ba màu: vàng - xanh - đỏ, tượng trưng cho Phật giáo, Tiên giáo và Nho giáo; còn gọi là cờ Tam thanh: Thái thanh, Thượng thanh và Ngọc thanh. Màu bên trên có thêu 6 chữ: “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”. Màu xanh ở giữa có thêu hình “Thiên Nhân” và Cổ pháp Tam giáo. Màu đỏ ở dưới không thêu gì cả. Ghép ba màu lại trong khuôn khổ hình chữ nhật với ba phần đều nhau, tượng trưng tôn chỉ của đạo Cao Đài là “Tam giáo quy nguyên”; “Thiên Nhân” là biểu tượng của Đức Chí Tôn.

“Đạo kỳ” nói lên: Đạo Cao Đài do Đức Chí Tôn lập ra trong thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ với tôn chỉ Tam Giáo quy nguyên - đem ba nền tôn giáo lớn ở Á Đông qui về một gốc là Đạo Cao Đài.

5. Thánh thất Đại Đạo Cao Đài - Thánh thất thủ đô Hà Nội

Thánh thất Đạo Cao Đài ở Hà Nội, tọa lạc tại số nhà 48 phố Hoà Mã, quận Hai Bà Trưng.

Năm 1949 đến năm 1955 Đức Giáo tông đầu sư Thượng Pho Thanh tức Tô Văn Pho ở Thánh địa Bến Tre - Nam Bộ ra khai đạo ở Miền Bắc đã thành lập Thánh thất ở Hà Nội.

Bảo tháp “Hoa kỳ thọ” của Thánh địa Bến Tre là bề trên của Hội Thánh và họ Đạo Hà Nội.

Hiện nay ở thánh thất Đạo Cao Đài Hà Nội có dựng bia kỉ niệm việc đầu sư Thượng Thanh Pho xây dựng Thánh thất và tập hợp giáo hữu Hà Nội.

PHỤ LỤC 1
CHỈ THỊ SỐ 37-BCT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
Về công tác tôn giáo trong tình hình mới
(Ngày 2-7-1998)

I. TÌNH HÌNH TÔN GIÁO VÀ CÔNG TÁC TÔN GIÁO

Nước ta có nhiều tôn giáo với hàng chục triệu đồng bào theo tín ngưỡng tôn giáo khác nhau. Tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng tôn giáo và không tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân.

Hơn mười năm qua công cuộc đổi mới đất nước đã đạt nhiều thắng lợi quan trọng. Đời sống vật chất tinh thần của đồng bào các tôn giáo được cải thiện. Chính sách về tín ngưỡng tôn giáo của Đảng và Nhà nước đã đáp ứng nguyện vọng chính đáng của nhân dân, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, tạo được tinh thần phấn khởi trong đồng bào tín đồ và nhà tu hành các tôn giáo. Nhiều mặt sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo tiến hành bình thường, ổn định, trong khuôn khổ pháp luật. Nhìn chung chức sắc các tôn giáo hành đạo gắn bó với dân tộc, phù hợp với hoàn cảnh đất nước. Tín đồ các tôn giáo ngày càng yên tâm, tin tưởng và hăng hái thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần vào công cuộc đổi mới, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên hoạt động tôn giáo của một số tín đồ, chức sắc ở một số nơi chưa theo đúng pháp luật như: Tổ chức sinh hoạt tôn giáo, in ấn, xuất nhập, lưu hành kinh sách, sử dụng đất đai, xây dựng, sửa chữa nơi thờ tự và huy động quá lớn sức dân, không đúng quy định của pháp luật. Vẫn còn tình trạng truyền đạo trái phép và lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo tiến hành các hoạt động gây phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, trái với mục đích của tôn giáo hoặc thu lợi cá nhân.

Một số nơi cấp ủy đảng, chính quyền và một số cán bộ làm công tác tôn giáo chưa nhận thức đầy đủ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nên chưa làm tốt việc hướng dẫn, vận động tín đồ và chức sắc tôn giáo. Nhà nước chưa kịp thời bổ sung các

văn bản hướng dẫn và quy định cụ thể về các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo phù hợp với tình hình mới. Trong quản lý vừa có biểu hiện cứng nhắc, lại vừa có biểu hiện buông lỏng, chưa kiên quyết đấu tranh với những hành vi lệch lạc, sai trái của một số người lợi dụng tôn giáo để hoạt động vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của nhân dân.

II. NGUYÊN TẮC, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÔN GIÁO

Bước vào thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, để phát huy sức mạnh toàn dân phấn đấu vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”. Bộ Chính trị yêu cầu các cấp uỷ đảng và chính quyền đồng viên đồng bào các tôn giáo phát huy truyền thống yêu nước, hăng hái tham gia công cuộc đổi mới, làm tốt việc đạo, làm tròn nghĩa vụ công dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời tiếp tục thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về tín ngưỡng tôn giáo theo những nguyên tắc và chính sách sau đây:

1- Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của công dân. Mọi công dân đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi trước pháp luật, không phân biệt người theo đạo, cũng như giữa các tôn giáo khác nhau.

2- Đoàn kết gắn bó đồng bào theo các tôn giáo và không theo tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân.

3- Mọi cá nhân và tổ chức hoạt động tín ngưỡng tôn giáo phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa; giữ gìn độc lập dân tộc và chủ quyền của quốc gia.

4- Những hoạt động tôn giáo ích nước, lợi dân, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng, hợp pháp của tín đồ được bảo đảm. Những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy.

5- Mọi hành vi lợi dụng hoạt động tôn giáo để làm mất trật tự an toàn xã hội, phương hại nền độc lập dân tộc, phá hoại chính sách đoàn kết dân tộc, chống lại Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây tổn hại các giá trị đạo đức, lối sống văn hoá của dân tộc, ngăn cản tín đồ, chức sắc các tôn giáo thực hiện nghĩa vụ công dân, đều bị xử lý theo pháp luật. Hoạt động mê tín phải bị phê phán và loại bỏ.

6- Các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, các tổ chức xã hội và các tổ chức tôn giáo có trách nhiệm làm tốt công tác vận động quần chúng và thực hiện đúng đắn chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước.

III- MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TÁC TÔN GIÁO

1- Cấp uỷ đảng và chính quyền các cấp phải bảo đảm sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo bình thường, lành mạnh, hợp pháp, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất,

văn hoá, tinh thần và nâng cao trình độ mọi mặt của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào các tôn giáo. Vận động tín đồ, chức sắc nhà tu hành trong các tôn giáo thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, tích cực tham gia nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng an ninh và xây dựng đời sống mới ở cơ sở, ở các khu dân cư.

2- Các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội phải tích cực tuyên truyền, phổ biến, giải thích chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước trong nhân dân, nhất là đối với tín đồ và chức sắc các tôn giáo. Hướng dẫn các tôn giáo hoạt động theo hướng: Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức lành mạnh, hướng thiện của tôn giáo phù hợp với truyền thống văn hoá dân tộc và đời sống xã hội; thực hiện tôn giáo gắn bó với dân tộc, đoàn kết hoà hợp đồng bào các tôn giáo cùng toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3- Chính phủ bổ sung Nghị định quy định về hoạt động của tôn giáo, soạn thảo pháp lệnh về tôn giáo trình ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước, tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động bình thường theo pháp luật.

Chính phủ có quy định và hướng dẫn cụ thể về hoạt động của các dòng tu, tu hội, lập quỹ và hoạt động tài chính, hoạt động nhân đạo, từ thiện, hoạt động văn hoá nghệ thuật của các tôn giáo, quan hệ đối ngoại, việc sử dụng đất đai, việc xây dựng tu sửa cơ sở thờ tự, việc đào tạo các tu sĩ chức sắc tôn giáo và các hoạt động khác của các tôn giáo phù hợp chính sách, pháp luật.

Chính phủ sớm có đề án lập nhà xuất bản chuyên trách, việc xuất bản các kinh sách, văn hoá phẩm của các tôn giáo và ra tạp chí nghiên cứu tôn giáo, phục vụ cho công tác nghiên cứu, chỉ đạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tôn giáo.

4- Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, giúp đỡ tín đồ và chức sắc tôn giáo nâng cao tinh thần cảnh giác, chủ động ngăn ngừa và đấu tranh làm thất bại âm mưu và hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

5- Xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng vững mạnh, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo các nghiệp vụ kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng ở các địa phương, địa bàn có đồng bào tôn giáo. Cán bộ, đảng viên nói chung và đảng viên theo tôn giáo nói riêng phải gương mẫu thực hiện và vận động các tín đồ tôn giáo thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và luật pháp của Nhà nước.

6- Kiện toàn bộ máy làm công tác tôn giáo ở các cấp, các ngành. Có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo ở các ngành, các cấp.

7- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội tăng cường công tác vận động tín đồ, chức sắc các tôn giáo hoà nhập cùng cộng đồng trong công cuộc đổi mới, thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống

mới ở khu dân cư”; xây dựng, củng cố tổ chức của Mặt trận và các đoàn thể; ủng hộ các nhân tố tích cực và phong trào thi đua yêu nước của đồng bào các tôn giáo, thực hiện “tốt đời, đẹp đạo”, góp phần ổn định và phát triển kinh tế, xã hội bảo đảm quốc phòng, an ninh ở từng cơ sở, địa phương và cả nước.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chính phủ xác định rõ trách nhiệm của ủy ban Nhân dân các cấp và các bộ, ngành Nhà nước về các hoạt động tôn giáo, kiện toàn hệ thống các ban tôn giáo của chính quyền; đôn đốc kiểm tra các cấp thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về công tác tôn giáo.

Các cơ quan thông tin đại chúng cần thường xuyên làm tốt việc tuyên truyền, giáo dục trong nhân dân các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo; biểu dương những gương người tốt việc tốt trong tín đồ, chức sắc các tôn giáo; đấu tranh với các hành vi mê tín dị đoan, lợi dụng hoạt động tôn giáo để làm trái với pháp luật và xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tôn giáo.

Các cấp ủy đảng xây dựng kế hoạch thực hiện chỉ thị này, phân công trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi kiểm tra đôn đốc việc thực hiện công tác tôn giáo và định kì báo cáo lên cấp trên về kết quả công việc.

Ban dân vận các cấp cần phối hợp với các ban, ngành hữu quan giúp cấp ủy hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chỉ thị này; đề xuất việc bổ sung, sửa đổi các chủ trương chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước.

(Theo báo *Nhân Dân* ngày 8 tháng 7 năm 1998).

PHỤ LỤC 2
PHÁP LỆNH

của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 21/2004/PL-UBTVQH11

ngày 18 tháng 6 năm 2004

Về tín ngưỡng, tôn giáo

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kì họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 21/2003/ QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khoá XI, kì họp thứ 4 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004.

Pháp lệnh này quy định về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.

Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau.

Điều 2

Chức sắc, nhà tu hành và công dân có tín ngưỡng, tôn giáo được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công dân.

Chức sắc, nhà tu hành có trách nhiệm thường xuyên giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật.

Điều 3

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động tín ngưỡng là hoạt động thể hiện sự tôn thờ tổ tiên; tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng; thờ cúng thần, thánh, biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hoá, đạo đức xã hội.
2. Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và những cơ sở tương tự khác.
3. Tổ chức tôn giáo là tập hợp những người cùng tin theo một hệ thống giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận.
4. Tổ chức tôn giáo cơ sở là đơn vị cơ sở của tổ chức tôn giáo bao gồm ban hộ tự hoặc ban quản trị chùa của Đạo Phật, giáo xứ của Đạo Công giáo, chi hội của Đạo Tin Lành, họ đạo của Đạo Cao Đài, ban trị sự xã, phường, thị trấn của Phật giáo Hoà Hảo và đơn vị cơ sở tổ chức tôn giáo khác.
5. Hoạt động tôn giáo là việc truyền bá, thực hành giáo lí, giáo luật, lễ nghi, quản lí tổ chức của tôn giáo.
6. Hội đoàn tôn giáo là hình thức tập hợp tín đồ do tổ chức tôn giáo lập ra nhằm phục vụ hoạt động tôn giáo.
7. Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận.
8. Tín đồ là người tin theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo thừa nhận.
9. Nhà tu hành là tín đồ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lí, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo.
10. Chức sắc là tín đồ có chức vụ, phẩm sắc trong tôn giáo.

Điều 4

Chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, đình, đền, miếu, trụ sở tổ chức tôn giáo, các cơ sở đào tạo của tổ chức tôn giáo, những cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp khác, kinh bốn và các đồ dùng thờ cúng được pháp luật bảo hộ.

Điều 5

Nhà nước bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật, tôn trọng giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo; giữ gìn và phát huy những

giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng nhằm góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân.

Điều 6

Quan hệ giữa Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức quốc tế và vấn đề có liên quan đến tôn giáo phải dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật mỗi bên, pháp luật và thông lệ quốc tế.

Điều 7

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tập hợp đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không có tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

c) Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, nhà tu hành, tín đồ, người có tín ngưỡng, các tổ chức tôn giáo và nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan nhà nước chủ động phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc tuyên truyền, vận động và thực hiện các chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 8

1. Không được phân biệt đối xử vì lí do tín ngưỡng, tôn giáo; vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân.

2. Không được lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện các hành vi, vi phạm pháp luật khác.

CHƯƠNG II**HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI CÓ TÍN NGƯỠNG
VÀ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CỦA TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC****Điều 9**

1. Người có tín ngưỡng, tín đồ được tự do bày tỏ đức tin, thực hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện và tham gia các hình thức sinh hoạt, phục vụ lễ hội, lễ nghi tôn giáo và học tập giáo lý tôn giáo mà mình tin theo.

2. Trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, người có tín ngưỡng, tín đồ có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 10

Người tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải tôn trọng quy định của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, của lễ hội và hương ước, quy ước của cộng đồng.

Điều 11

1. Chức sắc, nhà tu hành được thực hiện lễ nghi tôn giáo trong phạm vi phụ trách, được giảng đạo, truyền đạo tại các cơ sở tôn giáo.

2. Trường hợp thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo ngoài quy định tại khoản 1 điều này phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi thực hiện.

Điều 12

1. Người phụ trách tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hằng năm diễn ra tại cơ sở đó với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); trường hợp tổ chức hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

2. Thẩm quyền chấp thuận việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng do Chính phủ quy định.

Điều 13

1. Người đang chấp hành án phạt tù hoặc đang bị quản chế theo quy định của pháp luật thì không được chủ trì lễ nghi tôn giáo, truyền đạo, giảng đạo, quản lý tổ chức của tôn giáo và chủ trì lễ hội tín ngưỡng.

2. Đối với người đã chấp hành xong các hình phạt hoặc biện pháp xử lý hành chính quy định tại khoản 1 điều này, chỉ sau khi được tổ chức tôn giáo đăng kí hoạt động và được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được chủ trì lễ nghi tôn giáo, truyền đạo, giảng đạo và quản lý tổ chức của tôn giáo.

Điều 14

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải đảm bảo an toàn, tiết kiệm, phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc, giữ gìn, bảo vệ môi trường.

Điều 15

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bị đình chỉ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Xâm phạm an ninh quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng hoặc môi trường;
2. Tác động xấu đến đoàn kết nhân dân, đến truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc;
3. Xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác;
4. Có hành vi, vi phạm luật nghiêm trọng khác.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC TÔN GIÁO VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 16

1. Tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là tổ chức của những người có cùng tín ngưỡng, có giáo lí, giáo luật, lễ nghi không trái với thuần phong, mỹ tục, lợi ích của dân tộc.
- b) Có hiến chương, điều lệ thể hiện tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc và không trái với quy định của pháp luật;
- c) Có đăng kí hoạt động tôn giáo và hoạt động tôn giáo ổn định;
- d) Có trụ sở, tổ chức và người đại diện hợp pháp;
- đ) Có tên gọi không trùng với tên gọi của tổ chức tôn giáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2. Thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo:

- a) Thủ tướng Chính phủ công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- b) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Việc đăng kí hoạt động tôn giáo quy định tại điểm c khoản 1 điều này; hoạt động tôn giáo của tổ chức đã đăng kí và trình tự, thủ tục công nhận tổ chức tôn giáo do Chính phủ quy định.

Điều 17

1. Tổ chức tôn giáo được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất các tổ chức trực thuộc theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo.

2. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo cơ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 điều này phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 18

1. Việc tổ chức hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

2. Việc tổ chức hội nghị, đại hội cấp Trung ương hoặc toàn đạo của tổ chức tôn giáo được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lí nhà nước về tôn giáo ở trung ương.

3. Việc tổ chức hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra hội nghị, đại hội.

Điều 19

1. Hội đoàn tôn giáo được hoạt động sau khi tổ chức tôn giáo đăng kí với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc đăng kí hội đoàn tôn giáo được quy định như sau:

a) Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đăng kí với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hội đoàn hoạt động.

b) Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đăng kí với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hội đoàn hoạt động.

c. Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đăng kí với cơ quan quản lí nhà nước về tôn giáo ở Trung ương.

Điều 20

Dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác của tôn giáo được hoạt động sau khi đã đăng kí với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc đăng kí hoạt động của dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác của tôn giáo được áp dụng như đối với hội đoàn tôn giáo quy định tại khoản 2 điều 19 của Pháp lệnh này.

Điều 21

1. Người đi tu tại các cơ sở tôn giáo phải trên cơ sở tự nguyện, không ai được ép buộc hoặc cản trở. Người chưa thành niên khi đi tu phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

2. Người phụ trách cơ sở tôn giáo khi nhận vào tu có trách nhiệm đăng kí với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tôn giáo.

Điều 22

1. Việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử trong tôn giáo được thực hiện theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 2 điều này; trường hợp có yếu tố nước ngoài thì còn phải có sự thoả thuận trước với cơ quan quản lí nhà nước về tôn giáo ở Trung ương.

2. Người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử phải đáp ứng các điều kiện sau đây mới được Nhà nước thừa nhận:

- a) Là công dân Việt Nam, có tư cách đạo đức tốt;
- b) Có tinh thần đoàn kết, hoà hợp dân tộc;
- c) Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

3. Việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo được thực hiện theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo.

4. Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đăng kí về người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; thông báo về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo với cơ quan quản lí nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23

Khi chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi và đăng kí với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến.

Trường hợp chức sắc, nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lí vi phạm hành chính hoặc đã bị xử lí về hình sự thì khi chuyển nơi hoạt động tôn giáo còn phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến theo quy định của Chính phủ.

Điều 24

1. Tổ chức tôn giáo được thành lập trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo.

2. Việc thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Việc chiêu sinh của trường đào tạo tôn giáo phải thực hiện theo nguyên tắc công khai, tự nguyện của thí sinh và điều lệ hoạt động của trường đã được phê duyệt.

Môn học về lịch sử Việt Nam, pháp luật Việt Nam là các môn học chính khoá trong chương trình đào tạo tại trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo.

3. Việc mở các lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở lớp.

4. Trình tự, thủ tục thành lập, giải thể trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng tôn giáo do Chính phủ quy định.

Điều 25

Các cuộc lễ của tổ chức tôn giáo diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo được thực hiện theo quy định như sau:

1. Cuộc lễ có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra cuộc lễ chấp thuận;

2. Cuộc lễ có sự tham gia của tín đồ đến từ nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc từ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra cuộc lễ chấp thuận.

CHƯƠNG IV

TÀI SẢN THUỘC CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO VÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TÍN ĐỒ, NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC

Điều 26

Tài sản hợp pháp thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm tài sản đó.

Điều 27

1. Đất có các công trình do cơ sở tôn giáo sử dụng gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động được sử dụng ổn định lâu dài.

2. Đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ được sử dụng ổn định lâu dài.

3. Việc quản lí và sử dụng đất quy định tại khoản 1 và 2 điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 28

1. Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo được tổ chức quyên góp, nhận tài sản hiến, tặng, cho trên cơ sở tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo phải công khai, rõ ràng mục đích sử dụng và trước khi quyên góp phải thông báo với Ủy ban nhân dân nơi tổ chức quyên góp.

3. Không được lợi dụng việc quyên góp để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc thực hiện những mục đích trái pháp luật.

Điều 29

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo tại cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh được bảo đảm bình thường như các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo khác.

Việc quản lí, sử dụng, cải tạo, nâng cấp công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá và pháp luật có liên quan.

Điều 30

Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo phải thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Khi thay đổi mục đích sử dụng của các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện; khi thay đổi mục đích sử dụng của các công trình thuộc cơ sở tôn giáo phải có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 31

Việc di dời các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo do yêu cầu của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải được trao đổi trước với người đại diện của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo và thực hiện đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 32

Việc xuất bản, in, phát hành các loại kinh, sách, báo, tạp chí và các xuất bản phẩm khác về tín ngưỡng, tôn giáo; kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm về tín ngưỡng tôn giáo; sản xuất đồ dùng phục vụ hoạt động tín ngưỡng tôn giáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 33

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức tôn giáo tham gia nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ cơ sở chăm sóc sức khỏe người nghèo, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS, bệnh nhân phong, tâm thần; hỗ trợ phát triển các cơ sở giáo dục mầm non và tham gia các hoạt động khác vì mục đích từ thiện nhân đạo phù hợp với hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và quy định của pháp luật.

2. Chức sắc, nhà tu hành với tư cách công dân được Nhà nước khuyến khích tổ chức hoạt động giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V**QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TÍN ĐỒ,
NHÀ TU HÀNH, CHỨC SẮC****Điều 34**

Tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc có quyền thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế theo quy định của hiến chương, điều lệ hoặc giáo luật của tổ chức tôn giáo phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Khi thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế, tổ chức tôn giáo, tín đồ, nhà tu hành, chức sắc phải bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng độc lập, chủ quyền và công việc nội bộ của các quốc gia.

Khi tiến hành các hoạt động quan hệ quốc tế sau đây phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương;

1. Mời tổ chức, người nước ngoài và Việt Nam hoặc triển khai chủ trương của tổ chức tôn giáo nước ngoài ở Việt Nam;

2. Tham gia hoạt động tôn giáo, cử người tham gia khoá đào tạo về tôn giáo ở nước ngoài.

Điều 35

Chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài được giảng đạo tại cơ sở tôn giáo của Việt Nam sau khi được cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương chấp thuận, phải tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo của Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 36

Người nước ngoài khi vào Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam; được mang theo xuất bản phẩm tôn giáo và các đồ dùng tôn giáo khác để phục vụ nhu cầu

của bản thân theo quy định của pháp luật Việt Nam; được tạo điều kiện sinh hoạt tôn giáo tại cơ sở tôn giáo như tín đồ tôn giáo Việt Nam; được mời chức sắc tôn giáo là người Việt Nam để thực hiện các lễ nghi tôn giáo cho mình; tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 38

1. Tổ chức tôn giáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thì không phải làm thủ tục công nhận lại.

2. Hội đoàn tôn giáo, dòng tu, tu viện và các tổ chức tu hành tập thể khác của tôn giáo đã đăng kí và được phép hoạt động trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực thì không phải làm thủ tục đăng kí lại.

Điều 39

Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2004.

Điều 40

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes. *Hành trình và truyền giáo (Divers voyages et missions)*. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh. 1994.
2. *Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc - Tôn giáo*, 1979.
3. *Bách khoa thư Hà Nội*. Tập 16 - Tôn giáo (sách in thử). Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa. 1999.
4. Báo *Nhân dân* ngày 8 tháng 7 năm 1998.
5. Các Quyết nghị Hội Đồng Tổng Liên hội, Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Nha Trang. 1964, tr. 7.
6. Đặng Nghiêm Vạn - Đinh Xuân Lâm. *Điện Biên trong lịch sử*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội. 1974.
7. Đặng Nghiêm Vạn. *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội. 1984.
8. Delumeau J. *Lefai religieux Fayard*. Paris. 1994, tr. 774.
9. Điều lệ của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc). Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc). H. 1963.
10. Đoàn Trung Côn. *Phật học từ điển*. Quyển I, II. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh. 1997.
11. Đoàn Trung Côn. *Học Phật chánh pháp*. Nhà xuất bản Tôn giáo. 2002.
12. Đỗ Thị Hảo, Mai Thị Ngọc Chúc. *Các nữ thần Việt Nam*. Nhà xuất bản Phụ nữ. Hà Nội. 2004.
13. Jean Baubérot. *Lịch sử đạo Tin Lành*. Nhà xuất bản Thế giới. 2006.
14. Jean Bauberot-Paul Williame. *ABC du Protestantisme*. Labor et Fides. Paris. 1990.
15. Hoàng Tâm Xuyên. *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. 2003.
16. Hồ Đức Thọ. *Nghi lễ thờ cúng truyền thống*. Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc. 2002.
17. *Lịch sử địa phận Hà Nội 1626-1954 (bản dịch)*. Paris 1994.
18. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Bản do Phan Trọng Diễm phiên dịch và chú thích. Nhà xuất bản Sử học. Hà Nội. 1962, tr. 67.

19. Lê Văn Thái. *Bốn mươi sáu năm trong chức vụ, cơ quan xuất bản Tin Lành*, S. 1971, tr. 55.
20. *Manual of Christian and Missionary Alliance*. The Christian and Missionary Alliance. New York. 1975, tr. 5.
21. Nguyễn Duy Hình. *Thành hoàng Hà Nội hôm nay*. Tư liệu Viện Nghiên cứu Tôn giáo.
22. Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục*. Bút Việt. Sài Gòn. 1975, tr. 95.
23. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Nhà xuất bản Sử học. Hà Nội. 1961.
24. Phạm Văn Đồng. *Văn hoá và đổi mới*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội. 1944, tr. 75.
25. Seathe. *Số phận người da đỏ chúng tôi*. Bản dịch của Nguyễn Tấn Đắc trong Tạp chí Dân tộc học số 4. 1991, tr. 61-63.
26. Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán. *Hà Nội ngàn xưa*. Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội. 1975, tr. 150.
27. Tư liệu của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - *Thánh thất thủ đô Hà Nội*. 2004.
28. *Trường Kinh Thánh và Thần học viện 50 năm, 1921-1971* C.M.A. Nha Trang. 1971, tr. 12.
29. Theo Daniele Hervieu-Leger. *Vers un Nouveau Christiannisme?* Les Editions du Cert. Paris. 1986, tr. 387.
30. Nguyễn Thanh Xuân. *Một số tôn giáo ở Việt Nam*. Nxb. Tôn giáo. 2005.
31. Fohn Renard - *Trí thức tôn giáo qua các vấn nạn và giải đáp*. Lưu Văn Hy dịch. Nxb. Tôn giáo. 2005.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	7
QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG BÁCH KHOA THƯ	9
MỞ ĐẦU	15
PHẦN I - TÍN NGƯỠNG TRUYỀN THỐNG THĂNG LONG - HÀ NỘI	19
I. Thờ Vua Hùng	19
II. Thờ Trời	22
III. Đạo thờ thần có công với làng, với nước, với địa phương (Đạo thờ Thành hoàng)	27
IV. Các vị thần có công khai phá, lập làng	33
V. Thờ Tổ sư các nghề	34
VI. Thờ tổ tiên (theo huyết thống)	40
PHẦN II - PHẬT GIÁO Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI	45
A. Sơ lược lịch sử Phật giáo	45
I. Nguồn gốc	
II. Kinh tạng và giáo pháp của Phật giáo	49
III. Giới luật của Phật giáo	57
IV. Tu sĩ và cư sĩ Phật giáo	59
B. Phật giáo ở Việt Nam	60
I. Mười thế kỉ đầu	60
II. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX	62
III. Từ thế kỉ XX đến nay	64
C. Phật giáo ở Thăng Long - Hà Nội	67
I. Phong trào Phật Giáo	67

D. Thiên sư Thăng Long - Hà Nội	73
E. Một số chùa Thăng Long - Hà Nội	92
PHẦN III - ĐẠO CÔNG GIÁO	103
A. Tổng quan về Đạo Công giáo	103
I. Nguồn gốc và sự phát triển của Đạo Công giáo	103
II. Giáo lý cơ bản và luật lệ, lễ nghi của Đạo Công giáo	105
III. Cơ cấu tổ chức và phẩm trật của Giáo hội Công giáo	109
B. Đạo Công giáo ở Việt Nam	114
I. Bối cảnh lịch sử của việc truyền đạo Công giáo ở Việt Nam ..	114
II. Tình hình truyền giáo ở Việt Nam	115
III. Việc lợi dụng Đạo Công giáo trong việc xâm lược Việt Nam ..	117
IV. Tình hình Giáo hội Công giáo Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám đến nay	118
C. Đạo Công giáo ở Hà Nội	119
I. Tình hình truyền giáo vào Hà Nội	119
II. Tình hình Đạo Công giáo ở Hà Nội từ thế kỉ XIX đến nay ...	121
PHẦN IV- ĐẠO GIÁO Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI	131
I. Lịch sử và nguồn gốc của Đạo Giáo	131
II. Đạo giáo ở Việt Nam và Thăng Long - Hà Nội	138
PHẦN V - ĐẠO TIN LÀNH Ở HÀ NỘI	155
I. Lịch sử và nguồn gốc Đạo Tin Lành và tổ chức truyền Tin Lành vào Việt Nam	155
II. Mở đầu công cuộc truyền giáo tại Việt Nam và Hà Nội	158
III. Tin Lành tại Hà Nội trong giai đoạn từ năm 1928 đến năm 1954	163
IV. Đạo Tin Lành Miền Bắc nói chung và Hà Nội nói riêng từ năm 1954 đến nay	167
PHẦN V - ĐẠO CAO ĐÀI Ở HÀ NỘI	173
1. Quá trình hình thành Đạo Cao Đài ở Nam Bộ	173
2. Giáo lý cơ bản của Đạo Cao Đài	174
3. Luật lệ, nghi lễ hành Đạo Cao Đài	175
4. Tổ chức Đạo Cao Đài	176
5. Thánh thất đại Đạo Cao Đài - Thánh thất thủ đô Hà Nội ...	177

PHỤ LỤC 1:	CHỈ THỊ SỐ 37/BCT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ CÔNG TÁC TÔN GIÁO TRONG TÌNH HÌNH MỚI (2.7.1998)	179
PHỤ LỤC 2:	PHÁP LỆNH CỦA UBTW QUỐC HỘI SỐ 21/2004/PL-UBTVQH11 NGÀY 18.6.2004 VỀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO	183
TÀI LIỆU THAM KHẢO		195

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

**Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI VIỆT BẮC**

**Chịu trách nhiệm bản thảo
PGS TS NGUYỄN HỮU QUỲNH**

**Biên tập
BIÊN TẬP VIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA**

**Chế bản
VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA**

**Sửa bản in
TẠ THỊ HẢI ĐƯỜNG
ĐINH TRỌNG KHÔI**

**Trình bày bìa:
PHÙNG MINH TRANG**

In 100 cuốn tại Công ty TNHH In Khuyến học
Giấy phép xuất bản số: 381-2010/CXB/17/16-11/TĐ, cấp ngày 21-4-2010
In xong và nộp lưu chiểu Quý II- 2010.

BÁCH KHOA THƯ **Hà Nội** (18 TẬP)

ĐÓN ĐỌC

- * **LỊCH SỬ**
- * **ĐỊA LÝ**
- * **CHÍNH TRỊ**
- * **PHÁP LUẬT**
- * **KINH TẾ**
- * **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
- * **KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**
- * **GIÁO DỤC**
- * **Y TẾ**
- * **VĂN HỌC**
- * **TIẾNG HÀ NỘI**
- * **NGHỆ THUẬT**
- * **THÔNG TIN - XUẤT BẢN**
- * **DI TÍCH - BẢO TÀNG**
- * **DU LỊCH**
- * **TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO**
- * **PHONG TỤC - LỄ HỘI**
- * **THỂ DỤC THỂ THAO**